

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

LƯƠNG THỊ HIỀN

**CÁC PHƯƠNG TIỆN NGÔN NGỮ
BIỂU THỊ QUYỀN LỰC TRONG GIAO TIẾP
HÀNH CHÍNH TIẾNG VIỆT**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGỮ VĂN

HÀ NỘI 2014

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

LƯƠNG THỊ HIỀN

CÁC PHƯƠNG TIỆN NGÔN NGỮ
BIỂU THỊ QUYỀN LỰC TRONG GIAO TIẾP
HÀNH CHÍNH TIẾNG VIỆT

Chuyên ngành: Lí luận ngôn ngữ

Mã số: 62.22.01.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGỮ VĂN

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

- 1. PGS.TS. Đỗ Việt Hùng**
- 2. TS. Bùi Thị Minh Yến**

HÀ NỘI 2014

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi.

Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực, minh bạch và chưa được ai công bố trong bất cứ công trình nào khác.

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2014

Tác giả luận án

Lương Thị Hiền

MỤC LỤC

Trang

MỞ ĐẦU

0.1. Tính cấp thiết của đề tài.....	1
0.2. Tổng quan tình hình nghiên cứu.....	2
0.3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu	3
0.4. Mục đích nghiên cứu và nhiệm vụ nghiên cứu.....	10
0.5. Phương pháp nghiên cứu	10
0.6. Đóng góp của luận án.....	11
0.7. Bố cục của luận án	12

Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN

1.1. KHÁI QUÁT VỀ GIAO TIẾP HÀNH CHÍNH VÀ GIAO TIẾP PHÁP ĐÌNH	13
1.1.1. Về thuật ngữ giao tiếp hành chính.....	13
1.1.2. Đặc điểm của giao tiếp pháp đình	14
1.2. KHÁI QUÁT VỀ QUYỀN LỰC TRONG GIAO TIẾP PHÁP ĐÌNH	21
1.2.1. Thuật ngữ <i>quyền lực</i> với tư cách một phạm trù khoa học xã hội.....	21
1.2.2. Những hướng tiếp cận quyền lực trong giao tiếp pháp đình.....	23
1.2.3. Hướng tiếp cận quyền lực trong giao tiếp pháp đình của luận án.....	29
1.3. KHÁI QUÁT VỀ CÁC PHƯƠNG TIỆN NGÔN NGỮ BIỂU THỊ QUYỀN LỰC....	30
1.3.1. Phương tiện từ ngữ xưng hô và quyền lực.....	30
1.3.2. Phương tiện từ vựng tình thái và quyền lực.....	31
1.3.3. Phương tiện hành động ngôn từ và quyền lực	32
1.4. TIỂU KẾT.....	37

Chương 2

QUYỀN LỰC TRONG TƯƠNG TÁC PHÁP ĐÌNH TIẾNG VIỆT

2.1. CÁC BÌNH DIỆN TỔNG THỂ CỦA TƯƠNG TÁC PHÁP ĐÌNH VÀ QUYỀN LỰC.....	38
-----------------------------------------------------------------------	----

2.1.1. Quyền lực và cấu trúc của tương tác pháp đình	38
2.1.2. Quyền lực và phân phối lượt lời trong tương tác pháp đình.....	41
2.1.3. Quyền lực và điều khiển chủ đề hội thoại trong tương tác pháp đình.....	44
2.2. CẤU TRÚC CẶP TRAO ĐÁP VÀ QUYỀN LỰC TRONG TƯƠNG TÁC PHÁP ĐÌNH	48
2.2.1. Cấu trúc cặp trao đáp	48
2.2.2. Biểu hiện của quyền lực trong các dạng cấu trúc cặp trao đáp	53
2.3. TIỂU KẾT	64

CHƯƠNG 3

PHƯƠNG TIỆN TỪ VỰNG BIỂU THỊ QUYỀN LỰC TRONG GIAO TIẾP PHÁP ĐÌNH TIẾNG VIỆT

3.1. PHƯƠNG TIỆN TỪ NGỮ XUNG HÔ VÀ QUAN HỆ QUYỀN LỰC.....	66
3.1.1. Khái quát về phương tiện từ ngữ xung hô.....	66
3.1.2. Phương tiện từ ngữ xung hô của nhân vật giao tiếp có quyền lực cao...	69
3.1.3. Phương tiện từ ngữ xung hô của nhân vật giao tiếp có quyền lực thấp...	83
3.1.4. Hiện trạng sử dụng từ ngữ xung hô trong giao tiếp pháp đình từ góc độ quan hệ quyền lực giữa các nhân vật giao tiếp	88
3.2. HIỆN TƯỢNG ĐIỀU CHỈNH TỪ VỰNG VÀ ĐẤU TRANH QUYỀN LỰC TRONG GIAO TIẾP PHÁP ĐÌNH.....	96
3.2.1. Khái quát về hiện tượng điều chỉnh từ vựng và đấu tranh quyền lực trong giao tiếp pháp đình.....	96
3.2.2. Một số biểu hiện của hiện tượng điều chỉnh từ vựng và đấu tranh quyền lực trong giao tiếp pháp đình tiếng Việt.....	99
3.3. TIỂU KẾT	106

Chương 4

HÀNH ĐỘNG NGÔN TỪ BIỂU THỊ QUYỀN LỰC TRONG GIAO TIẾP PHÁP ĐÌNH TIẾNG VIỆT

4.1. NHẬN DIỆN HÀNH ĐỘNG NGÔN TỪ BIỂU THỊ QUYỀN LỰC TRONG GIAO TIẾP PHÁP ĐÌNH.....	108
------------------------------------------------------------------------------------	-----

4.1.1. Các hành động ngôn từ biểu thị quyền lực trong giao tiếp pháp đình.....	108
4.1.2. Phân loại các nhóm hành động ngôn từ đánh dấu mức độ quyền lực.....	116
4.2. HÀNH ĐỘNG NGÔN TỪ HỎI CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ BIỂU THỊ QUAN HỆ QUYỀN LỰC.....	135
4.2.1. Phân loại các nhóm hành động ngôn từ hỏi theo chức năng ngữ dụng.....	135
4.2.2. Các nhóm hành động ngôn từ hỏi trong quan hệ với quyền lực.....	137
4.3. TIỂU KẾT.....	146
KẾT LUẬN.....	148
CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ	
TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	

DANH MỤC KÍ HIỆU VIẾT TẮT TRONG LUẬN ÁN

Danh mục viết tắt tiếng Việt

STT	Kí hiệu	Nội dung viết tắt
1	BTNH	biểu thức ngôn hành
2	HDNT	hành động ngôn từ
3	NLA1, NLA2...	ngữ liệu trích trong phiên tòa số 1, số 2... theo thứ tự vụ án trong phụ lục 1
4	NVGT	nhân vật giao tiếp
5	PNH	phát ngôn hỏi
6	PTTN	phương tiện từ ngữ
7	PTTNXH	phương tiện từ ngữ xung hô
8	QL&NVLQ	quyền lợi và nghĩa vụ liên quan

Danh mục viết tắt tiếng Anh

STT	Kí hiệu	Từ ngữ tiếng Anh được viết tắt	Nội dung viết tắt
1	A	answer	bước thoại hỏi đáp
2	NP	non - power	nhân vật giao tiếp không có quyền lực hoặc quyền lực thấp
3	P	power	quyền lực/nhân vật giao tiếp có quyền lực
4	P1	the first power	nhân vật giao tiếp có quyền lực cao bậc 1
5	P2	the second power	nhân vật giao tiếp có quyền lực cao bậc 2
6	Q	question	bước thoại phát vấn
7	SP1	speaker 1	người nói thứ nhất
8	SP2	speaker 2	người nói thứ hai

DANH MỤC CÁC BẢNG TRONG LUẬN ÁN

Tên bảng	Trang
1. Bảng 1.1. Các vai giao tiếp trong giao tiếp pháp đình	15
2. Bảng 1.2. 37 nhóm hành động ngôn từ theo cách phân loại của Wierbicka.....	34
3. Bảng 1.3. Đặc trưng của năm nhóm HĐNT theo cách phân loại của Searle.....	36
4. Bảng 2.1. Các cặp tương tác trong từng giai đoạn xử án	38
5. Bảng 2.2. Phân phối lượt lời của các nhân vật giao tiếp.....	41
6. Bảng 2.3. Tỷ lệ ngắt lời của chủ tọa trong 11 vụ án.....	43
7. Bảng 2.4. Tỷ lệ câu hỏi của nhân vật giao tiếp có quyền lực cao.....	47
8. Bảng 2.5. Tỷ lệ các dạng cấu trúc cặp trao đáp trong tương tác pháp đình	52
9. Bảng 3.1. Các phương tiện từ ngữ xung hô trong giao tiếp pháp đình...	66
10. Bảng 3.2. Mật độ phương tiện từ ngữ xung hô trên tổng số lượt lời của nhân vật giao tiếp.....	67
11. Bảng 3.3. Tỷ lệ phương tiện từ ngữ tự xưng của nhân vật giao tiếp có quyền lực cao.....	69
13. Bảng 3.4. Phạm vi tác động của hai tham biến đối với phương tiện từ ngữ chỉ ngôi thứ nhất của NVGT quyền lực cao	70
12. Bảng 3.5. Tỷ lệ phương tiện từ ngữ hô gọi bị cáo.....	74
13. Bảng 3.6. Tỷ lệ phương tiện từ ngữ hô gọi người bị hại (hoặc đại diện hợp pháp cho người bị hại), người làm chứng, người có QL&NVLQ.....	75
14. Bảng 3.7. Tỷ lệ phương tiện từ ngữ hô gọi đại diện Viện kiểm sát và luật sư	75
15. Bảng 3.8. Tỷ lệ phương tiện từ ngữ tự xưng của nhân vật giao tiếp có quyền lực thấp.....	84
16. Bảng 3.9. Tỷ lệ phương tiện từ ngữ hô gọi của nhân vật giao tiếp có	

quyền lực thấp.....	86
17. Bảng 3.10. Sự không thống nhất trong sử dụng phương tiện từ ngữ hô gọi của Hội đồng xét xử.....	89
18. Bảng 3.11. So sánh phương tiện từ ngữ hô gọi “ <i>bị cáo</i> ” trong giao tiếp pháp đình Việt Nam, Trung Quốc và các nước Anh - Mĩ.....	91
19. Bảng 4.1. Hệ thống hành động ngôn từ của nhân vật giao tiếp theo vị thế quyền lực.....	109
20. Bảng 4.2. Năm phạm trù hành động ngôn từ trong phát ngôn của P1, P2 và NP.....	111
21. Bảng 4.3. Những động từ ngôn hành trong phát ngôn của P1, P2 và NP...	113
22. Bảng 4.4. Nhóm hành động ngôn từ đặc thù theo vị thế quyền lực của nhân vật giao tiếp	116
23. Bảng 4.5. Phân loại hành động ngôn từ đánh dấu quyền lực cao trong giao tiếp pháp đình.....	117
24. Bảng 4.6. Phân loại hành động ngôn từ đánh dấu quyền lực thấp trong giao tiếp pháp đình.....	130
25. Bảng 4.7. Tỷ lệ biểu thức ngôn hành Khai báo theo kích cỡ.....	131
26. Bảng 4.8. Tỷ lệ cấu trúc mơ hồ hóa tình thái nhận thức.....	132
27. Bảng 4.9. Tỷ lệ biểu thức ngôn hành chứa phương tiện từ vựng tình thái giảm nhẹ.....	134
28. Bảng 4.10. Tỷ lệ các nhóm hành động ngôn từ hỏi và cấu trúc cú pháp của phát ngôn hỏi.....	136
29. Bảng 4.11. Mức độ biểu thị quyền lực của các nhóm hành động ngôn từ hỏi phân loại theo chức năng ngữ dụng	146

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ TRONG LUẬN ÁN

	Tên hình vẽ	Trang
1.	Hình 1.1. Quan hệ vai giao tiếp trong giao tiếp pháp đình.....	16
2.	Hình 2.1. Cấu trúc năm bậc của tương tác pháp đình.....	40
3.	Hình 2.2. Chủ đề chung và các loại hình chủ đề trong tương tác pháp đình	46
4.	Hình 3.1. Khoảng cách quyền lực tư pháp giữa Hội đồng xét xử và các bên liên quan.....	74

MỞ ĐẦU

0.1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI

0.1.1. Chặng đường 10 năm đầu của thế kỷ XXI để lại dấu ấn lịch sử với đường lối xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam được bổ sung chính thức trong Hiến pháp. Trên cơ sở đó, Đảng, Nhà nước ta, lần đầu tiên, đã ban hành và triển khai đồng bộ các bản chiến lược, chương trình cải cách dài hạn trong các lĩnh vực lập pháp, hành pháp, tư pháp, nhằm làm cho các kết cấu thượng tầng chính trị - pháp lí của nước ta phù hợp hơn, đáp ứng tốt hơn các yêu cầu phát triển mạnh mẽ của hạ tầng kinh tế - xã hội. Từ thực tế hệ thống chính trị của Việt Nam, nền hành chính - hiệu theo nghĩa rộng - không chỉ giới hạn ở công việc của bộ máy hành pháp, mà còn bao gồm hoạt động của các cơ quan Đảng, Nhà nước, các cơ quan tổ chức lập pháp và tư pháp. Trong số các hoạt động đó, hoạt động của tòa án giữ vị trí đặc biệt quan trọng, như trong Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/06/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 đã “*xác định tòa án có vị trí trung tâm và xét xử là hoạt động trọng tâm*”. Tòa án là nơi mà kết quả các hoạt động điều tra, truy tố, bào chữa, giám định tư pháp... được đưa ra kiểm tra, xem xét đánh giá công khai và khách quan, để cuối cùng đưa ra những phán quyết cuối cùng thể hiện quyền lực nhà nước. Vì vậy, nghiên cứu “*Các phương tiện ngôn ngữ biểu thị quyền lực trong giao tiếp hành chính tiếng Việt*”, trường hợp *giao tiếp pháp đình* là một đòi hỏi hết sức cần thiết trong công cuộc cải cách hành chính nhà nước nói chung, cải cách tư pháp nói riêng ở Việt Nam hiện nay.

0.1.2. Nghiên cứu ngôn ngữ hành chính trong các quá trình giao tiếp của các chủ thể hành chính là một lĩnh vực chưa được quan tâm nhiều trong ngôn ngữ học tiếng Việt. Đặc biệt, phạm vi giao tiếp trong hoạt động xét xử của tòa án vẫn còn là một mảnh đất bí ẩn mà các nhà ngôn ngữ học Việt Nam dường như chưa đặt chân đến. Trong khi đó, thế giới đã có hàng loạt các công trình ngôn ngữ học nghiên cứu lĩnh vực ngôn ngữ giao tiếp hành chính nói chung, giao tiếp pháp luật nói riêng - thậm chí những nghiên cứu trong phạm vi này còn hình thành một phân ngành riêng, một hướng đi riêng được định danh bằng thuật ngữ *ngôn ngữ học pháp luật*.

0.1.3. Từ góc độ ngôn ngữ học, hiện tượng quyền lực trong giao tiếp ngôn ngữ đã thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu. Các hướng nghiên cứu ngữ dụng học, ngôn ngữ học xã hội, phân tích hội thoại, phân tích diễn ngôn phê phán đã xây dựng những khung lí thuyết và mô hình phân tích ngôn ngữ khác nhau để nhận diện quan hệ quyền lực và ngôn ngữ. Tuy nhiên, trong Việt ngữ học, hoạt động của các phương tiện ngôn ngữ biểu thị quyền lực trong giao tiếp hành chính tiếng Việt, đặc biệt trường hợp giao tiếp pháp đình chưa được khai thác một cách hệ thống, toàn diện.

Đề tài của luận án nằm trong những nỗ lực cố gắng của người nghiên cứu nhằm phân nào khóa lấp một “*khoảng trống*” trong ứng dụng ngôn ngữ học tại Việt Nam. Khi lựa chọn đối tượng nghiên cứu được giới hạn như trên, người viết tự hiểu rằng đó mới chỉ là những sự kiện ngôn ngữ có tính chất điển hình, những “*mẫu*” được sắp xếp theo một hệ thống có định hướng vì mục đích khoa học của luận án.

0.2. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

0.2.1. Tình hình nghiên cứu ngôn ngữ giao tiếp hành chính

Trong phần tình hình nghiên cứu tổng quan đề tài luận án, chúng tôi lưu ý về vấn đề thuật ngữ. Đối với tình hình nghiên cứu ngoài nước, chúng tôi sử dụng thuật ngữ *ngôn ngữ học pháp luật* (forensic linguistics) bởi hướng nghiên cứu này trên thế giới đã là một phân ngành độc lập, có vị thế tương đương các phân ngành khác như: Ngôn ngữ học y học (medical linguistics), ngôn ngữ học giáo dục (educational linguistics), ngôn ngữ học sinh vật (biological linguistics)... Đối với tình hình nghiên cứu trong nước, chúng tôi xếp *ngôn ngữ pháp luật trong phạm vi ngôn ngữ hành chính* theo truyền thống Việt ngữ học. Việc đề cập đến thuật ngữ *ngôn ngữ học pháp luật* trong luận án này có ý nghĩa đưa ra một sự thăm dò về kì vọng một phân ngành độc lập nghiên cứu ngôn ngữ trong hoạt động pháp luật ở Việt Nam.

0.2.1.1. Trên thế giới

Về cơ bản, có thể chia sự phát triển của ngôn ngữ học pháp luật - một phân ngành nghiên cứu riêng ở Anh, Mỹ và một số nước Châu Âu - thành hai giai đoạn: Giai đoạn trước năm 1970 và giai đoạn sau năm 1970.

Giai đoạn trước năm 1970, các nhà ngôn ngữ học chủ yếu tìm hiểu những đặc điểm về ngữ âm, hình thái, từ vựng và cấu trúc ngữ pháp của các đơn vị ngôn ngữ

trong các văn bản quy phạm pháp luật. Nói cách khác, *ngôn ngữ được coi là “một khách thể”* (as object) để nghiên cứu, mối quan hệ giữa ngôn ngữ và các nhân tố xã hội chưa được quan tâm. David Mellinkoff (1963) [126] là đại diện cho giai đoạn này. Cuốn sách “*Ngôn ngữ pháp luật*” (The Language of the Law) của ông đặt mốc quan trọng trong lịch sử nghiên cứu ngôn ngữ và pháp luật Anh bởi lần đầu tiên có một cuốn sách bẻ thế - 500 trang - nghiên cứu ngôn ngữ luật Anh - Mĩ một cách hệ thống, sâu sắc và đầy đủ. Cuốn sách giải quyết ba vấn đề cơ bản: 1) Phần 1: *Ngôn ngữ luật là gì?* miêu tả những đặc điểm ngôn ngữ luật Anh - Mĩ; 2) Phần 2: *Lịch sử ngôn ngữ luật* cung cấp những thông tin về nguồn gốc, sự phát triển và sự biến đổi của ngôn ngữ luật Anh - Mĩ tại hai quốc gia này; 3) Phần 3: *Sử dụng ngôn ngữ luật* đặt vấn đề sử dụng ngôn ngữ luật như thế nào cho thích hợp, dựa trên cơ sở phân tích hiện trạng ngôn ngữ.

Giai đoạn sau năm 1970, trọng tâm nghiên cứu của ngôn ngữ học pháp luật chuyển từ dạng văn bản sang tương tác lời nói, sử dụng ngữ liệu ghi âm hội thoại thực tế được văn bản hóa. Các nhà ngôn ngữ học pháp luật đã nhận thức được vai trò quan trọng của ngôn ngữ trong các phạm vi giao tiếp pháp luật như hoạt động tố tụng của tòa án, hoạt động tư vấn của luật sư, hoạt động thẩm vấn, điều tra của cảnh sát... Theo Liao Meizhen (2004) (dẫn theo [115, tr.8]), những nghiên cứu giai đoạn này có thể quy vào ba hướng chủ yếu:

1) *Hướng nghiên cứu ngôn ngữ pháp luật như là một diễn trình* (as process): Nhà ngôn ngữ học trực tiếp tham dự và quan sát các hoạt động pháp luật (xét xử, hòa giải, tư vấn, thẩm vấn...), trên cơ sở đó khám phá ngôn ngữ pháp luật được sản sinh và được hiểu như thế nào trong tương tác. Atkinson và Drew (1979) [94] xem xét tổ chức của tương tác lời nói trong ngữ cảnh xét xử; O’Barr (1982) [129] phân loại các dạng phong cách ngôn ngữ trong giao tiếp pháp đình; Van Dijk (1989) [139] tìm hiểu cấu trúc diễn ngôn pháp đình và cấu trúc quyền lực; Levi và Walker (1990) [123] nghiên cứu đặc điểm ngôn ngữ trong hoạt động xét xử; Stygall (1994) [135] khai thác ngôn ngữ xét xử dưới góc độ sự cấu thành diễn ngôn và sự khác biệt trong xử lý diễn ngôn... Nhìn chung, quá trình hình thành diễn ngôn, các đặc điểm cấu trúc diễn ngôn như đặc điểm ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp là mối quan tâm chủ yếu của hướng nghiên cứu này.

2) *Hướng nghiên cứu ngôn ngữ pháp luật như là một công cụ (as instrument)*: Các nhà ngôn ngữ học chủ yếu quan tâm đến hai vấn đề chính: 1) Ngôn ngữ được sử dụng như thế nào để thực thi pháp luật và 2) Khám phá biến xã hội - quyền lực trong mối quan hệ với ngôn ngữ pháp luật. Ở phạm vi thứ nhất, các nhà ngôn ngữ học chủ yếu tìm hiểu cách thức mà các chủ thể pháp luật như thẩm phán, luật sư, cảnh sát... xử lý những vấn đề pháp luật bằng sử dụng ngôn ngữ. Svartvik (1968) [136] phân tích những văn bản ghi chép lời khai của bị can trong quá trình thẩm vấn của cảnh sát và chỉ ra một thực tế là ngay cả những văn bản được cho là trung thực, khách quan nhất vẫn bị ảnh hưởng bởi ngôn ngữ và quan điểm của người ghi chép. Solan (1993) [134] nghiên cứu cách thức thẩm phán giải quyết các vụ kiện bằng ngôn ngữ pháp luật, chỉ ra những hạn chế của ngôn ngữ trong pháp luật và hướng thay đổi của tòa án để đảm bảo sự công bằng của hệ thống tư pháp. Ở phạm vi thứ hai, các nhà ngôn ngữ học nghiên cứu ảnh hưởng của một biến xã hội - quyền lực - trong mối quan hệ với ngôn ngữ. Cách tiếp cận này sẽ được chúng tôi trình bày cụ thể hơn trong Chương 1.

3) *Hướng nghiên cứu ngôn ngữ pháp luật như là nhân chứng chuyên gia (as expert witnesses)*: Nhà ngôn ngữ học hoạt động như một nhân viên điều tra, thu thập thông tin tội phạm, chẳng hạn như giải mã thông tin trong những lời đề nghị, những lá thư đe dọa khủng bố, những mẫu tin điện thoại, thư tuyệt mệnh,... đặc biệt là lời khai của nghi can trong thẩm vấn của cảnh sát. Kết quả thu được sẽ trở thành bằng chứng tại tòa án. Các chứng cứ ngôn ngữ dưới ánh sáng ngôn ngữ học được xem xét ở bốn bình diện gồm: 1) Chứng cứ ngữ âm, đại diện là Noland (1994); 2) Chứng cứ chính tả, từ vựng, ngữ pháp, cấu trúc mệnh đề,... đại diện là Eagleson (1994); 3) Phân tích cấu trúc tầng lớp diễn ngôn, đại diện là Shuy (2006); và 4) Phân tích tâm lý, hành vi ngôn ngữ, đại diện là Rieber và Stewart (1987).

Có thể thấy ngôn ngữ học pháp luật trên thế giới ngày càng khẳng định vị trí cũng như những đóng góp đích thực của nó trong lĩnh vực ứng dụng ngôn ngữ học.

0.2.1.2. Ở Việt Nam

Tương lai của ngôn ngữ học pháp luật thế giới đầy hứa hẹn bởi tính ứng dụng cao của nó. Tuy nhiên, ở Việt Nam, ngôn ngữ pháp luật chưa được quan tâm nhiều,

các nhà ngôn ngữ học thường xếp chung nó vào phạm vi giao tiếp hành chính - công vụ. Có thể điểm qua bốn hướng nghiên cứu chính về ngôn ngữ hành chính - công vụ, dòng chảy lớn bao chứa việc nghiên cứu ngôn ngữ pháp luật như sau:

Theo hướng phong cách học, các nhà nghiên cứu như Đinh Trọng Lạc và Nguyễn Thái Hòa (1996) [50], Bùi Minh Toán, Lê A và Đỗ Việt Hùng (1998) [77], Hữu Đạt (2000) [14], Nguyễn Thị Bích Hà (2000) [22], Phạm Tất Thắng (2002) [47], Nguyễn Thị Thanh Hà (2002) [23], Nguyễn Thị Hường (2010) [43], Lưu Kiếm Thanh (2010) [68]... xác lập khái niệm và phân loại các loại văn bản hành chính; xác định chức năng của văn bản hành chính; tìm hiểu những đặc trưng ngôn ngữ cơ bản, những đặc điểm diễn đạt về từ vựng, ngữ pháp của các loại văn bản hành chính nói chung. Những nghiên cứu theo phong cách chức năng ngôn ngữ đã đạt nhiều kết quả khả quan, có tính ứng dụng cao vào những lĩnh vực khác nhau của đời sống cần đến sự hiện diện của các loại văn bản quy phạm pháp luật. Song hầu như các công trình chỉ mới tập trung ở phạm vi văn bản (dạng viết) mà chưa quan tâm đến phạm vi ngôn bản (dạng nói).

Theo hướng ngữ dụng học, các công trình nghiên cứu văn bản hành chính của Phan Xuân Dũng [12], Vũ Ngọc Hoa [29]... chủ yếu khai thác hành động ngôn từ (HĐNT) cầu khiến. Có thể thấy, chức năng nổi trội của văn bản pháp luật nói riêng, văn bản hành chính nói chung là chức năng pháp lí, chức năng điều hành và quản lí xã hội nên HĐNT cầu khiến mang tính đặc trưng cho thể loại văn bản này. Nghiên cứu HĐNT cầu khiến cũng góp phần nâng cao nhận thức, năng lực sử dụng ngôn từ trong văn bản hành chính nói chung, văn bản quy phạm pháp luật nói riêng.

Theo hướng ngôn ngữ học xã hội tương tác, công trình của các tác giả như Nguyễn Văn Khang [47], Nguyễn Thị Thanh Bình [47], Bùi Minh Yến [47]... quan tâm đến giao tiếp hành chính ở dạng *lời nói trực tiếp* (face to face), coi giao tiếp hành chính là một hành vi xã hội được hiện thực hóa trong mối quan hệ giữa con người với con người; gắn chặt với quyền lực và nghĩa vụ của mỗi bên tham gia. Dưới góc nhìn ngôn ngữ xã hội học tương tác, giao tiếp hành chính bên cạnh những đặc điểm riêng mang tính quy thức, quan dạng thì cũng vẫn chịu ảnh hưởng của những nhân tố xã hội khác.

Một hướng nghiên cứu tương đối mới xuất hiện khoảng chục năm trở lại đây là phân tích diễn ngôn, tiêu biểu là các luận án của Nguyễn Trọng Đoàn [13], Nguyễn

Xuân Thơm [73], Lê Hùng Tiến [75]... Những công trình theo hướng này tìm hiểu ngôn ngữ hành chính từ bình diện đối chiếu cấu trúc ở các cấp độ: từ vựng, ngữ pháp và văn bản. Gần đây, Dương Thị Hiền [26] và Nguyễn Thị Hà [24] không chỉ quan tâm đến cơ chế hình thức của hệ thống ngôn ngữ mà còn tìm hiểu về chức năng, vai trò của nó trong từng loại văn bản hành chính cụ thể. Ngôn ngữ văn bản hành chính được xem xét trong quan hệ với hiệu lực và hiệu quả của văn bản.

Qua những khuynh hướng nghiên cứu trên, có thể nhận thấy đối tượng *ngôn ngữ pháp luật* chưa được tách ra xem xét một cách độc lập mà mới được xem xét trong phạm vi ngôn ngữ hành chính nói chung. Các nhà Việt ngữ học chủ yếu khai thác ngôn ngữ pháp luật ở dạng văn bản; dạng lời nói hầu như chưa được quan tâm.

0.2. 2. Tình hình nghiên cứu quyền lực trong giao tiếp ngôn ngữ

0.2.2.1. Trên thế giới

Nhận thức về hiện tượng quyền lực xuất hiện ngay từ thuở sơ khai của xã hội loài người, song đưa lí luận quyền lực vào trong ngôn ngữ thì phải nhắc đến M. Foucault (1926-1984). Luận điểm của Foucault về quyền lực và ngôn ngữ có ba điểm cơ bản: 1) Quyền lực không đơn giản chỉ là quyền lực nhà nước được xác định bằng các quan hệ kinh tế mà là mối quan hệ giữa các lực lượng trong hoạt động xã hội; 2) Quyền lực không phải chỉ là sự trấn áp từ bên trên mà còn là sự phản kháng từ bên dưới, điều này được Foucault phát biểu qua mệnh đề nổi tiếng: “*Ở đâu có quyền lực, ở đó có đấu tranh*”; 3) Quyền lực xuyên thấm vào điều khiển cách tư duy và cách nói năng giao tiếp của con người. Đối với Foucault, quyền lực không đơn giản chỉ là sự cưỡng bức, ngăn trở tự do và ý nguyện của người khác, mà còn là “*điều kiện tạo thành tất cả mọi lời nói*” và “*diễn ngôn có thể vừa là một công cụ, vừa là hệ quả của quyền lực.*” (dẫn theo [127, tr.15]).

Quan điểm về quyền lực mang tính chính trị - xã hội mà Foucault đặt ra tiếp tục được Bourdieu (1930 - 2002) phát triển thêm. Bourdieu (dẫn theo [63]) dựa vào hình thức chiếm hữu, sử dụng và ra đời của *vốn* (capital) trong các xã hội khác nhau để miêu tả quyền lực. Thuật ngữ *vốn* chỉ mọi nguồn lực xã hội mà cá nhân tích lũy được và được cá nhân ấy sử dụng trong cạnh tranh xã hội để giành được lợi thế. Vị thế của mỗi cá nhân trong không gian xã hội được xác định trong sự so sánh về vốn. Ông phân

biệt bốn loại *vốn* chính: vốn kinh tế, vốn xã hội, vốn văn hóa và vốn tượng trưng; trong đó vốn tượng trưng chỉ mọi dạng vốn (văn hóa, xã hội, kinh tế) được sự thừa nhận đặc biệt của xã hội. Bourdieu cho rằng *vốn* sẽ chuyển hóa thành *quyền lực*.

Từ khi các học giả xã hội học như Foucault, Bourdieu đặt vấn đề quyền lực trong ngôn ngữ, nhiều nhà nghiên cứu đã cố gắng đưa ra khái niệm và mô hình nghiên cứu về hiện tượng này theo những hướng khác nhau. Có thể kể đến bốn hướng chính trong nghiên cứu quan hệ quyền lực và ngôn ngữ sau Foucault và Bourdieu:

Theo hướng ngữ dụng học, hiện tượng quyền lực trong ngôn ngữ được nhìn nhận từ góc độ hành động ngôn từ (speech act) và phép lịch sự. Austin (1962) và Searle (1968, 1979) phát hiện ra nghĩa liên nhân của phát ngôn, xác lập quan hệ quyền lực giữa các nhân vật giao tiếp (NVGT) như một điều kiện thuận ngôn để thực hiện HĐNT. Bên cạnh đó, hướng nghiên cứu này còn gắn yếu tố quyền lực với hiện tượng lịch sự có tính phổ biến đối với các văn hóa và ngôn ngữ. Có hai quan điểm về lịch sự, trong đó vai trò của quyền lực thể hiện khác nhau. Từ quan điểm lịch sự chuẩn mực của Hu (1944), Hill (1986), Idle (1986), Gu (1990) (dẫn theo [41]), quyền lực được xác định thông qua sự thừa nhận, tôn trọng hình ảnh xã hội, uy tín và danh dự của một cá nhân trong cộng đồng. Từ quan điểm lịch sự chiến lược, Brown và Levison (1978) xây dựng khái niệm thể diện (face) gồm có hai mặt vừa thống nhất, vừa đối lập nhau: mặt âm tính (nhấn mạnh ý muốn độc lập của cá nhân) và mặt dương tính (nhấn mạnh ý muốn hòa đồng của các cá nhân).

Theo hướng ngôn ngữ học xã hội, các nhà ngôn ngữ học xã hội tùy theo mô hình lí thuyết, cứ liệu ngôn ngữ mà tiếp cận *quyền lực* (hoặc *quyền*) theo những cách khác nhau. Quyền có khi được hiểu như khả năng kiểm soát hành vi của người này đối với người khác trong quan hệ giữa ít nhất hai cá thể (Brown và Gilman, 1960); như một biểu hiện trực tiếp của sự bất bình đẳng trong ứng xử ngôn ngữ của nam giới, nữ giới theo quan niệm của những người đấu tranh cho sự bình đẳng nam nữ (Lakoff, 1974); như một sự chênh lệch vị thế giữa những người thuộc các giai cấp khác nhau (Bernstein, 1970), giữa những người thuộc các vị thế xã hội khác nhau (Conley và O'Barr, 1990), giữa những người thuộc các dân tộc khác nhau (Hill, 1993). Quyền được coi là điểm

mấu chốt của mối quan hệ vị thế giữa những phương ngữ nhất định trong một ngôn ngữ (Bourdieu, 1977), giữa những ngôn ngữ nhất định trong môi trường đa ngữ (Harries, 1988) v.v... (dẫn theo [44]). Những cách tiếp cận quyền lực khác nhau như trên có nguyên nhân nằm ở sự biến đổi của ngôn ngữ với tư cách một phương ngữ xã hội.

Theo hướng phân tích hội thoại, quan hệ quyền lực bất bình đẳng (asymmetry) là tâm điểm phân tích của phân tích hội thoại thể chế. Thornborrow (2002) cho rằng tính chất bất bình đẳng biểu hiện chủ yếu ở không gian tương tác và phân phối lượt lời (dẫn theo [137]). Dựa trên phương pháp nghiên cứu của Thornborrow, Tatiana Tkačuková [137] xác định bốn công cụ ngôn ngữ để NVGT quyền lực cao điều khiển NVGT quyền lực thấp trong hoạt động thẩm vấn cảnh sát: 1) Điều khiển các dạng hỏi đáp, 2) Điều khiển chủ đề hội thoại, 3) Điều khiển dung lượng và cấu trúc lượt lời và 4) Điều khiển cách hiểu sự kiện của đối tác giao tiếp. Bốn công cụ tạo ra sức ép tâm lí mà NVGT ở vị thế thấp hơn không thể kháng cự. Dựa trên nghiên cứu hội thoại giữa người dẫn chương trình và những thính giả gọi đến chương trình phát thanh trực tiếp, Hutchby (1996) cho thấy: *“Quyền lực được xem như là một sự phân phối nguồn lực (ngôn ngữ - chú thích của tác giả luận án) cho phép một số người tham gia giao tiếp có thể giành được phần nào hiệu quả tương tác mà người khác không có được”* [120, tr.481]. Như vậy, mức độ quyền lực mà một người sở hữu được biểu hiện thông qua những đóng góp ngôn ngữ của người đó trong giao tiếp. Việc trả lời câu hỏi: *Ai có thể nói gì? Với ai? Nói bao nhiêu? ...* sẽ cho biết mức độ quyền lực mà mỗi người nắm giữ.

Theo hướng phân tích diễn ngôn phê phán, các nhà ngôn ngữ như Fairclough (1989) [109], Van Dijk (1989) [139], Diamond (1996) [106], Wagner (2011) [140]... khai thác ngôn ngữ từ điểm nhìn chính trị, làm sáng tỏ quan hệ giữa *hệ tư tưởng - quyền lực - ngôn ngữ*. Luận điểm cơ bản của hướng nghiên cứu này là: 1) Ngôn ngữ được coi là công cụ để truyền đạt, thể hiện quyền lực và các hệ tư tưởng khác; 2) Phân tích diễn ngôn cần mang lại sự hiểu biết về mối quan hệ quyền lực xã hội được thể hiện trong ngôn ngữ và vai trò ngôn ngữ trong việc duy trì, bảo vệ quyền lực xã hội; 3) Quyền lực có thể được thực thi và cũng có thể mất đi trong đấu tranh xã hội và ngôn ngữ chính là phương tiện nguyên cấp của đấu tranh quyền lực.

0.2.2.2. Ở Việt Nam

Ở Việt Nam, hiện tượng quyền lực trong giao tiếp ngôn ngữ có khi đồng nhất với khái niệm *vị thế xã hội* có thể tìm thấy trong những công trình nghiên cứu ngôn ngữ theo hướng ngữ dụng học và ngôn ngữ học xã hội tiêu biểu như các nghiên cứu của Đỗ Hữu Châu [7], Nguyễn Đức Dân [9], Nguyễn Văn Khang [45], Vũ Thị Thanh Hương [41], Nguyễn Thị Thanh Bình [44], Nguyễn Thiện Giáp [19]...; luận án của Bùi Thị Minh Yến [91], Mai Xuân Huy [39], Đặng Thị Hảo Tâm [65], Nguyễn Quang Ngoạn [128]... Những công trình ngữ dụng học và ngôn ngữ học xã hội đều thừa nhận bình diện quyền lực như là một mặt quan trọng tạo nên quan hệ liên nhân trong giao tiếp trực diện. Bên cạnh đó, cũng có những nhà ngôn ngữ học Việt Nam đã gọi tên hiện tượng quyền lực một cách trực tiếp như Lương Văn Hy chỉ ra quan hệ giữa việc lựa chọn những từ chỉ người và sự thống trị của tư tưởng hệ “*tôn ti*” hay “*bình đẳng*” trong cảnh huống cuộc đấu tranh chính trị - xã hội ở Việt Nam thời thuộc địa [44, tr.273], Nguyễn Thị Thanh Bình thừa nhận tác động của yếu tố quyền lực/quyền đối với sự lựa chọn những thành phần của lời cầu khiến trong gia đình nông dân Việt [44, tr.291]. Gần đây, công trình theo hướng phân tích diễn ngôn của Lê Hùng Tiến [75], Dương Thị Hiền [26] và Nguyễn Thị Hà [24] quan tâm đến chức năng liên nhân thể hiện ở động từ ngữ vi, câu ngữ vi và tình thái - những phương tiện ngôn ngữ góp phần tạo lập quyền và nghĩa vụ trong văn bản pháp luật tiếng Việt.

Xét một cách tổng quát, nghiên cứu xung quanh mối quan hệ quyền lực và ứng xử ngôn ngữ trong tiếng Việt đã ít nhiều làm sáng tỏ lí thuyết về quyền lực và ngôn ngữ. Đó chính là những tiền đề để chúng tôi tiếp tục nghiên cứu, triển khai trong luận án này.

0.3. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

0.3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là các phương tiện ngôn ngữ biểu thị quyền lực trong giao tiếp hành chính tiếng Việt, trường hợp giao tiếp pháp đình.

0.3.2. Phạm vi nghiên cứu

Trong đề tài này, chúng tôi khảo sát phương tiện ngôn ngữ trong 11 phiên tòa hình sự sơ thẩm và phúc thẩm diễn ra tại Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội trong

khoảng thời gian từ tháng 6/2010 đến tháng 8/2012. Hội thoại pháp đình được quan sát, ghi chép tốc kí và văn bản hóa với tổng số 6572 lượt lời của các NVGT. (*Thông tin chi tiết về 11 vụ án xin xem trong Phụ lục 1*). Tên các NVGT trong chính văn và phụ lục đã được thay đổi để đảm bảo tính khuyết danh.

0.4. MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU VÀ NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU

0.4.1. Mục đích nghiên cứu

Mục đích của đề tài là xác định đặc điểm của các phương tiện ngôn ngữ biểu thị quyền lực trong giao tiếp hành chính tiếng Việt, trường hợp giao tiếp pháp đình để từ đó xây dựng một khung phân tích phù hợp với loại hình giao tiếp thể chế.

0.4.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích nghiên cứu trên, luận án đặt ra những nhiệm vụ cụ thể sau:

- Hệ thống hóa những hướng nghiên cứu về ngôn ngữ học pháp luật; về quyền lực trong giao tiếp ngôn ngữ nói chung, giao tiếp pháp đình nói riêng; xác định vai trò, đặc điểm cơ bản của giao tiếp pháp đình trong giao tiếp hành chính tiếng Việt. Trên cơ sở đó, luận án xây dựng hướng tiếp cận ngôn ngữ trong mối quan hệ quyền lực.

- Hệ thống hóa những lí thuyết cơ bản về phương tiện từ ngữ xưng hô (PTTNXH), từ vựng tình thái và HĐNT nhằm xây dựng cơ sở lí luận cho luận án.

- Nghiên cứu quyền lực trong ngôn ngữ tương tác pháp đình trên bình diện tổng thể: cấu trúc tương tác, phân phối lượt lời, chủ đề tương tác; và trên bình diện đơn vị tương tác cụ thể - đơn vị cấu trúc cặp trao đáp.

- Nghiên cứu phương tiện từ ngữ xưng hô, phương tiện từ vựng tình thái mang lập trường chủ quan của NVGT trong quan hệ với quyền lực.

- Nghiên cứu những nhóm HĐNT đặc thù của NVGT có quyền lực cao và NVGT có quyền lực thấp, đặc biệt chú ý nhóm HĐNT Hỏi trong phát ngôn Hội đồng xét xử.

0.5. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nhằm thực hiện những nhiệm vụ nghiên cứu trên, luận án sử dụng những phương pháp, thủ pháp sau:

0.5.1. Phương pháp miêu tả

Phương pháp miêu tả được sử dụng để miêu tả đặc điểm của giao tiếp pháp đình, các bình diện tương tác pháp đình từ cấp độ tổng thể đến cấp độ đơn vị, các phương

tiện từ ngữ xưng hô, các phương tiện từ vựng mang tình thái lập trường chủ quan, các HĐNT của NVGT trong quan hệ với quyền lực. Trong khi miêu tả, luận án có sử dụng một số thủ pháp sau:

- *Thủ pháp so sánh* được sử dụng nhằm tìm ra những điểm giống và khác nhau giữa các phương tiện từ ngữ xưng hô, các nhóm HĐNT mà các NVGT đã lựa chọn. Trong chừng mực nhất định, chúng tôi cũng so sánh các hiện tượng trong ngôn ngữ pháp đình thực tế và giả định, ngôn ngữ pháp đình và một số phạm vi hành chính khác, phương tiện từ ngữ xưng hô trong giao tiếp pháp đình tiếng Việt và nước ngoài,

- *Thủ pháp mô hình hóa* được sử dụng để mô hình hóa quan hệ vai giao tiếp, thang độ biểu thị quyền lực của các nhóm phương tiện ngôn ngữ và cấu trúc của biểu thức ngôn hành (BTNH).

- *Thủ pháp quan sát phòng xử án* được sử dụng để thu thập ngữ liệu ngôn ngữ nói chân thực nhất, cố gắng đảm bảo tính chất tự nhiên của ngữ cảnh.

0.5.2. Phương pháp thống kê

Thống kê tần số sử dụng các phương tiện từ vựng xưng hô, phương tiện từ vựng tình thái, các loại hành động ngôn từ, hành động ngôn từ hỏi... làm cơ sở cho việc tổng hợp và phân tích thông tin, rút ra các đặc điểm của đối tượng nghiên cứu.

0.5.3. Phương pháp phân tích diễn ngôn phê phán

Để nghiên cứu quá trình hiện thực hóa quyền lực trong giao tiếp pháp đình, chúng tôi có sử dụng một số nguyên tắc và thao tác trong khung phân tích diễn ngôn phê phán (critical discourse analysis) với ba kiểu phân tích tương ứng ba kích cỡ/bình diện (dimensions) diễn ngôn lồng ghép từ nhỏ đến lớn đã được Fairclough (2001) [109] chỉ ra, bao gồm: 1) Định dạng văn bản (miêu tả diễn ngôn); 2) Phân tích quá trình sản sinh và thực hành diễn ngôn (tìm hiểu diễn ngôn) và 3) Phân tích các đặc điểm văn hóa - xã hội tác động ở bề sâu diễn ngôn (giải thích diễn ngôn).

0.6. ĐÓNG GÓP CỦA LUẬN ÁN

0.6.1. Về lí thuyết

Luận án góp phần cung cấp cho ngôn ngữ học một số cứ liệu về những đặc điểm của các phương tiện ngôn ngữ biểu thị quyền lực trong giao tiếp hành chính tiếng

Việt nói chung, trường hợp giao tiếp pháp đình nói riêng. Trên cơ sở đó, luận án cũng xây dựng mô hình phân tích hiện tượng quyền lực trong ngôn ngữ giao tiếp thể chế.

0.6.2. Về thực tiễn

Luận án là một công trình nghiên cứu ngôn ngữ học, không phải một công trình nghiên cứu hành chính học, luật học hay tư pháp học. Tuy nhiên, những kết quả nghiên cứu của luận án có thể ứng dụng vào việc xây dựng, tăng cường kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ, kỹ năng nghiệp vụ của nhiều chủ thể giao tiếp khác nhau trước pháp luật, công quyền nhằm đáp ứng những nhu cầu bức thiết trong lĩnh vực cải cách hành chính, cải cách tư pháp hiện nay. Những kết quả nghiên cứu của luận án cũng có thể được sử dụng vào việc giảng dạy, nghiên cứu học phần Ngữ dụng học, Ngôn ngữ học xã hội và Phân tích diễn ngôn phê phán tại các cơ sở đào tạo và nghiên cứu đại học, sau đại học.

0.7. BỐ CỤC CỦA LUẬN ÁN

Luận án được chia thành bốn chương (ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục những công trình của tác giả đã công bố có liên quan đến luận án, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục) như sau:

Chương 1: Cơ sở lí luận trình bày những vấn đề lí luận về giao tiếp hành chính và giao tiếp pháp đình, về quyền lực trong giao tiếp pháp đình và về các phương tiện ngôn ngữ biểu thị quyền lực (từ ngữ xung hô, từ vựng tình thái, hành động ngôn từ)

Chương 2: Quan hệ quyền lực trong tương tác pháp đình tìm hiểu các bình diện tổng thể của tương tác (cấu trúc tương tác, phân phối lượt lời, điều khiển chủ đề hội thoại) và bình diện cụ thể - đơn vị cặp trao đáp - trong quan hệ với quyền lực.

Chương 3: Các phương tiện từ vựng biểu thị quyền lực trong giao tiếp pháp đình phân tích, miêu tả đặc điểm của những phương tiện từ ngữ xung hô của NVGT có quyền lực cao và quyền lực thấp; thảo luận về hiện trạng xung hô trong giao tiếp pháp đình hiện nay từ góc độ quan hệ quyền lực giữa các NVGT. Đồng thời, xem xét hiện tượng điều chỉnh từ vựng trong đấu tranh giành quyền lực.

Chương 4: Các hành động ngôn từ biểu thị quyền lực trong giao tiếp pháp đình xác lập danh mục HĐNT đặc thù theo vị thế quyền lực của NVGT; tập trung phân tích hoạt động của nhóm HĐNT Hỏi trong quan hệ với nhân tố quyền lực.

Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN

1.1. KHÁI QUÁT VỀ GIAO TIẾP HÀNH CHÍNH VÀ GIAO TIẾP PHÁP ĐÌNH

1.1.1. Về thuật ngữ hành chính và giao tiếp hành chính

1.1.1.1. Thuật ngữ “hành chính” trong hành chính học

Thuật ngữ “*hành chính*” có lịch sử lâu đời, gốc từ tiếng La tinh “*administratio*”, tiếng Anh là “*administration*” và tiếng Pháp là “*administration*”. Trong khoa học hành chính, thuật ngữ này được hiểu theo nhiều cách khác nhau. Nhưng tựu trung lại, những cách hiểu này có thể quy vào hai hướng:

Hướng thứ nhất, hiểu theo nghĩa rộng, “*hành chính*” chỉ những biện pháp tổ chức và điều hành của các tổ chức, các nhóm, các đoàn thể hợp tác trong hoạt động của mình để đạt được mục tiêu chung. Theo nghĩa này tất cả hoạt động của các cơ quan tổ chức thi hành pháp luật, thực thi quyền lực nhà nước đều được gọi là giao tiếp hành chính. Khái niệm “*giao tiếp hành chính*” ở đây được hiểu theo nghĩa rộng nhất, tức là hoạt động giao tiếp trong cả ba lĩnh vực hành pháp, lập pháp và tư pháp.

Hướng thứ hai, hiểu theo nghĩa hẹp, “*hành chính*” chỉ nền hành chính nhà nước (hay còn gọi là nền hành chính công) tức là thiết chế thực hiện quyền hành pháp, đưa chính sách pháp luật vào đời sống. Theo nghĩa này thì giao tiếp hành chính chỉ xuất hiện trong phạm vi các tổ chức và định chế của bộ máy hành pháp, trong các cơ quan có tư cách pháp nhân công quyền từ Trung ương đến địa phương nhằm thực thi chức năng quản lý nhà nước, giữ gìn bảo vệ quyền lợi công và phục vụ nhu cầu hàng ngày của công dân trong mối quan hệ với nhà nước.

1.1.1.2. Thuật ngữ “hành chính” trong Việt ngữ học

Khi nghiên cứu ngôn ngữ hành chính, các nhà Việt ngữ học thường xuất phát từ quan niệm về hành chính hiểu theo nghĩa rộng. Tác giả Đinh Trọng Lạc và Nguyễn Thái Hòa (1996) dựa trên quan niệm rộng này để xác định giao tiếp hành chính - công vụ được “*tạo ra bởi “khuôn” phong cách hành chính công vụ trong đó thể hiện vai của người tham gia vào giao tiếp trong lĩnh vực hành chính - công vụ, tức những người*

tham gia vào guồng máy tổ chức, quản lí, điều hành tất cả các mặt của đời sống- xã hội” [50, tr.66 - 67]. Khi xem xét ở phạm vi văn bản hành chính - công vụ, các giả Bùi Minh Toán, Lê A và Đỗ Việt Hùng (1998) cũng chia sẻ quan niệm trên: “Đó là loại văn bản dùng trong các hoạt động tổ chức, quản lí, điều hành xã hội và thực hiện sự giao tiếp giữa các cơ quan nhà nước với nhân dân và ngược lại; giữa các cơ quan nhà nước với nhau; giữa các tổ chức đoàn thể xã hội với nhau, và với quần chúng.” [77, tr.31].

Trong luận án này, chúng tôi cũng quan niệm về hành chính theo nghĩa rộng. ***Theo đó giao tiếp hành chính là giao tiếp trong các hoạt động tổ chức, quản lí, điều hành xã hội của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế và các tổ chức, cơ quan khác. Trên cơ sở đó mà giao tiếp pháp đình, tức giao tiếp trong hoạt động xét xử của tòa án - một hoạt động thực thi công vụ đặc biệt được quy thuận vào phạm vi giao tiếp hành chính.***

1.1.2. Đặc điểm của giao tiếp pháp đình

Là một phạm vi của giao tiếp hành chính, giao tiếp pháp đình cũng mang những đặc điểm chung của phong cách ngôn ngữ hành chính - công vụ. Theo tác giả Nguyễn Văn Khang (2002), những đặc điểm đó bao gồm: “*tính khuôn mẫu, rập khuôn; tính chuẩn mực, rõ ràng; tính khách quan, phi biểu cảm*” [47, tr.6]. Tính khuôn mẫu biểu hiện ở vai giao tiếp của người tạo lập và người tiếp nhận văn bản đã xác định trong hoàn cảnh giao tiếp, chẳng hạn: vai lãnh đạo - vai nhân viên; vai đại diện cơ quan nhà nước - vai công dân... Tính chuẩn mực, rõ ràng biểu hiện ở ngôn ngữ diễn đạt nội dung giao tiếp của các NVGT phải chính xác, đơn nghĩa để đảm bảo quyền và nghĩa vụ của công dân. Tính khách quan, phi biểu cảm là điều kiện để đảm bảo không khí giao tiếp trang trọng, nghi thức nơi công quyền. Trong phần này, chúng tôi nhấn mạnh những đặc điểm cụ thể, riêng biệt của giao tiếp pháp đình - một phạm vi giao tiếp đặc thù của giao tiếp hành chính tiếng Việt.

1.1.2.1. Nhân vật giao tiếp trong giao tiếp pháp đình tiếng Việt

Những đặc điểm cá nhân như cá tính, sở trường, sở đoản, nghề nghiệp, vốn sống, trình độ văn hoá... và vai giao tiếp trong những hoàn cảnh cụ thể của mỗi NVGT đều chi phối hoạt động hành chức của ngôn ngữ và để lại dấu ấn trong các sản phẩm ngôn

ngữ. Một vai giao tiếp bao giờ cũng cấu thành từ hai yếu tố: người giữ vai và người bổ sung cho vai như giáo viên - học sinh, người lãnh đạo - người bị lãnh đạo... Để thực hiện tốt các vai giao tiếp, các NVGT phải thực hiện theo những hình thức ứng xử ngôn ngữ thích hợp cho vị trí đó, cho vai chính của mình và vai bổ sung.

Giao tiếp pháp đình thuộc loại hình “*giao tiếp đa thoại*”, tức có nhiều người cùng tham gia hội thoại trong một không gian, thời gian xác định. Tòa án thực hiện việc kiểm tra xã hội đối với hành vi của công dân (hoặc tổ chức và cơ quan nhà nước); trên cơ sở đó, sử dụng quyền lực được nhà nước giao phó để áp dụng pháp luật vào giải quyết các vụ việc cụ thể theo các trình tự, thủ tục tổ tụng chặt chẽ. Số lượng người tham gia phiên tòa có thể thay đổi tùy theo tính chất của vụ việc, song số lượng vai giao tiếp đã được luật định nên không thay đổi. Về cơ bản, một phiên tòa hình sự Việt Nam gồm có những vai giao tiếp sau đây:

Bảng 1.1. Các vai giao tiếp trong giao tiếp pháp đình

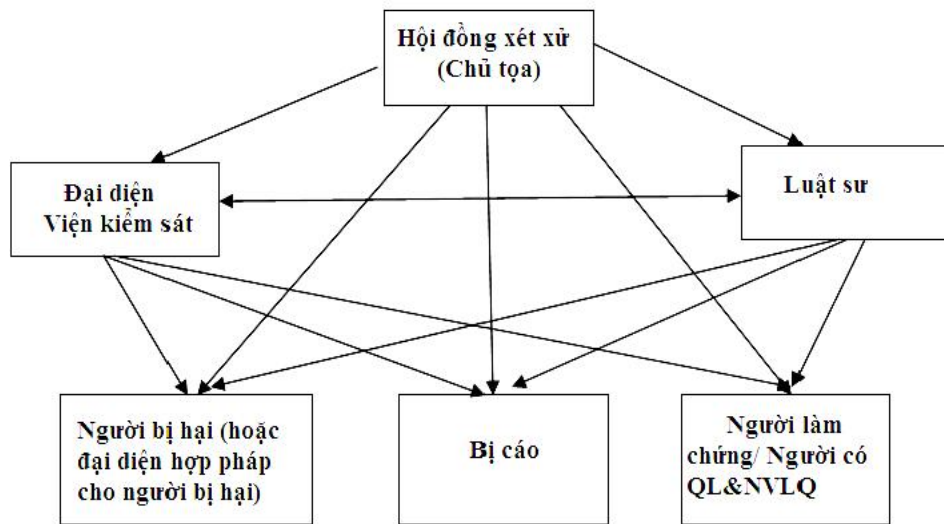
	Vai giao tiếp		Số lượng
Những người tiến hành tổ tụng	Hội đồng xét xử	Chủ tọa	1
		Thẩm phán	1 - 2
		Hội thẩm nhân dân	2 - 3
	Đại diện Viện kiểm sát		1 - 2
	Thư kí tòa án		1
Những người tham gia tổ tụng	Luật sư bào chữa cho bị cáo		Tùy vụ án
	Luật sư bào chữa cho bị hại		Tùy vụ án
	Bị cáo đủ 18 tuổi (người giám hộ hợp pháp của bị cáo)		Tùy vụ án
	Người bị hại hoặc đại diện hợp pháp của người bị hại		Tùy vụ án
	Người làm chứng, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan		Tùy vụ án

Trong số các vai giao tiếp nêu trên, thành phần cố định trong phiên tòa theo luật định gồm: Hội đồng xét xử, đại diện Viện kiểm sát, thư kí tòa án và bị cáo, người bị hại (hoặc đại diện hợp pháp của người bị hại). Các đối tượng khác như người giám hộ hợp pháp của bị cáo, người làm chứng, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (QL&NVLQ)... có thể có hoặc vắng mặt tùy vụ án thực tế. Theo số liệu do Cục trợ giúp pháp lí Bộ Tư pháp cung cấp cho các cơ quan truyền thông khoảng hơn 70%

phiên tòa không có luật sư. Tòa án chỉ chỉ định luật sư trong trường hợp bị cáo chưa đủ tuổi vị thành niên hoặc những vụ án đặc biệt nghiêm trọng mà khung hình phạt cao nhất là tử hình. Lựa chọn 9/11 phiên tòa trong ngữ liệu có luật sư tham gia bào chữa cho bị cáo, chúng tôi muốn xem xét sự hiện diện tương đối đầy đủ của các vai giao tiếp trong giao tiếp pháp đình tiếng Việt.

1.1.2.2. Quan hệ vai giao tiếp trong giao tiếp pháp đình

Trong phiên tòa, thư kí tòa án kiểm tra, thu giấy tờ liên quan của những người tham dự, phổ biến nội quy phòng xử án trước khi phiên tòa diễn ra và ghi chép sự kiện trong khi xét xử, hầu như không có tương tác bằng lời nói. Do đó, trong các cặp vai giao tiếp, chúng tôi không đề cập đến vai giao tiếp của nhân vật này. Quan hệ giữa những NVGT còn lại được mô hình hóa như sau:



Hình 1.1. Quan hệ vai giao tiếp trong giao tiếp pháp đình

Có thể thấy quan hệ giữa các NVGT trong giao tiếp pháp đình mang tính đa chiều/lồng ghép, vị thế của một NVGT được xác lập trong nhiều mối quan hệ khác nhau. Do đó NVGT có vị thế cao trong mối quan hệ với đối tượng này lại có thể chỉ giữ vị thế thấp trong mối quan hệ với đối tượng khác. Một cách khái quát nhất, chúng tôi phân chia thành hai loại tương quan về quyền lực: **quan hệ ngang vai và quan hệ lệch vai**. Quan hệ ngang vai chính là cặp tương tác giữa đại diện Viện kiểm sát và luật sư. Quan hệ lệch vai có thể chia thành hai phạm vi.

Một là giao tiếp giữa chủ thể giao tiếp với đối tác giao tiếp dưới quyền: 1) giữa Hội đồng xét xử với đại diện Viện kiểm sát hoặc luật sư; 2) giữa Hội đồng xét xử với bị cáo, người bị hại (hoặc đại diện hợp pháp của người bị hại), người có QL&NVLQ, người làm chứng; 3) giữa đại diện Viện kiểm sát hoặc luật sư với bị cáo, người bị hại (hoặc đại diện hợp pháp của người bị hại), người có QL&NVLQ, người làm chứng.

Hai là giao tiếp giữa chủ thể giao tiếp với đối tác giao tiếp trên quyền: 1) giữa đại diện Viện kiểm sát hoặc luật sư với Hội đồng xét xử; 2) giữa bị cáo, người bị hại (hoặc đại diện hợp pháp của người bị hại), người có QL&NVLQ, người làm chứng với Hội đồng xét xử, đại diện Viện kiểm sát, luật sư.

Xem xét quan hệ vai giao tiếp trong ngôn ngữ giao tiếp pháp đình tiếng Việt, chúng tôi thấy nổi lên ba đặc trưng cơ bản nhất:

1) Tính chất bất bình đẳng về vị thế giao tiếp

Tính chất bất bình đẳng về vị thế giao tiếp được thể hiện qua hai tầng bậc:

Bậc 1: Quan hệ giữa những NVGT cùng thuộc hệ thống tư pháp gồm có Hội đồng xét xử, đại diện Viện kiểm sát và luật sư. Những NVGT cùng bậc này có các đặc điểm chung: có kiến thức chuyên môn luật; khả năng biểu đạt ngôn ngữ tốt và hiểu biết sâu, kĩ về vụ án đang xét xử. Đối với các vai giao tiếp nằm ở bậc 1, vai trò của các bên tham gia đã được luật tố tụng hình sự quy định rõ ràng.

Bậc 2: Quan hệ giữa những NVGT thuộc hệ thống tư pháp và các công dân là bị cáo đủ 18 tuổi (nếu dưới 18 tuổi thì có người giám hộ hợp pháp của bị cáo), người bị hại (hoặc đại diện hợp pháp của người bị hại), người có QL&NVLQ, người làm chứng... Các công dân này thường khác biệt nhau ở nhiều yếu tố như trình độ học vấn, trình độ văn hóa, nhận thức pháp luật, năng lực ngôn ngữ, tính cách cá nhân, mức độ hiểu biết về vụ án, thái độ và ý đồ giao tiếp. Khi ở ngoài xã hội, vị thế xã hội của họ khác biệt nhau. Tuy nhiên, khi tham gia giao tiếp pháp đình, đa phần họ đều nhận thức được vị thế và có thể cả thân phận của mình; buộc phải tự giác tham gia, tự nguyện hợp tác với những người thuộc hệ thống tư pháp. Họ vừa mang những đặc điểm riêng biệt của vị thế xã hội vào trong giao tiếp pháp đình, vừa cũng nhận thức được vị thế giao tiếp thấp hơn của mình trong hệ thống tương tác.

2) Tính chất phi tương hỗ của giao tiếp

Theo định hướng thông tin, giao tiếp được hiểu là quá trình truyền một tin từ điểm này sang điểm khác trong không gian. Theo định hướng xã hội, giao tiếp được hiểu như là một hoạt động mang tính tương tác giữa những người tham gia để chia sẻ kinh nghiệm cộng đồng xuyên qua thời gian. Dù hiểu theo hướng nào đi nữa thì hoạt động giao tiếp cũng mang tính tương hỗ cao độ. Giữa người phát/ người tạo lập phát ngôn và người nhận/người giải mã phát ngôn luân phiên thay đổi vai trò cho nhau trong suốt quá trình giao tiếp. Nếu không đảm bảo được tính tương hỗ đó thì tương tác không hài hòa, trôi chảy, mục đích giao tiếp không đạt được. Tác giả Đỗ Hữu Châu phân biệt hai kiểu người tiếp nhận trong giao tiếp chính là dựa trên đặc trưng về tính tương hỗ này: *“Trong quá trình giao tiếp, người nhận có thể đóng vai trò tích cực hay tiêu cực. Người nhận tích cực khi anh ta luôn thay đổi vai trò người nhận - người phát, khi giao tiếp diễn ra ở hai chiều. Người nhận tiêu cực khi anh ta luôn giữ vai trò người nhận trong suốt quá trình giao tiếp, nghĩa là khi giao tiếp chỉ diễn ra một chiều”* [7, tr.43].

Trong giao tiếp pháp đình tiếng Việt, nền tảng của hoạt động tương tác dựa vào tính liên kết giữa các cặp phát ngôn: hỏi - trả lời; điều khiển - phản hồi giữa NVGT có vị thế cao và NVGT vị thế thấp hơn. Tính chất phi tương hỗ thể hiện ở chỗ: Hội đồng xét xử, đặc biệt là chủ tọa, có đặc quyền tạo lập phát ngôn hỏi và điều khiển. Thẩm phán được phân công là chủ tọa phiên tòa có quyền lực tối cao, thực hiện nghĩa vụ điều khiển phiên tòa theo đúng các nguyên tắc và quy định của luật tố tụng. Các thẩm phán, hội thẩm nhân dân trong Hội đồng xét xử tham gia trực tiếp vào việc điều tra, xét hỏi công khai tại tòa. Đại diện Viện kiểm sát và luật sư có quyền xét hỏi và tranh luận khi được Hội đồng xét xử cho phép. Còn những đối tượng ở vị thế thấp nhất trong bậc phân cấp vai giao tiếp như bị cáo, người bị hại (hoặc đại diện hợp pháp của người bị hại), người có QL&NVLQ... bị hạn chế trong tạo lập phát ngôn về nhiều phương diện như phải cung cấp chính xác, đầy đủ thông tin; không đưa nhiều hơn thông tin được đòi hỏi và không cần cung cấp thông tin khi chưa được yêu cầu. Chính ngữ cảnh giao tiếp phi tương hỗ đã tạo ra những áp lực tâm lí nhất định đối với người nhận là NVGT có vị thế thấp. Hệ quả là một mặt có thể bó buộc/kích thích người đó tích cực

hợp tác hơn với những người tiến hành tố tụng; mặt khác áp lực tâm lí có thể làm cho họ rơi vào tình trạng mất tự do, mất kiểm soát, mất bình tĩnh, diễn đạt ngôn ngữ không mạch lạc, rõ ràng. Ngược lại, đối với những người tiến hành tố tụng, đặc biệt là Hội đồng xét xử, ngữ cảnh giao tiếp ngôn ngữ nặng tính đơn chiều, áp đặt lại có thể hỗ trợ đắc lực cho họ tác động mạnh đến đối tác giao tiếp trong quá trình xác định sự thật khách quan của vụ án, ngõ hầu làm cơ sở cho một bản án nghiêm minh.

3) Tính đối lập về mục đích giao tiếp cụ thể

Trong một phiên tòa, những NVGT đến tham gia với những mục đích giao tiếp cụ thể. Mục đích cụ thể trong giao tiếp có thể do chính vai trò, nhiệm vụ của NVGT trong phiên tòa quy định. Chẳng hạn trong một phiên tòa hình sự, Hội đồng xét xử có mục đích xem xét chứng cứ, đưa ra phán quyết cuối cùng; đại diện Viện kiểm sát có mục đích luận tội; luật sư có mục đích bào chữa. Còn các NVGT khác như bị cáo, người bị hại (hoặc đại diện hợp pháp của người bị hại), người có QL&NVLQ, người làm chứng... lại có những mục đích cá nhân rất khác nhau và ngôn ngữ giao tiếp của họ sẽ khoanh vùng trong những thông tin, cách diễn đạt thông tin có lợi nhất cho mình. Xét dưới góc độ lợi - thiệt, việc đạt được hay không đạt được mục đích giao tiếp của NVGT có liên quan thiết thực đến quyền lợi mà họ được hưởng và sẽ có những tác động ảnh hưởng nhất định đến phán quyết cuối cùng của Hội đồng xét xử.

Do đặc tính vụ án hình sự, trong những phiên tòa hình sự thường có hai thế đối lập về mục đích giao tiếp rõ nhất:

Một là đối lập giữa mục đích của bị cáo và người bị hại (hoặc đại diện hợp pháp của người bị hại). Một bên mong muốn trình bày thông tin để được hưởng mức án thấp nhất; một bên mong muốn được nhận bồi thường thỏa đáng nhất, đồng thời kẻ phạm tội phải bị trừng trị theo pháp luật. Mặc dù theo quan sát của chúng tôi, trong phiên tòa, hai bên bị cáo và người bị hại không trực tiếp giao tiếp với nhau, mọi phát ngôn của họ đều chuyển qua bên thứ ba (tòa án, luật sư, kiểm sát viên), nhưng thực chất những phát ngôn của họ đều chịu sự chi phối của hai mục đích giao tiếp cụ thể này.

Hai là đối lập giữa mục đích của đại diện Viện kiểm sát và luật sư, tức đối lập giữa bên buộc tội và bên gỡ tội. Vai trò của đại diện Viện kiểm sát trong xét xử vụ án

hình sự được thể hiện tập trung trong quá trình luận tội, tranh luận công khai và kết luận sau khi tranh luận. Đại diện Viện kiểm sát phân tích công khai, khách quan và toàn diện những sự kiện và căn cứ pháp luật để truy tố đúng người, đúng tội, đúng pháp luật hoặc miễn tố một cách xác đáng để đảm bảo không để sót tội hay làm oan người vô tội. Đồng thời, đại diện Viện kiểm sát phải làm rõ ý nghĩa chính trị - xã hội của vụ án đang xét xử, tính nguy hiểm và những thiệt hại mà hành vi phạm tội đã gây ra cho Nhà nước, xã hội và công dân. Còn vai trò của luật sư thể hiện trong quá trình bào chữa cho bị cáo hoặc bảo vệ lợi ích cho người bị hại, tranh luận với lời buộc tội của đại diện Viện kiểm sát để chỉ ra những thiếu sót về chứng cứ hoặc cơ sở pháp lý có lợi cho thân chủ của mình. Luật sư bảo vệ bị cáo chứ không bảo vệ tội phạm; tranh luận chứ không tranh cãi với đại diện Viện kiểm sát. Cùng một sự kiện được xem xét nhưng đại diện Viện kiểm sát và luật sư đánh giá từ những điểm nhìn khác nhau, hướng đến mục tiêu giao tiếp cụ thể khác nhau.

Giữa những thế đối đầu về mục đích giao tiếp nổi lên vai trò của Hội đồng xét xử. Chủ tọa, thẩm phán và hội thẩm nhân dân là những người có trách nhiệm độc lập khi xét xử và chỉ tuân pháp luật theo Điều 130 Hiến pháp 1992, Điều 6, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân.

1.1.2.3. Thương lượng vị thế giao tiếp trong giao tiếp pháp đình tiếng Việt

Trong ngữ cảnh giao tiếp pháp đình tiếng Việt, vị thế giao tiếp mạnh hay yếu đã được xác định một cách rõ ràng ngay từ khi mỗi bên tham gia vào cuộc thoại. Tuy nhiên, trong một số ngữ cảnh nhất định, các NVGT ở vị thế thấp vẫn có thể thực hiện thương lượng vị thế giao tiếp để cải thiện vị thế giao tiếp của mình. Cách thức thương lượng được Đỗ Hữu Châu (2001) chỉ ra: “*Người nào nắm quyền chủ động nêu đề tài diễn ngôn, lái cuộc thoại theo hướng của mình, điều hành việc nói năng của những người cùng giao tiếp với mình... thì người đó ở vị thế giao tiếp mạnh*” [7, tr.18 - 19]. Khả năng tiến hành thương lượng vị thế giao tiếp của các NVGT nơi pháp đình cụ thể như sau:

Các NVGT ở vị thế thấp nhất trong thang bậc quyền lực tại tòa án như bị cáo, người bị hại (hoặc đại diện hợp pháp của người bị hại), người có QL&NVLQ... hoàn toàn bị động trong việc mở thoại, dẫn dắt, duy trì và kết thúc hội thoại; song họ vẫn có thể phần nào thực hiện thương lượng hội thoại bằng cách cấp thêm thông tin, đẩy cuộc

thoại chệch hướng dẫn dắt ban đầu của NVGT ở vị thế cao. Họ có thể đưa ra những lời khai tại tòa án khác với lời khai ban đầu tại cơ quan công an, khiến Hội đồng xét xử phải hoãn phiên tòa để điều tra bổ sung. Họ có thể đưa ra yêu cầu hoãn phiên tòa với những lý do phù hợp theo luật định như hoãn để mời luật sư bào chữa, để giám định lại sức khỏe... Việc thương lượng hội thoại có thể thành công hoặc không. Nếu việc thương lượng thành công thì các NVGT ở vị thế thấp đã phần nào nâng được vị thế giao tiếp của mình.

Đại diện Viện kiểm sát và luật sư không có quyền chủ động mở thoại, nhưng lại được chủ động dẫn dắt và duy trì cuộc thoại khi Hội đồng xét xử chuyển giao quyền. Trong quan hệ giữa đại diện Viện kiểm sát và luật sư, thương lượng vị thế trở thành vấn đề nổi cộm. Ở đây, chỉ duy nhất chiến lược cạnh tranh được chấp nhận, đại diện Viện kiểm sát cũng như luật sư đều quyết tâm giành vị thế giao tiếp mạnh hơn. Đây là đấu trường của trí tuệ căng thẳng và ngôn ngữ thực sự trở thành một vũ khí sắc bén.

Hội đồng xét xử (đặc biệt là chủ tọa) ở vị thế mạnh tuyệt đối: Chủ động mở thoại, chủ động dẫn dắt và duy trì cuộc thoại, chủ động kết thúc cuộc thoại. Tính chất chủ động này thường cố định, bất biến trong mọi giai đoạn xét xử. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, Hội đồng xét xử vẫn có thể phải kết thúc cuộc thoại một cách bị động, tuyên bố hoãn xét xử vì những lý do như đã trình bày ở trên.

Như vậy, có thể thấy quan hệ vai giao tiếp giữa những người tiến hành tố tụng và những người tham gia phiên tòa tuy nằm trong một cái khung nghi thức cố định nhưng ít nhiều vẫn có tính năng động, linh hoạt tùy vào ngữ cảnh giao tiếp cụ thể và năng lực của họ ở nhiều phương diện.

1.2. KHÁI QUÁT VỀ QUYỀN LỰC TRONG GIAO TIẾP PHÁP ĐÌNH

1.2.1. Thuật ngữ *quyền lực* với tư cách một phạm trù khoa học xã hội

Với tư cách là một phạm trù của khoa học xã hội, quyền lực đã được khám phá trong chiều dài của lịch sử nhân loại từ Aristotle qua các nhà thần học thời trung cổ, các nhà phục hưng, các nhà không tưởng, các nhà bách khoa đến các nhà chính trị học hiện đại người Mỹ như K. Dantra, Lesliel Lipson, các nhà bách khoa triết học toàn thư Liên Xô (cũ) và các nhà xã hội học Đức như Hradil, Weber, Scheneider, Ridder, Popitz... Tùy vào điểm nhìn và cách tiếp cận của các học giả, thuật ngữ “*quyền lực*” được định nghĩa theo những cách khác nhau.

Khái niệm “*quyền*”, “*quyền lực*” cũng được các học giả trên thế giới quan tâm từ thuở sơ khai. Theo T. Murphy, “*Từ điển Edinburgh về triết học lục địa*” (The Edinburgh Dictionary of Continental Philosophy) (dẫn theo [131, tr.105]) phân biệt hai phạm trù quyền lực: 1) *Uy quyền/ thế lực* (tiếng Pháp: *puissance*, tiếng Latin: *potentia*) thể hiện khả năng gây ảnh hưởng của một cá nhân (tập thể) đối với cá nhân khác (nhóm khác); 2) *Quyền hạn/quyền hành* (tiếng Pháp: *pouvoir*, tiếng Latin: *potesta*) chỉ quyền lực chính trị trong các hoạt động hành pháp, tư pháp, lập pháp. Khái niệm thứ nhất chỉ ra dạng quyền lực có tính xã hội, năng động, dễ thay đổi theo hoàn cảnh; trong khi khái niệm thứ hai chỉ ra dạng quyền lực có tính thể chế, ổn định, tồn tại trong khuôn khổ quy định của pháp luật. Trong tiếng Anh, hai khái niệm này nhập trong một khái niệm *quyền lực* (power), không lưỡng phân thành hai bình diện như đã nói ở trên.

Nhà xã hội - chính trị Đức, Max Webber (1864 - 1920) định nghĩa *quyền lực* (tiếng Đức: *macht*) “*là cơ hội để ý chí của ai đó chiếm ưu thế trong quan hệ xã hội và cũng là để chống lại sự phản kháng nó*” (dẫn theo [115, tr.35]); quyền lực có thể được biểu hiện bằng việc sử dụng hình thức *cưỡng bức* (force) hay *quyền uy* (authority). Xã hội và các tổ chức xã hội quy tụ với nhau dựa trên cơ sở thực hiện quyền lực, chứ không phải thông qua quan hệ khế ước hay thỏa thuận về đạo lý. Không có quyền lực thì bất kỳ một tổ chức xã hội nào cũng không hoạt động bình thường được và do đó không đạt được mục tiêu xã hội đã đề ra. Cách hiểu này của Max Webber thiên về định hướng chính trị, gần gũi với khái niệm *pouvoir* trong tiếng Pháp nêu trên.

Trong luận án, chúng tôi nhấn mạnh ba đặc điểm sau đây về quyền lực:

1) *Quyền lực được hiểu là khả năng chi phối, kiểm soát, điều khiển của người này (nhóm này) đối với người khác (nhóm khác);*

2) *Bản chất của quyền lực là quan hệ, nghĩa là quyền lực chỉ được tạo ra trong tổ chức (ít nhất là hai người);*

3) *Quyền lực tồn tại rõ rệt trong các tổ chức chính trị, thể chế xã hội.*

1.2.2. Những hướng tiếp cận quyền lực trong giao tiếp pháp đình

Trong vài chục năm gần đây đã có nhiều công trình ngôn ngữ học pháp luật nghiên cứu quan hệ quyền lực và ngôn ngữ trong giao tiếp pháp đình, tiêu biểu nhất

nghư Harris (1984), Merry (1990), Conley và O’Barr (1990), Tiersma (1993), Solam (1993), Liao Meizhen (2003, 2004)... Số lượng công trình nghiên cứu khá nhiều, chúng tôi tạm thời quy về hai hướng tiếp cận chủ yếu.

1.2.2.1. Tiếp cận từ sự bất bình đẳng về vị thế xã hội của người tham gia phiên tòa

Hướng tiếp cận quyền lực từ góc độ vị thế xã hội bất bình đẳng của những người tham gia phiên tòa là một hướng nghiên cứu mang định hướng chính trị - xã hội rõ rệt của các nhà ngôn ngữ học đấu tranh cho bình quyền xã hội. Theo phân tích của Liao Meizhen (2004) (dẫn theo [115, tr.9]), quan hệ quyền lực bất bình đẳng trong giao tiếp pháp đình biểu hiện ở ba phạm vi: 1) Bất bình đẳng về giới tính; 2) Bất bình đẳng về chủng tộc; và 3) Bất bình đẳng về vai trò của người làm chứng.

a. Bất bình đẳng về giới tính

Những nghiên cứu về quan hệ ngôn ngữ và giới tính của NVGT trong phiên tòa xử án hiếp dâm hoặc hòa giải trước khi li hôn đã chỉ ra tính chất bất bình đẳng quyền lực giữa nam - nữ.

Đối với phiên tòa xử án hiếp dâm, trước hết phụ nữ đã là nạn nhân của bạo hành tình dục - một bằng chứng cho quyền lực nam giới và sự bất bình đẳng về giới. Tuy nhiên, trong toàn bộ quá trình xét xử, người phụ nữ lại tiếp tục bị luật sư bào chữa cho bị cáo chất vấn về tiền sử quan hệ tình dục, năng lực nhận thức của người bị hại... cũng như phải nghe những lời bình luận, nhận xét về vụ việc. Sau khi họ đã bị xâm hại thân thể, giờ họ lại phải chịu “*bạo lực*” ngôn ngữ, “*tiếp tục trở thành nạn nhân*” thêm một lần nữa. Để khắc phục tình trạng này, các nước phương Tây đã kêu gọi đổi mới hệ thống xét xử với loại hình vụ án này như không nêu tên thật của nạn nhân, xử kín, không cho phép luật sư trình bày tiền sử quan hệ tình dục của nạn nhân trước Hội đồng xét xử... và tòa án đã chấp nhận những thay đổi đó. Tuy nhiên, khi phân tích cùng nguồn ngữ liệu từ một số bản ghi âm quá trình xử án hiếp dâm, nhà ngôn ngữ học Matoesian (1993) [125] và Conley và O’Barr (1998) [100] đã chỉ ra rằng giải pháp cho vấn đề người phụ nữ tiếp tục trở thành nạn nhân đã không được thấy trong tổng thể hệ thống xét xử, mà chỉ thấy ở các chi tiết trong tương tác lời nói mà thôi.

Đối với những vụ hòa giải trước khi li hôn, Conley và O'Barr (1998) phân tích ngôn ngữ của người hòa giải. Kết quả cho thấy: 1) Tính chất trung lập của những người hòa giải chỉ là giả tưởng, không thực tế; 2) Những người hòa giải sử dụng kỹ năng ngôn ngữ trong tương tác lời nói đối với những đối tượng cần hòa giải để đạt mục đích họ đặt ra, khi phát biểu hay thảo luận họ thường nghiêng về quyền lợi, nhu cầu của một bên, không thực sự quan tâm đến bên kia; 3) Chiến lược ngôn ngữ của những người hòa giải thường áp đặt quyền chi phối của nam giới đối với nữ giới - chẳng hạn trong những vụ án li hôn, khi đề cập đến vấn đề tài chính, khả năng đàm phán tài chính của nữ giới rõ ràng không bằng nam giới; 4) Phụ nữ dễ nghe lời người hòa giải hơn đàn ông, có khuynh hướng thỏa hiệp, làm dịu hóa giao tiếp nên thường ở vị thế bất lợi hơn đàn ông.

Như vậy, ở chốn pháp đình, mặc dù pháp luật bảo vệ quyền bình đẳng nam và nữ; song các nghiên cứu ngôn ngữ pháp đình thực tế lại chỉ ra sự tồn tại của quan hệ bất bình đẳng, trong đó vị thế bất lợi thường rơi vào giới nữ. Nghiên cứu của Matoesian, Conley và O'Barr một lần nữa minh chứng cho một tiên đề về sự bất bình đẳng nam - nữ "*Pháp luật là nam*" (The law is male).

b. Bất bình đẳng về chủng tộc

Vị thế của dân tộc đa số hay dân tộc thiểu số trong một cộng đồng đa chủng tộc là một vấn đề gai góc. Dù rằng theo quy định của pháp luật, các công dân đều bình đẳng trước pháp luật, song thực tế điều này khó xảy ra đối với những người ở các chủng tộc khác nhau.

Walsh và Eades (1994) khi phân tích ngôn ngữ pháp đình Úc chứng minh do hạn chế về khả năng tiếng Anh của người bản địa với những người sử dụng tiếng Anh chính thống mà họ luôn ở địa vị quyền lực thấp trong các vụ kiện. Các tác giả chỉ ra những đặc điểm nổi bật trong ngôn ngữ giao tiếp của người bản địa: 1) Cho dù đối tác giao tiếp đặt câu hỏi gì, họ đều trả lời là đồng ý - kể cả khi không hiểu câu hỏi; 2) Khi biết câu hỏi của đối tác giao tiếp không thỏa đáng, khi không thể trả lời là mình đúng, người bản địa thường nói "*I don't know*" (Tôi không biết) và "*I don't remember*" (Tôi không nhớ). Trong tiếng Anh chính thống, cách trả lời này lại chứng tỏ kiến thức hạn chế của người nói; 3) Người bản địa còn có một đặc điểm là thích im lặng khi nói

chuyện với người khác. Với những hạn chế về ngôn ngữ như vậy, người bản địa không được hưởng chế độ đãi ngộ thực sự bình đẳng khi xét xử.

Những nhà ngôn ngữ học pháp luật của Úc phát hiện ngay cả khi cùng sử dụng chung một ngôn ngữ - tiếng Anh, thì giữa những *người bản địa* (aboriginal English) và những *người da trắng nhập cư* (white English) vẫn là hai hệ thống ngôn ngữ, hệ thống văn hóa hoàn toàn khác biệt. Cuộc chạm trán giữa hai phương ngữ, trong đó có một phương ngữ thống trị, có thể dẫn đến những hiểu lầm. Đối với một người, một từ có thể thú vị, một số người khác thì đó là lời nói đùa, một số cho rằng đó là sự sỉ nhục. Gibbons (1994) [111] chỉ ra hệ thống thẩm vấn trong phòng xử án của người Úc da trắng hoàn toàn xa lạ với văn hóa của người Úc bản địa, do đó những nghi can người Úc bản địa có thể không làm chủ được ngôn ngữ sử dụng và cảm thấy bầu không khí trong giao tiếp không thoải mái, tiềm tàng nhiều đe dọa.

Như vậy, những người thuộc chủng tộc khác hoặc thuộc dân tộc thiểu số, nói một ngôn ngữ khác với ngôn ngữ khi bị thẩm vấn, nền tảng học vấn thấp và địa vị xã hội thấp có nguy cơ rơi vào vị thế bất lợi về quyền lực trong giao tiếp pháp luật.

c. Bất bình đẳng về vai trò của người làm chứng

Theo hệ thống luật Châu Âu, người làm chứng có nhiệm vụ tường thuật sự việc. Xét từ logic thông thường, người nào cung cấp bằng chứng, người đó có quyền lực. Song thực tế, các kết quả nghiên cứu của Lakoff (1975), O' Barr (1982), Stygall (1994), Luchjenbroes (1997) lại chỉ ra người làm chứng có rất ít hoặc hầu như không có quyền lực gì. Những bằng chứng phạm tội hiếm khi được người làm chứng trình bày trước tòa, mà thường được ghi lại trong những lời khai được chủ tọa đọc trong khi xét xử. Ngay kể cả khi người làm chứng trình bày thì họ cũng bị hạn chế trong lời nói, ví dụ không được đặt câu hỏi, không được đưa những bình luận của bản thân mình về sự việc...

Ngoài ba phương diện bất bình đẳng mà Liao Meizhen đã chỉ ra ở trên, các nhà nghiên cứu còn đề cập thêm đến *sự khác biệt về nhận thức pháp luật*. Chính sự khác biệt về nhận thức pháp luật của các chủ thể giao tiếp sẽ ảnh hưởng đến quyền lực trong ngôn ngữ của họ. Conley và O' Barr (1990) (dẫn theo [143]) phát hiện hai góc nhìn đối lập nhau của những người trong cuộc đưa đến những kết quả khác biệt nhau:

Góc nhìn *nguyên tắc* (rules) và góc nhìn *quan hệ* (relationships). Người có góc nhìn nguyên tắc thường thông qua quyền và nghĩa vụ của công dân theo quy phạm pháp luật để lí giải pháp luật; còn người có góc nhìn quan hệ thường thông qua các quan hệ xã hội và thân phận của mỗi người trong xã hội để hiểu chế độ pháp luật. Góc nhìn nguyên tắc càng chặt chẽ thì cơ hội thắng kiện càng lớn. Góc nhìn nguyên tắc của những người trong cuộc có mối quan hệ mật thiết với các nhân tố xã hội như chủng tộc, tầng lớp, giới tính. Do đó, người da trắng, tầng lớp trung lưu, nam giới có cơ hội thắng kiện nhiều hơn so với người da màu, tầng lớp hạ lưu, nữ giới. Những kết quả nghiên cứu của Conley và O’Barr cho thấy: Ngôn ngữ pháp luật ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi mà công dân đạt được trong các vụ kiện.

1.2.2.2. Tiếp cận từ góc độ chiến lược ngôn ngữ

Một cách tiếp cận khác là tìm hiểu chiến lược ngôn ngữ của các chủ thể trong giao tiếp pháp đình nhằm gìn giữ, củng cố và đấu tranh giành quyền lực.

Harris (1984), Walker (1987) (dẫn theo [143]) đều đề cập đến cách thức đặt câu hỏi của NVGT quyền lực cao. Walker chỉ ra luật sư có thể lợi dụng sự bất bình đẳng về quyền lực giữa luật sư và nguyên cáo, bị cáo, người làm chứng để đưa ra dạng câu hỏi một mặt vừa khống chế nội dung câu trả lời, mặt khác làm cho người trả lời không thể giải thích được chứng cứ; nhằm đạt mục đích chi phối kết quả tuyên án. Harris (1984) cho thấy những dạng câu hỏi được Hội đồng xét xử sử dụng nhiều bao gồm câu hỏi lựa chọn “yes/ no” (có... hay không?) và câu hỏi mở “how many...” (có bao nhiêu...?) có tác dụng khống chế những người bị hỏi phải đưa ra nội dung và phương án trả lời ngắn. Quyền lực của NVGT quyền lực cao không chỉ ở đặc quyền đưa ra câu hỏi, mà còn ở khả năng quyết định hướng trả lời thích hợp cho người bị hỏi.

Theo Lv Wan -Ying (2011) [143], quyền lực trong giao tiếp pháp đình được hiểu là quan hệ khống chế, điều khiển của bên có quyền lực cao (chủ tọa, công tố viên, luật sư) với bên có quyền lực thấp hơn (bị cáo, người làm chứng). Mỗi NVGT có những chiến lược ngôn ngữ điều khiển khác nhau tùy thuộc vào mục đích giao tiếp của mình. Cụ thể là: Ở cấp độ cấu trúc, NVGT quyền lực cao điều khiển phân phối lượt lời và kiểm soát chủ đề hội thoại. Ở cấp độ hiệu quả giao tiếp, NVGT quyền lực cao luôn đạt

được mục đích của mình nhờ phối hợp nhiều chiến lược khác nhau như chiến lược hỏi - đáp, ngắt lời, bác bỏ, bình luận ngữ dụng, sử dụng đại từ nhân xưng...

O'Barr (1982) và các đồng nghiệp (dẫn theo [135, tr.13 - 14]) đã tổng kết và so sánh phong cách ngôn ngữ pháp đình trên bốn thể đối lập:

1) *Phong cách ngôn ngữ quyền lực mạnh* (powerful speech style) và *phong cách ngôn ngữ quyền lực yếu* (powerless speech style) trong ngôn ngữ của người làm chứng tại tòa án Mỹ. Phong cách ngôn ngữ quyền lực yếu đặc trưng bởi những yếu tố ngôn ngữ rào đón, che chắn như *I think* (tôi nghĩ rằng), *you see* (anh biết đấy), *sort of* (kiểu như là), *maybe* (dường như là); những từ ngữ tình thái mang tính mơ hồ như *probably*, *possibly* (có thể là); những từ đệm vô nghĩa biểu hiện tâm trạng do dự, bối rối như *well*, *oh*, *uh* (ạ, ừ, à); những yếu tố đánh dấu lịch sự như *please* (xin/ mời); những từ ngữ tăng cấp/cường điệu, cố khẳng định/ đề cao tính chất quan trọng trong lời nói của mình như *very*, *surely*, *obviously*, *definitely* (rất, chắc chắn, xác định, quả là) và loại hình câu hỏi ngữ điệu sử dụng ngữ điệu lên cao khi không chắc chắn. Phong cách ngôn ngữ quyền lực yếu biểu hiện trong phiên tòa ở những cấp độ, mức độ khác nhau và thường gặp ở những người làm chứng có địa vị kinh tế, xã hội thấp; ngược lại những người làm chứng có trình độ xã hội cao, có học vấn cao thường sử dụng phong cách ngôn ngữ quyền lực mạnh và có cách nói hiệu quả hơn. Những người làm chứng càng sử dụng phong cách quyền lực yếu trong lời khai nhiều thì độ tin cậy càng thấp.

2) *Phong cách ngôn ngữ trần thuật* (narrative testimony style) và *phong cách ngôn ngữ phân mảnh* (fragmented testimony style) được O'Barr phân biệt chủ yếu dựa vào độ dài/ngắn của câu trả lời mà người làm chứng hỏi đáp luật sư. Trong hệ thống luật pháp Anh Mỹ, luật sư có quyền đưa câu hỏi để người làm chứng trả lời, nghĩa là luật sư nắm quyền dẫn dắt hình thức và thông tin hỏi đáp. O'Barr chỉ ra luật sư có thể cho người làm chứng bên mình có cơ hội trả lời dưới hình thức ngôn ngữ trần thuật (narrative), đồng thời hạn chế người làm chứng bên đối phương chỉ được đưa ra những câu trả lời ngắn gọn nhất (fragmented). Thông tin trong câu hỏi càng nhiều thì thông tin trong câu trả lời càng bị hạn chế. Phong cách ngôn ngữ phân mảnh không chỉ xuất hiện trong ngôn ngữ của người làm chứng, mà cũng là đặc trưng chủ yếu trong ngôn ngữ của người vị thế thấp trong phiên tòa.

3) *Phong cách ngôn ngữ nghi thức* (formal testimony style) và *phong cách ngôn ngữ vượt chuẩn* (hypercorrect testimony style): O’Barr đã chỉ ra rằng việc sử dụng tiếng Anh chính thức giúp tăng cường độ tin cậy cho người nói. Những người có trình độ văn hóa thấp, thuộc tầng lớp kinh tế thấp... khi ra tòa làm chứng có thể sử dụng ngôn ngữ địa phương. Điều này phần nào làm giảm đi mức độ thuyết phục trong lời khai của họ. O’Barr còn phát hiện dạng ngôn ngữ vượt chuẩn nghĩa là những người làm chứng sử dụng nguồn từ ngữ nghi thức như thuật ngữ, từ nghề nghiệp... nhưng lại nghi thức hơn ngữ cảnh thông thường, gây nên những lỗi sai về ngữ pháp và từ vựng. Vì vậy ý nghĩa trong lời nói của những người làm chứng có phong cách ngôn ngữ này thường không tự nhiên, làm giảm đi tính chất thuyết phục và chân thành. Xem xét một ví dụ thực tế trong giao tiếp pháp đình Việt Nam dưới đây, biểu thức ngôn ngữ “*báo cáo tòa*” trong phát ngôn của bị cáo có thể coi là vượt chuẩn hay lệch chuẩn nghi thức.

Ví dụ (1):

Bị cáo: ***Báo cáo tòa*** tôi không đồng ý với bản cáo trạng...?

Chủ tọa: Ông không dùng “*Báo cáo...*”, ở đây chúng tôi không tiếp nhận ý kiến của ông mà chỉ xem xét, nói “*Thưa tòa...*”.

4) *Phong cách ngôn ngữ liên tục* (simultaneous speech style) và *phong cách ngôn ngữ bị ngắt vụn* (interrupted speech style) liên quan đến khả năng diễn đạt lưu loát hay không. O’Barr cho rằng những người gây ấn tượng tin cậy nhiều hơn đối với bồi thẩm đoàn chính là những người có phong cách ngôn ngữ nói năng tự nhiên, liên tục, ít khi cần luật sư bào chữa hỗ trợ và thậm chí có thể chống lại sự ngắt lời của luật sư bào chữa cho đối phương. Trong trường hợp đương sự nói năng lúng củng, ngắt quãng thì luật sư bào chữa cho người này cần tổng kết, trần thuật lại trước tòa để làm giảm đi ấn tượng không có lợi về phong cách ngôn ngữ này.

Nghiên cứu xoay quanh mối quan hệ giữa quyền lực và ngôn ngữ pháp đình có thể hướng đến việc chỉ ra những biểu hiện quyền lực bất bình đẳng có nguyên nhân từ vị thế xã hội của NVGT; hoặc hướng đến tìm hiểu cơ chế hoạt động của ngôn ngữ với tư cách một công cụ làm việc trong các cơ quan pháp luật, xem xét quyền lực tư pháp được biểu hiện thế nào thông qua ngôn ngữ. Theo đó, ngôn ngữ pháp đình vừa là phương tiện nguyên cấp của quyền lực, vừa chịu sự điều chỉnh của quyền lực.

1.2.3. Hướng tiếp cận quyền lực trong giao tiếp pháp đình của luận án

Trong luận án này, chúng tôi tiếp cận quyền lực trong giao tiếp pháp đình từ góc độ phân tích và miêu tả các phương tiện ngôn ngữ, chỉ ra con đường quyền lực tư pháp được hiện thực hóa thông qua quyền lực của ngôn ngữ.

Xuất phát từ thực tiễn hệ thống chính trị của Việt Nam, có thể nhận thấy quyền lực nhà nước là thống nhất với sự phân công, phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Quyền tư pháp được thực hiện qua hoạt động xét xử của tòa án và các hoạt động của những cơ quan, tổ chức tư pháp liên quan đến hoạt động xét xử của tòa án nhằm bảo vệ chế độ và pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, lợi ích của xã hội. Chủ tọa và Hội đồng xét xử giữ quyền điều hành phiên tòa; đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố và quyền giám sát hoạt động xét xử; luật sư bào chữa, có quyền bào chữa và bảo vệ cho thân chủ. Quyền lực tư pháp trao cho từng đối tượng đã được luật Tổ tụng hình sự quy định rõ ràng và mỗi NVGT khi bước vào hoạt động xét xử tại phiên tòa đều đã ý thức được vai trò/phạm vi quyền lực mà hệ thống tư pháp trao cho.

Về nguyên tắc, giữa những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng chỉ tồn tại quan hệ quyền lực tư pháp, quan hệ quyền lực duy nhất được luật định trong giao tiếp pháp đình. Những yếu tố như tuổi tác, giới tính, địa vị nghề nghiệp, tình trạng kinh tế, chủng tộc... - nguồn gốc tạo nên vị thế xã hội của những người giao tiếp trong hội thoại đời sống không được xem xét tại tòa. Mỗi người tiến hành tố tụng hiện diện không phải với tư cách cá nhân, nắm giữ quyền lực cá nhân mà là đại diện cho các tổ chức tư pháp. Quyền lực tư pháp là quyền lực của tổ chức nhưng được trao cho những con người cụ thể trong giao tiếp pháp đình.

Những người tiến hành tố tụng bao gồm Hội đồng xét xử, đại diện Viện kiểm sát sử dụng phương tiện ngôn ngữ để điều khiển hoạt động xét xử, xác lập quyền và nghĩa vụ đối với công dân. Ngôn ngữ trở thành công cụ truyền tải, gìn giữ, thực thi quyền lực tư pháp trong hoạt động công vụ. Những người tham gia tố tụng bao gồm bị cáo, người bị hại (hoặc đại diện hợp pháp của người bị hại), luật sư bào chữa cũng sử dụng phương tiện ngôn ngữ để đòi hỏi những quyền lợi của bên mình được pháp luật bảo vệ. Tác động của quyền lực tư pháp sâu rộng trong giao tiếp pháp đình: Ở bề mặt, quyền lực tư pháp cho phép hoặc hạn chế nguồn lực ngôn ngữ mà mỗi NVGT sử dụng; ở bề

sâu, quyền lực tư pháp biểu hiện ở khả năng dẫn dắt, khống chế và thay đổi nhận thức, tư tưởng pháp luật của những NVGT thuộc bộ máy công quyền đối với công dân.

1.3. KHÁI QUÁT VỀ CÁC PHƯƠNG TIỆN NGÔN NGỮ BIỂU THỊ QUYỀN LỰC

Quyền lực thực sự chỉ được nhận ra thông qua những hình thức diễn đạt cụ thể. Những chỉ dẫn quyền lực có thể nằm ở bình diện ngôn ngữ hoặc phi ngôn ngữ. Những phương tiện ngôn ngữ lại có thể thuộc về những cấp độ khác nhau trong hệ thống ngôn ngữ: ngữ âm, từ vựng, phát ngôn. Ở cấp độ ngữ âm, các dạng ngữ điệu như âm lượng lời nói to hay nhỏ, ngữ lưu trôi chảy hay ngắt quãng, nhấn mạnh hay không nhấn mạnh, khoảng im lặng trong lời nói... có khả năng biểu thị quyền lực tương đối hiển minh trong thực tế giao tiếp. Ở cấp độ từ vựng, phương tiện ngôn ngữ biểu thị quyền lực bao gồm từ ngữ xung hô, động từ chỉ hành động (*đề nghị, yêu cầu, ra lệnh, mời...*), động từ chỉ tình thái (*bị, được, phải...*), động từ chỉ sự phụ trợ (*giúp, giúp, hộ...*) và những từ chỉ đặc điểm, tính chất có màu sắc phong cách rõ rệt: trang trọng/suông sẻ, tích cực/tiêu cực, lễ phép/xác xược... Ở cấp độ phát ngôn, các NVGT lựa chọn và sử dụng các phát ngôn ngôn hành mà cái lời là các HĐNT; các thành phần tạo nên cấu trúc mệnh đề biểu thị HĐNT; gia giảm các thành phần làm tăng hoặc giảm sự xúc phạm thể diện... xây dựng những chiến lược giao tiếp phù hợp với vị thế giao tiếp của mình.

Ngoài những phương tiện ngôn ngữ kể trên, các phương tiện phi ngôn ngữ như dáng điệu, cử chỉ, nét mặt, ánh mắt, đôi tay... cũng có giá trị biểu thị quyền lực trong giao tiếp pháp đình. Tuy nhiên, trong khuôn khổ luận án này, chúng tôi chưa có điều kiện xem xét phương tiện ngữ điệu cũng như các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ. Chúng tôi chỉ tập trung vào những nhóm phương tiện ngôn ngữ biểu thị quyền lực bao gồm: Phương tiện từ ngữ xung hô, phương tiện từ vựng tình thái (ở cấp độ từ vựng) và phương tiện hành động ngôn từ (ở cấp độ phát ngôn).

1.3.1. Phương tiện từ ngữ xung hô và quyền lực

Phần đóng góp và sự lựa chọn phương tiện xung hô của các NVGT có **chức năng định khung quan hệ**: Mỗi chủ thể giao tiếp phải tìm cách đưa mình và đối tượng giao tiếp vào diễn ngôn bằng cách lựa chọn và sử dụng các phương tiện xung hô sao cho phù hợp với quan hệ quyền lực/thân hữu, ngữ vực và thoại trường giao tiếp.

Theo Bùi Thị Minh Yên (2001), xưng hô là phương tiện thích hợp nhất để “*xác lập vị thế xã hội của những người tham gia giao tiếp và tương quan tâm thế giữa họ với nhau trong quá trình giao tiếp. Khi thực hiện chức năng này, hành vi ngôn ngữ xưng hô đồng thời đảm nhận nhiệm vụ khởi sự tạo sự tương tác ngôn ngữ cho cuộc thoại, điều chỉnh cuộc thoại theo đích đã định, đảm bảo hiệu lực hành vi*” [91, tr.17]. Xét về bản chất, các phương tiện xưng hô quy về ba trung tâm chỉ xuất nhân xưng gồm: Ngôi thứ nhất - NVGT tự xưng (người nói/bên phát dùng một biểu thức ngôn ngữ “*tự quy chiếu*” đưa mình vào cuộc giao tiếp); ngôi thứ hai - NVGT hô gọi đối tác giao tiếp (người nói/ bên phát dùng một biểu thức ngôn ngữ để đưa người nghe vào cuộc giao tiếp) và ngôi thứ ba - NVGT gọi người/sự vật, sự việc được nói tới trong diễn ngôn.

Để hiện thực hóa ba chỉ xuất nhân xưng trên, NVGT có thể sử dụng nhiều loại phương tiện ngôn ngữ. Khái quát nhất, có các phương tiện sau:

- Các đại từ nhân xưng tiếng Việt như *tôi, chúng tôi, tao, mày, mình, nó, hắn, họ...*
- Các danh từ chỉ quan hệ thân tộc - từ chỉ người trong gia đình, họ tộc có quan hệ huyết thống, hôn nhân cả bên nội và ngoại như *kị, cụ, ông, bà, bác, chú, thím, cô, dì, cậu, mợ, con, cháu, anh, chị...*
- Các danh từ chỉ chức danh, nghề nghiệp như *giáo sư, thủ trưởng, cán bộ...*
- Tên riêng trong cấu trúc họ tên gồm ba yếu tố “*họ + tên đệm (tên lót)+ tên riêng*”
- Các phương tiện từ ngữ xưng hô lâm thời khác như danh từ chỉ nơi chốn (*đây, ấy, đấy...*); danh từ chỉ quan hệ xã hội (*đồng chí, bạn...*); hõn danh (*con khi, con chó, cún...*) v.v...

1.3.2. Phương tiện từ vựng tình thái và quyền lực

Để góp phần nhận diện quan hệ quyền lực bất bình đẳng trong giao tiếp, tình thái đóng vai trò hết sức quan trọng: “*Nếu không quan tâm đến các bình diện của tình thái, thì chúng ta sẽ không thể hiểu được bản chất của ngôn ngữ, với tư cách là công cụ con người dùng để phản ánh thế giới trong hoạt động nhận thức và tương tác xã hội. Không có tình thái, nội dung được thể hiện trong câu nói chỉ là những mảnh nguyên liệu rời rạc.*” [28, tr.74]. Một cách khái quát, có thể nhận diện thành phần “*tình thái (modus)*” khi được đặt trong thế đối lập với thành phần “*ngôn liệu (dictum)*” trong cấu trúc nghĩa của câu. Cao Xuân Hạo (1991) phân biệt hai lớp nghĩa đó như sau: “*Trong lô- gích học, nội dung của một mệnh đề được chia làm hai phần. Phần thứ nhất gọi là*

ngôn liệu (*lexis hay dictum*), tức cái tập hợp gồm sở thuyết (vị ngữ lô gích) và các tham tố của nó được xét như một mối quan hệ tiềm năng, và phần thứ hai gọi là tình thái (*modalité*), là cách thực hiện mối liên hệ ấy, cho biết mối liên hệ ấy là có thật (*hiện thực*) hay là không có (*phủ định nó, coi nó là phi hiện thực*), là tất yếu hay không tất yếu, là có thể có được hay không thể có được.” [25, tr.96]. Sau này với sự xuất hiện của lí thuyết hành động ngôn từ do Austin đề xuất, khái niệm tình thái được mở rộng còn bao gồm cả tình thái mục đích phát ngôn như nghi vấn, trần thuật, cầu khiến, cảm thán... Như vậy, tình thái là một phạm trù ngữ nghĩa rộng lớn xoay quanh mối quan hệ giữa nội dung thông tin miêu tả trong phát ngôn với hiện thực cũng như quan điểm, thái độ của người nói đối với thông điệp được truyền tải trong phát ngôn, với đối tác giao tiếp và với hoàn cảnh giao tiếp.

Theo Nguyễn Văn Hiệp (2008), tình thái trong ngôn ngữ học được phân chia thành ba loại chính [28, tr.109 - 110]: 1) Tình thái *nhận thức* (epistemic) thể hiện sự đánh giá của cá nhân người nói đối với điều được nói đến trong câu dựa trên những bằng chứng (evidence/warrant) hoặc cơ sở suy luận (judgment) nào đó mà người nói có được xét ở khía cạnh đúng/ sai. 2) Tình thái *đạo nghĩa* (deontic) chỉ ra thái độ của người nói đối với hành động do một người nào đó hay chính người nói thực hiện xét ở tính hợp thức về đạo đức hay những ràng buộc xã hội khác. 3) Tình thái *năng động* (dynamic) là ý nghĩa của chủ ngữ câu, hướng tới khả năng tiềm ẩn, ý nguyện hoặc khuynh hướng của chủ ngữ câu.

Tình thái là một phạm trù thuộc về ngữ nghĩa của phát ngôn, song những phương tiện biểu hiện tình thái có thể ở cấp độ ngữ âm, từ vựng hoặc ngữ pháp. Xét riêng trên bình diện từ vựng, các phương tiện biểu hiện tình thái cơ bản nhất bao gồm: Các động từ tình thái, tiểu từ tình thái, tổ hợp tình thái tính, động từ ngôn hành, những từ ngữ đánh dấu lập trường chủ quan của người nói.

1.3.3. Phương tiện hành động ngôn từ và quyền lực

1.3.1.1. Lí thuyết hành động ngôn từ

Thuật ngữ “*speech act*” có khi được dịch là “*hành vi ngôn ngữ*”, có khi được dịch là “*hành động ngôn từ*”. Trong luận án này, chúng tôi chọn cách thứ hai. Nhà triết học

ngôn ngữ Austin - người đầu tiên phát hiện ra vai trò hành động của ngôn từ cho rằng khi nói ra một cái gì đó, chúng ta thực hiện năm loại hành động: 1) *Hành động ngữ âm* (phonetic act): Phát ra các âm thanh; 2) *Hành động ngữ kết* (phatic act): Phát ra các từ trong một cấu trúc, với một ngữ điệu; 3) *Hành động ngữ nghĩa* (rhetic act): Tạo ra một ý nghĩa ít nhiều xác định; 4) *Hành động ngôn trung* (illocutionary act): Tạo ra các hiệu lực giao tiếp nhất định (communicative force) của phát ngôn như hứa hẹn, đe dọa, khước từ...; 5) *Hành động mượn lời* (perlocutionary act): Tạo ra tác động của phát ngôn đối với người tiếp nhận, ví dụ tạo ra thay đổi về nhận thức, tư tưởng, hành động... ở người tiếp nhận (dẫn theo [73, tr.28]). Trong số 5 loại HĐNT mà Austin nêu ra, **hành động ngôn trung** có thể gây ra những tác động làm thay đổi tương quan quyền lực và khoảng cách xã hội giữa các NVGT. Hình thái khái quát của hành động ngôn trung theo Searle là:

<p>F(p) <i>F là hiệu lực ở lời, (p) có giá trị nội dung mệnh đề</i></p>

Một phát ngôn có kết cấu lõi đặc trưng cho hành động ngôn trung tạo ra nó được gọi là *phát ngôn ngôn hành* (performative). Còn kết cấu lõi đó được gọi là *biểu thức ngôn hành*. Có thể coi biểu thức ngôn hành là những thể thức nói năng đặc trưng cho một hành động ngôn trung, là dấu hiệu ngữ pháp - ngữ nghĩa của các hành động ngôn trung. Các biểu thức ngôn hành phân biệt với nhau nhờ hiệu lực ở lời F. Hiệu lực F này được nhận biết thông qua *các phương tiện chỉ dẫn lực ngôn trung* (illocutionary force indicating devices - IFIDs), cụ thể gồm năm nhân tố: 1) Các kiểu kết cấu; 2) Các từ ngữ chuyên dùng trong các biểu thức ngôn hành; 3) Quan hệ giữa các thành tố trong cấu trúc vị từ - tham thể với ngữ cảnh; 4) Ngữ điệu; 5) Động từ ngôn hành (dẫn theo [7, tr.92-95]).

Trong phát ngôn ngôn hành, ngoài biểu thức ngôn hành là cốt lõi, còn có các thành phần mở rộng như các biểu thức rào đón, các yếu tố tình thái, các trạng ngữ ngữ dụng... có tác dụng làm tăng hoặc giảm tính lịch sự. Mặc dù đóng vai trò hỗ trợ, song các thành phần này là căn cứ quan trọng giúp xác định mối quan hệ giữa các NVGT.

1.3.1.2. Phân loại hành động ngôn từ

Số lượng HĐNT trong giao tiếp hàng ngày vô cùng phong phú nên vấn đề phân loại HĐNT sớm thu hút sự chú ý của ngôn ngữ học phương Tây.

Dựa vào ý nghĩa của các *động từ ngôn hành* (động từ ngữ vi), Austin phân loại 5 phạm trù: Phán xử (verditifs), hành xử (exercitifs), cam kết (commissifs), trình bày (expositifs) và ứng xử (behabitives). Đi theo hướng này, nhà ngôn ngữ học Anna Wierbicka (1987) quy 270 động từ ngôn hành tiếng Anh thành 37 nhóm (dẫn theo [10, tr.122 - 123]) sau:

Bảng 1.2. 37 nhóm hành động ngôn từ theo cách phân loại của Wierbicka (1987)

STT	Nhóm hành động ngôn từ	STT	Nhóm hành động ngôn từ
1	Nhóm ra lệnh (Order)	20	Nhóm than phiền (Complain)
2	Nhóm cầu xin (Ask 1)	21	Nhóm cảm thán (Exclaim)
3	Nhóm hỏi (Ask 2)	22	Nhóm đoán định (Guess)
4	Nhóm mời gọi (Call)	23	Nhóm gợi ý (Hint)
5	Nhóm cấm (Forbid)	24	Nhóm kết luận (Conclude)
6	Nhóm cho phép (Permit)	25	Nhóm kể (Tell)
7	Nhóm biện luận (Argue)	26	Nhóm thông tin (Inform)
8	Nhóm trách mắng (Reprimand)	27	Nhóm tóm tắt (Sum up)
9	Nhóm giễu (Mock)	28	Nhóm chấp nhận (Admit)
10	Nhóm phê phán (Blame)	29	Nhóm xác tín (Assert)
11	Nhóm buộc tội (Accuse)	30	Nhóm củng cố (Confirm)
12	Nhóm công kích (Attack)	31	Nhóm nhấn mạnh (Stress)
13	Nhóm cảnh báo (Warn)	32	Nhóm tuyên bố (Declare)
14	Nhóm khuyến cáo (Advise)	33	Nhóm rửa tội (Baptize)
15	Nhóm cho tặng (Offer)	34	Nhóm ghi chú (Remark)
16	Nhóm khen ngợi (Praise)	35	Nhóm trả lời (Answer)
17	Nhóm hứa hẹn (Promise)	36	Nhóm thảo luận (Discuss)
18	Nhóm cảm ơn (Thank)	37	Nhóm trò chuyện (Talk)
19	Nhóm tha thứ (Forgive)		

Searle đã chỉ ra hạn chế lớn trong cách phân loại HĐNT của Austin, đó là không phải HĐNT nào cũng có động từ ngôn hành tương ứng và nhiều động từ ngôn hành khác nhau có thể cùng biểu thị cùng một HĐNT. Cho nên, cách phân loại này có thể dẫn đến hiện tượng không chính xác, chồng lấn lên nhau giữa các HĐNT. Searle (1971, 1976) (dẫn theo [10, tr.122 - 123]) đưa ra hệ thống 12 tiêu chí phân loại dựa trên cơ sở khảo sát sự tương đồng và khác biệt giữa các HĐNT, trong đó 3 tiêu chí quan trọng nhất gồm đích ở lời, hướng khớp ghép từ ngữ và thực tại, trạng thái tâm lí của người nói. Kết quả là Searle đã phân lập được 5 nhóm/phạm trù HĐNT gồm tái

hiện (representatives), điều khiển (directives), cam kết (commisives), biểu cảm (expresives) và tuyên bố (declarations) với ba tiêu chí cơ bản theo như bảng tóm tắt sau:

Bảng 1.3. Đặc trưng của năm nhóm HĐNT theo cách phân loại của Searle

Kiểu HĐNT	Đích ngôn ngữ thông qua phát ngôn	Hướng khớp ghép từ ngữ và thực tại	Trạng thái tâm lí
Tái hiện	S miêu tả một sự tình	Làm từ ngữ khớp với thực tại	S tin là X
Điều khiển	S đặt người nghe vào trách nhiệm thực hiện hành vi nào đó trong tương lai	Làm thực tại khớp với từ ngữ	S muốn X
Biểu cảm	S bày tỏ trạng thái tâm lí phù hợp thực tại	Làm từ ngữ khớp với thực tại	S cảm thấy X
Tuyên bố	S đem lại sự thay đổi nào đó trong thực tại	Từ ngữ làm thay đổi thực tại	S gây ra X
Cam kết	S tự đặt mình vào trách nhiệm phải thực hiện một hành động trong tương lai	Làm thực tại khớp với từ ngữ	S định X

(**Kí hiệu:** *S* - người nói; *X* - tình huống)

Luận án tiếp thu cách phân loại HĐNT thành 5 phạm trù chính dựa vào các hành động ở lời của Searle. Đồng thời cách phân loại các HĐNT dựa vào tính chất gắn gũi về ngữ nghĩa trong nội bộ nhóm và giữa các nhóm của Wierbicka (1987) cũng cung cấp những gợi ý đáng chú ý cho việc gọi tên các HĐNT trong giao tiếp.

1.3.1.3. Hành động ngôn từ và thể diện

Trong giao tiếp, hình ảnh hoặc ấn tượng tích cực của bản thân mà mỗi người chỉ ra hoặc dự định chỉ ra trước những người tham gia giao tiếp được gọi là *thể diện* (face). Xây dựng mô hình của mình trên cơ sở lí thuyết về xã hội học của Goffman, P. Brown và S. Levinson (1978; 1987) (dẫn theo [41]) đã phát triển khái niệm “*thể diện*” như là sự tổng hoà của hai loại mong muốn:

1) Mong muốn được tôn trọng (mong muốn *thể diện âm tính/ tiêu cực* - face want negative) tức là “*mong muốn của mọi thành viên trưởng thành và có năng lực hiểu biết rằng hành động của mình không bị người khác ép buộc*” hay mong muốn được tôn trọng lãnh địa, sự riêng tư, quyền tự chủ, quyền tự do từ chối...;

2) Mong muốn thân hữu (mong muốn *thể diện dương tính/ tích cực* - positive face wants) tức là “*mong muốn của những thành viên rằng những mong muốn của*

mình đồng thời cũng là mong muốn của một số người khác”, hay mong muốn hình ảnh cái tôi của mình được người khác xác nhận, bênh vực, chia sẻ.

Mọi hành động ngôn từ trong giao tiếp đều được cho rằng có tiềm năng đe dọa thể diện. Đe dọa càng lớn thì nỗ lực bù đắp càng cao và phát ngôn có giá trị lịch sự càng lớn. Brown & Levinson đưa ra công thức lí giải và tiên lượng sự lựa chọn của các tham thể trong hội thoại ở những cảnh huống cụ thể như sau:

$$W_X = P_{(H, S)} + D_{(S, H)} + R_X$$

Công thức này được hiểu: W_X (Weighting of a face threatening act) là mức độ đe dọa thể diện mà hành động nói của người nói đe dọa thể diện của các nhân vật hội thoại. Mức độ đe dọa này tùy thuộc vào ba yếu tố: 1) quyền uy (power - P) so sánh giữa người nói và người nghe; 2) mức độ thân - sơ (distance - D) giữa người nói và người nghe và 3) mức độ áp đặt của hành động nói (ranking of imposition - R) trong nền văn hóa của cả người nói và người nghe. Nếu khoảng cách giữa người nói và người nghe càng lớn, người nghe càng có nhiều quyền uy đối với người nói. Như vậy, hành động ngôn từ liên quan chặt chẽ đến quan hệ vị thế giữa các NVGT, tức quyền lực trong giao tiếp.

P. Brown và S. Levinson (dẫn theo [73, tr.14]) đưa ra bốn định hướng cho việc phân loại các HĐNT có thể làm *phương hại đến thể diện* (face threatening act - FTA) gồm:

1) Các HĐNT có chiều hướng làm thương tổn thể diện hoặc tự do của người nghe (như các HĐNT khuyến lệnh, bắt ép, răn dạy, dọa nạt)

2) Các HĐNT có chiều hướng làm thương tổn đến uy tín, lòng tự trọng của người nghe (như các HĐNT phàn nàn, phê phán, phản đối)

3) Các HĐNT có chiều hướng làm phương hại đến thể diện và tự do của người nói (như các HĐNT tiếp nhận lời cảm ơn, miễn cưỡng hứa hẹn, chấp thuận yêu cầu)

4) Các HĐNT làm phương hại đến uy tín, thanh danh, lòng tự trọng của người nói (như các HĐNT xin lỗi, tiếp nhận lời khen, thú nhận)

Lí thuyết Brown & Levinson đã chỉ ra một nguyên tắc quan trọng chi phối việc xây dựng chiến lược giao tiếp của các NVGT. Trong mọi phạm vi giao tiếp, mỗi người tham gia giao tiếp đều phải tính toán đến hiệu lực đe dọa hay tôn vinh thể diện đối tác

giao tiếp để chọn lựa và sử dụng phương tiện ngôn ngữ sao cho phù hợp với tính chất quan hệ quyền lực giữa các bên.

1.4. TIÊU KẾT

1) Khái niệm giao tiếp hành chính trong luận án được hiểu theo nghĩa rộng là giao tiếp trong các hoạt động tổ chức, quản lý, điều hành xã hội của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế và các tổ chức, cơ quan khác. ***Giao tiếp pháp đình được quy về phạm vi giao tiếp hành chính.*** Đây là hình thức giao tiếp đa thoại, trong đó quan hệ vai giao tiếp giữa những nhân vật giao tiếp mang tính chất bất bình đẳng, phi tương hỗ và đối lập về mục đích giao tiếp. Vị thế của các nhân vật giao tiếp trong giao tiếp pháp đình tương đối ổn định, song trong một số trường hợp nhất định nhân vật giao tiếp có thể tìm cách thương lượng vị thế để nâng tầm vị thế giao tiếp của mình.

2) Hiện tượng quyền lực trong ngôn ngữ pháp đình có thể được tiếp cận từ hai hướng: Một là để chỉ ra quan hệ quyền lực bất bình đẳng có nguyên nhân từ vị thế xã hội của những công dân tham gia phiên tòa; hai là để chỉ ra vai trò ngôn ngữ với tư cách một công cụ thực thi quyền lực tư pháp, một công cụ làm việc trong các cơ quan pháp luật. Luận án đi theo hướng thứ hai: Nhận diện, miêu tả và lí giải các phương tiện ngôn ngữ dưới tác động chi phối, điều chỉnh của quan hệ quyền lực.

3) Luận án dựa vào những khái niệm lí thuyết nền tảng của ngữ dụng học về phương tiện từ ngữ xung hô, phương tiện từ vựng tình thái và phương tiện hành động ngôn từ để tìm hiểu cách thức các nhân vật giao tiếp lựa chọn, sử dụng phương tiện ngôn ngữ nhằm đảm bảo và thích ứng trước áp lực quyền lực trong giao tiếp pháp đình. Phương tiện ngôn ngữ ở cấp độ từ vựng và cấp độ phát ngôn được luận án xem xét cả ở khả năng biểu thị khung quan hệ quyền lực cố định, tương đối hiển minh theo luật định và khả năng biểu thị quan hệ quyền lực “mềm” phụ thuộc chiến lược ngữ dụng của mỗi nhân vật giao tiếp được xác định trong ngữ cảnh cụ thể.

Trên cơ sở phân định một cách tương đối như trên, chúng tôi tiến hành nhận diện, miêu tả và lí giải áp lực quyền lực đối với sự lựa chọn, sử dụng các phương tiện ngôn ngữ trong phạm vi giao tiếp pháp đình tiếng Việt.

Chương 2

QUYỀN LỰC TRONG TƯƠNG TÁC PHÁP ĐÌNH TIẾNG VIỆT

Bức tranh quyền lực trong tương tác pháp đình trước hết được xem xét ở bình diện vĩ mô, toàn cảnh. Chương 2 của luận án tìm hiểu các bình diện tổng thể của tương tác pháp đình trong quan hệ với quyền lực; đồng thời đi sâu tìm hiểu một đơn vị cơ bản của tương tác - đơn vị *cặp trao đáp* (exchange) và quyền lực.

2.1. CÁC BÌNH DIỆN TỔNG THỂ CỦA TƯƠNG TÁC PHÁP ĐÌNH VÀ QUYỀN LỰC

2.1.1. Quyền lực và cấu trúc của tương tác pháp đình

2.1.1.1. Các cặp tương tác pháp đình

Bản chất mỗi phiên tòa là một cuộc thoại thống nhất về đề tài, chủ đề và cách thức diễn ra. Theo tiến trình thời gian, mỗi phiên tòa hoàn chỉnh bao gồm năm giai đoạn theo thủ tục tố tụng luật định: Phần thủ tục, phần xét hỏi, phần tranh luận, phần nghị án và phần tuyên án. Trong đó, phần nghị án chỉ xảy ra trong nội bộ Hội đồng xét xử, các phần còn lại ở dạng công khai trước công chúng. Có thể khái quát cặp tương tác xuất hiện trong từng giai đoạn xử án như bảng sau:

Bảng 2.1. Các cặp tương tác trong từng giai đoạn xử án

Giai đoạn	Nội dung	Các cặp tương tác
1. Phần thủ tục	+ Chào hỏi + Chủ tọa đọc quyết định đưa vụ án ra xét xử + Kiểm tra căn cước	Chủ tọa ↔ Bị cáo (Người giám hộ của bị cáo) Chủ tọa ↔ Người bị hại (Đại diện hợp pháp của người bị hại) Chủ tọa ↔ Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan
2. Phần xét hỏi	+ Hội đồng xét xử xét hỏi + Đại diện Viện kiểm sát xét hỏi + Luật sư xét hỏi	Chủ tọa ↔ Bị cáo (Người giám hộ của bị cáo) Chủ tọa ↔ Người bị hại (Đại diện hợp pháp của người bị hại) Chủ tọa ↔ Đại diện Viện kiểm sát Chủ tọa ↔ Luật sư Đại diện Viện kiểm sát ↔ Bị cáo (Người giám hộ của bị cáo) Luật sư ↔ Bị cáo (Người giám hộ của bị cáo)
3. Phần tranh luận	+ Đại diện Viện kiểm sát luận tội + Luật sư bào chữa + Bị cáo tự bào chữa + Đại diện Viện kiểm sát, luật sư tranh luận	Chủ tọa ↔ Luật sư Chủ tọa ↔ Đại diện Viện kiểm sát Luật sư ↔ Đại diện Viện kiểm sát
4. Phần tuyên án	+ Chủ tọa đọc bản án + Bị cáo nói lời sau cùng	Chủ tọa ↔ Bị cáo (Người giám hộ của bị cáo)

2.1.1.2. Cấu trúc tương tác pháp đình

Dựa trên ngữ liệu ngôn ngữ tương tác lớp học, những nhà phân tích diễn ngôn thuộc trường phái Birmingham (Anh) như Sinclair và Coulthard (1975, 1977), Stubbs (1983)... đã phát hiện ra cấu trúc tương tác gồm năm bậc, trong đó cấp độ bậc dưới cấu thành nên cấp độ bậc trên (dẫn theo [10, tr.298]) như sau: 1) **Bậc 1**: *Cuộc tương tác* (interaction): một tiết học; **Bậc 2**: *Phiên giao dịch* (transaction): những vấn đề cụ thể trong tiết học gồm nhiều vấn đề; **Bậc 3**: *Cặp trao đáp* (exchange): đơn vị được hình thành từ hai vận động: trao lời và đáp lời của giáo viên và học sinh nằm trong phiên giao dịch; **Bậc 4**: *Bước thoại* (move): một đơn vị liên hành động trong diễn ngôn, có thể trùng với một lượt lời (turn - taking) và có thể gồm nhiều hơn một hành động nói; **Bậc 5**: *Hành động ngôn từ* (speech act): đơn vị cơ sở nhỏ nhất của cuộc tương tác.

Theo Sinclair và Coulthard, “exchange” chỉ một chùm trao đáp phổ biến gồm ba bước thoại (move) theo thứ tự lần lượt gồm: Bước thoại khởi phát (kí hiệu: I - Initiation); Bước thoại hồi đáp (kí hiệu: R - Response); Bước thoại phản hồi (kí hiệu: F - Followup). Xem xét ví dụ mang tính chất kinh điển được Sinclair và Coulthard (dẫn theo Mills (2002) [128]) nêu ra sau đây:

Ví dụ (2):

Teacher: *Can you tell me why do you eat all that food? Yes.*

Pupil: *To keep you strong.*

Teacher: *To keep you strong. Yes. Why do you want to be strong?*

(Giáo viên: *Em có thể nói cho tôi biết vì sao em phải ăn tất cả những thức ăn này không? Nào.*

Học sinh: *Thưa thầy để trở nên khỏe mạnh ạ.*

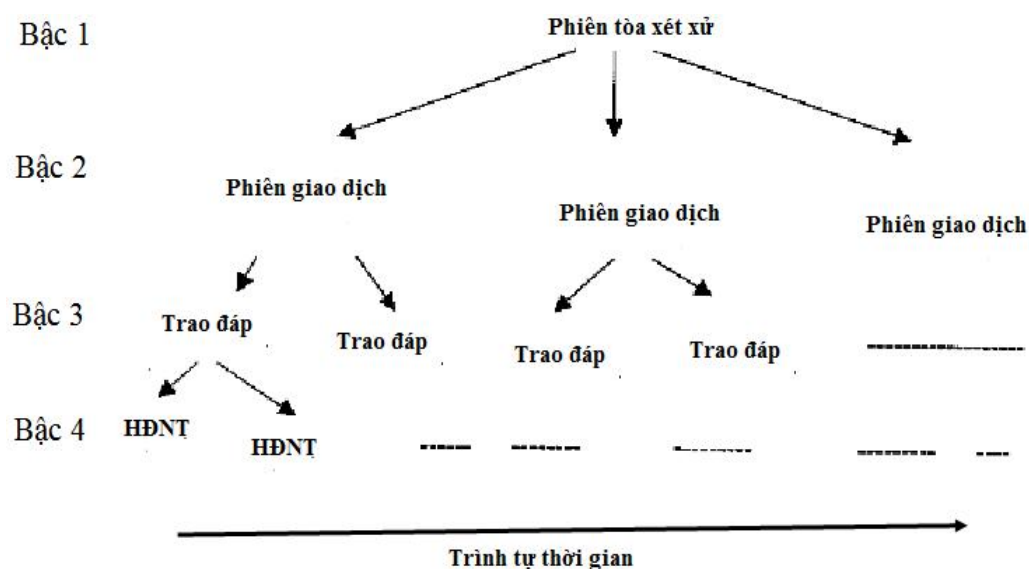
Giáo viên: *Để trở nên khỏe mạnh. Rồi. // Vì sao em muốn trở nên khỏe mạnh?)*

Trong phát ngôn thứ hai của giáo viên “*Để trở nên khỏe mạnh. Rồi. // Vì sao em muốn trở nên khỏe mạnh?*” rõ ràng có một đường ranh giới phân định phát ngôn này thành hai đơn vị nhỏ hơn, Bellack (1966) (dẫn theo [10, tr.297]) gọi đơn vị nhỏ hơn này là *move* tạm dịch là *bước thoại*. Như vậy, *bước thoại* có thể trùng với một lượt lời (turn - taking) hoặc không và có thể gồm nhiều hơn một hành động ngôn từ. Đơn vị cơ

sở của hội thoại, cấu tạo nên các bước thoại là *hành động ngôn từ* (speech act) được Sinclair và Coulthard xác lập và phân loại theo *chức năng của các hành động nói* này đối với bước thoại, chẳng hạn hành động phát vấn (elicitation act) có chức năng nhằm nhận được câu trả lời.

Mô hình phân tích diễn ngôn lớp học (classroom) theo năm bậc của Sinclair và Coulthard tỏ ra thích hợp khi ứng dụng vào phân tích diễn ngôn pháp đình (courtroom) trong tiếng Việt. Năm bậc của diễn ngôn pháp đình được xác định bao gồm: 1) **Bậc 1:** *Cuộc thoại xét xử* (phiên tòa); 2) **Bậc 2:** *Phiên giao dịch* xung quanh một vấn đề cụ thể trong cuộc thoại xét xử có nhiều vấn đề; 3) **Bậc 3:** *Cặp trao đáp* nằm trong phiên giao dịch, trong đó, các NVGT gồm Hội đồng xét xử, đại diện Viện kiểm sát và luật sư thường có vai trò trao lời; các NVGT gồm bị cáo, người bị hại (hoặc đại diện hợp pháp của người bị hại), người làm chứng, người có QL&NVLQ thường có vai trò đáp lời; 4) **Bậc 4:** *Bước thoại* nằm trong một cặp trao đáp; 5) **Bậc 5:** *Hành động ngôn từ* - đơn vị cơ bản cấu tạo nên bước thoại.

Mô hình quan sát được như sau:



Hình 2.1. Cấu trúc năm bậc của tương tác pháp đình

Việc tiến hành đầy đủ các giai đoạn xử án với những cặp tương tác nổi trội nêu trên góp phần củng cố cấu trúc tương tác năm bậc và là điều kiện đảm bảo tính pháp lí cho tương tác pháp đình. Cấu trúc tương tác pháp đình nằm trong cái khung trình tự tổ tụng hình sự theo luật định, không phát triển ngẫu hứng theo trạng thái nhận thức tâm lí

nhất thời của mỗi cá nhân. Quan hệ quyền lực trong giao tiếp pháp đình chỉ được thừa nhận khi từng phần, từng bước của cuộc tương tác đảm bảo đúng đắn về mặt pháp lí.

2.1.2. Quyền lực và phân phối lượt lời trong tương tác pháp đình

Trong hội thoại đời thường, để đảm bảo tương tác giữa các NVGT diễn ra hài hòa, hệ thống phân phối lượt lời có những đặc điểm như C.K.Orecchioni, Sacks và các đồng nghiệp đã chỉ ra (dẫn theo [7; tr.226-227]): Vai nói thường xuyên thay đổi cho nhau; mỗi lần chỉ có một người nói; lượt lời của mỗi người thường thay đổi về độ dài nhưng thông thường lượt lời của đối tác này chuyển tiếp cho đối tác kia diễn ra không bị ngắt quãng quá dài, không bị dẫm đạp lên nhau... Trong giao tiếp quy thức, hệ thống lượt lời được xây dựng dựa trên nền tảng quan hệ giữa người có quyền lực hay quyền lực cao (P) và người không có quyền lực hay quyền lực thấp (NP) nên vừa mang tính bình đẳng, vừa mang tính cưỡng chế. Tạo lập lời nói là quyền và nghĩa vụ của các NVGT. Norman Fairclough (1992) [110, tr.153] phân tích đặc điểm của loại tương tác này ở những biểu hiện cụ thể: 1) P có thể lựa chọn NP nhưng không có chiều ngược lại; 2) P có thể tự cho phép bản thân nói, nhưng NP thì không; 3) Lượt lời của P thường dài, thể hiện nhiều nội dung và có thể kết thúc ở bất kì điểm nào. Thêm vào đó, P có quyền ngắt lời, gói lời NP khi phần đóng góp của NP không liên quan đến điều P trông đợi. Và chính P chứ không phải NP có quyền giữ lượt nói mà không cần phải nói, tức giữ im lặng như một cách để khẳng định lại quyền kiểm soát của mình, hoặc như là một cách ngầm chỉ trích những người khác.

Xem xét 11 cuộc thoại pháp đình, có thể thấy phần đóng góp của mỗi NVGT khác biệt nhau đáng kể. Trong tổng số 6572 lượt lời được khảo sát, phân phối lượt lời cụ thể cho mỗi đối tượng như sau:

Bảng 2.2. Phân phối lượt lời của các nhân vật giao tiếp

	Hội đồng xét xử		Đại diện Viện kiểm sát	Luật sư	Bị cáo (người giám hộ của bị cáo)	Người bị hại (đại diện hợp pháp của người bị hại)	Người làm chứng, người có QL&NVLQ
	Chủ tọa	Thẩm phán; Hội thẩm nhân dân					
Số lượng	2908	197	180	106	2475	403	180
Tỉ lệ (%)	44.2	2.9	2.7	1.6	37.6	6.1	2.9

Bảng 2.2 cho thấy Hội đồng xét xử (vai trò trung tâm là chủ tọa) đóng góp lượng lượt lời nhiều nhất: số lượng 3105 lượt, chiếm tỉ lệ 47.1 % trên tổng số lượt lời của các NVGT được khảo sát. Điều này cho thấy chủ tọa là NVGT có quyền lực tối cao trong phiên tòa. Chủ tọa có quyền lựa chọn bất kì đối tác giao tiếp nào: bị cáo, đại diện hợp pháp của người bị hại, đại diện Viện kiểm sát, luật sư, người làm chứng, người có QL&NVLQ, toàn bộ những người có mặt trong phòng xử án trả lời câu hỏi hoặc phát biểu ý kiến.

Ví dụ (3):

- Chỉ định bị cáo: *Bị cáo! Bị cáo Trường. Bị cáo có nghe rõ không?* (NLA4)
- Chỉ định đại diện hợp pháp của người bị hại: *Bà Hân đâu? Bà nghe rõ lời bị cáo Trường vừa trình bày rồi, bị cáo trình bày như vậy có chính xác không?* (NLA4)
- Chỉ định người làm chứng: *Anh chứng kiến thì theo anh, hôm đó ông Ninh có say rượu không?* (NLA4)
- Chỉ định đại diện Viện kiểm sát: *Xin mời đại diện Viện kiểm sát công bố bản cáo trạng.* (NLA4)
- Chỉ định luật sư: *Luật sư có ý kiến gì không?* (NLA4)
- Chỉ định chung những người trong phòng xử án: *Ở dưới có ai đề nghị hỏi vấn đề gì nữa không?* (NLA5)

Từ ví dụ (3) có thể thấy chủ tọa là người duy nhất có quyền chỉ định người trả lời hoặc phát biểu ý kiến mà người đó không được phép từ chối, lảng tránh. Quan hệ lượt lời này chỉ có một chiều, nghĩa là không NVGT nào có quyền chỉ định lượt nói ngược lại đối với chủ tọa. Quyền lực của chủ tọa trong điều khiển, phân phối lượt lời là quyền lực “toàn năng”. Tương tác quy thức hài hòa khi các lượt lời được chủ tọa điều phối hợp lí.

Bên cạnh đó, chủ tọa cũng có quyền chủ động tạo lập phát ngôn, không quan tâm đến việc đối tác giao tiếp có cho phép hoặc có mong muốn hay không. Hệ quả là *hiện tượng ngắt lời* trong phát ngôn của chủ tọa xảy ra thường xuyên, xuất hiện trong hầu hết các vụ xử án: 90 lần trong tổng số 3105 lượt lời được xem xét. Chủ tọa có thể ngắt lời bằng cách gởi ngay lượt lời của mình trong khi lượt lời của đối tác giao tiếp vẫn chưa hoàn thành; hoặc bằng cách trực tiếp yêu cầu đối tác giao tiếp ngừng nói với

một phát ngôn bắt đầu bằng biểu thức ngôn ngữ: *thôi được rồi; X (bị cáo, anh, chị...) dừng lại*. Tần số hiện tượng ngắt lời xuất hiện trong phát ngôn của Hội đồng xét xử như sau:

Bảng 2.3. Tỷ lệ ngắt lời của chủ tọa trong 11 vụ án

	Ngắt lời bị cáo	Ngắt lời đại diện cho người bị hại
SP1 gói lời SP2	71/90 (78%)	0 (0%)
SP1 yêu cầu SP2 ngừng nói	10/90 (12%)	9/90 (10%)

Trong ngữ liệu của chúng tôi, chủ tọa không ngắt lời đại diện Viện kiểm sát và luật sư, có lẽ vì các NVGT này hiểu biết về thủ tục tố tụng, có kinh nghiệm trong giao tiếp về luật; đồng thời có khoảng cách quyền lực gần với Hội đồng xét xử, đều ở bậc 1 trong giao tiếp như phân tích mục 1.1.2.2. chương 1. Chủ tọa chủ yếu ngắt lời bị cáo chiếm 90% tổng số lần ngắt lời nhằm nhiều mục đích khác nhau, chẳng hạn:

- Để ngăn chặn những ứng xử ngôn ngữ không phù hợp thủ tục tố tụng.

Ví dụ (4):

Chủ tọa: *Bị cáo Tú khai rõ quan hệ với bị cáo Sơn?*

Bị cáo: *Quan hệ giữa...*

Chủ tọa: *Tại phiên tòa, các bị cáo thưa tòa.*

- Để gia tăng áp lực tâm lý đối với bị cáo, cưỡng chế bị cáo buộc khai ngắn gọn, rõ ràng trong trường hợp bị cáo cố tình khai lẩn tránh vòng vo.

Ví dụ (5):

Bị cáo: *Thưa tòa lời khai đó của bị cáo trước đây ... (Bị ngắt)*

Chủ tọa: *Trả lời rõ có hay không? Không cần phải trả lời nhiều lắm. Có hay không?*

Bị cáo: *Thưa tòa ...*

Chủ tọa: *Có hay không?*

Bị cáo: *Không.*

- Để giục người đối thoại nói nhanh hơn, tập trung vào thông tin quan trọng.

Ví dụ (6):

Người bị hại: *Không, xin hỏi còn được cái gì mà chi trả cho...*

Chủ tọa: *Thôi dừng lại! Hỏi tiền trả lại chứ gì?*

Về mặt tâm lý, những NVGT vị thế thấp ở trong một trạng thái mâu thuẫn: một mặt, họ bị động khi tạo lập phát ngôn, phụ thuộc vào sự chỉ định của chủ tọa; mặt khác, khi được chỉ định, họ lại cố tận dụng triệt để quyền nói để cung cấp thông tin có lợi

nhất cho mình. Trong quá trình những NVGT vị thế thấp hồi đáp, thông tin hữu ích, cần thiết thì chủ tọa yêu cầu khai thác thêm, thông tin không cần thiết thì chủ tọa yêu cầu dừng, lược bỏ. Nếu chủ tọa không ngắt lời thì tương tác pháp đình sẽ trở nên hỗn loạn. Hiện tượng giành quyền nói của đối tác khi người đó còn chưa kết thúc lượt nói thường xảy ra trong giao tiếp giữa những NVGT có quan hệ quyền lực bất bình đẳng như nam ngắt lời nữ, người trưởng thành ngắt lời trẻ em, bác sĩ ngắt lời bệnh nhân, vợ ngắt lời chồng hoặc ngược lại... Nếu trong tương tác thông thường, hành động này tiềm tàng nguy cơ vi phạm chuẩn mực xã hội, gây tổn hại đến quan hệ thân hữu giữa các NVGT thì trong tương tác pháp đình, đây lại là một thủ pháp, một thao tác cần thiết để chủ tọa giữ gìn quyền lực của mình, để đảm bảo tính tôn nghiêm của thể chế.

Đại diện Viện kiểm sát và luật sư không đưa ra nhiều lượt lời, nhưng lượt lời của họ thường dài, trình bày nhiều nội dung phức tạp. Lượt lời công bố bản cáo trạng, lời luận tội của đại diện Viện kiểm sát, lượt lời nêu luận cứ bào chữa của luật sư tùy tính chất của vụ án có thể được chuyển thành 3 - 20 trang A4. Hình thức lượt lời dài, kết hợp giữa phong cách nói và phong cách viết cũng là một đặc điểm để nhận diện NVGT có quyền lực trong tương tác pháp đình.

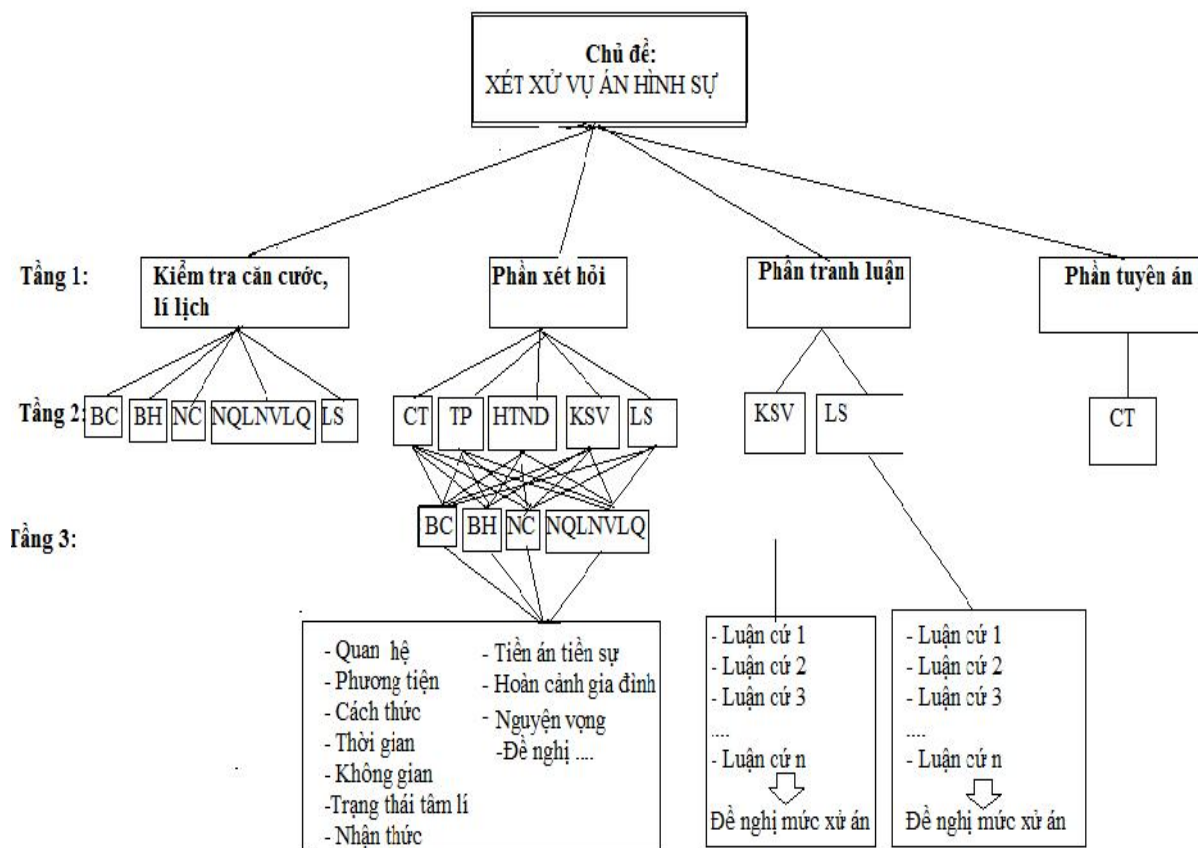
Như vậy, một NVGT được coi là có quyền lực khi sở hữu số lượng lượt lời trong tương tác vượt trội những NVGT khác; có quyền chủ động tạo lập phát ngôn của mình và áp đặt quyền hoặc nghĩa vụ nói cho đối tác giao tiếp, thường xuyên sử dụng thủ pháp ngắt lời và sở hữu những phát ngôn dài, phức tạp. Quyền lực "toàn năng" mà chủ tọa sở hữu trong thể chế chính là cơ sở đảm bảo cho NVGT này có thể phân phối lượt lời hợp lí, giữ gìn tương tác quy thức hài hòa.

2.1.3. Quyền lực và điều khiển chủ đề hội thoại trong tương tác pháp đình

Hymes coi chủ đề là quy chiếu chung của nội dung diễn ngôn trong quan hệ với ngữ cảnh. Dựa vào phạm vi nội dung, có thể phân chia chủ đề hội thoại thành: *chủ đề chung* (macro - topic) tức nội dung giao tiếp cho cả cuộc thoại nói chung và *chủ đề cụ thể* (micro - topic) tức nội dung giao tiếp cho từng giai đoạn cụ thể trong cuộc thoại. Để xem xét chủ đề diễn ngôn, Cook đặt ra yêu cầu "*cần xét đến các đặc điểm ngoài ngôn ngữ như tình huống, các nhân vật hữu quan, kiến thức nền của họ và việc họ*

đang làm” (dẫn theo [73, tr.51]). Mỗi cuộc thoại đều có một khuôn khổ nội dung nhất định và mỗi NVGT tham gia đóng góp trong khuôn khổ nội dung đó. Phần đóng góp giữa những NVGT này có thể bình đẳng hoặc không. NVGT nào giành được quyền khởi phát chủ đề hội thoại; quyền duy trì và triển khai chủ đề hội thoại càng triệt để thì mức độ quyền lực càng lớn.

Nếu trong hội thoại đời thường, chủ đề hội thoại có thể xuất hiện ngẫu hứng và thay đổi theo thói quen cá nhân của mỗi NVGT - phổ biến là người nói sau trượt theo chủ đề của người nói trước; thì trong hội thoại pháp đình, khung chủ đề chung định hình từ trước khi hoạt động giao tiếp bắt đầu với bốn phần tương ứng bốn giai đoạn xử án: phần thủ tục, phần xét hỏi, phần tranh luận, phần tuyên án. Chủ đề của bốn phần này có quan hệ tuyến tính theo trình tự thời gian; mỗi chủ đề lại có quan hệ tầng bậc, chứa trong nó những chủ đề nhỏ hơn. Hệ thống chủ đề chung và chủ đề cụ thể trong tương tác pháp đình được hình dung như sau:



Hình 2.2. Chủ đề chung và các loại hình chủ đề trong tương tác pháp đình

Tầng 1 gồm bốn chủ đề xét xử trong khung cấu trúc theo luật định. Tầng 2 gồm những NVGT tham gia vào tương tác, cụ thể: BC - bị cáo; BH - người bị hại; NC - người làm chứng; NQLVNVLQ - người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan; LS - luật sư; KSV - kiểm sát viên; CT - chủ tọa. Tầng 3 là những nội dung chi tiết hơn trong mỗi chủ đề xét xử.

Trước hết, có thể thấy quyền lực “toàn năng” của Hội đồng xét xử trong toàn bộ tiến trình xử án biểu hiện ở khả năng kiểm soát hệ thống chủ đề. Từ giai đoạn chuẩn bị xét xử, Hội đồng xét xử đã nghiên cứu kỹ hồ sơ vụ án và phác thảo một khung chủ đề (từ chủ đề chung đến những chủ đề cụ thể) - một kịch bản dự kiến - để tập trung vào những thông tin cần làm sáng tỏ. Bước vào phiên tòa, chủ tọa là NVGT duy nhất nắm quyền khởi phát, duy trì, triển khai và chuyển đổi chủ đề hội thoại cho tất cả các giai đoạn xét xử. Cụ thể: Sau khi thực hiện nghi thức chào hỏi, chủ tọa - người có quyền lực tối cao - đọc quyết định đưa vụ án ra xét xử, xác lập chủ đề chung cho cuộc thoại.

Ví dụ (7):

Chủ tọa: Mời mọi người ngồi. Bị cáo đứng dậy! Hôm nay, ngày 11/9/2012, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội mở phiên tòa xét xử sơ thẩm đối với bị cáo Nguyễn Văn Ký bị Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội truy tố về tội Giết người. Thay mặt Hội đồng xét xử, tôi tuyên bố khai mạc phiên tòa.

Mở đầu mỗi giai đoạn xét xử, cũng chính chủ tọa lại tiếp tục công khai đưa ra chủ đề bao quát, định hướng cho các NVGT khác tương tác một cách hài hòa, chẳng hạn như: Kết thúc chủ đề kiểm tra căn cước, lí lịch, chuyển sang chủ đề xét hỏi; kết thúc chủ đề xét hỏi, chuyển sang chủ đề tranh luận; kết thúc chủ đề tranh luận, chuyển sang chủ đề tuyên án; thông báo bắt đầu chủ đề tuyên án.

Ví dụ (8 - 11):

- Hội đồng xét xử kết thúc phần thủ tục bắt đầu phiên tòa, chuyển sang phần xét hỏi. Mời đại diện Viện kiểm sát công bố bản cáo trạng.

- Hội đồng xét xử kết thúc phần xét hỏi ở đây, chuyển sang phần tranh luận. Đề nghị vị đại diện Viện kiểm sát trình bày bản luận tội đối với bị cáo.

- Tòa tranh luận tạm dừng ở đây. Hội đồng xét xử vào nghị án. Trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án, bị cáo được quyền nói lời sau cùng.

- Sau đây Hội đồng xét xử tuyên án bị cáo. Đại diện cho gia đình anh Hải và bị cáo đứng dậy!

Với vị thế quyền lực thấp hơn Hội đồng xét xử một bậc, đại diện Viện kiểm và luật sư không có quyền nêu ra chủ đề chung, chủ đề bao quát cho từng giai đoạn xét xử mà chỉ tham gia đặt câu hỏi về những nội dung, chi tiết cụ thể khi được Hội đồng xét xử chuyển giao quyền. Số lượng câu hỏi mà Hội đồng xét xử, đại diện Viện kiểm sát, luật sư và Hội đồng xét xử đặt ra trong tiến trình xét xử có thể biểu hiện rõ nét mức độ kiểm soát của mỗi NVGT này đối với hoạt động triển khai chủ đề hội thoại. Cụ thể như sau:

Bảng 2.4. Tỷ lệ câu hỏi của nhân vật giao tiếp có quyền lực cao

Nhân vật giao tiếp	Số lượng	Tỷ lệ
Hội đồng xét xử	2549	90.5 %
Đại diện Viện kiểm sát	190	6.7 %
Luật sư	79	2.8 %
Tổng số phát ngôn hỏi:	2818	100%

Bảng 2.4. cho thấy quyền lực “toàn năng” của Hội đồng xét xử biểu hiện qua số lượng 2818 phát ngôn hỏi mà Hội đồng xét xử tạo lập, chiếm tỷ lệ gần như tuyệt đối 90.5% trong tổng số câu hỏi mà các NVGT có quyền lực tư pháp đặt ra. Đối với bị cáo, người bị hại hoặc đại diện người bị hại, người làm chứng hoặc người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, chủ tọa có quyền lật đi lật lại nhiều chi tiết góc ngách của sự việc qua hàng loạt câu hỏi nghi vấn: *ở đâu, khi nào, tại sao, cái gì, thế nào, có...không, đã... chưa...* Chủ tọa có thể chia chủ đề cụ thể thành những “mẫu”, “mảnh” sự kiện để xác minh hoặc bám vào những chi tiết hé lộ trong câu trả lời của đối tác giao tiếp để truy vấn như trong ví dụ (12) dưới đây và chỉ dừng truy vấn khi thông tin đã sáng tỏ.

Ví dụ (12):

Chủ tọa: *Sau khi gặp nhau, các bị cáo làm những động tác gì?*

Bị cáo: *Dạ, nói chuyện tại nhà.*

Chủ tọa: *Nói chuyện tại nhà, bàn bạc với nhau những gì?*

Bị cáo: *Không chỉ nói chuyện hỏi thăm sức khỏe, công việc, làm ăn ra sao.*

Chủ tọa: *Có bàn bạc với nhau gì không?*

Bị cáo: *Không ạ. Anh em ngồi thì bị cáo rủ đi chơi thôi.*

Chủ tọa: *Đi chơi, cu thể đi đâu?*

Bị cáo: *Dạ đi Hải Phòng.*

Trong ngữ liệu của chúng tôi, đại diện Viện kiểm sát, luật sư hầu như chưa thể hiện rõ vai trò điều khiển chủ đề trong tương tác pháp đình tiếng Việt, biểu hiện ở tỉ lệ phát ngôn hỏi dưới mức 10% tổng số phát ngôn hỏi. Nhà ngôn ngữ học pháp luật Liao Meizhen (2003) (dẫn theo [115, tr.115]) khi nghiên cứu giao tiếp pháp đình Trung Quốc trong phạm vi xét xử án hình sự thống kê lượng phát ngôn hỏi của kiểm sát viên chiếm 46,01%, chủ tọa chiếm 45,45% trong tổng số phát ngôn hỏi và kết luận kiểm sát viên điều khiển nhiều chủ đề hơn chủ tọa. Nguyên nhân là do kiểm sát viên có trách nhiệm truy tố bị cáo, cung cấp bằng chứng trước tòa và tranh luận với các bên bảo vệ bị cáo. Đối với trường hợp giao tiếp pháp đình Việt Nam, việc Hội đồng xét xử sử dụng một số lượng lớn câu hỏi cũng cho thấy đặc điểm riêng của hoạt động tố tụng hình sự ở Việt Nam. Tòa án (Hội đồng xét xử) nắm giữ quyền lực lớn - hầu như là toàn bộ trách nhiệm thẩm vấn, chứng minh và kiểm tra chứng cứ về các vấn đề thuộc nội dung vụ án. Dù là chủ đề chung hay chủ đề cụ thể, quyền điều khiển chủ đề của chủ tọa đều củng cố quyền lực “*toàn năng*” mà chủ tọa nắm giữ, giúp người khác nhận ra thủ tục pháp lý, đảm bảo trật tự cũng như hiệu quả phiên tòa.

2.2. CẤU TRÚC CẶP TRAO ĐÁP VÀ QUYỀN LỰC TRONG TƯƠNG TÁC PHÁP ĐÌNH

2.2.1. Cấu trúc các cặp trao đáp

Như trên đã trình bày, trường phái phân tích diễn ngôn Birmingham (Anh) đã phát hiện ra cấu trúc tương tác gồm năm bậc theo thứ tự từ lớn đến nhỏ: interaction (cuộc tương tác) → transaction (phiên giao dịch) → exchange (cặp trao đáp) → move (bước thoại) → speech acts (hành động nói).

Đơn vị cơ bản của tương tác là “*exchange*”, được các nhà Việt ngữ học như Đỗ Hữu Châu [10, tr.296] dịch là “*cặp thoại*”, Nguyễn Thiện Giáp gọi là “*sự trao đáp*” [19, tr.83]. Cấu trúc điển hình, lí tưởng của *exchange* theo Sinclair và Coulthard gồm ba bước thoại **I - R- F**.

Ví dụ (13):

Chủ tọa: *Quen nhau từ bao giờ?*(I)

Bị cáo: *Bị cáo quen khoảng hơn 2 năm.* (R)

Chủ tọa: *Hơn 2 năm. Tức là từ năm 2010.* (F)

Bước thoại phản hồi F là một phát hiện của Sinclair và Coulthard bổ sung cho *cặp kề cận* (adjacency pair) I - R vốn được phân tích hội thoại Mĩ coi như là một công cụ chủ yếu. Bước thoại đóng vai trò là một dấu gạch nối tạo mối liên kết giữa các vận động tương tác - vừa phản hồi cho lời hỏi đáp của người thụ ngôn, vừa tiền dẫn nhập cho hành động khởi phát tiếp theo của chủ ngôn. Chúng tôi mạnh dạn đề xuất sử dụng thuật ngữ **cặp trao đáp** dựa trên cơ sở: Đơn vị tương tác này được hình thành từ hai vận động là trao lời và đáp lời. Khi nói đến *cặp trao đáp* với tư cách một thuật ngữ của phân tích diễn ngôn nghĩa là nói đến một đơn vị được hiểu rộng và linh hoạt hơn khái niệm “*cặp*” với ý nghĩa “*hai sự vật, cá thể cùng loại*” trong ngôn ngữ thông thường.

Trên thực tế, trong mô hình cặp trao đáp I - R - F độc lập của Sinclair và Coulthard, các bước thoại R, F có thể xuất hiện hoặc không và sự trao đáp không phải bao giờ cũng gói gọn trong ba lượt lời, mà có thể diễn ra qua nhiều lượt lời. Trong cấu trúc cặp trao đáp có thể bao chứa hoặc kéo theo những bước thoại khởi phát phụ thuộc (kí hiệu: Ib - bound initiation). Mô hình I - R - F của Sinclair và Coulthard do vậy mà có nhiều biến thể khác nhau như các mô hình cấu trúc *cặp trao đáp tái dẫn nhập*: I - R - Ib - R - F, I - R - (Ib) - R - F; *cặp trao đáp liệt kê*: I - R - F - (Ib) - R - F - (Ib) - R - F; *cặp trao đáp nhấn mạnh*: I - R - Ib - R; *cặp trao đáp lặp*: I - R - Ib - R - F. Trong các mô hình này, (Ib) là bước thoại phụ thuộc có thể có mặt hoặc không. Những cấu trúc cặp trao đáp được nhiều nhà phân tích diễn ngôn Anh cùng chia sẻ quan điểm, trở thành một phương pháp phân tích áp dụng cho những loại hình diễn ngôn trong đó có một người giữ toàn quyền điều khiển tương tác, kiểu như: bác sĩ - bệnh nhân, cảnh sát - nghi can, linh mục - các con chiên...

Trong luận án này, chúng tôi áp dụng cách phân tích cấu trúc cặp trao đáp tương tác lớp học Anh (classroom) của Sinclair và Coulthard vào phân tích tương tác pháp đình tiếng Việt (courtroom). Các dạng cấu trúc cặp trao đáp được xem xét trong quan hệ với tham biến quyền lực. Kết quả sẽ cho thấy “*chiếc áo*” cấu trúc cặp trao đáp ba bước I - R - F mà các nhà phân tích diễn ngôn Anh đưa ra có vừa vặn với cấu trúc tương tác pháp đình tiếng Việt hay không và yếu tố quyền lực có vị trí như thế nào trong các cấu trúc cặp trao đáp ở ngữ cảnh tương tác pháp đình tiếng Việt.

Khảo sát 2600 cặp trao đáp trong 6572 lượt phát ngôn, chúng tôi thấy có sáu dạng cấu trúc cặp trao đáp phổ biến trong tương tác pháp đình như sau:

+ *Cặp trao đáp một bước thoại: I*

Cặp trao đáp một bước thoại khởi phát I mang chức năng truyền tải thông tin và không có bước thoại trả lời của người nghe. Một mặt, người nói không đòi hỏi người nghe phải trả lời, chỉ cần tiếp nhận thông tin một chiều. Mặt khác, những thông tin trong bước thoại duy nhất này mang ý nghĩa công khai hoạt động xét xử trước công chúng nói chung, không xác định riêng một đối tượng cụ thể nào.

Ví dụ (14):

Chủ tọa: *Tòa tuyên bố kết thúc phần thủ tục, sang phần xét hỏi.*

+ *Cặp trao đáp hai bước thoại: I - R*

Cặp trao đáp hai bước thoại liên kề và gắn kết chặt với nhau, bước thoại khởi phát (I) đòi hỏi sự có mặt của bước thoại hồi đáp (R). Dạng cấu trúc cặp trao đáp này bản chất là một *cặp kế cận* (adjacency pair) mang những đặc điểm chủ yếu như Schegloff và Sack (1973) chỉ ra: 1) kế cận nhau, 2) do hai người nói khác nhau nói ra, 3) được tổ chức thành bộ phận thứ nhất và bộ phận thứ hai, 4) có tổ chức riêng sao cho bộ phận riêng thứ nhất đòi hỏi phải có bộ phận riêng thứ hai (hoặc loại bộ phận thứ hai) (dẫn theo [10, tr.292]). Trong trường hợp này, một bước thoại khởi phát I đòi hỏi sự có mặt của bước thoại hồi đáp R. Bước thoại hồi đáp R có thể được thực hiện bằng lời nói, chẳng hạn cặp *hỏi - trả lời; thông tin - trả lời* hoặc thực hiện bằng hành động phi lời, trường hợp cặp *điều khiển - thực hiện hành động điều khiển*.

Ví dụ (15):

Chủ tọa: *Bị cáo nghề nghiệp gì không? (I)*

Bị cáo: *Không ạ. (R)*

+ *Cặp trao đáp ba bước thoại: I - R - F*

Cặp trao đáp được cấu tạo từ bước thoại khởi phát (I), bước thoại hồi đáp (R) và bước thoại phản hồi (F). Bước thoại khởi phát I chủ yếu trong dạng trao đáp này là bước thoại *hỏi*. Bước thoại hồi đáp R có vai trò đáp ứng lại yêu cầu về thông tin và hành động được đòi hỏi. Bước thoại phản hồi F thực hiện chức năng kép: vừa đánh giá, nhận xét bước thoại hồi đáp, vừa dẫn nhập cho một bước thoại khởi phát mới xuất hiện.

Ví dụ (16):

Chủ tọa: *Thế lúc đó bị cáo có đứng ở đó không? (I)*

Bị cáo: *Có.* (R)

Chủ tọa: *Tòa nói cho bị cáo biết, đứng ở đây là tội giúp sức. Bốn người Hàn Quốc cao to như thế nhìn thấy một đám vị thành niên như thế này.* (F)

+ **Cặp trao đáp hai bước thoại mở rộng: I - R - F1 - F2**

Trong mô hình này, phần “I - R” là cấu trúc chủ yếu, phần “F1 - F2” là cấu trúc phụ thuộc. Xét về ngữ nghĩa, bước thoại F1 thường lặp lại toàn bộ thông tin; hoặc lặp lại một bộ phận thông tin trong bước thoại R, đồng thời kèm theo một vài thông tin mang tính chất giải thích, tổng kết hay khoanh vùng phạm vi. Về mặt hình thức, bước thoại F1 thường xuất hiện dưới dạng câu hỏi, phổ biến là câu hỏi sử dụng ngữ điệu lên giọng ở cuối câu hoặc câu hỏi trả lời đúng/sai như *à, chứ gì, (đúng) không...* Xét về chức năng, bước thoại thứ ba trong trao đáp này có chức năng “*kép*”: một mặt, bước thoại này phản hồi cho bước thoại hỏi đáp R trước đó, biểu thị thái độ hoài nghi, ngạc nhiên, thiếu tin tưởng... của NVGT trước thông tin mà đối tác giao tiếp vừa cung cấp; mặt khác bước thoại tiếp tục khởi phát, đòi hỏi đối tác giao tiếp phải xác nhận thông tin và/hoặc cung cấp thêm thông tin chi tiết. Bước thoại thứ tư F2 với tư cách hỏi đáp cho bước thoại khởi phát phụ thuộc F1 chỉ là những phát ngôn xác nhận *đúng, dạ, sai, vâng a...*

Ví dụ (17):

Chủ tọa: *Hôm đó về đến nhà nghỉ Trung Hải lúc mấy giờ?*(I)

Bị cáo: *Bị cáo cũng không nhớ.* (R)

Chủ tọa: *Không nhớ là mấy giờ à?* (F1)

Bị cáo: *Vâng.* (F2)

+ **Cặp trao đáp hai bước thoại mở rộng: I - R - F1 - F2 - F3 - F4...**

Cấu trúc I - R - F1 - F2 - F3 - F4... có thể coi là sự mở rộng của cấu trúc I - R - F1 - F2. Về cơ bản, cấu trúc này hình thành một chuỗi bước thoại được mở rộng từ bước thoại khởi phát I và bước thoại hỏi đáp R xuất hiện đầu tiên. Những bước thoại F1 - F2 - F3 - F4... phụ thuộc nhau theo quan hệ móc xích: F1 phụ thuộc R, F2 phụ thuộc F1, F3 phụ thuộc F2, F4 phụ thuộc F3... Chúng là những bước thoại có chức năng “*kép*”: vừa phản hồi, tiếp thụ bước thoại xuất hiện trước nó; vừa khởi phát cho bước thoại xuất hiện sau nó. Số lượng bước thoại trong chuỗi I - R - F1 - F2 - F3 - F4... tùy thuộc vào sự hài lòng, thỏa mãn thông tin của người khởi phát.

Ví dụ (18):

Chủ tọa: *Khi đi bị cáo mặc quần áo gì?* (I)

Bị cáo: *Hôm đó rét nên là bị cáo mặc áo da.* (R)

Chủ tọa: *Áo khoác?* (F1)

Bị cáo: *Dạ. Áo khoác da.* (F2)

Chủ tọa: *Áo khoác da màu gì?* (F3)

Bị cáo: *Áo khoác da màu đen.* (F4)

+ **Cấu trúc cặp trao đáp hai bước thoại dạng lặp: I - R - I' - R'**

Dạng cấu trúc lặp I - R - I' - R' cũng xoay quanh bước thoại khởi phát I và bước thoại hồi đáp R xuất hiện đầu tiên. Về nội dung đòi hỏi, bước thoại khởi phát I' lặp lại bước thoại khởi phát I, bước thoại hồi đáp R' lặp lại bước thoại hồi đáp R mặc dù diễn đạt bằng từ ngữ khác nhau. Nghĩa là, những bước thoại lặp I' - R' không khai thác thông tin mới, chỉ lặp lại thông tin cũ đã biết từ hai bước thoại I - R đứng đầu trao đáp.

Ví dụ (19):

Chủ tọa: *Bị cáo có đi về qua đêm không?* (Nói to) (I)

Bị cáo: *Dạ không.* (R)

Chủ tọa: *Có thỏa thuận đi về trong đêm không?* (I')

Bị cáo: *Không.* (R')

Tỉ lệ các dạng cấu trúc cặp trao đáp xuất hiện trong tương tác pháp đình được cụ thể hóa trong bảng sau:

Bảng 2.5. Tỉ lệ các dạng cấu trúc cặp trao đáp trong tương tác pháp đình

Thứ tự	Cấu trúc cặp trao đáp	Số lượng	Tỉ lệ %
1	I	116	4.5
2	I - R	1579	60.7
3	I - R - F1- F2	322	12.4
4	I - R - F1- F2 - F3- F4...	152	5.8
5	I - R - I' - R'	125	4.8
6	I - R - F	306	11.8
	Tổng số	2600	100

(**Kí hiệu bước thoại:** *Khởi phát - I; Hồi đáp - R; Phản hồi - F; Phản hồi và khởi phát phụ thuộc - F1, F2, F3, F4...; Khởi phát lặp - I'; Hồi đáp lặp - R'*)

Kết quả này cho thấy: Quá trình tương tác pháp đình được điều phối nhịp nhàng với sự tích cực tham gia của cả bên phát và bên nhận dựa trên trục “khởi phát (I) - hỏi đáp (R)” đóng vai trò cốt lõi. Dạng cấu trúc cặp trao đáp được ưa chuộng nhất trong tương tác pháp đình là dạng cấu trúc trao đáp hai bước thoại I - R chiếm tỉ lệ 60.7% tổng số cặp trao đáp. Bên cạnh đó, các dạng cấu trúc cặp trao đáp trong tương tác pháp đình cũng có xu hướng phức hóa biểu hiện ở tỉ lệ 23 % đối với cặp trao đáp hai bước thoại mở rộng (I - R - F1 - F2; I - R - F1 - F2 - F3 - F4...; I - R - I^f - R^f) và tỉ lệ 11.8% đối với cấu trúc ba bước thoại (I - R - F). Xu hướng này cũng phần nào phản ánh thái độ thận trọng của những người tiến hành tố tụng trong việc đấu tranh với đối tác giao tiếp để khai thác và xác nhận thông tin sao cho kĩ càng, sáng tỏ, chuẩn bị các điều kiện cần thiết để đi đến phán quyết cuối cùng.

2.2.2. Biểu hiện của quyền lực trong các dạng cấu trúc cặp trao đáp

Trong tổng số 2600 cặp trao đáp có 28 cặp trao đáp có bước thoại khởi phát từ NVGT bị cáo, người bị hại (đại diện của người bị hại). Theo quan sát của chúng tôi, những bước thoại khởi phát của những NVGT này thường bị Hội đồng xét xử đáp lại bằng một cử chỉ, hành động vật lí tỏ thái độ không đồng ý (im lặng không hỏi đáp; nhìn và vẫy tay cho đối tác ngồi xuống...) hoặc ngắt lời bằng một phát ngôn gạt đi: *Ông/bà cứ từ từ!; Tòa chưa hỏi đến ông/bà; Ông/bà ngồi xuống đi...* và tiếp tục hỏi người khác. Theo Điều 197 về nội quy của phiên tòa, những người được tòa án triệu tập để xét hỏi được trình bày ý kiến nhưng phải được chủ tọa phiên tòa cho phép. Thực tế cho thấy khi những NVGT này trình bày ý kiến tự phát, bước thoại khởi phát của họ thường không nhận được một bước thoại hỏi đáp tích cực từ Hội đồng xét xử ngay tại thời điểm phát sinh. Chỉ đến khi thấy ý kiến của họ là cần thiết thì Hội đồng xét xử mới chủ động thiết lập tương tác với người đó. Nói cách khác, những bước thoại khởi phát này nằm trong nỗ lực của bị cáo hoặc người bị hại (đại diện của người bị hại) muốn gây ảnh hưởng tới Hội đồng xét xử nhưng đã thất bại. Bởi vậy chúng tôi không xem xét một số lượng hạn chế những cấu trúc cặp trao đáp có chứa bước thoại khởi phát của NVGT ở vị thế thấp.

Trong hội thoại đời thường, để đảm bảo tương tác hài hòa, các NVGT thực hiện bước thoại khởi phát luân phiên nhau, NVGT vị thế yếu hơn có thể thông qua thương

lượng hội thoại để giành vị thế giao tiếp mạnh tại một thời điểm nào đó trong quá trình tương tác. Còn trong tương tác pháp đình, bước thoại khởi phát là đặc quyền Hội đồng xét xử (chủ tọa), đại diện Viện kiểm sát và luật sư. Những nhân vật này hoàn toàn nắm giữ khả năng chủ động mở ra các cấu trúc cặp trao đáp, đồng nghĩa với việc chủ động kiểm soát những chủ đề tương tác được đưa ra. Vận động tương tác với tính chất chủ động điều khiển từ một phía diễn ra liên tục từ lúc bắt đầu đến kết thúc, không bị đứt đoạn hay chệch hướng. Hiện tượng này chỉ ra một đặc điểm quan trọng của giao tiếp pháp đình, phân biệt với giao tiếp khẩu ngữ thông thường: đó là tính chất bất bình đẳng được duy trì ổn định như một “*mẫu số chung*” trong toàn bộ quá trình giao tiếp. Song tùy vào dạng cấu trúc cặp trao đáp cụ thể mà yếu tố quyền lực có thể được duy trì ổn định hoặc được tăng cường ở những khía cạnh phức tạp hơn, tinh tế hơn.

2.2.2.1. Quyền lực biểu hiện trong cấu trúc cặp trao đáp gồm một bước thoại

Cấu trúc cặp trao đáp gồm một bước thoại khởi phát I chiếm tỉ lệ 4.5 % trong tổng số cấu trúc cặp trao đáp. Đây là những bước thoại do chủ tọa khởi phát, thực hiện chức năng thông tin như công bố chủ đề xét xử, tuyên bố mở đầu hay kết thúc mỗi giai đoạn xét xử, công bố các văn bản quy phạm pháp luật liên quan... Dạng cấu trúc cặp trao đáp này không xa lạ với giao tiếp quy thức chẳng hạn như giao tiếp trong lớp học, giao tiếp trong cuộc họp của các cơ quan, tổ chức chính trị - xã hội... Ở phạm vi pháp đình, bước thoại khởi phát cấu thành trao đáp cho thấy quyền lực tối cao của NVGT này trong hoạt động tổ chức, điều hành xét xử và giữ gìn trật tự tại phiên tòa; đồng thời chỉ rõ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật.

2.2.2.2. Quyền lực biểu hiện trong cấu trúc gồm hai bước thoại

Cấu trúc cặp trao đáp hai bước thoại I - R là cấu trúc quan trọng nhất chiếm đến 60.7 % tổng số cặp trao đáp, xuất hiện xuyên suốt tiến trình xử án trong tương tác giữa những NVGT bậc 1 (chủ tọa/thẩm phán/hội thẩm nhân dân/đại diện Viện kiểm sát/lưuật sư) và NVGT bậc 2 (bị cáo/người bị hại hoặc đại diện hợp pháp của người bị hại). Đặc biệt, trong phần kiểm tra căn cước, lí lịch giữa cặp tương tác chủ tọa và bị cáo, người bị hại (đại diện hợp pháp của người bị hại), cấu trúc này chiếm ưu thế gần như tuyệt đối.

Ví dụ (20):

Chủ tọa (I): *Bố bị cáo tên là gì?*

Bị cáo (R): *Bố bị cáo tên Đoàn Văn Đông.*

Chủ tọa (I): *Mẹ bị cáo tên là gì?*

Bị cáo (R): *Mẹ bị cáo tên Nguyễn Thị Đen.*

Cấu trúc I - R trong phần thủ tục phiên tòa không nhằm mục đích khai thác thông tin, bởi lẽ thông tin về các đối tượng tham gia phiên tòa như họ tên, tuổi, bố mẹ, nơi cư trú, trình độ học vấn, quan hệ hôn nhân... đã được chủ tọa nắm rõ trước khi phiên tòa bắt đầu. Chuỗi I - R mang tính chất cơ giới có tác dụng để những người tham gia có được khái niệm tối thiểu về tính tôn nghiêm và nghi thức của Tòa án, về quyền và trách nhiệm cá nhân của mình ngay từ khi bắt đầu phiên tòa, tạo tâm thế sẵn sàng cộng tác với những người tiến hành tố tụng. Trong suốt quá trình xét xử, thực chất đằng sau mỗi bước thoại khởi phát mà NVGT bậc 1 đưa ra là một yêu cầu đối với NVGT bậc 2 phải thực hiện bước thoại hồi đáp. Mật độ dày đặc của bước thoại khởi phát tỉ lệ thuận với mức độ tăng nặng của áp lực quyền lực bất bình đẳng giữa các NVGT.

So sánh với cấu trúc cặp trao đáp ba bước thoại I - R - F lí tưởng theo quan niệm của Coulthard và Sinclair, dễ dàng nhận thấy cấu trúc hai bước thoại I - R đã vắng mặt bước thoại phản hồi thứ ba F. Sự vắng mặt hay có mặt của bước thoại này trong cấu trúc cặp trao đáp tạo ra **một thể đối lập giàu ý nghĩa** trong việc biểu hiện quan hệ quyền lực giữa các NVGT.

Trong lớp học, bước thoại phản hồi F của giáo viên thường mang đến thông tin nhận xét, bình luận, khẳng định, phủ định, chấp nhận, cảm ơn, khen tặng... về bước thoại hồi đáp R của học sinh. Nếu mang nội dung đánh giá tích cực, bước thoại phản hồi sẽ gây ảnh hưởng tốt về mặt tâm lí cho học sinh; còn nếu mang nội dung đánh giá tiêu cực, bước thoại phản hồi điều chỉnh nhận thức của học sinh, đồng thời dẫn nhập cho một nội dung kiến thức mới. Có thể xem xét cặp trao đáp giữa giáo viên và học sinh trong ví dụ sau đây:

Ví dụ (21):

Giáo viên (I): *Em hãy cho biết từ “kho” trong cụm từ “đem cá về kho” có thể hiểu theo những cách nào?*

Học sinh (R): *Em thưa cô, kho có thể hiểu là hoạt động nấu kỹ cả cho ngấm gia vị hoặc là nơi chứa cất giữ cả ạ.*

Giáo viên (F): *Đúng rồi, cảm ơn em!*

Trong ví dụ trên, bước thoại F là một phản hồi tích cực của giáo viên, khẳng định thông tin mà học sinh đưa ra là đúng, phù hợp. Một mặt, giáo viên thể hiện được sự tôn trọng, ghi nhận đối với học sinh, mặt khác về phía học sinh hẳn nhiên khi nhận được phản hồi như vậy từ giáo viên sẽ cảm thấy được động viên, khích lệ. Bước thoại thứ ba F đã tạo ra một “chất keo” kết dính cộng tác hội thoại, kéo gần khoảng cách xã hội - *quan hệ thân hữu* (solidarity) giữa giáo viên và học sinh, tạo ra một bầu không khí nghi thức nhưng thân mật; đồng thời làm cho cấu trúc liên kết trong diễn ngôn thêm mạch lạc, chặt chẽ.

Xét từ quan điểm lịch sử của ngữ dụng học, hiện tượng vắng bước thoại phản hồi trong 60.7% tổng số cấu trúc cặp trao đáp được khảo sát của tương tác pháp đình cho thấy giao tiếp giữa những người tham gia tiềm tàng khả năng vi phạm phương châm lịch sử, chẳng hạn như NVGT bậc 1 không tỏ ra tán thưởng, đồng thuận với đối tác, không quan tâm đến nhu cầu, nguyện vọng của đối tác... Tuy nhiên, hiện tượng này lại diễn ra một cách hệ thống, được coi là bình thường, tất yếu trong ngữ cảnh diễn ngôn xét xử. Điều này có thể lí giải từ bản chất của ngôn ngữ pháp đình - ngôn ngữ được sử dụng như một công cụ để thực thi công vụ. Nhiệm vụ chính của chủ tọa, thẩm phán, hội thẩm nhân dân, đại diện Viện kiểm sát, luật sư là làm sáng tỏ sự thật. Sự xuất hiện của những bước thoại phản hồi để tạo bầu không khí giao tiếp thân mật có nguy cơ làm lạc đi mục đích chính yếu, đồng thời cũng không thích hợp với tính chất “*thượng tôn pháp luật*” trong phiên tòa. Do đó, những NVGT bậc 1 có quyền đòi hỏi thông tin, sử dụng thông tin đó phục vụ cho những phán quyết của mình về sau này (ở phần tuyên án), mà không cần cảm ơn người hỏi đáp về thông tin được cung cấp và cũng không phải thông báo cho đối tác giao tiếp biết quan điểm, ý kiến của mình về tính đúng/sai, chân/ngụy của thông tin. Tính chất áp đặt một chiều, trực tiếp công khai của quan hệ quyền lực nổi lên như một đặc điểm bao trùm nhất trong cấu trúc cặp trao đáp hai bước thoại.

2.2.2.3. Quyền lực biểu hiện trong cấu trúc gồm hai bước thoại mở rộng

Các cấu trúc cặp trao đáp là biến thể mở rộng của cấu trúc hai bước thoại I- R gồm có ba dạng cấu trúc: I - R - F1 - F2; I - R - F1 - F2 - F3 - F4... và I - R - I^f - R^f. Mỗi dạng cấu trúc gắn với những điểm nhấn tăng cấp áp lực quyền lực trong quá trình tương tác.

+ Quyền lực biểu hiện trong cấu trúc I - R - F1 - F2

Nếu như cấu trúc ba bước là điểm độc đáo trong tương tác lớp học theo Sinclair và Coulthard thì cấu trúc bốn bước này lại là điểm độc đáo của tương tác pháp đình tiếng Việt. Cấu trúc cặp trao đáp I - R - F1 - F2 chiếm tỉ lệ 12.4 % trên tổng số cấu trúc, xuất hiện chủ yếu trong giai đoạn xét hỏi, gắn với thời điểm Hội đồng xét xử, đại diện Viện kiểm sát, luật sư khai thác những nút thắt thông tin quan trọng của vụ án. Bộ phận “F1 - F2” phụ thuộc vào bộ phận “I - R”. Trong đó, bước thoại F1 tiếp tục hỏi về thông tin mà bước thoại R cung cấp. Mục đích ngữ dụng của F1 khá đa dạng: hỏi để buộc đối tác giao tiếp tiếp tục trả lời, hỏi để bình luận, hỏi để nhắc nhở cung cấp thêm thông tin, hỏi tỏ thái độ hoài nghi... Cho dù bước thoại này bản chất là một hành vi đe dọa thể diện dương tính của đối tác giao tiếp - theo thuật ngữ của Brown và Levinson (1987); tiềm tàng khả năng vi phạm phương châm về chất - theo thuật ngữ của P.Grice (1975) nhưng những NVGT nắm quyền lực tư pháp vẫn thực hiện bước thoại F1 một cách có chủ ý. Điều này cũng có nghĩa là mục đích tôn trọng thể diện đối tác giao tiếp trong xét xử chưa phải vấn đề cần quan tâm hàng đầu mà quan trọng hơn cả là mục đích truy tìm sự thật.

Căn cứ vào chức năng của bước thoại F1, có thể thấy cấu trúc cặp trao đáp được NVGT sử dụng: 1) khi muốn đối tác giao tiếp xác nhận một lần nữa tính đúng/ sai của thông tin đã biết, nhấn mạnh sắc thái quyền uy trong phong cách lời nói của mình; 2) khi muốn đặt đối tác giao tiếp dưới áp lực phải cung cấp thêm thông tin mới cụ thể, chi tiết, rõ ràng hơn. Có thể xem xét hai ví dụ sau đây:

Ví dụ (22):

Chủ tọa (I): *Có mâu thuẫn gì không?*

Bị cáo (R): *Bị cáo không.*

Chủ tọa (F1): ***Không à?***

Bị cáo (F2): *Dạ không.*

Xét dưới góc độ ngữ nghĩa, bước thoại thứ ba F1 này không khai thác thông tin mới. Song từ góc độ ngữ dụng, F1 có nhiều giá trị. Trước hết, đó là thái độ của NVGT nghi ngờ, thiếu tin tưởng vào sự thành khẩn của đối tác giao tiếp; điều này có thể tạo sức ép tâm lý uy hiếp đối tác giao tiếp, bởi người này đang ở vị thế của kẻ bị buộc tội. Hơn nữa, câu hỏi lại F1 thường kèm theo những dấu hiệu hình thức phi lời như ngữ điệu kéo dài cuối phát ngôn, cử chỉ, điệu bộ kèm lời (nhìn thẳng, nhíu mày, nhún vai...) tạo cho NVGT một phong thái đầy quyền uy, nghiêm khắc. Đồng thời, với nội dung của bước thoại F1, NVGT công khai yêu cầu đối tác giao tiếp xác nhận tính chất đúng/sai của nó. NVGT vị thế thấp bị khống chế về mặt tâm lý dưới tác động tổng hợp của những nhân tố trên, bị đặt trong tình thế buộc phải trung thực, không được phép mập mờ, thiếu minh bạch.

Ví dụ (23):

Chủ tọa (I): *Anh Ninh nói làm sao? Anh Ninh nói thế nào?*

Bị cáo (R): *Anh ấy nói đi mua thuốc khác hút đi, thuốc này hút chán lắm.*

Chủ tọa (F1): ***Thuốc khác ở đây nghĩa là gì?***

Bị cáo (F2): *Bị cáo không biết, không hiểu ý.*

Chủ tọa đã lọc ra thông tin quan trọng nhất trong bước thoại hồi đáp R “*thuốc*” và sử dụng bước thoại F1 trong ví dụ (23) vừa cung cấp phản hồi đối với phần thông tin mà bị cáo cung cấp, đồng thời yêu cầu bị cáo giải thích, cung cấp thông tin mới làm rõ thông tin đó.

+ ***Quyền lực biểu hiện trong cấu trúc I - R - F1 - F2 - F3 - F4...***

Cấu trúc chuỗi móc xích liên hoàn này khá linh hoạt với những bước thoại phụ thuộc F1, F2, F3, F4, F5, F6... kéo theo bước thoại hồi đáp R. Về bản chất, tất cả những bước thoại phụ thuộc đều có chức năng phản hồi (đối với chính bước thoại đứng trước nó); đồng thời bước thoại F1, F3, F5 còn có chức năng khởi phát mở rộng.

Ví dụ (24):

Chủ tọa (I): *Thế bị cáo có nghiên ngập gì không?*

Bị cáo (R): *Thưa Tòa có nghiên.*

Chủ tọa (F1): ***Có nghiên. Lâu chưa?***

Bị cáo (F2): *Bị cáo có nghiện mấy năm.*

Chủ tọa (F3): **Mấy năm rồi.** *Thế phương pháp nghiện là hút, hít hay chích?*

Bị cáo (F4): *Thưa Tòa, bị cáo bằng cách hít a.*

Chủ tọa (F5): **Hít, hít tức là như nào?** *Đưa thẳng vào mũi hít à?*

Bị cáo (F6): *Thưa Tòa bị cáo hít bằng mồm.*

Cấu trúc những bước thoại khởi phát mở rộng của NVGT vị thế cao thường bao gồm hai phần: 1) Phần mở đầu nhắc lại thông tin “cũ” đã được NVGT vị thế thấp cung cấp trong bước thoại hồi đáp trước đó, với mục đích nhắc nhở đối tác giao tiếp phải tập trung vào chủ đề thoại, không được phép sao nhãng, tìm đường lù hay trốn tránh; 2) Phần còn lại tiếp tục yêu cầu NVGT vị thế thấp bổ sung thêm thông tin mới, những tình tiết được khai thác từ nhiều khía cạnh cho đến khi NVGT bậc 1 thỏa mãn với thông tin nhận được thì chuỗi I - R - F1- F2 - F3 - F4... mới kết thúc. NVGT ở vị thế thấp bị “bao vây” bởi những bước thoại khởi phát xuất hiện liên tiếp của NVGT ở vị thế cao. Dạng trao đáp này chiếm 5.8 % tổng số cặp trao đáp biểu hiện rõ nhất khả năng NVGT bậc 1 kiểm soát cuộc thoại, dẫn dắt chủ đề cuộc thoại của NVGT bậc 2 cả ở chiều rộng và chiều sâu trong tương tác.

+ **Quyền lực biểu hiện trong cấu trúc I - R - I^r - R^r**

Dạng cấu trúc lặp I- R- I^r- R^r thực ra chỉ xoay quanh hai bước thoại trung tâm I - R. Cấu trúc này gắn với mục đích của những người tham gia tố tụng: buộc bị cáo ý thức sâu sắc về hành vi phạm tội; khắc sâu nhận thức pháp luật của bị cáo. Mô hình này vừa tăng cấp quyền lực cho chủ thể thực hiện bước thoại khởi phát - chủ tọa, thẩm phán, hội thẩm nhân dân, đại diện Viện kiểm sát, luật sư; vừa hạ cấp quyền lực của bị cáo dưới áp lực tâm lý tội lỗi đè nặng.

Tùy vào tính chất chủ động hay không chủ động trong việc tạo lập bước thoại lặp I^r của NVGT nắm quyền lực tư pháp, cấu trúc lặp này có hai biểu hiện chính: 1) NVGT chủ động tạo lập I^r và 2) NVGT bị động tạo lập I^r.

Trong ví dụ (25) dưới đây, cấu trúc cặp trao đáp có cấu tạo dạng chuỗi, trong đó các bước thoại khởi phát I, I^{r1}, I^{r2}, I^{r3}... đồng dạng về nội dung; các bước thoại hồi đáp R, R^{r1}, R^{r2}, R^{r3}... cũng đồng dạng nội dung. Như vậy, sự có mặt của những bước thoại

khởi phát kéo theo của chủ thể giao tiếp có quyền lực không nhằm mục đích phát vấn đòi hỏi thông tin mới, bởi thông tin đã nhận được ngay từ hai bước thoại I - R đầu tiên. Điều mà chủ tọa, thẩm phán, hội thẩm nhân dân, đại diện Viện kiểm sát, luật sư mong muốn khi sử dụng dạng cấu trúc này là bị cáo phải liên tiếp thừa nhận thông tin bất lợi cho mình, từ đó “ghim” được một thái độ, một hiểu biết hoặc một hành động quan trọng, là mấu chốt trong vụ án đang xét xử.

Ví dụ (25):

Chủ tọa (I): ***Có nhận thức được với tội này là...là... Đọc cáo trạng chưa?***

Bị cáo (R): *Dạ bị cáo đọc rồi ạ.*

Chủ tọa (I¹): ***Có biết tội này khung hình phạt của nó là như thế nào không?***

Bị cáo (R¹): *Dạ có.*

Chủ tọa (I²): ***Biết chưa? Hả?***

Bị cáo (R²): *Có.*

Chủ tọa (I³): ***Có nhận thức được không? Có biết là em nó dưới 12 tuổi này, dưới 13 tuổi? Mọi trường hợp giao cấu với trẻ em chưa đủ 13 tuổi, mặc dù có đồng ý nhớ, là phạm tội hiếp dâm trẻ em và người phạm tội bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình.***

Bị cáo (R³): *Vâng...*

Bên cạnh những cấu trúc cặp trao đáp trong đó NVGT bậc 1 chủ động tạo lập bước thoại lặp I^r thì cũng có những cấu trúc cặp trao đáp trong đó NVGT bậc 1 chỉ bị động tạo lập mà thôi. Nhưng kể cả trong trường hợp bị động, cấu trúc này cũng là hệ quả của áp lực quyền lực.

Ví dụ (26):

Chủ tọa (I): ***Dẫn đến xô xát chưa?***

Bị cáo (R): *Dạ?*

Chủ tọa (I¹): ***Dẫn đến xô xát chưa hay chỉ nói nhau thôi?***

Bị cáo (R¹): *Lúc đấy đang nói nhau.*

Sau khi chủ tọa thực hiện bước thoại khởi phát đầu tiên, bị cáo không đưa ra được bước thoại hồi đáp phù hợp với đòi hỏi của bước thoại khởi phát. Bước thoại hồi

đáp R thể hiện tâm lí, trạng thái bối rối, bất ngờ, bị động... của bị cáo. Bị cáo “hỏi lại” như là không chắc chắn lắm về điều đã được hỏi, không hiểu nội dung bước thoại khởi phát của chủ tọa. Do đó, chủ tọa buộc phải tạo lập lại một bước thoại lặp I^r bằng cách nhắc lại hoàn toàn câu hỏi hoặc diễn giải câu hỏi rõ ràng hơn, giúp cho bị cáo có hướng hỏi đáp hợp lí. Bước thoại thứ tư R mới là bước thoại hỏi đáp thực sự. Hiện tượng “hỏi lại” phần nào làm gián đoạn sự trôi chảy của tương tác, xuất hiện với số lượng 20 cấu trúc (chiếm tỉ lệ 16%) trên tổng số 125 cấu trúc cặp trao đáp lặp I- R- I^r - R^r. Tỉ lệ tuy không quá lớn, song cũng là một hiện tượng đáng lưu tâm. Cấu trúc cặp trao đáp này chỉ rõ vị thế của NVGT có quyền lực thấp.

Nhìn chung, những NVGT thuộc hệ thống tư pháp đã xây dựng phần lớn các cấu trúc tương tác hai bước thoại I - R và các cấu trúc biến thể mở rộng để tìm kiếm thông tin cần thiết theo mục đích xét xử mà mình đã đề ra; song chính những cấu trúc cặp trao đáp đó lại có mối quan hệ chặt chẽ với nhân tố quyền lực. Nếu cấu trúc cặp trao đáp hai bước chủ yếu được NVGT bậc 1 sử dụng để duy trì quyền lực thì những biến thể mở rộng của cấu trúc hai bước lại có giá trị làm tăng cấp quyền lực lên cấp bậc cao hơn, mở rộng quyền lực ở những khía cạnh phức tạp và tinh tế hơn.

2.2.2.4. Quyền lực biểu hiện trong cấu trúc gồm ba bước thoại

Cấu trúc cặp trao đáp ba bước thoại I - R - F gồm bước thoại khởi phát I, bước thoại hỏi đáp R và bước thoại phản hồi F. Nếu cấu trúc cặp trao đáp này chiếm ưu thế trong tương tác lớp học theo nghiên cứu của Sinclair và Coulthard (1992) thì lại xuất hiện trong tương tác pháp đình tiếng Việt với số lượng ít hơn, chiếm tỉ lệ 11.8% trên tổng số cấu trúc cặp trao đáp. Dạng bước thoại thứ ba F của chủ tọa, thẩm phán, hội thẩm nhân dân, đại diện Viện kiểm sát, luật sư trong tư liệu của chúng tôi phổ biến nhất là phát ngôn giáo dục pháp luật. Về hình thức, những bước thoại phản hồi này thường có cấu tạo là một chuỗi phát ngôn chứa nhiều thông tin. Về nội dung, những bước thoại F này chủ yếu gồm hai dạng:

- Dạng thứ nhất là bước thoại phản hồi cung cấp hệ thống tri thức pháp luật mở rộng cho công dân như hành vi của bị cáo vi phạm quy phạm pháp luật nào, hành vi đó

có đủ cấu thành tội phạm hay không và nếu có tội thì là tội gì, tương xứng với hình phạt nào ở những khung nào trên cơ sở tính đến những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ...

Ví dụ (27):

Chủ tọa (I): *Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo có ý kiến gì về hành vi của mình không?*

Bị cáo (R): *Qua phiên tòa này thì bị cáo thấy là công việc ngay từ đầu của bị cáo không có ý nghĩ đó, luôn luôn suy nghĩ không bao giờ để khách hàng như vậy. Bị cáo không lừa dối khách hàng.*

Chủ tọa (F): ***Bị cáo nhận thức thế là chưa đầy đủ về hành vi của mình đâu. Tòa đã nhắc bị cáo rất nhiều rồi. Đó không chỉ dừng lại ở việc tư vấn cấp vi sa. Số tiền bị cáo thu bị cáo không trả lại cho người ta. Nếu bị cáo trả lại thì người ta cũng không yêu cầu nữa. Bị cáo đã phải xem xét rất nhiều và trên thực tế có biên bản đã khai. Nếu tiền thu vào thì phải trả lại cho người ta, nhưng bây giờ không trả lại được thì bị cáo phải chịu trách nhiệm. Thành lập doanh nghiệp, tư cách làm giám đốc, không đơn giản.***

- Dạng thứ hai là bước thoại phản hồi thuyết phục, lay động tình cảm của bị cáo từ góc độ đạo lý xã hội, hình thành niềm tin vào công lý thể hiện qua các quy phạm pháp luật, phê phán những biểu hiện coi thường pháp luật. Quyền lực của NVGT bậc 1 không chỉ biểu hiện qua kích cỡ lượt lời ở bề mặt diễn ngôn; mà quan trọng nhất biểu hiện qua đặc tính áp đặt, thao túng tư tưởng và ý chí của bị cáo nằm ở bề sâu diễn ngôn. Nói một cách khác, một bên nếu có thể khiến bên còn lại thay đổi theo hành động ý chí của mình thì bên đó đã hoàn thành việc thực thi quyền lực.

Ví dụ (28):

Chủ tọa (I): *Thứ 2 là hôm nay bị cáo bị bắt tạm giam rồi, bây giờ đứng trước vành móng ngựa, bị cáo có thấy oan không?*

Bị cáo (R): *Thưa tòa bị cáo không.*

Chủ tọa (F): ***Không oan, đúng không? Cho nên bị cáo thấy, tôi rất buồn. Buồn vì mình thì trưởng thành rồi. Bố mẹ cho ăn học, học nghề làm ăn. Thế nhưng mà xã hội bây giờ nó nhiều cám dỗ lắm! (Nói to) Bây giờ mình là thanh niên thì***

mình phải có bản lĩnh, phải hiểu biết! Phải hiểu đó là cảm dõ. Mình phải có bản lĩnh, phải có tinh thần phân tích đúng sai, thế nào là đúng, thế nào là sai để không bao giờ mắc sai lầm...

So sánh với cấu trúc diễn hình của tương tác lớp học I - R - F theo Sinclair và Coulthard, có thể thấy bước thoại phản hồi trong tương tác lớp học mang nội dung đánh giá bước thoại hỏi đáp, có giá trị dụng học một mặt làm tăng thêm quan hệ thân hữu, đảm bảo tính lịch sự, gìn giữ tương tác hài hòa giữa giáo viên - học sinh; mặt khác làm cho cấu trúc liên kết trong diễn ngôn thêm mạch lạc, chặt chẽ [xem ví dụ (2), ví dụ (21)]. Trong tương tác pháp đình tiếng Việt, bước thoại phản hồi do Hội đồng xét xử (chủ tọa), đại diện Viện kiểm sát và luật sư thực hiện cho thấy tính chất “*phức hợp*” đan xen giữa quan hệ quyền lực và quan hệ thân hữu. Một mặt, những NVGT nắm quyền lực tư pháp công khai áp đặt quan điểm, tư tưởng về pháp luật đối với NVGT ở vị thế thấp hơn - bị cáo, người bị hại (đại diện hợp pháp của người bị hại). Bên cạnh đó, hệ thống đánh giá này còn thể hiện ý định áp đặt, thao túng quan điểm của số đông quần chúng tham dự phiên tòa. Sức mạnh của bước thoại phản hồi giống như một mũi tên trúng nhiều đích. Mặt khác, cũng chính bước thoại phản hồi lại kéo gần hơn khoảng cách xã hội giữa những người tiến hành tố tụng và những người tham dự phiên tòa. Sự kết hợp đặc biệt giữa quan hệ thân hữu và quan hệ quyền lực cho thấy cái cách mà những NVGT thuộc hệ thống tư pháp tiếp cận công dân không chỉ đơn thuần là phán xét, định giá, trừng phạt mà còn sâu sắc về nhân tình thế thái, nhạy cảm đầy tình người. Trong những cặp tương tác lệch vai, quan hệ quyền lực luôn được duy trì, song khoảng cách xã hội và quan hệ thân hữu lại ít nhiều biến đổi. Ở một chừng mực nhất định, trong những tình huống xét xử nhất định, những NVGT nắm quyền lực tư pháp vẫn phần nào kéo gần khoảng cách giữa mình và đối tác bằng cách sử dụng cấu trúc cặp trao đáp ba bước I - R - F. Mỗi quan hệ quyền lực phi đối xứng tương thích nhất định với quan hệ thân hữu có cơ sở trong cấu trúc xã hội - tổ chức của phiên tòa. Trong thực tế giao tiếp, người vị thế cao thường có quyền đề xuất thiết lập mối quan hệ thân hữu, chẳng hạn: người nhiều tuổi thường gợi ý chuyển sang quan hệ thân hữu chứ không phải là người ít tuổi, người giàu thường chủ động quan hệ thân hữu chứ

không phải người nghèo... Ở bối cảnh ở tòa án, chủ thể đề xuất thiết lập và kết thúc quan hệ thân hữu chính là NVGT nắm quyền lực tư pháp. Hoạt động xét xử do đó vừa mang tính cưỡng chế của bản thân pháp luật, vừa mang tính giáo dục đối với những con người, những số phận mang tính cá thể hóa sâu sắc. Cấu trúc ba bước I - R - F thực sự cho thấy giá trị đích thực của pháp luật và con đường, cách thức mà pháp luật đi vào cuộc sống đời thường của mỗi con người.

Như vậy, trong hội thoại đời thường, xét từ góc độ chức năng xã hội của ngôn ngữ, nếu những cấu trúc cặp trao đáp được hình thành dưới sự chi phối của nhân tố quyền lực bất bình đẳng sẽ tiềm ẩn nguy cơ phương hại đến tính công bằng, dân chủ và nhân văn. Song, trong hội thoại pháp đình tiếng Việt, sự tồn tại của sáu cấu trúc cặp trao đáp bất bình đẳng được xem xét ở trên vừa duy trì, vừa thực thi quyền lực tư pháp lại tỏ ra hữu ích và chính đáng. Có thể ví tính chất bất bình đẳng về quan hệ quyền lực được đóng khung trong những cấu trúc cặp trao đáp tồn tại như một “*âm cơ bản*”. Song những phương diện khác nhau của quyền lực có thể được cộng hưởng, tăng cao hay phần nào giảm nhẹ... tạo nên những “*họa âm*” trong những dạng cấu trúc cặp trao đáp khác nhau.

2.3. TIỂU KẾT

1) Xem xét ba bình diện tổng thể của tương tác pháp đình trong mối quan hệ với nhân tố quyền lực, chúng tôi nhận thấy: Về mặt cấu trúc, tương tác pháp đình nằm trong cái khung trình tự tổ tụng hình sự theo luật định, chứ không phát triển ngẫu hứng theo trạng thái nhận thức, tâm lí nhất thời của mỗi cá nhân. Quan hệ quyền lực trong tương tác pháp đình chỉ được thừa nhận khi từng phần, từng bước của cuộc tương tác đảm bảo đúng đắn về mặt pháp lí. Về hệ thống phân phối lượt lời, nhìn chung chủ tọa có quyền lực toàn năng trong tương tác pháp đình bởi sở hữu số lượng lượt lời lớn nhất trong số các nhân vật giao tiếp có mặt tại tòa; có quyền chủ động tạo lập phát ngôn của mình và áp đặt quyền hoặc nghĩa vụ nói cho đối tác giao tiếp và thường xuyên sử dụng thủ pháp ngắt lời. Các nhân vật giao tiếp như đại diện Viện kiểm sát, luật sư xác lập quyền lực tư pháp qua những phát ngôn dài, nội dung phức tạp. Về hệ thống chủ đề trong tương tác, chủ tọa có quyền điều khiển toàn bộ chủ đề chung đến

những chủ đề cụ thể, giúp những người tham gia phiên tòa nhận ra thủ tục pháp lí, đảm bảo trật tự cũng như hiệu quả phiên tòa.

2) Ngoài việc kiểm soát cấu trúc tương tác chung, hệ thống lượt lời, hệ thống chủ đề, việc xây dựng những cấu trúc *cặp trao đáp* (exchanges) của những nhân vật giao tiếp nắm quyền lực tư pháp mang tính chiến lược cao đã giúp những nhân vật giao tiếp nắm quyền lực tư pháp gìn giữ và tăng cấp sức mạnh/tầm ảnh hưởng của mình khi cần thiết. Những bước thoại khởi phát - bước thoại đặc quyền của Hội đồng xét xử là công cụ cần thiết để thiết lập trật tự trong phòng xử án và quản lí tiến trình tương tác, nói cách khác đây là điều kiện tiên quyết để tương tác pháp đình diễn ra trôi chảy, đạt hiệu quả giao tiếp.

3) Về cơ bản, có thể quy các cấu trúc cặp trao đáp trong tương tác pháp đình tiếng Việt thành ba nhóm trong quan hệ với những đặc điểm khác nhau của tham biến quyền lực: a) Nhóm 1 gồm các dạng cấu trúc I; I - R, gắn với tính chất quyền lực một chiều, trực tiếp, công khai; b) Nhóm 2 gồm các dạng cấu trúc I - R - F1 - F2; I - R - F1 - F2 - F3 - F4... và I - R - I^r - R^r đặt nhân vật giao tiếp vị thế thấp dưới áp lực phải nói ra sự thật rõ ràng, minh bạch; c) Nhóm 3 là dạng cấu trúc I - R - F cho thấy quyền lực tư pháp gắn chặt với quan hệ thân hữu để thực hiện chức năng giáo dục pháp luật cho công dân trong hoạt động tư pháp.

4) Cách tiếp cận cấu trúc tương tác của phân tích diễn ngôn Anh vận dụng vào tương tác pháp đình tiếng Việt cho thấy “*chiếc áo*” cấu trúc cặp trao đáp ba bước **I - R - F** có phần chật hẹp. Tuy nhiên, giá trị gợi mở mà khung phân tích mang lại rất quan trọng. Sự vận dụng cần linh hoạt phù hợp với đặc thù của loại hình giao tiếp, từ đó mới có thể tiếp tục mở rộng nghiên cứu để rút ra được những chỉ dẫn cần yếu liên quan về mối quan hệ cấu trúc cặp trao đáp và quyền lực trong tương tác pháp đình tiếng Việt, làm cơ sở cho việc xem xét đặc điểm các phương tiện ngôn ngữ biểu thị quyền lực ở các chương sau.

Chương 3

PHƯƠNG TIỆN TỪ VỰNG BIỂU THỊ QUYỀN LỰC TRONG GIAO TIẾP PHÁP ĐÌNH TIẾNG VIỆT

Đối với cấp độ từ vựng, cách thức lựa chọn và sử dụng các phương tiện từ vựng của các nhân vật giao tiếp như từ ngữ xung hô, các lớp từ mang màu sắc biểu cảm - đánh giá... không chỉ nhằm diễn đạt kinh nghiệm và logic - hiện thực hóa chức năng tư tưởng, mà còn thể hiện rõ nét quan hệ quyền lực giữa bên đại diện cho luật pháp, quyền lực nhà nước và bên chịu sự điều chỉnh của quyền lực.

3.1. PHƯƠNG TIỆN TỪ NGỮ XUNG HÔ VÀ QUAN HỆ QUYỀN LỰC

3.1.1. Khái quát về phương tiện từ ngữ xung hô

Trong phạm vi nghiên cứu, chúng tôi chỉ thực hiện khảo sát những phương tiện từ ngữ xung hô quy chiếu ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai trong giao tiếp pháp đình. Khảo sát ngữ liệu bước đầu cho thấy, tính nghi thức và khuôn mẫu của ngữ cảnh giao tiếp pháp đình đã hạn chế sự đa dạng của các nhóm phương tiện từ ngữ xung hô và số lượng các phương tiện trong mỗi nhóm. Bức tranh chung về các nhóm phương tiện từ ngữ xung hô trong giao tiếp pháp đình được cụ thể hóa trong bảng sau:

Bảng 3.1. Các phương tiện từ ngữ xung hô trong giao tiếp pháp đình

STT	Nhóm phương tiện từ ngữ xung hô	Các loại phương tiện từ ngữ xung hô trong nhóm
1	Đại từ nhân xưng	<i>tôi (số ít); chúng tôi, chúng ta (số nhiều), mình (cộng gộp SP1 và SP2)</i>
2	Danh từ thân tộc	<i>ông, bà, anh, chị, em, con, cháu</i>
3	Danh xưng theo pháp luật	<i>tòa, Hội đồng xét xử, chủ tọa, đại diện Viện kiểm sát, luật sư bào chữa cho bị cáo, luật sư bào chữa cho người bị hại, luật sư, bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người làm chứng</i>
4	Cấu trúc ba yếu tố “họ + tên đệm (tên lót) + tên riêng”	<i>T.; Nguyễn Văn K.; Đỗ S.; S. ; T.</i>
5	Kết hợp: Danh từ thân tộc + Cấu trúc 3 yếu tố “họ + tên đệm (tên lót) + tên riêng”	<i>Chị Phạm Thị H; ông T. ;</i>
6	Kết hợp: Danh xưng theo pháp luật + Cấu trúc 3 yếu tố “họ + tên đệm (tên lót) + tên riêng”	<i>Bị cáo Đỗ S; bị cáo S.;</i>

Thống kê số lượng và tỉ lệ xuất hiện của từng loại phương tiện từ ngữ xưng hô chỉ ngôi thứ nhất (quy chiếu người nói) và ngôi thứ hai (quy chiếu người nghe), chúng tôi thu được những kết quả trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.2. Mật độ phương tiện từ ngữ xưng hô trên tổng số lượt lời của NVGT

Chủ thể phát ngôn	Ngôi thứ nhất (ngôi 1)	Ngôi thứ hai (ngôi 2)	Tỉ lệ % ngôi 1 trên tổng số phương tiện từ ngữ xưng hô	Tỉ lệ % ngôi 2 trên tổng số phương tiện từ ngữ xưng hô	Tỉ lệ % ngôi 1 và ngôi 2 trên tổng số phương tiện từ ngữ xưng hô	Tỉ lệ % phương tiện từ ngữ xưng hô ngôi 1 và ngôi 2 trên tổng số lượt lời
Hội đồng xét xử	461	2259	8.2%	40%	48.3% (2720/5637)	41.4% (2720/6572)
Đại diện Viện kiểm sát, luật sư	292	337	5.2%	6%	11.2 % (629/ 5637)	9.6 % (629/6572)
Bị cáo, người bị hại (hoặc đại diện cho người bị hại), người làm chứng, người có QL&NVLQ	1846	442	32.8%	7.8%	40.1% (2288/ 5637)	34.8 % (2288/6572)
Tổng số:	2599	3038	100%		100%	100%

Các kết quả trình bày trong bảng 3.2 cho thấy Hội đồng xét xử có tỉ lệ sử dụng phương tiện từ ngữ xưng hô (cả ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai) là 41.4 % và bị cáo, người bị hại (đại diện cho người bị hại), người làm chứng, người có QL&NVLQ là 34.81 % trên tổng số lượt lời. Độ chênh về tỉ lệ sử dụng không nhiều, mật độ sử dụng khá lớn khẳng định cặp tương tác này giữ vị trí trung tâm trong giao tiếp pháp đình, tạo thành trục quyền lực nổi trội. Khi xét riêng theo từng trung tâm quy chiếu, các số liệu thu được cho thấy hai chiều hướng đối nghịch nhau: Nếu như Hội đồng xét xử sử dụng nhiều phương tiện chỉ ngôi thứ hai hơn ngôi thứ nhất (tỉ lệ tương ứng 40% so với 8.2 % trên tổng số phương tiện); thì bị cáo, người bị hại (đại diện cho người bị hại), người làm chứng, người có QL&NVLQ sử dụng nhiều phương tiện chỉ ngôi thứ nhất hơn ngôi thứ hai (tỉ lệ tương ứng 32.8 % so với 7.8 % trên tổng số phương tiện). Sự chênh lệch tần số sử dụng phương tiện từ ngữ xưng hô theo từng trung tâm quy chiếu cho thấy tính chất nhấn mạnh hay không nhấn mạnh vào vai trò của người nói và người nghe. Với tư cách đại diện cho thể chế, Hội đồng xét xử hạn chế sử dụng phương tiện chỉ ngôi thứ nhất để khách quan hóa phát ngôn của mình; đồng thời sử

dụng nhiều phương tiện chỉ ngôi thứ hai để nhấn mạnh hình ảnh cá nhân đối tác giao tiếp. Ngược lại, bị cáo, người bị hại (đại diện cho người bị hại), người làm chứng, người có QL&NVLQ chủ yếu phát ngôn với tư cách cá nhân. Những NVGT ở vị thế quyền lực thấp nhất trong “*tọa độ*” ngữ cảnh này vừa phải nỗ lực chứng tỏ những khía cạnh tốt của bản thân, tạo lập hình ảnh tích cực trong mắt Hội đồng xét xử, đại diện Viện kiểm sát và luật sư, vừa phải xác định rõ vai trò, quyền hạn của đối tác giao tiếp để điều chỉnh hành vi ngôn ngữ của mình cho phù hợp.

Đối với NVGT là đại diện Viện kiểm sát và luật sư, tỉ lệ phương tiện chỉ ngôi thứ nhất chiếm 5.2 % và ngôi thứ hai chiếm 6 % trên tổng số phương tiện được sử dụng. Mật độ xuất hiện không đáng kể này trong ngữ liệu của chúng tôi cho thấy tính chất tranh tụng trong các phát ngôn của đại diện Viện kiểm sát và luật sư chưa thực sự rõ nét. Trong một môi trường tranh tụng cởi mở, đại diện Viện kiểm sát và luật sư hoàn toàn có thể sử dụng cả hai nhóm phương tiện với tần số cao hơn để phát biểu quan điểm, lập trường của mình và lôi kéo sự đồng thuận của đối tác giao tiếp.

Khảo sát ngữ liệu bước đầu cũng chỉ ra một hiện tượng nổi bật trong cấu trúc phát ngôn của NVGT nắm quyền lực tư pháp: Hiện tượng lược bỏ phương tiện từ ngữ xưng hô (theo cách gọi thông thường là “*nói trống không*”). Tỉ lệ phát ngôn có chứa phương tiện từ ngữ xưng hô chỉ đích danh người nhận chiếm 2259/ tổng số 3105 phát ngôn của Hội đồng xét xử, tức là tỉ lệ phát ngôn (câu) có chủ ngữ chiếm 72.7 % và không có chủ ngữ chiếm 27.3 %. Theo kết quả khảo sát thuộc công trình nghiên cứu “*Vấn đề sử dụng ngôn ngữ trong một số phạm vi giao tiếp ở Việt Nam*” của Nguyễn Thị Thanh Bình và Bùi Thị Minh Yến (2010) [5], trong giao tiếp công quyền cấp cơ sở (như ủy ban nhân dân cấp phường, trụ sở thuế, trụ sở cảnh sát giao thông...), kiểu câu không có chủ ngữ chiếm tỉ lệ 4.7% ở miền Nam và 4.1% ở miền Bắc. Như vậy, hiện tượng khuyết phương tiện xưng hô diễn ra một cách hệ thống không chỉ trong phạm vi giao tiếp pháp đình mà cả ở những phạm vi giao tiếp hành chính khác. Song tỉ lệ xuất hiện trong giao tiếp pháp đình trung bình cao gấp sáu lần các phạm vi hành chính khác. Con số chênh lệch ấn tượng này chỉ ra tính chất đặc thù của giao tiếp pháp đình: Một mặt, đây là hệ quả tất yếu của giao tiếp trực tiếp “*ba mặt một lời*”, trung tâm quy chiếu người nói và người nghe đã rõ ràng trong nhận thức của các bên tham gia. Mặt khác, lược bỏ phương tiện xưng hô cũng có thể được xem là một phương thức tạo lập, duy trì quyền lực của NVGT quyền lực cao. Hội đồng xét xử ý thức rõ vai trò đại diện cho cơ quan công quyền cũng như chức năng điều khiển phiên tòa nên không cần quá chú trọng giữ lễ phép hay thể diện của đối tác giao tiếp. Những phát ngôn lược bỏ phương tiện từ ngữ

xung hô mang kết cấu danh gọn, sắc thái mệnh lệnh cứng rắn và dứt khoát tạo phong cách lời nói quyền uy cho chủ thể giao tiếp. Tuy nhiên, lược bỏ phương tiện từ ngữ xung hô ở mức độ nào là hợp lí và không gây nên hệ quả “ngược” là tính chất của quyền, coi thường công dân trước pháp luật cũng phụ thuộc nhiều vào sự thuần thực về kĩ năng giao tiếp và khả năng điều tiết ngôn ngữ khéo léo của các NVGT trong bộ máy tư pháp.

3.1.2. Phương tiện từ ngữ xung hô của nhân vật giao tiếp có quyền lực cao

NVGT nắm quyền lực cao trong những cặp tương tác bất bình đẳng bao gồm: Hội đồng xét xử, đại diện là chủ tọa ở vị thế quyền lực cao nhất (bậc 1); đại diện Viện kiểm sát và luật sư ở vị thế quyền lực thấp hơn Hội đồng xét xử nhưng cao hơn bị cáo, người bị hại (hoặc đại diện hợp pháp của người bị hại), người làm chứng và những người có QL&NVLQ (bậc 2). Trong phần này, luận án tìm hiểu cách thức NVGT sử dụng phương tiện từ ngữ xung hô đó để thiết lập, sản sinh và duy trì quyền lực trong thực thi hoạt động công vụ.

3.1.2.1. Phương tiện từ ngữ tự xưng của nhân vật giao tiếp có quyền lực cao

Thống kê trên 3105 phát ngôn của NVGT có quyền lực cao trong các cặp tương tác, chúng tôi thu được những phương tiện từ ngữ (PTTN) tự xưng mà những NVGT này sử dụng như sau:

Bảng 3.3. Phương tiện từ ngữ tự xưng của nhân vật giao tiếp có quyền lực cao

Nhân vật giao tiếp	Nhóm PTTN tự xưng	Từ ngữ tự xưng	Tổng số PTTN tự xưng	Tỉ lệ % trên tổng số PTTN tự xưng
Hội đồng xét xử	Đại từ nhân xưng	<i>Tôi</i>	138	18.3
		<i>Chúng tôi</i>	17	2.3
	Danh xưng pháp luật	<i>Hội đồng xét xử</i>	112	14.9
		<i>Tòa/tòa án/tòa án nhân dân thành phố Hà Nội</i>	193	25.7
Khác	<i>Chú</i>	1	0.1	
Đại diện Viện kiểm sát	Đại từ nhân xưng	<i>Tôi</i>	88	11.7
		<i>Chúng tôi, chúng ta, ta</i>	11	1.5
	Danh xưng pháp luật	<i>Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội/Viện kiểm sát</i>	13	1.7
		<i>Đại diện Viện kiểm sát</i>	13	1.7
Khác	<i>Minh</i>	1	0.1	
Luật sư	Đại từ nhân xưng	<i>Tôi</i>	145	19.3
		<i>Chúng tôi, chúng ta, ta</i>	5	0.6
	Danh xưng pháp luật	<i>Luật sư, luật sư bào chữa cho bị cáo</i>	16	2.1
Tổng số phương tiện từ ngữ tự xưng:			753	100%

NVGT lựa chọn những đơn vị ngôn ngữ nào để chỉ chính mình trong giao tiếp sẽ cho biết nhận thức của NVGT đó về bản thân, cũng như hình ảnh bản thân mà NVGT đó mong muốn đối tác tiếp nhận. Bảng 3.3 cho thấy hai tham biến quan trọng gắn với các PTTN ngôi thứ nhất: 1) Tham biến định vị cá nhân, số ít (*tôi*); 2) Tham biến định vị tập hợp chung, số nhiều (*chúng tôi, chúng ta, ta; Hội đồng xét xử; tòa; Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội; Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội, đại diện Viện kiểm sát, luật sư*). Phạm vi tác động của hai tham biến biểu hiện qua bảng số liệu sau:

Bảng 3.4. Phạm vi tác động của hai tham biến đối với phương tiện từ ngữ chỉ ngôi thứ nhất của NVGT quyền lực cao

Chủ thể phát ngôn	Định vị cá nhân, số ít	Định vị tập hợp, số nhiều
Hội đồng xét xử	18.3%	42.9%
Đại diện Viện kiểm sát	11.9%	4.9%
Luật sư	19.3%	2.7%

Loại PTTN định vị tập hợp, số nhiều là lựa chọn chủ đạo của Hội đồng xét xử, chiếm tỉ lệ 42.9% trên tổng số PTTN tự xưng; trong khi loại PTTN định vị cá nhân, số ít lại được đại diện Viện kiểm sát, luật sư ưa dùng hơn, chiếm tỉ lệ tương ứng 11.7% và 19.3%. Các PTTN tự xưng với vị thế của người sử dụng khá phù hợp: HĐXX giữ lập trường trung lập với các bên, không thiên vị bên buộc tội hay bên bào chữa; do đó PTTN tự xưng của Hội đồng xét xử khẳng định vai trò trung gian, quan sát, xem xét và đưa ra các phán quyết. Đại diện Viện kiểm sát và luật sư bình đẳng về quyền lực nhưng đối lập về lập trường. Áp lực cạnh tranh để lại dấu vết rõ nét ở tần số sử dụng vượt trội phương tiện đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất, số ít - đại từ “*tôi*” - của những NVGT này. Những cách xưng gọi khác chiếm tỉ lệ quá nhỏ như đại diện Viện kiểm sát xưng *mình*, Hội đồng xét xử xưng *chú* nằm ngoài vi quan tâm của chúng tôi bởi hiện tượng này mang tính cá nhân của NVGT, có xu hướng chệch “*chuẩn*” phong cách ngôn ngữ hành chính.

Dưới đây, chúng tôi xem xét những PTTN tự xưng của NVGT với những biểu hiện quyền lực cụ thể, được xác lập trong các cấu trúc tương tác cụ thể:

a. Đại từ nhân xưng “*tôi*”

Đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất, số ít “*tôi*” nổi bật như một trung tâm quy chiếu trong phát ngôn của NVGT quyền lực cao ở cả bốn cặp tương tác lệch vai bao gồm: Hội đồng xét xử - bị cáo, người bị hại (đại diện hợp pháp của người bị hại), người làm

chứng, người có QL&NVLQ; Hội đồng xét xử - đại diện Viện kiểm sát, luật sư; đại diện Viện kiểm sát - bị cáo, người bị hại (đại diện hợp pháp của người bị hại), người làm chứng, người có QL&NVLQ; luật sư - bị cáo, người bị hại (đại diện hợp pháp của người bị hại), người làm chứng, người có QL&NVLQ. Với tính chất như Phan Ngọc đã chỉ ra: “Đại từ **tôi** không chứa đựng một nội dung nào cả, mà chỉ chứa đựng một quan hệ. Đó là người nói chuyện tự nói về mình” (dẫn theo [52, tr.25]), đại từ nhân xưng “**tôi**” khi kết hợp với những biểu thức ngôn ngữ hô gọi đối tác giao tiếp khác nhau sẽ hiện thực hóa những cấu trúc quyền lực khác nhau. Trong phạm vi pháp đình, việc các NVGT nắm quyền lực tư pháp dành sự ưu tiên cho đại từ nhân xưng “**tôi**” trong sử dụng không đồng nghĩa với việc họ đề cao con người cá nhân chủ quan, coi bản thân là trung tâm quy chiếu các quan hệ xã hội khác. Họ ý thức được quyền lực của mình trong thể chế nên không cần có thái độ điều chỉnh khoảng cách xã hội bằng những phương tiện từ ngữ xưng hô khác. Sử dụng đại từ nhân xưng “**tôi**” chính là một phương thức kiên định củng cố khung quan hệ quyền lực “**cứng**” theo khuôn mẫu giao tiếp hành chính.

Bên cạnh đó, đại từ nhân xưng “**tôi**” cũng tỏ ra thích dụng khi NVGT muốn khẳng định mạnh mẽ quan điểm cá nhân nhằm nỗ lực thuyết phục đối tác giao tiếp đồng tình với quan điểm của mình về vụ án. Quyền lực của bộ máy tư pháp, những tư tưởng pháp luật của nhà nước được hiện thực hóa thông qua những phát ngôn cụ thể, trực tiếp của các NVGT. Một mặt, Hội đồng xét xử, đại diện Viện kiểm sát, luật sư thể hiện rõ ý kiến, cảm xúc, nhận định, hành động... cá nhân, đồng thời thể hiện quan điểm của tổ chức tư pháp mà mình đại diện trong những tình huống xét xử cụ thể.

Ví dụ (29):

Chủ tọa: **Tôi** xét thấy tại phiên tòa hôm nay thì bị cáo cũng đã khai thành khẩn. (NLA1)

Đại diện Viện kiểm sát: **Tôi** cho rằng đó là bức xúc cá nhân, chứ Đoàn Thị Liễu không phải là phó tổng giám đốc hay chủ tịch công đoàn bảo vệ quần chúng, mà là cá nhân đơn lẻ. (NLA3)

Luật sư: Ở đây **tôi** nghĩ rằng không phải bị cáo không thừa nhận hành vi. Mà rõ ràng là có nhận và ăn năn về việc mình có gây ra cái hành vi. (NLA6)

Sự hòa quyện giữa yếu tố con người và tổ chức, khuôn khổ cá nhân và thể chế trong khung tương tác khiến cho những NVGT quyền lực cao không chỉ là những cỗ máy tư pháp xét xử trong giao tiếp.

b. Đại từ nhân xưng “chúng tôi”, “chúng ta”, “ta”

Trong ngữ liệu của người viết, mặc dù đều là đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất, số nhiều nhưng đại từ “*chúng tôi*” được cả Hội đồng xét xử, đại diện Viện kiểm sát và luật sư sử dụng; còn đại từ “*chúng ta*”, “*ta*” không xuất hiện trong phát ngôn của Hội đồng xét xử. Các đại từ này chỉ ra tính chất “*cộng gộp*”, tự quy nhóm của người nói với các đối tượng khác có mặt hoặc vắng mặt tại phiên tòa.

Với đại từ “*chúng tôi*”, NVGT gộp bản thân mình trong các nhóm đối tượng như sau:

Người nói thuộc Hội đồng xét xử	Người nói là kiểm sát viên	Người nói là luật sư
- Cá nhân người nói - Các thành viên trong Hội đồng xét xử của vụ án - Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội	- Cá nhân người nói - Các kiểm sát viên khác có mặt tại phiên tòa - Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội - Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội	- Cá nhân người nói - Luật sư khác cùng biện hộ cho một thân chủ - Thân chủ của luật sư (bị cáo hoặc người bị hại)

Những quan điểm, ý kiến mà NVGT đưa ra không phải của cá nhân, mà là của cả nhóm. Đại từ nhân xưng này nhấn mạnh sự đồng thuận về quan điểm trong nội bộ nhóm (có mặt tại tòa) nói riêng và trong tổ chức tư pháp nói chung. Riêng với luật sư, đại từ “*chúng tôi*” cho thấy vai trò luật sư vừa đại diện cho thân chủ, vừa đại diện cho bên hỗ trợ tư pháp. Luật sư nói thay những tâm nguyện, đề đạt, mong muốn... của thân chủ và bổ khuyết cho thân chủ những cơ sở pháp lý được pháp luật bảo vệ. Tính chất đại diện cho quyền lực tổ chức, quyền lực thể chế trong ngữ cảnh này thể hiện rõ nét và trọn vẹn hơn so với cách sử dụng đại từ ngôi thứ nhất số ít như đã nói ở trên.

Với đại từ “*chúng ta*”, “*ta*”, bên cạnh những đối tượng thuộc nhóm như trên, đại diện Viện kiểm sát và luật sư gộp thêm trong nhóm của mình: Hội đồng xét xử, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, những người tham dự hiện có mặt tại phiên tòa, các thành viên trong xã hội nói chung. Đại từ chỉ nhóm có độ mở lớn thích hợp khi hai NVGT này muốn kêu gọi sự đồng thuận, thuyết phục nhiều đối tượng, trong đó quan trọng nhất là Hội đồng xét xử.

Ví dụ (30):

Và ***chúng tôi (1)*** cho rằng, thực sự trong tình trạng hiện nay có nhiều hành vi hiếp dâm trẻ em, xâm hại tình dục trẻ em thì hành vi xử phạt nghiêm khắc là rất cần

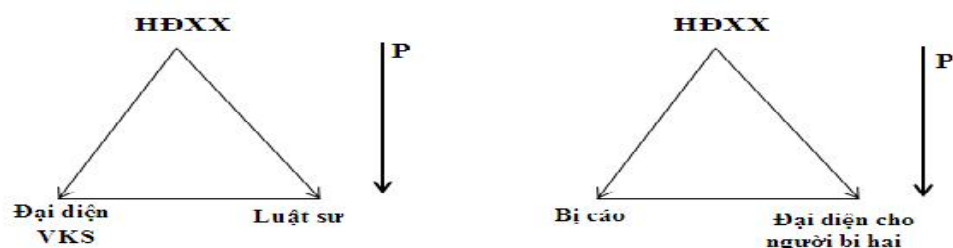
thiết để bảo đảm trật tự xã hội. Tuy nhiên với diễn biến thực tế và tình hình của vụ việc này, **chúng ta (2)** phải thấy rằng ở đây có cả một phần trách nhiệm của người lớn trong sự giáo dục chính con em mình và sự phổ biến pháp luật chung trong cộng đồng xã hội.

Với sự phân tích trên đây, **chúng tôi (3)** thấy rằng, **chúng tôi (4)** cũng rất cảm ơn và đồng tình với một phần xem xét của vị đại diện Viện kiểm sát.

Trong ví dụ trên, luật sư sử dụng đại từ “**chúng tôi**” ở vị trí (1), (3), (4) nhấn mạnh vai trò của luật sư trong hệ thống NVGT có quyền lực tư pháp, thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ tư pháp để đảm bảo tính công bằng trong pháp luật chứ không bảo vệ tội phạm, bên vực cá nhân thân chủ. Đại từ “**chúng ta (2)**” kêu gọi sự tán đồng của Hội đồng xét xử và những người theo dõi phiên tòa; từ đó khơi dậy giá trị chung của cả nhóm, xây dựng hình ảnh một cộng đồng xã hội nhân đạo; nhằm thu hút sự chú ý có lợi cho thân chủ của mình.

c. Danh xưng pháp luật quy định

Danh xưng theo quy định của pháp luật, gồm 2 loại: Danh từ chỉ tổ chức tư pháp lâm thời hoặc cố định (*Hội đồng xét xử, tòa, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội, đại diện Viện kiểm sát*); danh từ chung chỉ chức danh, nghề nghiệp (*luật sư*). Đây là phương tiện tự xưng phổ biến nhất của Hội đồng xét xử: danh từ/danh ngữ “*tòa (tòa án, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội)*” xuất hiện 193/ 752 lần, chiếm 25.7%; danh ngữ “*Hội đồng xét xử*” xuất hiện 112/ 752 lần chiếm 14.9 % trên tổng số phương tiện tự xưng của các NVGT có quyền lực cao. Tần số sử dụng của danh xưng tên gọi tổ chức tư pháp cho thấy Hội đồng xét xử cố gắng biểu hiện tính chất trung lập trong xét xử, tạo một cơ sở pháp lý công bằng cho những bên còn lại tham gia tranh luận, đối kháng nhằm tìm ra những căn cứ xác đáng nhất cho phán quyết cuối cùng. Phiên tòa được tiến hành không phải bởi ý chí chủ quan của bất kì thành viên trong Hội đồng xét xử mà tổ chức này cũng chỉ nhận sự “*ủy quyền*” của cơ quan tư pháp cao hơn là tòa án, và tòa án cũng là một tổ chức tư pháp nhận sự “*ủy quyền*” đại diện cho quyền lực nhà nước để xét xử và bảo vệ pháp luật. Quan hệ giữa Hội đồng xét xử và các bên còn lại cấu thành tam giác quyền lực cân với ba đỉnh: Hội đồng xét xử - bị cáo - đại diện hợp pháp của người bị hại; Hội đồng xét xử - đại diện Viện kiểm sát - luật sư như sau:



Hình 3.1. Khoảng cách quyền lực tư pháp giữa Hội đồng xét xử và các bên liên quan (Kí hiệu: HDXX - Hội đồng xét xử; VKS - Viện kiểm sát; P - khoảng cách quyền lực)

Đại diện Viện kiểm sát và luật sư, khi cần thiết, cũng sử dụng phương tiện từ ngữ chỉ chức danh, địa vị tư pháp nhằm xây dựng hình ảnh người nói với nhận thức cá nhân rõ rệt về nhiệm vụ, chức năng của mình trong tổ chức tư pháp. Tỷ lệ danh xưng pháp luật của đại diện Viện kiểm sát chiếm 4.9 %; của luật sư chiếm 2.9 % trên tổng số phương tiện tự xưng của NVGT nắm quyền lực tư pháp. Với tỷ lệ này, những danh xưng pháp luật đóng vai trò là những điểm nhấn gây ấn tượng với đối tác trong giao tiếp, khẳng định quyền lực tư pháp mà họ được sở hữu trong phiên tòa. Tuy nhiên, hai NVGT này thuộc về hai bên cạnh tranh nhau để gây ảnh hưởng đến Hội đồng xét xử nên phương tiện đại từ tự xưng trực tiếp vẫn có ưu thế hơn trong phát ngôn của họ.

3.1.2.2. Phương tiện từ ngữ hô gọi của nhân vật giao tiếp có quyền lực cao

Ba bảng dưới đây cho thấy số lượng và tỷ lệ những phương tiện từ ngữ hô gọi của NVGT quyền lực cao đối với từng đối tác giao tiếp có quyền lực thấp hơn, bao gồm: đại diện Viện kiểm sát, luật sư (trong quan hệ với Hội đồng xét xử); bị cáo, người bị hại hoặc đại diện hợp pháp của người bị hại, người làm chứng, những người có QL&NVLQ (trong quan hệ với Hội đồng xét xử, đại diện Viện kiểm sát, luật sư).

Bảng 3.5. Tỷ lệ phương tiện từ ngữ hô gọi bị cáo

STT	Nhóm phương tiện từ ngữ hô gọi	Các từ ngữ hô gọi được sử dụng	Số lượng	Tỷ lệ % trên tổng số phương tiện từ ngữ hô gọi
1	Danh xưng pháp luật	<i>bị cáo</i>	1493	85.4
2	Danh xưng pháp luật + họ tên/ tên	<i>bị cáo X, bị cáo Đỗ X</i>	117	6.7
3	Họ tên/ tên	<i>X, Đỗ X</i>	88	5.0
4	Đại từ cộng gộp	<i>mình</i>	47	2.7
5	Danh từ thân tộc	<i>anh</i>	4	0.2
		Tổng số:	1749	100

Bảng 3.6. Tỷ lệ phương tiện từ ngữ hô gọi người bị hại (hoặc đại diện hợp pháp của người bị hại), người làm chứng, người có QL&NVLQ

STT	Nhóm phương tiện từ ngữ hô gọi	Các từ ngữ hô gọi được sử dụng	Số lượng	Tỷ lệ % trên tổng số phương tiện từ ngữ hô gọi
1	Danh xưng pháp luật	<i>người bị hại, đại diện hợp pháp của người bị hại</i>	26	4.2
2	Danh từ thân tộc ngành trên	<i>ông, bà, anh, chị</i>	493	80.6
3	Danh từ thân tộc ngành trên + Họ tên/ tên	<i>ông/bà/anh/chị X</i>	85	13.9
4	Đại từ cộng gộp	<i>mình</i>	2	0.3
5	Danh từ khác	<i>(các) vị, bác</i>	6	1.0
		Tổng số:	612	100%

Bảng 3.7. Tỷ lệ phương tiện từ ngữ hô gọi đại diện Viện kiểm sát và luật sư

STT	Nhóm phương tiện từ ngữ hô gọi	Các từ ngữ hô gọi được sử dụng	Số lượng	Tỷ lệ % trên tổng số phương tiện từ ngữ hô gọi
1	Danh xưng pháp luật	<i>đại diện Viện kiểm sát, luật sư, người bào chữa</i>	90	90.9
2	Yếu tố chỉ người lịch sự vị + danh xưng pháp luật	<i>vị đại diện Viện kiểm sát, vị luật sư</i>	6	6.1
3	Danh từ thân tộc (<i>ông/bà</i>) + danh xưng pháp luật	<i>bà luật sư</i>	2	2.0
4	Danh xưng pháp luật + họ tên/ tên	<i>luật sư Vũ C.</i>	1	1.0
		Tổng số:	99	100%

Các kết quả trên bảng 3.5, bảng 3.6 và bảng 3.7 cho thấy phương tiện hô gọi cùng một đối tượng giao tiếp có thể khác nhau trong nội bộ phiên tòa và giữa những phiên tòa: có 5 cách hô gọi bị cáo; 4 cách hô gọi đại diện hợp pháp của người bị hại, người làm chứng, người có QL&NVLQ; 4 cách hô gọi đại diện Viện kiểm sát và luật sư. Cách hô gọi những đối tượng giao tiếp bình đẳng về quyền lực cũng có sự khác biệt rõ rệt, chẳng hạn: NVGT quyền lực cao sử dụng cấu trúc “**Danh xưng pháp luật + họ tên/ tên**” (*bị cáo X*) và cấu trúc “**Họ tên/ tên**” (*Đỗ X.*) để hô gọi đối tác giao tiếp là bị cáo; nhưng không sử dụng để hô gọi đối tác giao tiếp là người bị hại (đại diện hợp pháp của người bị hại). Những phương tiện từ ngữ hô gọi được sử dụng với tỷ lệ không đáng kể (<=1%) có thể coi là sản phẩm tùy hứng theo thói quen của chủ thể

giao tiếp và nằm ngoài tầm quan tâm của chúng tôi. Xem xét cụ thể hoạt động của các phương tiện hô gọi đối tác giao tiếp, chúng tôi nhận thấy mức độ quyền lực được đánh dấu trong những biểu thức từ ngữ đó là khác nhau.

a. Phương tiện từ ngữ hô gọi bị cáo

- Danh xưng pháp luật “bị cáo”

Thuật ngữ pháp luật “bị cáo” bước đầu được sử dụng trong nhiều sắc lệnh về tổ chức các cơ quan tư pháp do Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa kí từ năm 1945. Tuy nhiên chỉ đến năm 1974, trong bản hướng dẫn về trình tự tố tụng sơ thẩm về hình sự kèm theo thông tư số 16/TATC ngày 27 tháng 9 năm 1974 của Tòa án nhân dân tối cao mới đưa ra định nghĩa pháp lí về khái niệm “bị cáo” là “*người bị truy cứu trách nhiệm hình sự trước Tòa án nhân dân. Trong giai đoạn xét xử Tòa án nhân dân chỉ được đưa một người ra xét xử với tư cách bị cáo nếu Viện kiểm sát nhân dân đã truy tố người đó trước Tòa án nhân dân, nếu Viện kiểm sát không truy tố thì Tòa án nhân dân không được xét xử một người với tư cách là bị cáo trừ những người mà Tòa án nhân dân xét xử về những việc hình sự nhẹ*”. Trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 1988 thì khái niệm “bị cáo” được quy định tại điều 34 của bộ luật. Và hiện nay, khái niệm “bị cáo” được quy định tại khoản 1 Điều 50 Bộ luật Tố tụng hình sự (2003): “*Bị cáo là người đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử*”. Bị cáo tham gia tố tụng từ khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử đến khi bản án hoặc quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Như vậy, con đường hình thành thuật ngữ pháp luật “bị cáo” đã trải qua một thời gian dài, những quy định về địa vị pháp lí (tức những quyền và nghĩa vụ của chủ thể trong các mối quan hệ pháp luật) của bị cáo dần được hoàn thiện. Từ điển Tiếng Việt [59, tr.61] định nghĩa bị cáo là “*người đã bị tòa án quyết định đưa ra xét xử*” tức xác lập từ định danh này theo quan điểm của Bộ luật Tố tụng hình sự (2003).

Danh xưng pháp luật “bị cáo” là phương tiện được Hội đồng xét xử, đại diện Viện kiểm sát và luật sư sử dụng phổ biến nhất để hô gọi đối tác giao tiếp bị cáo.

Ví dụ (31):

Chủ tọa: **Bị cáo** nghe rõ chưa? Và từ nay phải từ bỏ đi nhé! Không được đi đánh người như thế nữa. **Bị cáo** về chỗ đi. (NLA3)

Đại diện Viện kiểm sát: **Bị cáo** nhận thức như thế nào về việc làm của mình? (NLA10)

Luật sư: *Thứ nhất là bị cáo có thuê Trần Đức Tú thử Heroin ở trong lán không?* (NLA8)

Thuật ngữ pháp luật “*bị cáo*” được những NVGT nắm quyền lực tư pháp sử dụng vừa với tư cách một đại từ đối xưng lâm thời. Từ định danh này quy chiếu người tiếp nhận ở ngôi thứ hai không phân biệt giới tính, tuổi tác, địa vị xã hội... Hành động hô gọi thẳng thân phận, địa vị của đối tác giao tiếp trong phiên tòa là “*bị cáo*” mang tính chất đe dọa thể diện công khai, xác lập khoảng cách xa giữa những NVGT nắm quyền lực tư pháp và người ở vị trí “*bị cáo*”. Những điều chỉnh thu hẹp khoảng cách giao tiếp hầu như không có, biểu hiện ở tỉ lệ sử dụng từ định danh “*bị cáo*” chiếm đến 85.4 % tổng số phương tiện hô gọi đối tác giao tiếp này.

Về mặt nhận thức pháp luật, khái niệm “*bị cáo*” không đồng nghĩa với khái niệm “*chủ thể của tội phạm*”, tức không đồng nghĩa với khái niệm “*người có tội*”. Một người chỉ trở thành người có tội nếu sau khi xét xử họ bị tòa án ra bản án kết tội và bản án đã có hiệu lực pháp luật. Tuy nhiên, xét từ góc độ tâm lý - ngôn ngữ, khi hô gọi đối tác bằng cách chỉ rõ địa vị pháp lý của người đó cũng có nghĩa là người nói đang gây ra một áp lực đối với cho người nghe. Khi SP2 tiếp nhận một phương tiện hô gọi từ SP1, SP2 có thể giải mã, nhận thức được khung quan hệ mà SP1 đã kéo mình vào. Chẳng hạn: SP2 được hô gọi là “*cháu*” được xác lập trong khung quan hệ quyền lực bất bình đẳng; “*bạn*” được xác lập trong khung quan hệ quyền lực bình đẳng giữa SP1 và SP2. Từ định danh “*bị cáo*” giữ trọn vẹn nét nghĩa “*người đang bị buộc tội và đang bị đưa ra xét xử*”, được xác định trong khung quan hệ giữa bên buộc tội và bên xét xử. Danh xưng “*bị cáo*” chỉ ra vị trí, chỗ đứng của SP2 trải dài suốt cuộc giao tiếp, buộc SP2 phải có hành vi ứng xử lời nói sao cho phù hợp với vị trí giao tiếp đó. Dù muốn hay không thì SP1 trong cặp tương tác này cũng đã gây ra một áp lực tâm lý cho SP2. Tính chất đối lập về quyền lực giữa các bên tham gia phiên tòa tiềm tàng ngay trong nhận thức về thể chế của mỗi NVGT.

- *Kết hợp “danh xưng pháp luật + họ tên/ tên” hoặc “họ tên/tên”*

NVGT có quyền lực cao còn gọi người được đưa ra xét xử bằng kết hợp “*danh xưng pháp luật + họ tên/ tên*” (tỉ lệ 6.7% tổng số PTTN hô gọi bị cáo) hoặc “*họ tên/tên*” (tỉ lệ 5.0 % tổng số PTTN hô gọi bị cáo).

Ví dụ (32):

Đại diện Viện kiểm sát: **Bị cáo Tú**, lời khai của **bị cáo Tú** tại phiên tòa hôm nay còn giữ nguyên không?

Chủ tọa: **Son** đứng dậy, **Tú** ngồi.

Khi SP1 gọi SP2 bằng tên thì có hai khả năng xảy ra: 1) SP2 có quan hệ thân mật, gần gũi với SP1; hoặc 2) SP1 có vị thế cao hơn SP2. Họ tên/tên gắn trực tiếp với mỗi công dân, giúp phân biệt cá nhân này với cá nhân khác. Khi SP2 được hô gọi bằng kết hợp “*đanh xưng pháp luật + họ tên/ tên*” hoặc “*họ tên/tên*” thì tính chất đối lập về quyền lực giữa các NVGT có quyền lực tư pháp và các NVGT ở vị thế bị cáo biểu hiện trực tiếp hơn, rõ ràng hơn. SP2 được SP1 đưa vào trong tương tác một cách đích danh “*trần trụi*”, như một cá thể độc lập phải tự chịu trách nhiệm về hành vi của mình, không bầu vịu được vào bất kì một quan hệ xã hội nào dù là tuổi tác, giới tính hay nghề nghiệp... Áp lực quyền lực mà cách hô gọi này gây ra tăng nặng hơn cách sử dụng từ định danh “*bị cáo*”, tính chất phá hủy thể diện dương tính đối với đối tác giao tiếp cũng mạnh hơn.

- Đại từ cộng gộp “**mình**”

Trong một số trường hợp, NVGT có quyền lực cao còn sử dụng đại từ cộng gộp “**mình**” để hô gọi đối tác giao tiếp. Trên tư liệu của chúng tôi, cách hô gọi này chủ yếu xuất hiện trong phát ngôn của NVGT hội thẩm nhân dân.

Ví dụ (33):

Hội thẩm nhân dân: (...) *Mâu thuẫn chung nhiều công nhân chịu được, tại sao **mình** lại làm như thế? Mà quyền của **mình** có quyền khiếu nại, tố cáo. Tại sao **mình** lại làm như thế? Có hối hận không?*

Hội thẩm nhân dân: (...) *Bây giờ **mình** là thanh niên thì **mình** phải có bản lĩnh, phải hiểu biết! Phải hiểu đó là cảm dõ. **Mình** phải có bản lĩnh, phải có tinh thần phân tích đúng sai, thế nào là đúng, thế nào là sai để không bao giờ mắc sai lầm. Những cảm dõ trong xã hội rất nhiều. Nếu bây giờ không chịu phân biệt đâu là đúng đâu là sai, đâu là nên làm, đâu là không nên làm, không có bản lĩnh của mình, cuối cùng cũng bằng không, đúng không?...*

Người nói hô gọi SP2 bằng đại từ cộng gộp “*mình*” như nói với chính bản thân, như những gì nói ra sau đó là nhận thức, suy nghĩ của cả người nói và người nghe. Từ đó có thể thấy vị thế của hội thẩm nhân dân vừa đại diện cho hệ thống tư pháp, nhưng cũng có đặt mình vào địa vị của bị cáo. Song những phát ngôn chứa đại từ “*mình*” không nhiều, vì sắc thái thân mật, gần gũi của đại từ này kéo gần khoảng cách xã hội giữa NVGT Hội đồng xét xử và bị cáo, tiềm tàng nguy cơ phá hủy không khí nghi thức của cuộc giao tiếp.

Trên thang độ quyền lực, phương tiện hô gọi biểu thị mức độ áp lực đối với đối tượng giao tiếp là bị cáo tăng tiến như sau:

mình → họ tên/tên → bị cáo → bị cáo + họ tên/tên

b. Phương tiện từ ngữ hô gọi người bị hại (đại diện hợp pháp của người bị hại), người làm chứng, người có QL&NVLQ

- Danh từ thân tộc ngành trên (ông/bà/anh/chị)

Phương tiện từ ngữ hô gọi đối tác giao tiếp người bị hại (đại diện hợp pháp của người bị hại), người làm chứng, người có QL&NVLQ phổ biến nhất là danh từ thân tộc ngành trên (*ông/bà/anh/chị*), chiếm tỉ lệ 80.8% tổng số phương tiện hô gọi đối tác giao tiếp này. Kết quả khảo sát này chỉ ra đặc điểm tương đồng giữa hô gọi trong giao tiếp pháp đình và các phạm vi hành chính khác. Tư liệu phỏng vấn trực tiếp với cán bộ và nhân dân tại hai phường (xã) thuộc hai quận (huyện) khác nhau trên địa bàn Hà Nội của nhóm tác giả Nguyễn Thị Thanh Bình và Bùi Thị Minh Yến (2010) khẳng định: Đa số ý kiến đều cho rằng trong giao tiếp hành chính tại công sở có thể sử dụng các từ ngữ xưng gọi theo quan hệ gia đình tùy theo lứa tuổi như *ông, bà, cô, chú, bác...* do hiện nay việc giao tiếp cũng như thực hiện các thủ tục hành chính giữa người dân và cán bộ dễ dàng, bình đẳng hơn trước kia [6, tr.250]. Tuy nhiên, ở phạm vi giao tiếp pháp đình, những danh từ thân tộc được thu hẹp về số lượng; và bị hạn chế về mặt phạm vi ý nghĩa. Cụ thể toàn bộ danh từ thân tộc dùng hô gọi đều thuộc ngành trên như *ông, bà, anh, chị*; không có những danh từ thân tộc chỉ quan hệ huyết thống khác như *cô, chú, bác, em....* Nét nghĩa chỉ quan hệ gia tộc, thân hữu của những danh từ này bị triệt tiêu, chỉ giữ lại

nét nghĩa quy chiếu đến người tiếp nhận - tức SP2. Những phương tiện hô gọi này mang màu sắc xã giao, trung tính và thể hiện sự tôn trọng vị thế xã hội đối với đối tác giao tiếp.

Quan sát trên thực tế và khảo sát nguồn ngữ liệu, chúng tôi nhận thấy trong một số ngữ cảnh giao tiếp trực diện, những NVGT có quyền lực cao có thể điều chỉnh phương tiện danh từ thân tộc hô gọi cho phù hợp đặc điểm tuổi tác của đối tác: chuyển bậc từ *ông/bà* sang *anh/chị*. Tuy nhiên việc thay đổi vai hô gọi cho đối tác giao tiếp vẫn đảm bảo tính chất nghi thức, khuôn mẫu của giao tiếp hành chính.

Ví dụ (34):

Chủ tọa: *Tại phiên tòa **ông** có thể xuất trình các chi phí phục vụ mai táng phí không?*

Người làm chứng: *Hôm nay đi báo cáo với quý tòa chỉ là làm nhân chứng thôi chứ không biết yêu cầu là phải như thế, chứ nói như thế, về phần xe không yêu cầu gì. Không yêu cầu cái gì. Chi phí về đám ma đấy lớn.*

Chủ tọa: ***Anh... anh** để tôi giải thích. Chúng tôi cũng đồng tình với suy nghĩ của **anh**. (...) Sau này chúng tôi sẽ buộc các bị cáo phải có trách nhiệm bồi thường, cụ thể ở đây các bị cáo phải bồi thường cho vợ anh Ninh các khoản tiền mai táng phí, tiền vận chuyển xác vào nhà lạnh, tiền cấp dưỡng rồi tiền tổn thất tinh thần, các bị cáo phải buộc bồi thường cho người bị hại. **Anh** có đồng tình không?*

Trong ví dụ (34), từ danh từ thân tộc trên Ego hai bậc: *ông*; NVGT đã điều chỉnh sang danh từ thân tộc cùng bậc Ego khác thế hệ: *anh*. Điều này cho thấy khi chọn lựa PTTN hô gọi, bên cạnh sự chi phối của quyền lực thể chế thì NVGT cũng phần nào chịu ảnh hưởng từ những đặc điểm riêng của đối tác giao tiếp (đặc biệt là tuổi tác).

- Kết hợp “*danh từ thân tộc ngành trên (ông/bà/anh/chị) + họ tên/tên*”

Cách thức hô gọi kết hợp giữa danh từ thân tộc ngành trên (*ông/bà/anh/chị*) và họ tên/tên chiếm 13.9 % tổng số PTTN hô gọi người bị hại (đại diện hợp pháp của người bị hại), người làm chứng và những người có QL&NVLQ. Nhóm PTTN này có giá trị xác lập “địa chỉ” người nhận thông điệp rõ ràng, cụ thể hơn. Trên thực tế SP1 và SP2 mới chỉ gặp nhau lần đầu tại phiên tòa. Với tư cách là người bị hại (đại diện hợp pháp của người bị hại), người làm chứng, người có QL&NVLQ..., SP2 đến tòa với mong muốn tội phạm bị trừng trị thích đáng và bản thân giành lại được những quyền lợi chính đáng. Do đó, SP2 thường có những biểu hiện trạng thái cảm xúc xúc động,

phần nô, căng thẳng tốt độ... Trong biểu thức ngôn ngữ hô gọi kết hợp hai phương tiện trên, nếu danh từ thân tộc ngành trên (*ông/bà/anh/chị*) mang sắc thái tôn trọng, lịch sự theo nghi thức giao tiếp hành chính thì phần *họ tên/tên* mang sắc thái gần gũi, có thể rút ngắn khoảng cách xã hội giữa SP1 và SP2, giảm áp lực tâm lí cho SP2. SP1 gọi tên, nhớ tên SP2 trong phiên tòa cũng phần nào chứng tỏ SP1 có quan tâm, nắm được thông tin, nhu cầu, nguyện vọng từ phía cá nhân SP2.

Ví dụ (35):

Chủ tọa: **Chị Hảo** *đứng dậy nào!*

Đại diện hợp pháp của người bị hại: *Thưa quý tòa, theo như là vừa nói chuyện với gia đình anh Hiền thì có ý kiến là để cháu Châu chuyển trường. Cháu đi học trường khác và hàng tháng anh Hiền sẽ hỗ trợ cho cháu Châu 2 triệu để cháu lấy tiền ăn học. (...)*

Hội thẩm nhân dân: *Thế này **chị Hảo** này, đưa 2 triệu cho đến bao giờ?*

- *Danh xưng pháp luật quy định*

Đối tác giao tiếp là người bị hại (đại diện hợp pháp của người bị hại), người làm chứng, người có QL&NVLQ có thể được gọi thẳng bằng danh xưng pháp luật dành cho những người này như: *người bị hại, (người) đại diện hợp pháp của người bị hại, người làm chứng, người có QL&NVLQ...* Đa phần cách hô gọi này xuất hiện vào thời điểm bắt đầu thiết lập hội thoại giữa SP1 và SP2, chiếm tỉ lệ 4.2 % tổng số PTTN hô gọi đối tác giao tiếp này. SP1 hô gọi rõ vai trò pháp lí của SP2 tức là đã xác lập quyền và nghĩa vụ cho SP2 trong phiên tòa.

Ví dụ (36):

Chủ tọa: *Tòa mời **người đại diện hợp pháp của người bị hại**. Ông cho tòa rõ họ tên?* (NLA7)

Chủ tọa: *Xin mời **đại diện hợp pháp của người bị hại** là bà Hảo.* (NLA10)

Trong ví dụ (34), các danh ngữ “*người đại diện hợp pháp của người bị hại*”, “*đại diện hợp pháp của người bị hại*” cho thấy khoảng cách giữa người nói và người nghe, giữa đại diện cho thể chế tư pháp (tòa) và công dân trong xã hội. Trong tam giác quan hệ liên nhân: Hội đồng xét xử (đại diện Viện kiểm sát, luật sư) - bị cáo - người bị

hại (hoặc đại diện hợp pháp của người bị hại), việc NVGT quyền lực cao chỉ rõ vị thế của đối tác giao tiếp “(người) đại diện hợp pháp của người bị hại” có thể gây ra một tác động gián tiếp đối với bị cáo bởi tính chất nhấn mạnh vào hậu quả gây án và sự thật phạm tội của bị cáo. NVGT gửi đi một thông điệp ngầm khẳng định: Với tư cách một công dân trong xã hội, bị cáo sẽ phải có trách nhiệm với người bị hại, chịu sự xét xử của pháp luật và người bị hại sẽ được pháp luật bảo vệ.

Sắp xếp các PTTN hô gọi đối tác giao tiếp người bị hại (đại diện hợp pháp của người bị hại) người làm chứng, người có QL&NVLQ trên một thang độ quyền lực chung, có thể thấy khả năng biểu thị quyền lực của chúng tỉ lệ thuận với tính chất ngầm ẩn hay công khai trong việc xác lập địa vị pháp lí cho đối tác. Bên cạnh đó, mức độ áp lực quyền lực gián tiếp đối với bị cáo rõ rệt hay không rõ rệt cũng là một nhân tố đánh dấu giá trị biểu thị quyền lực của những phương tiện hô gọi này. Có thể xếp theo mức độ biểu thị quyền lực tư pháp tăng tiến như sau:

danh từ thân tộc (ông/bà/anh/chị) → kết hợp “danh từ thân tộc (ông/bà/anh/chị) + họ tên/tên” → danh xưng pháp luật (người bị hại, (người) đại diện hợp pháp của người bị hại, người làm chứng...)

c. Phương tiện từ ngữ hô gọi đại diện Viện kiểm sát, luật sư

Kết quả khảo sát cho thấy Hội đồng xét xử trong các phiên tòa khá thống nhất trong việc sử dụng danh xưng theo pháp luật quy định như *đại diện Viện kiểm sát, luật sư* để hô gọi đối tác giao tiếp, tỉ lệ sử dụng chiếm đến 90.9% tổng số PTTN hô gọi đối tác giao tiếp; ngoài ra còn sử dụng biểu thức ngôn ngữ kết hợp yếu tố chỉ người lịch sự “vị” và danh xưng theo pháp luật như *vị đại diện Viện kiểm sát, vị luật sư* chiếm tỉ lệ 6.1% tổng số PTTN hô gọi đối tác giao tiếp. Đặc điểm nổi trội trong những loại PTTN hô gọi được sử dụng là tính chất thể chế, phi cá nhân, xác lập rõ vị trí trong tổ chức gắn với quyền tư pháp của đối tác giao tiếp tại phiên tòa: bên đại diện cho luật pháp nắm quyền công tố và bên hỗ trợ tư pháp, bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho bị cáo hoặc bị hại. Những danh ngữ, danh từ hô gọi mang tính nghi thức chặt chẽ biểu hiện sự tôn trọng công khai, trực tiếp của Hội đồng xét xử đối với quyền lực tư pháp đặc trưng của từng đối tác giao tiếp. Đại diện Viện kiểm sát và luật sư đại diện cho quyền lực của

một tổ chức tư pháp chứ không phải một cá nhân trước pháp luật; do đó, quan hệ liên nhân ở đây là quan hệ giữa một tổ chức tư pháp này với một tổ chức tư pháp khác chứ không phải quan hệ giữa một tổ chức tư pháp với một cá nhân/pháp nhân. Mặt khác, đại diện Viện kiểm sát và luật sư cũng có quan hệ gần cận với Hội đồng xét xử về chuyên môn ngành luật. Do đó, cách hô gọi của Hội đồng xét xử đối với hai đối tác giao tiếp này có phần nghi thức hơn, mức độ tôn vinh nhiều hơn.

Nhìn chung, trong phát ngôn của NVGT có quyền lực cao, đa phần những PTTN xưng hô đều có màu sắc trung tính, nghi thức, đảm bảo yêu cầu giữ gìn khung quyền lực thể chế. Tuy nhiên, trái với quan niệm thông thường cho rằng PTTN xưng hô trong giao tiếp pháp đình hoàn toàn chỉ là khuôn mẫu cứng nhắc, những kết quả trên tư liệu thực tế đã chỉ ra: Đối với cùng một NVGT và giữa các NVGT khác nhau, các chủ thể giao tiếp không phải đã có một cách xưng hô thống nhất. Rõ ràng là vẫn có một biên độ “mềm” dù là rất tinh tế, vẫn có ít nhiều sự điều chỉnh gia giảm về áp lực quyền lực lên mỗi đối tác giao tiếp trong cái khung quyền lực nghi thức giữa những cặp tương tác bất bình đẳng về quyền.

3.1.3. Phương tiện từ ngữ xưng hô của nhân vật giao tiếp có quyền lực thấp

Những NVGT có quyền lực thấp nhất trong phiên tòa bao gồm bị cáo, người bị hại (đại diện hợp pháp của người bị hại), người làm chứng, người có QL&NVLQ xét trong quan hệ với Hội đồng xét xử, với đại diện Viện kiểm sát và luật sư. Quan hệ giữa các NVGT không chỉ chênh lệch về quyền lực tư pháp trong thể chế, mà còn chênh lệch về kiến thức chuyên môn ngành luật, kinh nghiệm và kỹ năng giao tiếp nơi pháp đình... Hiện nay, không có văn bản quy phạm pháp luật nào quy định cách xưng hô của công dân tại phiên tòa hình sự. Mỗi công dân trước hết chủ động lựa chọn phương tiện từ ngữ xưng hô theo hiểu biết pháp luật của mình, nếu không phù hợp với phạm vi giao tiếp pháp đình sẽ được Hội đồng xét xử hướng dẫn điều chỉnh, cụ thể như sau: Bị cáo xưng “tôi” hoặc xưng “bị cáo”, hô “thưa tòa”; người bị hại (đại diện hợp pháp của người bị hại), người làm chứng và người có QL&NVLQ xưng “tôi”, hô “thưa tòa”. NVGT quyền lực thấp tuân theo quy định xưng hô của tòa án, cụ thể 8/11 phiên tòa hình sự NVGT quyền lực thấp được Hội đồng xét xử phổ biến cách xưng hô khi mới

bắt đầu thiết lập giao tiếp. Song ngữ liệu thực tế cho thấy vẫn có sự hiện diện của những phương tiện từ ngữ xưng hô khác, không nằm trong phạm vi quy định.

3.1.3.1. Phương tiện từ ngữ tự xưng của nhân vật giao tiếp có quyền lực thấp

Thống kê trên 3058 lượt lời của NVGT có quyền lực thấp thu được 1515 PTTN tự xưng của bị cáo, 290 PTTN tự xưng của người bị hại (đại diện hợp pháp của người bị hại), người làm chứng, người có QL&NVLQ. Tỷ lệ phân bố của từng nhóm phương tiện được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.8. Tỷ lệ phương tiện từ ngữ tự xưng của NVGT có quyền lực thấp

STT	Nhân vật giao tiếp có quyền lực thấp	Nhóm phương tiện từ ngữ tự xưng	Các từ ngữ tự xưng được sử dụng	Số lượng	Tỷ lệ % trên tổng số PTTNXH
1	Bị cáo	Danh xưng pháp luật	<i>bị cáo</i>	1487	98.1
		Đại từ nhân xưng	<i>tôi</i>	5	0.3
		Danh từ thân tộc	<i>em, cháu, con</i>	23	1.5
2	Người bị hại (đại diện hợp pháp của người bị hại), người làm chứng, người có QL&NVLQ	Đại từ nhân xưng	<i>tôi, chúng tôi</i>	134	80.7
		Danh từ thân tộc	<i>em, cháu, con</i>	56	19.3

Kết quả khảo sát trên bảng 3.8 chỉ ra hai xu hướng song song tồn tại trong cách tự xưng của NVGT quyền lực thấp: xu hướng xác lập vị thế quyền lực thấp theo quan hệ hành chính thuần túy; và xu hướng xác lập vị thế quyền lực thấp theo quan hệ xã hội. Xu hướng quan hệ hành chính thuần túy biểu hiện rõ rệt ở số lượng những từ ngữ tự xưng mang tính nghi thức cao, tuân theo quy định tại tòa: NVGT bị cáo sử dụng nhiều nhất là danh xưng pháp luật “*bị cáo*”, chiếm tỷ lệ gần như tuyệt đối 98.1% tổng số phương tiện tự xưng. NVGT người bị hại (đại diện hợp pháp của người bị hại), người làm chứng và những người có QL&NVLQ sử dụng nhiều nhất là đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất “*tôi*” và “*chúng tôi*”, chiếm tỷ lệ 80.7 % tổng số PTTN tự xưng. Xu hướng xác lập vị thế quyền lực thấp theo quan hệ xã hội biểu hiện ở việc sử dụng những danh từ thân tộc ngành dưới: *em, cháu, con* để tự xưng, tức là ấn định người nghe ở vị thế cao hơn. Tỷ lệ sử dụng cao gần như tuyệt đối của danh xưng pháp luật (*bị cáo*) và đại từ nhân xưng trung tính (*tôi, chúng tôi*) trong phát ngôn của NVGT quyền lực thấp cho thấy áp lực mạnh của quyền lực thể chế, trong đó tác động đến bị cáo

phần nào mạnh hơn những đối tượng còn lại. Hoạt động của những phương tiện tự xưng trên phản ánh nhận thức của chủ thể giao tiếp về quyền lực của mình, cũng như quyền lực của các cơ quan tổ tụng.

Đối với bị cáo, chủ thể giao tiếp này chủ yếu sử dụng danh xưng pháp luật “*bị cáo*” - theo đúng như cách NVGT quyền lực cao đã hô gọi mình. Đáng lưu ý là ngay cả khi được NVGT quyền lực cao - chủ tọa cho phép, hướng dẫn bị cáo xưng là “*tôi*” thì họ vẫn không điều chỉnh lại cách xưng hô.

Ví dụ (37):

Bị cáo: *Dạ thưa, con lớn của con là 2002.*

Chủ tọa: *Trong quá trình thẩm vấn tại phiên tòa, bị cáo phải thưa "tòa", xưng "tôi", chứ không phải là "con". Bị cáo bị bắt tạm giam, giam giữ từ ngày nào?*

Bị cáo: ***Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 12/10.***

Khi NVGT tự xưng *bị cáo* cũng có nghĩa là chấp nhận sự thật bản thân mình đang ở vị trí “*người được tòa án đưa ra xét xử*”, chấp nhận áp lực của ngữ cảnh giao tiếp. Ngữ cảnh với tính chất là một phạm trù tâm lý - nhận thức của người giao tiếp cho thấy trong mỗi người tồn tại rất nhiều ném trái chủ quan trực tiếp hoặc gián tiếp; những ném trái này được tự động xử lý khái quát hóa, trừu tượng hóa, đúc kết hình thành nên kinh nghiệm và được đưa trở lại dùng trong giao tiếp ngôn ngữ. Chấp nhận một cách xưng gọi được định sẵn cũng có nghĩa là chấp nhận những kinh nghiệm, nhận thức... của xã hội và cộng đồng ngôn ngữ về hoàn cảnh của mình. Mô hình nhận thức xã hội đặt ra những áp lực nhất định đối với thuật ngữ pháp luật “*bị cáo*”. Khi tự xưng như vậy, bị cáo phải đối mặt với những áp lực tâm lý đó; tự giác ý thức sâu sắc hơn về thân phận, địa vị của mình trong phiên tòa; đồng thời xác định rõ trách nhiệm đối với hành vi phạm tội đã thực hiện.

Đối với người bị hại (đại diện hợp pháp của người bị hại), người làm chứng và những người có QL&NVLQ, đại từ nhân xưng “*tôi*”, “*chúng tôi*” không cung cấp bất kì dấu hiệu nhận thức nào về vị thế thấp hơn của chủ thể giao tiếp. Người nói tự hạn định mình, tách mình khỏi những quan hệ xã hội khác như tuổi tác, giới tính, nghề nghiệp, mức độ thân quen... để tham gia vào một quan hệ hành chính thuần túy. Địa vị pháp lý cho phép họ không cần sử dụng đến những thủ pháp “*mềm hóa*” cách xưng hô.

Ngoài ra, NVGT này nương vào nét nghĩa “*ngành dưới*”, “*gần gũi về khoảng cách xã hội*” của danh từ thân tộc *con, cháu, em* để xác lập vị thế thấp của mình trong quan hệ với NVGT quyền lực cao hơn. Những trường hợp này thường rơi vào những NVGT tuổi tác ít hơn Hội đồng xét xử, thuộc giới nữ và trình độ học vấn hạn chế. Những danh từ thân tộc này vẫn mang sắc thái biểu cảm và không phù hợp với ngữ cảnh giao tiếp pháp đình, có thể bị Hội đồng xét xử nhắc nhở và yêu cầu điều chỉnh. Hiện tượng này một mặt chỉ ra ý thức rõ rệt về vị thế thấp của bản thân người nói; song mặt khác cũng cho thấy kinh nghiệm, kỹ năng giao tiếp của công dân này trước pháp luật còn yếu. Thiếu kinh nghiệm và hiểu biết về ngôn ngữ giao tiếp pháp luật ở cơ quan công quyền cũng là một nguyên nhân góp phần làm suy giảm quyền lực vốn đã yếu của NVGT quyền lực thấp tại tòa.

3.1.3.2. Phương tiện từ ngữ hô gọi của nhân vật giao tiếp có quyền lực thấp

Những NVGT quyền lực thấp trong các cặp tương tác đều hướng đến một đối tượng giao tiếp là Hội đồng xét xử. Bị cáo, người bị hại, đại diện hợp pháp của người bị hại, người làm chứng và những người có QL&NVLQ hô gọi đối tượng này bằng hai loại phương tiện: 1) danh xưng theo pháp luật (*Hội đồng xét xử, tòa, chủ tọa*) với 427 phương tiện và 2) danh từ thân tộc (*cô, bác, chú, anh*) với 9 phương tiện. Tuy nhiên, số lượng danh từ thân tộc xuất hiện không đáng kể; màu sắc biểu cảm thân mật, gần gũi của những từ này cũng không phù hợp với tính trang trọng, nghi thức của giao tiếp pháp đình. Đây là sản phẩm của thói quen sử dụng ngôn ngữ cá nhân, xuất phát từ sự hạn chế về kinh nghiệm và hiểu biết nghi thức giao tiếp tại tòa án nên chúng tôi không xét đến loại phương tiện này. Số lượng và tỉ lệ xuất hiện của những thuật ngữ pháp luật được NVGT quyền lực thấp dùng hô gọi cụ thể được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.9. Tỉ lệ phương tiện từ ngữ hô gọi của NVGT có quyền lực thấp

Các từ ngữ hô gọi được sử dụng	Số lượng	Tỉ lệ %
<i>Tòa</i>	383	89.7
<i>Hội đồng xét xử</i>	31	7.3
<i>Chủ tọa</i>	13	3.0
Tổng số:	427	100%

Đối tác giao tiếp duy nhất xuất hiện trong phát ngôn của NVGT có quyền lực thấp chính là Hội đồng xét xử. Ngay kể cả khi đại diện Viện kiểm sát, luật sư tham gia xét hỏi thì các NVGT như bị cáo, người bị hại (đại diện hợp pháp của người bị hại),

người làm chứng... cũng hô gọi "*Hội đồng xét xử*" trong phát ngôn trả lời chẳng hạn như "*Thưa Hội đồng xét xử*", "*Thưa quý tòa*"..., tức là trả lời hướng đến người nghe chính là Hội đồng xét xử. Cách xưng gọi vừa thể hiện sự tôn trọng đối với những người tiến hành tố tụng nắm quyền lực tư pháp tối cao; vừa cho thấy vai trò trung tâm của Hội đồng xét xử - bên xem xét, đánh giá. Bảng 3.9 chỉ ra danh xưng pháp luật "*tòa*" theo như quy định của tòa án được NVGT bị cáo, người bị hại, đại diện hợp pháp của người bị hại, người làm chứng và những người có QL&NVLQ sử dụng chiếm đến 89.7% tổng số từ ngữ được sử dụng. NVGT cũng hô gọi "*chủ tọa*" (một cá nhân) và "*Hội đồng xét xử*" (một tập thể) trong khi đối thoại trực diện với những đối tác giao tiếp này. Khi khảo sát những PTTN hô gọi của đại diện Viện kiểm sát và luật sư - những NVGT có quyền lực cao hơn bị cáo, người bị hại (đại diện hợp pháp của người bị hại), người làm chứng, người có QL&NVLQ nhưng vẫn ở vị thế thấp hơn Hội đồng xét xử, chúng tôi nhận thấy có một sự khác biệt: Danh ngữ "*Hội đồng xét xử*" được sử dụng nhiều vượt trội danh từ "*tòa*", chiếm đến 95% tổng số PTTN Hội đồng xét xử. Cách hô gọi bằng danh ngữ "*Hội đồng xét xử*" mang tính trang trọng, nghi thức cao hơn, nhấn mạnh hơn vào vai trò của những người thực thi nhiệm vụ xét xử rõ nét hơn và do đó, hiệu lực tác động đến đối tác giao tiếp mạnh hơn là danh từ "*tòa*" chỉ đối tác giao tiếp một cách chung chung. Tuy nhiên, sức mạnh tác động của danh ngữ "*Hội đồng xét xử*" mới được một số ít NVGT quyền lực thấp tận dụng, biểu hiện ở tỉ lệ sử dụng chiếm 7.3% tổng số PTTN hô gọi.

Xem xét những PTTN hô gọi của NVGT quyền lực thấp, dễ nhận thấy những phương tiện từ ngữ này có thể xuất hiện lồng ghép trong cấu trúc phát ngôn hoặc được tách biệt riêng thành một thành phần độc lập đứng đầu phát ngôn: thành phần hô gọi - một thành phần có giá trị như một đơn vị báo hiệu, thu hút sự chú ý của người nghe, thiết lập tính sẵn sàng giao tiếp. Cấu trúc thành phần hô gọi gồm có kính ngữ "*thưa*", "*kính thưa*" hoặc "*quý*" kết hợp danh từ chức vị "*Hội đồng xét xử/tòa*". Cách xưng gọi tôn vinh, lịch sự này cũng có thể tìm thấy trong giao tiếp pháp đình tòa án Anh - Mỹ: Những người tham gia tố tụng thường hô gọi quan tòa bằng những từ tôn xưng mang tính trang trọng, lịch sự như "*worship*" (*thưa ngài*), "*honor*" (*thưa ngài*). Thống kê cho thấy có đến 284/ 427 PTTN hô gọi được sử dụng kết hợp với kính ngữ. Tỉ lệ ấn tượng này chỉ ra một điểm độc đáo của giao tiếp pháp đình: Mặc dù giao tiếp trực diện

“*mặt đối mặt*” nhưng NVGT quyền lực thấp vẫn sử dụng thành phần hô gọi độc lập để biểu hiện thái độ tôn trọng của chủ thể giao tiếp một cách hiển ngôn.

Ngoài kính ngữ nêu trên, trong giao tiếp pháp đình tiếng Việt có một số trường hợp NVGT quyền lực thấp sử dụng động từ “*báo cáo*” với vai trò một kính ngữ, chẳng hạn như dạng “*báo cáo + Hội đồng xét xử/tòa/quý tòa*” hoặc “*báo cáo +anh/cô...*”. Những biểu thức hô gọi này mang sắc thái suồng sã, thông tục, lệch chuẩn nghi thức giao tiếp pháp đình. Đây là thói quen ngôn ngữ của một bộ phận người dân chịu ảnh hưởng của tác phong quân đội thời chiến. Người dân Việt Nam đã thực hiện phương châm “toàn dân kháng chiến” trong suốt chiều dài lịch sử của đất nước, do đó, nhiều từ ngữ quân sự - đặc biệt là từ ngữ xưng hô giữa cấp dưới và cấp trên - đã lan tỏa từ môi trường quân đội đi vào lời nói đời thường.

3.1.4. Hiện trạng sử dụng từ ngữ xưng hô trong giao tiếp pháp đình từ góc độ quan hệ quyền lực giữa các nhân vật giao tiếp

3.1.4.1. Phương tiện từ ngữ xưng hô và địa vị pháp lý của nhân vật giao tiếp

Trong khuôn khổ thể chế, quan hệ quyền lực giữa các NVGT có nền tảng là địa vị pháp lý của mỗi bên đã được luật hóa, chứ không hình thành nhờ “*thương lượng vị thế giao tiếp*” tự do. Từ điển Luật học định nghĩa địa vị pháp lý là “*vị trí của chủ thể pháp luật trong mối quan hệ với những chủ thể pháp luật khác trên cơ sở các quy định của pháp luật. Địa vị pháp lý của chủ thể pháp luật thể hiện thành tổng thể các quyền và nghĩa vụ pháp lý của chủ thể, qua đó xác lập cũng như giới hạn khả năng của chủ thể trong các hoạt động của mình.*” [86]. Địa vị pháp lý giúp ta xác định quyền và nghĩa vụ của mỗi chủ thể pháp luật (cá nhân hoặc tổ chức) trong phiên tòa, phân biệt chủ thể pháp luật này với chủ thể pháp luật khác. Việc lựa chọn PTTN xưng hô trước hết cần phù hợp với địa vị pháp lý của từng chủ thể giao tiếp, gìn giữ quan hệ quyền lực giữa các NVGT trong tổ chức (thể chế).

Hệ thống PTTN xưng hô trong tiếng Việt rất đa dạng và tinh tế, hệ quả là việc chọn lựa PTTN xưng hô sao cho đảm bảo được những điều kiện trên không dễ dàng. Thực tế cho thấy mặc dù trong một số phiên tòa, Hội đồng xét xử có hướng dẫn về cách xưng - hô tại tòa án, song những cách xưng - hô đó chưa mang sức mạnh của một thiết chế, chưa được ghi nhận với tư cách một quy phạm pháp luật chặt chẽ. Hệ thống các PTTN xưng hô trong giao tiếp pháp đình vì thế mà vẫn có độ mở nhất định, không hoàn toàn khép kín. Mỗi chủ thể giao tiếp tùy vào nhận thức về quyền lực tư pháp, địa vị pháp lý của mình mà có cách lựa chọn các từ ngữ xưng hô phù hợp.

Trước hết có thể thấy, những NVGT ngang vai đã không được hô gọi theo cùng một cách thức. Chẳng hạn, xét trong tam giác quan hệ quyền lực "Hội đồng xét xử - luật sư - đại diện Viện kiểm sát" và "Hội đồng xét xử - bị cáo - người bị hại", khoảng cách quyền lực giữa Hội đồng xét xử và các NVGT còn lại là cân bằng; quan hệ vai giữa các NVGT còn lại là bình đẳng. Song thực tế cho thấy Hội đồng xét xử không hô gọi các NVGT đó bằng những PTTN đối xứng. Luật sư được hô gọi chủ yếu bằng danh từ chỉ nghề nghiệp “*luật sư*”; trong khi đại diện Viện kiểm sát được hô gọi bằng danh ngữ chỉ tổ chức “*(vi) đại diện Viện kiểm sát*” mà không phải bằng danh từ chỉ nghề nghiệp “*kiểm sát viên*”. Luật Tố tụng hình sự xác định “*người bào chữa*” - bên bào chữa (có thể gồm bốn chủ thể: luật sư, đại diện hợp pháp của bị cáo (hoặc người bị hại), bào chữa viên nhân dân, trợ giúp viên pháp lí) trong thế đối lập với “*kiểm sát viên*” - bên buộc tội, nhưng danh xưng pháp luật quy định “*người bào chữa*” hầu như không được sử dụng để hô gọi, xuất hiện duy nhất 1 lần trong ngữ liệu. Cũng như vậy, bị cáo được hô gọi chủ yếu bằng danh xưng pháp luật “*bị cáo*” hoặc “*họ tên/tên*”; trong khi người bị hại (hoặc đại diện của người bị hại) được hô gọi chủ yếu bằng kết hợp “*danh từ thân tộc ngành trên (anh/chị/ông/bà) + tên riêng*” có phần lịch sự, tôn trọng hơn. Cách hô gọi người bị hại (hoặc đại diện hợp pháp của người bị hại) phần nào điều chỉnh theo nhận thức của chủ thể giao tiếp về giới tính (nam/nữ), tuổi tác (già/trẻ)... của đối tác giao tiếp. Biểu hiện của việc sử dụng PTTN hô gọi không thống nhất trong giao tiếp của Hội đồng xét xử đối với các NVGT còn lại trong tam giác cân quan hệ quyền lực nêu trên được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 3.10. Sự không thống nhất trong sử dụng PTTN hô gọi của Hội đồng xét xử

Đại diện Viện kiểm sát và luật sư bào chữa cho bị cáo (hoặc người bị hại) được hô gọi:	<i>(vi) đại diện Viện kiểm sát</i>	+	<i>người bào chữa cho bị cáo (hoặc người bị hại)</i>	-
	<i>(vi) kiểm sát viên</i>	-	<i>(vi) luật sư</i>	+
Bị cáo và người bị hại (đại diện hợp pháp của người bị hại) được hô gọi:	<i>bị cáo</i>	+	<i>người bị hại</i>	-
	<i>Họ tên/tên riêng của bị cáo</i>	+	<i>Họ tên/tên riêng của người bị hại</i>	-

(**Kí hiệu:** dấu + : sử dụng phổ biến; dấu - : không sử dụng hoặc ít sử dụng)

Thực trạng cách xưng - hô không thống nhất trên cho thấy Hội đồng xét xử hô gọi người bị hại (đại diện hợp pháp của người bị hại) có phần lịch sự hơn bị cáo; hô gọi đại diện Viện kiểm sát và luật sư bào chữa cho bị cáo (hoặc người bị hại) - những NVGT thuộc cơ quan công quyền - có phần trang trọng, nghi thức hơn đối với công dân. Việc sử dụng PTTN hô gọi khác nhau đối với những đối tác giao tiếp cùng vị thế quyền lực như nhau tiềm tàng nguy cơ vi phạm nguyên tắc đối xử bình đẳng giữa các chủ thể pháp luật.

Riêng đối với NVGT bị cáo, chúng tôi cho rằng cách xưng và cách hô đối với NVGT này còn có nhiều điều để bàn, mà nguyên nhân xuất phát từ chính vị thế “*nhạy cảm*” của NVGT này trước tòa. Theo Điều 50 Bộ luật Tố tụng hình sự, người bị tòa án quyết định đưa ra xét xử được gọi là “*bị cáo*”. Bị cáo tham gia tố tụng trong một cơ chế tố tụng hoàn chỉnh, đầy đủ các bên: buộc tội, bào chữa, xét xử trong một phiên tòa công khai trước những người tham gia tố tụng và công chúng. Để đảm bảo quyền lợi cho bị cáo, Bộ luật Tố tụng hình sự (2003) ghi nhận một số nguyên tắc tranh tụng. Ở đây, chúng tôi chỉ nhắc đến hai nguyên tắc cơ bản, quan trọng không chỉ trong tố tụng hình sự Việt Nam mà cả trong tố tụng hình sự quốc tế. Thứ nhất là nguyên tắc: “*Không ai bị coi là có tội khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật*” (Điều 9). Thứ hai là nguyên tắc: “*Bảo đảm quyền bình đẳng trước Tòa án*” (Điều 19). Những nguyên tắc này xem xét dưới góc độ đối xử với người bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị buộc tội: Không được coi người bị tình nghi là có tội và đối xử với họ như người có tội, khẳng định trách nhiệm chứng minh thuộc bên buộc tội... Chính nguyên tắc này đem đến sự quân bình trong thế và lực giữa một bên buộc tội là các cơ quan tố tụng hình sự được hậu thuẫn bằng quyền lực nhà nước và bên kia yếu thế hơn là người bị buộc tội.

Hiện nay, cách xưng được Hội đồng xét xử hướng dẫn cho bị cáo theo hai hướng: 1) Xưng “*tôi*” hoặc 2) Xưng “*bị cáo*”. Hội đồng xét xử, đại diện Viện kiểm sát và cả luật sư bào chữa cho bị cáo (hoặc người bị hại) hô gọi đối tượng này là “*bị cáo*”. Thực tế khảo sát cũng cho thấy NVGT này hiếm khi xưng “*tôi*” mà chủ yếu xưng “*bị cáo*”, ngay kể cả khi được sự cho phép của Hội đồng xét xử. Từ xưng hô “*bị cáo*” mang bản chất là một danh từ chung được sử dụng trong ngữ cảnh giao tiếp pháp

đình như một đại từ nhân xưng lâm thời (chỉ ngôi thứ nhất hoặc ngôi thứ hai); vừa như một từ định danh một đối tượng được nhắc đến trong phát ngôn của một NVGT (chỉ ngôi thứ ba). Đặc điểm của danh từ chung là tính phi cá nhân hóa, không xác định rõ chủ thể/tác nhân của hành động. Khi danh từ chung hoạt động như đại từ nhân xưng lâm thời thì ý nghĩa chỉ cá nhân người nói hoặc người nhận được nhận diện trong ngữ cảnh giao tiếp trực diện. Trong khi đó, hành vi đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự là thuộc về một cá nhân cụ thể. Cách xưng - hô bằng từ định danh “*bị cáo*” phần nào làm mất đi tính chất “*địa chỉ hóa*” chính xác cá nhân người nói hoặc người nhận.

Bên cạnh đó, những người tiến hành tố tụng trong giao tiếp pháp đình tiếng Việt sử dụng từ định danh “*bị cáo*” trong suốt quá trình xét xử vừa với tư cách từ chỉ vai giao tiếp, vừa với tư cách một đại từ đối xung lâm thời. So sánh cách hô gọi bị cáo trong giao tiếp pháp đình Việt Nam và giao tiếp pháp đình ở một số quốc gia khác cho thấy một số khác biệt như sau:

Bảng 3.11. So sánh phương tiện từ ngữ hô gọi “*bị cáo*” trong giao tiếp pháp đình Việt Nam, Trung Quốc và các nước Anh - Mĩ

	Mở đầu phiên giao dịch	Trong quá trình trao đáp đến khi kết thúc phiên giao dịch
Việt Nam	bị cáo	bị cáo
Trung Quốc	被告 (<i>bị cáo</i>)	你
Các nước Anh - Mĩ	defendant (<i>bị cáo</i>)	you

Trong giao tiếp pháp đình Trung Quốc và các nước Anh- Mĩ, thông thường mở đầu phiên giao dịch chủ tọa hô gọi đối tượng giao tiếp đúng vai giao tiếp của người đó tại tòa án: 被告 (*bị cáo*); defendant (*bị cáo*). Các từ định danh này cũng là thuật ngữ pháp luật: 被告 (*bị cáo*); defendant (*bị cáo*) đều có nghĩa là “*một người bị tòa án quyết định đưa ra xét xử*”. Tuy nhiên trong suốt quá trình người đó bị thẩm vấn, những người tiến hành tố tụng không bắt buộc phải dùng từ 被告 (*bị cáo*); defendant (*bị cáo*) mà có thể sử dụng đại từ nhân xưng chỉ ngôi thứ hai để hô gọi đối tượng này. Trong giao tiếp pháp đình Trung Quốc, từ định danh “*bị cáo*” (被告) đặt trong thế đối lập với “*nguyên cáo*” (曹阮) chủ yếu được sử dụng chỉ vai giao tiếp của đối tượng. Trong khi xét xử, chủ tọa thường gọi chung cả bị cáo, nguyên cáo... bằng đại từ thông xưng chỉ

ngôi thứ hai, số ít 你 (nǐ). Đại từ này đối lập với đại từ kính xưng, chỉ ngôi thứ hai, số ít hoặc nhiều 您 (nín). Sự đối lập giữa đại từ 你 (nǐ) và 您 (nín) biểu hiện: một đại từ mang sắc thái trung tính, suồng sã, thông dụng và một đại từ đánh dấu sắc thái trang trọng, lịch sự. Tuy nhiên, hiện nay trong giao tiếp pháp đình Trung Quốc, chính chủ tọa cũng gọi công tố viên (chức danh như đại diện Viện kiểm sát) - tức NVGT có quyền lực cao hơn bị cáo, gần bậc với chủ tọa - bằng đại từ thông xưng 你 (nǐ). Nếu từ hô gọi 你 (nǐ) với bị cáo đánh dấu quyền lực cao của chủ tọa trong xét xử; thì từ hô gọi 你 (nǐ) đối với công tố viên lại cho thấy khoảng cách xã hội, khoảng cách giao tiếp giữa chủ tọa và công tố viên gần gũi hơn bị cáo, nguyên cáo (dẫn theo [115, tr.123]). Đó là cách xưng gọi của những người ý thức về công việc cùng phục vụ trong hệ thống công quyền. Đối với giao tiếp pháp đình các nước Anh - Mĩ, chủ tọa, thẩm phán, công tố viên và luật sư sử dụng đại từ nhân xưng ngôi thứ hai “you” để hô gọi bị cáo khi đối tượng này bị thẩm vấn trước bồi thẩm đoàn.

Trong tiếng Việt không tìm thấy cách gọi bằng đại từ nhân xưng chỉ ngôi thứ hai với sắc thái suồng sã, thông dụng như 你 (nǐ) trong tiếng Trung hay sắc thái trung tính như “you” trong tiếng Anh. Những đại từ nhân xưng này có tính khái quát, gói gọn mọi trạng thái tâm lí, tình cảm của những người tham gia giao tiếp. Cách hô gọi đối tác là “*bị cáo*” trong giao tiếp pháp đình suốt quá trình xét xử theo chúng tôi là mang sắc thái đe dọa thể diện dương tính mạnh hơn và mức độ gây áp lực tâm lí đối với người này có phần nặng nề hơn, như đã phân tích ở mục 3.1.2.2. Phải chăng, lối xưng hô chi tiết, biểu cảm của tiếng Việt tuy phù hợp với những tình huống tâm lí và chiến lược phức tạp trong giao tiếp đời thường nhưng lại đưa đến những khó khăn nhất định trong giao tiếp pháp đình. Lựa chọn PTTN xưng hô như thế nào để vừa hạn chế được tính chất đe dọa thể diện đối tác giao tiếp, vừa góp phần nâng cao ý thức trách nhiệm công dân của họ trước pháp luật, giải tỏa tâm lí để họ có thể sáng suốt trình bày lời khai của mình trước Hội đồng xét xử vẫn là một câu hỏi còn để ngỏ.

Như vậy, thực tế giao tiếp pháp đình đòi hỏi cần phải có cách hô gọi đối với người được đưa ra xét xử phù hợp với những nguyên tắc tranh tụng, đặc biệt là nguyên tắc “*suy đoán vô tội*” và nguyên tắc “*bảo đảm quyền bình đẳng trước Tòa án*”. Chúng

tôi cho rằng những đối tượng như nhau cần được hô gọi giống nhau để không gây ấn tượng về một sự phân biệt đối xử giữa những đối tượng tham gia tố tụng, tạo niềm tin và sức thuyết phục trong nhân dân. Chẳng hạn: Nếu Hội đồng xét xử hô gọi “*đại diện Viện kiểm sát*” thì cũng nên hô gọi “*người bào chữa*” tương ứng; nếu yêu cầu người bị hại xưng “*tôi*” khi trả lời trước tòa thì cũng nên yêu cầu bị cáo xưng “*tôi*” cho thống nhất... Có lẽ xác lập một hệ thống phương tiện xưng hô phù hợp với quan hệ quyền lực giữa các chủ thể giao tiếp cũng chính là bước đầu tiên để hoạt động xét xử được bảo đảm thực hiện một cách minh bạch, công khai, dân chủ và bình đẳng.

3.1.4.2. Vấn đề sử dụng phương tiện từ ngữ xưng hô và việc xây dựng chuẩn văn hóa pháp quyền

Xét trong quá trình phát triển xã hội, hoạt động xưng hô trong giao tiếp ngôn ngữ bị chi phối bởi hệ tư tưởng của thời đại, tư tưởng của các giai tầng xã hội cùng với truyền thống đạo đức văn hóa của dân tộc. Trong lịch sử tư tưởng Việt Nam, cấu trúc của gia đình được xem như là hình mẫu tối giản để xây dựng xã hội lí tưởng; quan hệ giữa các thành viên trong một gia đình người Việt được phân định rất tỉ mỉ, mỗi thành viên đều có một vị trí trong quan hệ tôn ti đó. Cách xưng hô theo vai đã cung cấp những mã đạo đức cho cách ứng xử cá nhân trong quan hệ ngoài phạm vi gia đình, đảm bảo sự vững chắc cho các thể chế xã hội. Theo đó, cái tôi cá nhân người Việt không phải cái tôi - độc lập mà là cái tôi - quan hệ, tuân thủ theo từng kiểu quan hệ cụ thể, theo một số tiêu chuẩn chế định như địa vị xã hội, khoảng cách xã hội, giới tính, quan hệ dòng tộc, quan hệ bạn bè... đặc biệt quan trọng nhất là tuổi tác. Về cơ bản, trong giao tiếp pháp đình hiện nay vừa có sự kết hợp giữa những từ ngữ xưng gọi theo quan hệ gia đình; vừa có sự kết hợp giữa những từ ngữ xưng gọi theo quan hệ tư pháp; vừa có sự kết hợp đan xen từ ngữ xưng gọi ở cả hai phía quan hệ này. Hệ thống từ ngữ xưng hô trong gia đình được chuyển sang sử dụng trong giao tiếp nghi thức với những mức độ khác nhau - tùy vào nhận thức và khả năng sử dụng ngôn ngữ giao tiếp của các chủ thể giao tiếp trong xã hội. Mặc dù cách xưng hô cho những người tham gia tố tụng đã được Hội đồng xét xử hướng dẫn ngay khi bắt đầu giao tiếp, song trên thực tế vẫn tồn tại một số hiện tượng lệch “*chuẩn*” giao tiếp hành chính như sau:

a. Những người tham gia tố tụng sử dụng phương tiện xưng hô không phù hợp

Trong một số trường hợp, khi chưa nhận được sự hướng dẫn của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng có thể lựa chọn hệ thống danh từ thân tộc dựa trên quan hệ quy chiếu tuổi tác, giới tính... để xưng hô như trong giao tiếp thông thường. Chẳng hạn như những người này tự xưng: *con, cháu, em...*; hô gọi những người tiến hành tố tụng: *anh, chị, cô, chú, bác...* Những người tiến hành tố tụng thường xuyên phải nhắc nhở, điều chỉnh cách xưng hô của họ cho phù hợp quy thức:

Ví dụ (38):

Người bị hại: *Thưa quý tòa, em muốn hỏi một tí ạ*

Chủ tọa: *Anh xưng tôi nhé!*

Ví dụ (39):

Bị cáo: *Thưa quý tòa, em xin gửi lời xin lỗi tới người bị hại.*

Chủ tọa: *Tôi. Trước tòa xưng tôi!*

Điều này - theo quan sát của chúng tôi - chứng tỏ việc sử dụng các từ xưng hô như thế nào cho phù hợp trong phạm vi giao tiếp hành chính nói chung và giao tiếp tư pháp nói riêng không phải đã được nhiều công dân (nhất là những người xuất thân từ tầng lớp lao động, hạn chế về trình độ học vấn và hạn chế về ngôn ngữ pháp luật) nhận thức rõ ràng.

b. Những người tiến hành tố tụng sử dụng phương tiện xưng hô không phù hợp

Ngay cả những người tiến hành tố tụng cũng có những trường hợp lúng túng, chưa nhất quán trong việc lựa chọn phương tiện từ ngữ xưng hô. Chẳng hạn, đối với NVGT ngôi thứ ba, người nói có lúc quy chiếu theo thứ bậc tuổi tác với chính mình tức ngôi thứ nhất, có lúc quy chiếu theo thứ bậc tuổi tác của đối tác giao tiếp - tức ngôi thứ hai, gây nên sự lẫn lộn về vai giao tiếp.

Ví dụ (40):

Đại diện Viện kiểm sát: *Tôi hỏi bị cáo. Từ khi quen bị hại là **cháu** Châu cho đến khi bị cáo quan hệ với **cháu** Châu. Bị cáo đã mấy lần đến nhà **cháu** Châu để chơi rồi?... Thế gia đình bị cáo có ai biết mối quan hệ của bị cáo với **cháu** Châu... với **em** Châu không?*

Hoặc có trường hợp, những người tiến hành tố tụng bất ngờ chuyển từ cách xưng hô theo quan hệ tư pháp sang cách xưng hô thân mật theo quan hệ bạn bè, thân hữu.

Ví dụ (41):

Chủ tọa: *Thứ nhất là Tòa lưu ý để các bị cáo suy nghĩ. Tất nhiên là mình phải thấy được cái sai đã. Mình phải nhận rõ. Luật pháp mới có cơ hội để mà khoan hồng, xem xét, khoan hồng.*

Khi xem xét phạm vi giao tiếp văn bản hành chính, Vũ Ngọc Hoa đưa ra kết luận: *“Trong văn bản hành chính, quyền lực địa vị (status power) là yếu tố duy nhất trong các loại quyền lực (các loại bao gồm: quyền lực địa vị, quyền lực tuổi tác, quyền lực giới tính, quyền lực học vấn, quyền lực kinh tế, quyền lực cơ bắp - chủ thích của tác giả luận án) tác động đến phép lịch sự khi cầu và khi khiến”* [29, tr.174]. Tuy nhiên, thực tế giao tiếp pháp đình trực diện cho thấy: Mặc dù quyền lực địa vị (quyền lực tư pháp) vẫn là trục chi phối chính, song các dạng tồn tại khác của quyền lực như tuổi tác, giới tính không phải đã hoàn toàn triệt tiêu tầm ảnh hưởng đối với việc lựa chọn phương tiện xưng hô của các chủ thể giao tiếp. Những trường hợp sử dụng phương tiện từ ngữ xưng hô không phù hợp phong cách ngôn ngữ hành chính như trên chính là do NVGT bị *“nhiều sóng”* do lực chi phối của các loại quan hệ quyền lực trên.

Như trên đã nói, thực tế giao tiếp pháp đình hiện nay vừa có sự kết hợp giữa những từ ngữ xưng gọi theo quan hệ gia đình, vừa có sự kết hợp từ ngữ xưng gọi theo quan hệ tư pháp cũng như sự kết hợp đan xen từ ngữ xưng gọi ở cả hai phía quan hệ này. Nhằm mục tiêu đảm bảo *“chuẩn”* giao tiếp hành chính nói chung, giao tiếp pháp đình tiếng Việt nói riêng, việc sử dụng các phương tiện từ ngữ xưng hô cần mang tính nghi thức, trang trọng và khách quan trong phát ngôn của các NVGT. Khoảng cách giữa những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng cần giữ ổn định trong suốt cuộc giao tiếp, nghĩa là vị thế của mỗi NVGT trong hệ thống tư pháp cần được xác định rõ ràng và cần thiết phải được tôn trọng. Việc sử dụng những phương tiện từ ngữ xưng hô có khả năng rút ngắn khoảng cách xã hội, tạo quan hệ thân hữu..., đưa những từ ngữ xưng hô trong giao tiếp gia đình/giao tiếp xã hội thông dụng sang giao tiếp nghi thức nếu không hợp lý sẽ gây ảnh hưởng tiêu cực đến tính chất quy thức, chuẩn mực; làm mất tính chất nghiêm minh và công bằng trong giao tiếp xét xử.

Để hệ thống phương tiện từ ngữ xưng hô trong giao tiếp pháp đình được chuẩn hóa về chức năng, người sử dụng cần nhận thức rõ địa vị pháp lý của bản thân cũng như quan hệ quyền lực giữa những người tham gia giao tiếp. Mức độ hiểu biết về ngôn

ngữ giao tiếp pháp luật sẽ tạo ra lợi thế cho công dân, cải thiện đáng kể vị thế của công dân khi có việc phải ra trước pháp đình. Giao tiếp pháp đình cũng là một quá trình hình thành, phát triển và tích lũy văn hóa pháp quyền - bộ phận không thể thiếu của văn hóa pháp luật Việt Nam. Do đó, luật hóa việc xưng hô tại phiên tòa cũng là một yêu cầu cấp thiết trong tiến trình cải cách tư pháp.

3.2. HIỆN TƯỢNG ĐIỀU CHỈNH TỪ VỰNG VÀ ĐẤU TRANH QUYỀN LỰC TRONG GIAO TIẾP PHÁP ĐÌNH

Trong phần này, khái niệm “*quyền lực*” được xét trong ngữ huống giao tiếp cụ thể, được hiểu là khả năng đạt được mục tiêu, khả năng chi phối, điều khiển (hoặc chống lại sự điều khiển) của thành viên này đối với thành viên khác trong cùng một tổ chức thông qua hoạt động giao tiếp. Trong giao tiếp pháp đình, việc lựa chọn nguồn lực từ vựng của các NVGT có giá trị tác động rõ rệt đến đối tác giao tiếp, dẫn dụ đối tác giao tiếp đi theo quan điểm, tư tưởng của mình. Nếu NVGT dẫn dụ thành công, anh ta chiếm được ưu thế và trở thành người có quyền lực trong giao tiếp. Như vậy, bên cạnh quyền lực tư pháp - dạng quyền lực chính trị có tính thể chế, ổn định, tồn tại trong khuôn khổ quy định của pháp luật - quy định vị thế của từng NVGT khá rõ ràng thì còn tồn tại một dạng quyền lực quan điểm, lập trường chỉ hình thành và đạt được thông qua tương tác.

3.2.1. Khái quát về hiện tượng điều chỉnh từ vựng và đấu tranh quyền lực trong giao tiếp pháp đình

Hiện tượng điều chỉnh từ vựng trong ngôn ngữ khởi nguồn từ những nghiên cứu trong lĩnh vực ngôn ngữ - tâm lý học với những tác giả như Clark (1996), Brennan (1996) [97].... Theo các tác giả này, *những nhãn từ ngữ* (labels) phản ánh quan điểm, tư tưởng, mục đích giao tiếp của mỗi cá nhân. Từ nguyên lý đối lập, tất cả mọi hình thức ngôn ngữ đều đối lập về ý nghĩa, đều là những biến thể lựa chọn từ vựng và không có những từ đồng nghĩa thực sự. Do đó, người phát ngôn hoàn toàn có thể tác động, gây ảnh hưởng đến người tiếp nhận về mặt quan điểm, tư tưởng, nhận thức... thông qua việc khai thác ba bình diện: 1) tính thông tin; 2) tính chất sẵn có của từ vựng và 3) điểm nổi bật trong nhận thức. Quan niệm phổ biến trong ngữ dụng học, theo phương châm về lượng trong nguyên lý cộng tác hội thoại của Grice, là người nói phải kiến tạo những đơn vị định danh chính xác, vừa “*đủ*” thông tin, không nhiều hơn,

không ít hơn. Tuy nhiên, tính chất đầy đủ của thông tin có khi lại bị đẩy xuống vị trí thứ yếu trước tác động của mục đích giao tiếp cá nhân, quan hệ liên cá nhân giữa các NVGT. Thực tế là trong một hệ thống từ vựng sẵn có để chọn lựa, người nói thường lựa chọn biểu thức ngôn ngữ nào dễ dàng chuyển tải quan điểm, tư tưởng, mục đích giao tiếp của mình. Sự lựa chọn từ vựng trong giao tiếp vì thế dường như lại theo một công thức hoàn toàn trái nghịch quan điểm truyền thống: nếu vừa đủ thông tin thì không có đánh dấu quan niệm, tư tưởng của người nói và ngược lại.

Đối với ngôn ngữ học pháp luật, ngôn ngữ định hình cách nghĩ của con người và tạo ra những bối cảnh trong đó những quy phạm pháp luật được áp dụng. Trong bối cảnh tòa án, việc lựa chọn từ vựng để xây dựng, phản ánh sự kiện, hiện tượng của những công dân là rất quan trọng. Đặc biệt, khi những công dân ở vị thế bị buộc tội (bị cáo) thì trong sự lựa chọn từ vựng của họ thường ngầm ẩn tính chất đối kháng với những quan điểm pháp luật trong ngôn ngữ được các cơ quan truyền thông, lập pháp và những công dân bình thường trong xã hội chấp nhận và sử dụng. Hiện tượng đấu tranh giành quyền lực trên bình diện từ vựng đã được các nhà ngôn ngữ học pháp luật quan tâm và gọi tên bằng những thuật ngữ khác nhau như “*thích nghi từ vựng*” (lexical accommodation) theo Wilkes-Gibbs (1986), Clark (1997); “*điều tiết từ vựng*” (lexical entrainment) theo Grrrrrod và Anderson (1987) (dẫn theo [143]); “*sự miêu tả có chọn lọc*” (alternative description) theo Drew (1992); “*thương lượng từ vựng*” (lexical negotiation) theo Cotterill (2004) (dẫn theo [107]); “*đấu tranh ở bình diện từ vựng*” (lexical struggle) theo Eades (2006) [107]...

Nghiên cứu về ngôn ngữ pháp đình của Loftus (1980) (dẫn theo [143]) cho thấy việc lựa chọn từ vựng khác nhau để đặt câu hỏi có những tác động khác nhau đến nhận thức của người làm chứng. Loftus cho các nghiệm thể xem một đoạn băng ghi lại vụ tai nạn, nghe câu hỏi và xác định tốc độ của xe gây tai nạn. Ví dụ, với cùng một câu hỏi: “*About how fast were the cars going when they **smashed** into each other?*” (Những cái xe **đâm sầm** vào nhau nhanh như thế nào?), ở vị trí từ “*smashed (đâm sầm)*” người ta lần lượt được thay bằng *hit (va)*; *bumped (đâm)*; *collided (đụng)*. Kết quả là những đối tượng tiến hành thí nghiệm nhận được câu hỏi với những từ được chọn khác nhau có cách thức và nội dung trả lời khác nhau. Việc dự đoán tốc độ của chiếc xe trong khi xảy ra vụ tai nạn có sự khác biệt rất lớn. Với câu hỏi dùng động từ

“*smashed*”, nhóm thứ nhất trả lời vận tốc trung bình là 40,8 dặm/giờ; còn với câu hỏi sử dụng động từ “*hit*”, nhóm thứ hai trả lời tương ứng là 30,0 dặm/ giờ.

Nhà ngôn ngữ học Danet (1980) (dẫn theo [143]) tìm hiểu ngôn ngữ sử dụng trong phiên tòa xét xử bác sĩ Kenneth Edelin - người bị buộc tội “*giết người*” bằng cách phá thai muộn - tại Boston - Mĩ, năm 1975. Trong quá trình xét xử, bên buộc tội (công tố viên) đề cập đến thai nhi bị hủy bỏ như *một đứa trẻ sơ sinh* (a baby), *một người* (person), *một đứa bé trai* (baby boy, child, male); trong khi bên bào chữa dùng từ *một thai nhi* (a fetus). Những lựa chọn từ vựng đứng ở phía những quan điểm khác nhau, đối kháng với quan điểm của bên còn lại: lựa chọn từ vựng của công tố viên nhằm chỉ ra một sự thật là có sự sống và bác sĩ đã giết người, cần phải bị kết tội giết người; còn lựa chọn từ vựng của bên bào chữa thì không công nhận “*thai nhi*” là một sinh mạng độc lập, và những lời kết tội bác sĩ giết người trở thành không hợp lí.

Eades (2008) cho thấy cuộc đấu tranh giành quyền lực trong giao tiếp pháp đình được thực hiện bằng chiến lược “*bóp méo từ vựng*” (lexical pervation): NVGT chống lại quan điểm, lập trường của đối tác bằng cách từ chối sử dụng từ ngữ định danh của người này, đồng thời công khai hoặc kín đáo điều chỉnh một mục từ vựng nào đó.

Ví dụ (42):

Hội đồng xét xử: *Bị cáo tham gia **băng đảng** đã bao lâu rồi?*

Bị cáo: *Đó không phải là **băng đảng** mà là **một nhóm bạn** thôi ạ.*

Hội đồng xét xử: *Trong tình huống này thì đó là **đám du côn**. [107, tr.128]*

Trong ví dụ trên, bị cáo đã điều chỉnh công khai những đơn vị từ vựng định danh mà Hội đồng xét xử đưa ra: “*băng đảng*” (gang) được thay thế bằng “*một nhóm bạn*” (a group of friends). Tuy nhiên, Hội đồng xét xử không chấp nhận điểm nhìn này, tiếp tục điều chỉnh “*một nhóm bạn*” thành “*đám du côn*” (group of louts). Mỗi đơn vị định danh gắn với một khái niệm khác nhau. Khi thay đổi từ ngữ định danh, thực chất bị cáo đã dùng thủ thuật làm sai lệch từ vựng, “đánh tráo khái niệm” dựa vào những chỗ giống nhau bề ngoài nhằm đạt được mục đích làm lệch hướng suy đoán của đối tác giao tiếp, che giấu bản chất sự thật.

Như vậy, sự lựa chọn từ vựng thường ngầm ẩn sự đối kháng về quan điểm, tư tưởng giữa những NVGT; cũng là ngầm ẩn sự đấu tranh giành quyền lực trong giao tiếp pháp đình.

3.2.2. Một số biểu hiện của hiện tượng điều chỉnh từ vựng và đấu tranh quyền lực trong giao tiếp pháp đình tiếng Việt

Cũng giống như bất cứ phiên tòa nào trên thế giới, cách thức lựa chọn và sử dụng từ ngữ trong ngôn ngữ giao tiếp pháp đình tiếng Việt có vai trò quan trọng và liên quan trực tiếp đến tầm ảnh hưởng, sức thuyết phục trong phát ngôn của mỗi bên tham gia. Tại mỗi phiên tòa, có hai câu chuyện với những tình tiết, sự kiện được xây dựng từ hai quan điểm xung đột nhau: một bên là Hội đồng xét xử, đại diện Viện kiểm sát trên lập trường tìm kiếm sự thật khách quan, đồng thời truy tìm chứng cứ kết tội; một bên là bị cáo và luật sư của bị cáo cố gắng tìm những tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo. Đấu tranh quyền lực trên bình diện từ vựng trong giao tiếp pháp đình tiếng Việt là một quá trình liên tục diễn ra vừa tinh tế, vừa phức tạp. Chúng tôi nhận thấy hiện tượng điều chỉnh từ vựng nhằm đấu tranh giành quyền lực trong giao tiếp pháp đình có thể được xem xét từ hai chiến lược: chiến lược thay đổi từ ngữ định danh và chiến lược lựa chọn các lớp từ vựng có màu sắc biểu cảm - đánh giá.

3.2.2.1. Chiến lược thay đổi từ ngữ định danh

Thông thường, mỗi NVGT khi tham gia hội thoại thường đứng ở một lập trường, quan điểm riêng để lựa chọn từ ngữ định danh cho những thực thể, hành động, quan hệ... phù hợp với nhận thức của mình. Một khi người nói đã lựa chọn từ ngữ gắn với một quan điểm nhất định, người nghe có thể tiếp nhận và trượt theo quan điểm đó một cách vô thức. Tuy nhiên, trong giao tiếp pháp đình, một sự khác biệt nhỏ về nhận thức, tư tưởng cũng có thể ảnh hưởng trực tiếp đến phán quyết cuối cùng của Hội đồng xét xử. Những NVGT với những mục đích giao tiếp cụ thể khác nhau - thậm chí đối lập nhau - không dễ dàng chấp nhận từ ngữ định danh của đối tác một cách giản đơn, tức là không tiếp nhận quan điểm của đối tác một cách thụ động. Phương diện nghĩa định danh của từ được sử dụng như một công cụ hỗ trợ đắc lực cho các NVGT tham gia đấu tranh, giành ảnh hưởng quyền lực tư tưởng. Các NVGT ở vị thế thấp trong giao tiếp pháp đình, đặc biệt là bị cáo thường xuyên tận dụng chiến lược thay đổi từ ngữ định danh. Xem xét ví dụ (43), (44), (45) trích dẫn từ hội thoại giữa chủ tọa, đại diện Viện kiểm sát và bị cáo trong phiên tòa “*Giết người, cướp tài sản*” dưới đây:

Ví dụ (43):

Bị cáo: *Hỏi hỏi bị cáo có đi chơi được không thì đi luôn. Hỏi **gửi** xe rồi đi, xong Hỏi nhờ bị cáo **gửi** xe ở nhà người quen*

Chủ tọa: *Nhờ **gửi** xe hay **đặt** xe?*

Bị cáo: ***Gửi**. Lúc đó bị cáo **gửi** xe.*

Chủ tọa: *Lúc đó bị cáo **cầm** bao nhiêu tiền?*

Bị cáo: *Bị cáo không nhớ rõ. Bị cáo **cầm** khoảng 5, 6 trăm bị cáo không nhớ. Lúc đó bị cáo **mượn** anh Bảy.*

Chủ tọa: *5, 6 trăm. Bị cáo **gửi** xe ở nhà Bảy. **Đặt** xe ở đó và vay 1 triệu, lúc đó bị cáo có nghĩ ra yêu cầu **đặt** lấy tiền không?*

Chủ tọa phiên tòa dùng từ “**đặt** (xe)”, “**cầm** (đồ)”; còn bị cáo dùng “**gửi** (xe)” và “**mượn** (tiền)” phản ánh hai lập trường, quan điểm đối lập nhau. Cách sử dụng từ “**đặt** (xe)”, “**cầm** (đồ)” của chủ tọa cho thấy tình thế bí bách, khó khăn, không thể xoay xở của hai bị cáo; cũng có nghĩa là chủ tọa đang cố gắng truy tìm, lí giải động cơ đẩy hai bị cáo đến hành động giết người, cướp tài sản. Còn cách sử dụng từ “**gửi** (xe)”, “**mượn** (tiền)” của bị cáo lại cho thấy hai hành động này không có gì bất thường, không có liên quan đến nhau và ngầm phủ định động cơ phạm tội của mình. Bị cáo kín đáo thay thế từ ngữ định danh, xây dựng bản chất sự việc khác hẳn với quan điểm của chủ tọa.

Ví dụ (44):

Đại diện Viện kiểm sát: *Có **lấy** tiền không?*

Bị cáo: *Bị cáo có **bỏ tiền ra** và **vứt** ví đi.*

Đại diện Viện kiểm sát sử dụng động từ “**lấy** (tiền)” chỉ rõ bản chất hành động bị cáo đã thực hiện là chủ động cướp tài sản - một tội danh theo quy định pháp luật. Trong khi đó, bị cáo sử dụng các từ “**bỏ tiền ra** và **vứt** ví đi” với sắc thái khách quan hóa, đối kháng lại quan điểm kết tội của đại diện Viện kiểm sát. Cách diễn đạt lại của bị cáo gắn với chủ đích làm sai lệch từ vựng nhằm giảm tính chủ động của hành động, giảm trách nhiệm cho mình.

Ví dụ (45):

Bị cáo: *Tiếp theo là bị cáo **bảo** dừng lại.*

Chủ tọa: ***Bảo** dừng lại hay là phi xe lên trước đầu xe **buộc** dừng lại? Đó không phải là **bảo**, đó là **buộc** dừng lại. Thế sau đó thì sao?*

Bị cáo: *Sau đó bị cáo **bảo** lái xe ra*

Để chỉ sự việc bị cáo trước đó đã chặn đầu xe, dọa dẫm và gây áp lực bắt người bị hại phải dừng lại, bị cáo sử dụng từ “**bảo**” với nghĩa “*yêu cầu một cách nhẹ nhàng, đối tượng bị yêu cầu có quyền thực hiện hoặc không*”; còn chủ tọa dùng từ “**buộc**” tức là “*cưỡng chế và uy hiếp bằng vũ lực, người bị cưỡng chế không muốn thực hiện nhưng không có cách lựa chọn nào khác - nếu không sẽ nhận hậu quả*”. Cách lựa chọn từ vựng của Hội đồng xét xử trong trường hợp này cho thấy quan điểm buộc tội: gọi tên chính xác bản chất của sự việc khách quan, cho thấy hành vi của bị cáo là phạm tội có sử dụng vũ lực và có chủ ý; trong khi bị cáo sử dụng từ ngữ trung tính, loại trừ nét nghĩa “*có sử dụng vũ lực*”, ngăn chặn trước khả năng dẫn đến suy luận về hành vi phạm tội của mình. Ở lượt lời kế tiếp sau lượt lời của chủ tọa, bị cáo vẫn kiên trì với lựa chọn từ vựng trước đó, không sử dụng từ mà chủ tọa đã chọn, tức vẫn tiếp tục che chắn trước nguy cơ bị kết tội.

Có thể thấy, hiện tượng điều chỉnh từ ngữ định danh gắn với đấu tranh quyền lực là một quá trình liên tục trong xét xử, mỗi NVGT đều muốn sử dụng ngôn ngữ phục vụ cho mục đích riêng. Những NVGT có quyền lực yếu thường điều chỉnh từ vựng của những đối tác giao tiếp có quyền lực mạnh hơn, nhằm sửa chữa những hàm ý gây bất lợi cho mình. Họ không trực tiếp dùng những từ ngữ bác bỏ công khai, vì như vậy ấn tượng về họ trong mắt đối tác giao tiếp càng xấu hơn. Thay vào đó, họ sửa chữa những từ ngữ định danh một cách kín đáo, trốn tránh lập trường kết tội của những đối tác nắm quyền lực tư pháp. Tuy nhiên, những NVGT nắm quyền lực tư pháp tinh táo hoàn toàn có thể ngăn chặn những sai lệch, bóp méo từ vựng để đảm bảo tính chất khách quan trong xét xử. Xem xét ví dụ (46) trong ngữ liệu vụ án “*Cố ý gây thương tích*”:

Ví dụ (46):

Chủ tọa: *Tay cầm gì không?*

Bị cáo: *Bị cáo cầm một vật.*

Chủ tọa: *Hả?*

Bị cáo: *Cầm một vật.*

Chủ tọa: *Một vật đấy là gì?*

Bị cáo: *Một **mẫu gạch**.*

Chủ tọa: ***Mẫu gạch?** **Mẫu gạch** đó to bằng đâu?*

Bị cáo: *To bằng nắm tay.*

Chủ tọa: ***Quá nửa viên gạch**, đừng nói như thế! **Quá nửa viên gạch**. Rõ ràng là **nửa viên gạch**. Sau đó nhắm vào ai **đánh**?*

Bị cáo: *Bị cáo cầm **viên gạch** rồi **khua** tay.*

Chủ tọa: ***Khua!** **Khua** thế nào mà vỗ mũi ông YI đấy? **Hả?** **Khua** kiểu gì mà vỗ mũi một người? Cái đấy tôi nói rất thật. Vỗ mũi người ta ra như thế! **Khua** như thế nào?... **Khua** hay **đập**? Phải nói đúng từ! Hiều nói **đánh** người ngồi giữa đúng không? Tôi nói bị cáo nhé, người ta không có mâu thuẫn gì với bị cáo, mà chỉ vì vài đồng bạc mà bị cáo **đập** vào mặt người ta. Phải nói thật như thế!*

Ở đây, để chỉ công cụ gây án, bị cáo sử dụng từ "**một mẫu gạch**" tức là "**một phần rất nhỏ**" của viên gạch (trong khi thực tế công cụ gây án là một viên gạch) nhằm mục đích che đậy tính chất sát thương cao của công cụ gây án. Tiếp đó, để chỉ hành động gây án, bị cáo sử dụng động từ "**khua**" nghĩa là "**chuyển động của cánh tay với tốc độ chậm, cường độ nhẹ, không có mục đích hướng đến đối tượng từ trước**" để ngầm phủ nhận tính chất bạo lực và chủ động của hành động đã thực hiện. Đằng sau thao tác lựa chọn từ ngữ định danh của bị cáo là một quá trình suy luận logic để gây ảnh hưởng đến quan điểm, lập trường của Hội đồng xét xử, thuyết phục Hội đồng xét xử tin rằng: mức độ của sự việc không nghiêm trọng; hành vi cấu thành tội phạm của bị cáo nằm ngoài ý muốn chủ quan. Nhưng chủ tọa không bị ảnh hưởng bởi cách sử dụng từ ngữ đó. Bằng sự nhạy cảm nghề nghiệp, quan điểm truy tìm tính chân thực trong xét xử, chủ tọa nhanh chóng phát hiện ra âm mưu thao túng tư tưởng, gây mơ hồ từ vựng của bị cáo. Chủ tọa điều chỉnh "**một mẫu gạch**" thành "**nửa viên gạch**", "**khua**" thành "**đánh**", "**đập**" thể hiện chính xác ý chí chủ động, mức độ nghiêm trọng trong hành vi của bị cáo; đồng thời chủ tọa yêu cầu bị cáo sử dụng từ ngữ chính xác.

Từ những ví dụ trên có thể thấy trong quá trình trả lời thẩm vấn hoặc cung cấp lời khai, những NVGT quyền lực thấp (bị cáo) có thể kín đáo hoặc công khai điều

chỉnh những từ ngữ định danh hành vi và tác nhân liên quan đến quá trình phạm tội trong các phát ngôn của NVGT có quyền lực cao (Hội đồng xét xử, đại diện Viện kiểm sát). Ngôn ngữ gắn chặt với nhận thức, lập trường của con người. Sự điều chỉnh từ vựng do đó không phải một thao tác ngẫu hứng, cơ giới mà hoàn toàn là một chiến lược của các NVGT nhằm mục đích tác động đến đối tác giao tiếp để được những mục đích riêng. Tầm tác động của quyền lực lập trường, quan điểm đến đâu tùy thuộc vào hiệu quả chiến lược thay đổi từ ngữ định danh mà các NVGT lựa chọn và sử dụng.

3.2.2.2. Chiến lược lựa chọn các lớp từ vựng có màu sắc biểu cảm - đánh giá

Một đơn vị từ vựng có thể mang các thành phần ý nghĩa: ý nghĩa biểu vật, ý nghĩa biểu niệm, ý nghĩa biểu cảm (ý nghĩa biểu thái) và ý nghĩa ngữ pháp. Khi đi vào trong hoạt động giao tiếp, nếu như ý nghĩa biểu vật và ý nghĩa biểu niệm có vai trò quan trọng tạo nên nội dung mệnh đề - nội dung thông tin của phát ngôn; thì ý nghĩa biểu cảm góp phần tích cực trong việc biểu hiện nội dung liên cá nhân, trong đó có mối quan hệ quyền lực giữa các NVGT. Về cơ bản, có thể phân định phương tiện từ vựng thành hai nhóm: phương tiện từ vựng trung hòa và phương tiện từ vựng biểu cảm. Tiếp tục phân xuất theo hướng đối cực giữa âm tính và dương tính, có thể thu được lớp từ mang ý nghĩa biểu cảm - đánh giá tiêu cực và lớp từ mang ý nghĩa biểu cảm - đánh giá tích cực. Theo đó, lớp từ có màu sắc biểu cảm - đánh giá tiêu cực định danh và miêu tả những hành động, tình trạng, sự kiện xảy ra theo chiều hướng xấu; khơi gợi trạng thái cảm xúc khinh bỉ, bực bội, phẫn nộ, lên án... đối với đối tượng được nói đến. Ngược lại, lớp từ có màu sắc biểu cảm - đánh giá tích cực lại dẫn dắt người nghe đến những nhận định tốt đẹp về đối tượng, có lợi cho chính bản thân người nói. Việc phân xuất này không chỉ dựa vào ý nghĩa từ vựng của bản thân từ đó mà có khi phải đặt trong ngữ cảnh để thấy được ý nghĩa biểu cảm - đánh giá lâm thời nằm trong từ.

Trong giao tiếp pháp đình, mức độ quyền lực được lượng hóa bằng tầm tác động của nguồn lực từ vựng mang màu sắc biểu cảm - đánh giá được NVGT lựa chọn theo những chiến lược ưu tiên nhất định nhằm nhấn mạnh hay không nhấn mạnh đặc điểm nào đó trong chuỗi hành vi và tác nhân được đề cập. Chiến lược lựa chọn các lớp từ có màu sắc biểu cảm - đánh giá được đại diện Viện kiểm sát và luật sư ưa dùng nhằm

thuyết phục Hội đồng xét xử đồng ý với quan điểm, lập trường của mình. Sự tương tác giữa các lớp từ có màu sắc biểu cảm - đánh giá tích cực hay tiêu cực cho thấy cuộc đấu tranh giành ảnh hưởng quyền lực tư tưởng giữa hai bên: Bên buộc tội nỗ lực phát hiện, chứng minh tội để không bỏ sót tội phạm; bên bào chữa cố gắng bảo vệ quyền lợi hợp pháp của bị cáo, tìm những bằng chứng gỡ tội và các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát thường sử dụng từ mang sắc thái biểu cảm tiêu cực bày tỏ thái độ phản đối, nghiêm khắc đối với sự việc do bị cáo gây ra. Những từ ngữ đó tạo thành một hệ thống lớp lang gồm lớp từ ngữ nhấn mạnh hệ thống tội danh: *tội cố ý gây thương tích, tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, tội giết người, tội cướp tài sản...*; lớp từ ngữ miêu tả hành động phạm tội xấu xa của bị cáo một cách chi tiết, khách quan: *vi phạm pháp luật, đánh, cướp, đâm, xâm hại, tước đoạt tính mạng, kích động...*; lớp từ ngữ đánh giá mức độ tội phạm: *ngghiêm trọng, vai trò tích cực, vai trò quan trọng, hậu quả, ảnh hưởng lớn, thiệt hại, nguy hiểm, côn đồ, liều lĩnh, thiệt hại, lớn...* Những từ ngữ mang màu sắc biểu cảm - đánh giá tiêu cực vạch trần thực trạng phạm tội của bị cáo, hạ bệ thể diện của bị cáo, cho thấy thái độ phán xét nghiêm khắc đối với bị cáo. Đại diện Viện kiểm sát ít khi sử dụng những phương tiện từ ngữ mang màu sắc biểu cảm - đánh giá tích cực để nói về bị cáo. Khi muốn cho bị cáo cơ hội trong tương lai thì đại diện Viện kiểm sát sử dụng những lớp từ ngữ gắn với tình tiết giảm nhẹ như: *(thái độ) thành khẩn, ăn năn, khắc phục (hậu quả), lượng hình...* Bên cạnh mục đích buộc tội, đại diện Viện kiểm sát cũng hướng tới mục đích nhân đạo và giáo dục, đem đến cho bị cáo một cơ hội để sửa chữa sai lầm.

Luật sư bào chữa đứng trên quan điểm, lập trường đối lập với đại diện Viện kiểm sát. Lớp từ ngữ của luật sư chủ yếu gắn với những tình tiết giảm nhẹ *(thành khẩn, ăn năn, hối cải, ngoài ý muốn, chưa tiền án tiền sự...)*; kêu gọi sự linh hoạt có thể trong khung xét xử có lợi cho bị cáo *(răn đe, giáo dục, nghiêm khắc, bao dung)*; nhấn mạnh những tác động thuộc hoàn cảnh khách quan đưa đến hành vi của bị cáo *(một phần lỗi của người bị hại, say rượu, hiểu biết pháp luật hạn chế)*... Xem xét ví dụ (47) trích dẫn từ phát ngôn của luật sư bào chữa cho bị cáo trong phiên tòa “*Cố ý gây thương tích*”. Bị cáo trong vụ án này là nữ, đã thuê người chém chủ lao động của công ti nước ngoài do không chấp nhận cách đối xử của người này với người lao động Việt Nam.

Ví dụ (47):

Luật sư: *Tuy nhiên với những người hiểu biết pháp luật, sẽ hành xử không như những bị cáo đã gây ra. Và điều đó tôi muốn nói là nguyên nhân dẫn đến các hành động của bị cáo là vì lòng tự trọng, tự hào dân tộc đứng trước hành vi vi phạm pháp luật của các bị hại.* Ngay chính bản thân bị cáo Liễu đã khai tại bản tường trình ngày 13/1/2011: “Tôi **không biết** những hành vi trên của mình có vi phạm pháp luật nghiêm trọng hay không, nhưng trong thâm tâm tôi, tôi chỉ muốn cho bọn chúng một trận để chúng không còn **bắt nạt** người Việt Nam nữa”. Thứ hai là trong lá thư điện tử mà các bị hại nhận được 2 tháng sau cũng có đoạn như sau: “Con người Việt Nam không dễ dàng để cho các ông **bắt nạt** và **ức hiếp** đâu.” Điều này thể hiện rất rõ ràng **ý chí** của các bị cáo là chỉ mong muốn trừng trị cho các bị hại một bài học để họ không còn **ức hiếp** người Việt Nam nữa... Tôi **tin** chắc rằng, điều này sẽ khiến bị cáo Liễu hiểu được **sự khoan hồng** của pháp luật cũng như là **sự bao dung, độ lượng** của những người xét xử để từ đó **phấn đấu cải tạo thật tốt** để sớm trở về cộng đồng, trở thành **người công dân có ích** cho xã hội.

Trong ví dụ trên, luật sư sử dụng nhiều từ ngữ với sắc thái biểu cảm tích cực để nói về những tình tiết giảm nhẹ thuộc về chủ quan nhân thân của bị cáo cũng như do hoàn cảnh khách quan như: *thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, ngoài ý muốn; lòng tự trọng, lòng tự hào dân tộc, ý chí...*; đồng thời chỉ ra tình hình bạo hành chung đối với người lao động Việt Nam trong những công ti nước ngoài, chỉ ra sai sót và trách nhiệm của bên bị hại: *bắt nạt, ức hiếp* từ đó nhấn mạnh khía cạnh hợp lý và đáng được thông cảm, chia sẻ, đồng tình... trong cách hành xử của bị cáo. Mặt khác, luật sư cũng sử dụng những từ ngữ tích cực tôn vinh đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử như *khoan hồng, bao dung, độ lượng...* nhằm rút ngắn khoảng cách xã hội, tranh thủ sự thông cảm và đồng tình của những đối tượng trên.

Chiến lược phối hợp các lớp từ ngữ theo hướng đánh giá tích cực hay tiêu cực về đối tượng được quy chiếu trong phát ngôn có mối liên quan chặt chẽ đến mục đích, chức trách của mỗi bên tham gia phiên tòa. Mặc dù nội dung sự thật khách quan chỉ có một; song chủ thể giao tiếp càng chuyên nghiệp và khôn khéo trong việc huy động nguồn lực từ vưng thì tầm ảnh hưởng của lập trường riêng cũng như sức thuyết phục của quan điểm cá nhân càng nâng cao.

3.3. TIÊU KẾT

Chương 3 tìm hiểu những cách thức lựa chọn và sử dụng hệ thống phương tiện từ ngữ xưng hô, tìm hiểu hệ thống chiến lược điều chỉnh từ vựng nhằm xây dựng tương quan quyền lực phù hợp với vị thế giao tiếp của những người tiến hành tổ tụng và những người tham gia tổ tụng.

1) Những phương tiện từ ngữ tự xưng của nhân vật giao tiếp có quyền lực cao bao gồm: Danh xưng pháp luật, đại từ nhân xưng. Hội đồng xét xử sử dụng nhiều phương tiện danh xưng pháp luật hơn, có xu hướng nhấn mạnh tác nhân hành động là thể chế tư pháp; đại diện Viện kiểm sát và luật sư sử dụng nhiều đại từ nhân xưng hơn, có xu hướng nhấn mạnh quan điểm lập trường của bản thân. Bên cạnh đó, những phương tiện hô gọi mà nhân vật giao tiếp có quyền lực cao lựa chọn phản ánh mức độ “*gia giảm*” áp lực mà người đó muốn gây ra với đối tác giao tiếp. Với đối tác giao tiếp là bị cáo, mức độ quyền lực tăng cấp lần lượt theo sự xuất hiện của các phương tiện hô gọi: “*Đại từ cộng gộp “mình” → họ tên/tên → danh xưng pháp luật “bị cáo” → danh xưng pháp luật “bị cáo” + họ tên/tên*”. Cách hô gọi đối tượng giao tiếp người bị hại (hoặc đại diện hợp pháp của người bị hại) cũng cho thấy tác động áp lực quyền lực tăng nặng gián tiếp đến bị cáo tăng cấp lần lượt như sau: *Danh từ thân tộc (ông/bà/anh/chi) → kết hợp “danh từ thân tộc (ông/bà/anh/chi) + họ tên/tên” → danh xưng pháp luật (người bị hại, đại diện hợp pháp của người bị hại)*. Đối với đại diện Viện kiểm sát và luật sư, Hội đồng xét xử chủ yếu hô gọi bằng danh xưng pháp luật biểu hiện sự tôn trọng đối với quyền lực tư pháp đặc thù.

2) Những phương tiện từ ngữ tự xưng của nhân vật giao tiếp có quyền lực thấp chiếm ưu thế là danh xưng pháp luật và đại từ nhân xưng trung tính cho thấy áp lực mạnh của quyền lực thể chế, trong đó tác động của áp lực đến nhân vật giao tiếp bị cáo phần nào mạnh hơn những đối tượng khác. Điểm đặc biệt trong cách sử dụng phương tiện từ ngữ hô gọi của nhân vật giao tiếp có quyền lực thấp là những danh xưng pháp luật có thể được lồng ghép trong cấu trúc phát ngôn, hoặc được tách biệt thành một phần hô gọi riêng với kính ngữ đứng đầu phát ngôn.

3) Nhìn chung, hệ thống các phương tiện xung - hô trong giao tiếp pháp đình vẫn có độ mở nhất định biểu hiện ở việc mỗi chủ thể giao tiếp tùy vào nhận thức về địa vị pháp lí và quyền lực tư pháp của mình mà có cách lựa chọn các từ ngữ xung hô phù hợp.

4) Hiểu biết về địa vị pháp lí của các nhân vật giao tiếp (quan hệ quyền lực giữa những người tham gia giao tiếp) cũng như chiến lược lựa chọn phương tiện từ ngữ xung hô trong giao tiếp pháp đình sẽ cải thiện đáng kể vị thế của các nhân vật giao tiếp, tạo ra lợi thế nhất định cho các nhân vật giao tiếp trong giao tiếp pháp đình. Tuy nhiên, để hệ thống phương tiện từ ngữ xung hô trong giao tiếp pháp đình được chuẩn hóa về chức năng, luật hóa hệ thống phương tiện từ ngữ xung hô trong giao tiếp pháp đình cũng là một yêu cầu cấp thiết trong tiến trình cải cách tư pháp ở Việt Nam hiện nay.

5) Bên cạnh tính chất bất bình đẳng về quyền lực tư pháp giữa bên tiến hành tố tụng và bên tham gia tố tụng tồn tại như một hằng số bất biến trong thể chế; thì cuộc đấu tranh giành ảnh hưởng quyền lực tư tưởng giữa những nhân vật giao tiếp này cũng diễn ra năng động, linh hoạt tùy thuộc vào chiến lược thay đổi từ ngữ định danh và lựa chọn các lớp từ mang màu sắc biểu cảm - đánh giá. Cách hiểu phổ biến kiểu như hễ cứ ra đến pháp đình thì công dân luôn ở vị thế thấp, những người tham gia tố tụng luôn ở vị thế cao trong một cái khung quyền lực bất biến là một nhận thức có phần đơn giản, chưa hợp lí. Trên thực tế, mỗi công dân khi tham gia vào giao tiếp pháp đình đều có quyền (và tùy khả năng cá nhân) xây dựng những chiến lược từ vựng phù hợp với quan điểm, tư tưởng riêng của mình, giành những ảnh hưởng quyền lực nhất định trong những ngữ cảnh và ngữ hướng giao tiếp cụ thể.

6) Độ mở nhất định trong lựa chọn hệ thống từ ngữ xung hô và đặc biệt tính khả biến tất yếu trong lựa chọn chiến lược từ vựng đối với cả hai phía tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng có khả năng là con dao hai lưỡi mà cả chủ thể lẫn đối tác giao tiếp đều phải sử dụng cẩn trọng để vừa đảm bảo tranh tụng công bằng vừa đảm bảo pháp đình quyền uy. Thực trạng giao tiếp pháp đình tiếng Việt đặt ra đòi hỏi xây dựng văn hóa tư pháp không chỉ trong nhân dân - đối tượng của hoạt động tư pháp - còn trong nội bộ đội ngũ những người làm công tác bảo vệ pháp luật; góp phần tích lũy và phát triển văn hóa pháp luật Việt Nam nói chung.

Chương 4

HÀNH ĐỘNG NGÔN TỪ VÀ QUYỀN LỰC TRONG GIAO TIẾP PHÁP ĐÌNH TIẾNG VIỆT

Trong chương 4, dựa vào phương pháp định lượng, chúng tôi khảo sát và lí giải chiến lược huy động các HĐNT - bao gồm cả HĐNT trực tiếp và HĐNT gián tiếp - nhằm xây dựng tương quan quyền lực giữa các nhân vật giao tiếp. Việc nhận diện HĐNT được tiến hành thận trọng nhằm hạn chế những yếu tố chủ quan có thể làm lệch độ tin cậy của kết quả thống kê.

4.1. NHẬN DIỆN HĐNT BIỂU THỊ QUYỀN LỰC TRONG GIAO TIẾP PHÁP ĐÌNH

4.1.1. Các HĐNT biểu thị quyền lực trong giao tiếp pháp đình

Về quan điểm để nhận diện HĐNT trực tiếp, chúng tôi sử dụng ba tiêu chí quan trọng nhất mà Searle (1971, 1976) đã dùng để phân loại gồm đích ngôn trung, hướng khớp ghép giữa từ ngữ với thực tại và trạng thái tâm lí được thể hiện; trong đó chúng tôi đặc biệt nhấn mạnh tiêu chí đích ngôn trung. Chúng tôi chia sẻ với tác giả Mai Xuân Huy trong nhận định về tiêu chí đích ngôn trung hay đích giao tiếp: “*đích ngôn trung hoặc mục đích giao tiếp của lời nói khi phát ra có một giá trị xác định đặc điểm và bản chất hay “danh tính của hành vi ngôn ngữ”*” [39, tr.64].

Đối với nhóm HĐNT gián tiếp, chúng tôi kế thừa bộ bốn nhóm tri năng được tác giả Đặng Thị Hảo Tâm [65] nêu ra trong luận án của mình, bao gồm: Tri năng ngôn ngữ, tri năng bách khoa, tri năng logic, tri năng dụng học.

Đối với những văn bản (quyết định đưa vụ án ra xét xử, bản cáo trạng, bút lục, tài liệu liên quan và án văn...) được đọc trước tòa, chúng tôi xác định có hai tầng bậc HĐNT với hai kiểu chức năng khác nhau. Bậc thứ nhất là một HĐNT thuộc phạm trù HĐNT *tuyên bố* gắn với vai trò chuyên biệt của tòa án, sử dụng hành động nói làm thay đổi thế giới thông qua việc phát ra chúng. Bậc thứ hai là các tiểu HĐNT thuộc phạm trù HĐNT *điều khiển* nằm ở những nội dung chi tiết hơn trong văn bản, buộc những đối tượng tiếp nhận phải thực thi những nội dung hành động mà cơ quan pháp luật đã xác định sẵn như *buộc, xử phạt, giao, trả, bồi thường...* Chúng tôi coi cả văn bản pháp luật được công bố tại tòa án như vậy là *một HĐNT vĩ mô* (a macro speech act) tạo khung, trong đó mỗi nội dung thành phần lại chứa một tiểu HĐNT ở bậc hai.

Dựa vào cách phân loại theo năm nhóm/phạm trù HĐNT của Searle (1971, 1976) nêu trên, kết hợp với cách phân loại dựa vào tính chất gần gũi về ngữ nghĩa trong nội bộ nhóm và giữa các nhóm của Wierbicka (1987), chúng tôi thống kê số lượng và danh mục HĐNT trên tổng số 6572 lượt phát ngôn của các NVGT. Kết quả thu được tổng số 42 nhóm HĐNT xuất hiện trong tương tác pháp đình (*danh mục 42 nhóm HĐNT và đích ngôn trung xin xem trong phụ lục 4*) với 5101 HĐNT của NVGT quyền lực cao, 3003 HĐNT của NVGT quyền lực thấp trên tổng số 8104 lượt HĐNT của các NVGT. Trong 42 HĐNT được xác lập, tên gọi của các HĐNT như *bình luận - đánh giá; phủ định - bác bỏ - chối cãi...* có thể gây ấn tượng về một sự chồng lấn, đâm đạp lên nhau nếu tách rời khỏi tương tác. Song trong những ngữ huống cụ thể trên cứ liệu giao tiếp pháp đình, những HĐNT này phân biệt nhau khá rõ nét. Do đó, chúng tôi tách riêng những HĐNT đó để có thể xem xét sâu, kĩ hơn quan hệ giữa HĐNT và quyền lực. Số lượng và tỉ lệ phân bố các nhóm HĐNT được trình bày trong bảng sau:

Bảng 4.1. Hệ thống HĐNT của NVGT theo vị thế quyền lực

STT	HĐNT	P1	P2	P1+P2	NP	Tỉ lệ % P1+P2/tổng	Tỉ lệ % NP/ tổng
	I. TÁI HIỆN						
1.	Bác	38	18	56	44	0.7	0.5
2.	Bình luận	120	21	141	3	1.7	0
3.	Chối cãi	0	0	0	30	0	0.4
4.	Chứng minh	3	30	33	1	0.4	0
5.	Giải thích	89	21	110	0	1.4	0
6.	Đánh giá	17	43	60	1	0.7	0
7.	Điểm danh	70	0	70	0	0.9	0
8.	Kết luận	6	16	22	0	0.3	0
9.	Khai	0	0	0	1402	0	17.3
10.	Khăng định	4	8	12	820	0.1	10.1
11.	Nêu ý kiến	1	17	18	16	0.2	0.2
12.	Phổ biến	30	0	30	0	0.4	0
13.	Phủ định	4	39	43	410	0.5	5.1
14.	Quyết định	22	9	31	0	0.4	0
15.	Thanh minh	0		0	110	0	1.4
16.	Thông báo	80	15	95	2	1.2	0
17.	Tố cáo	0	0	0	16	0	0.2
18.	Trần thuật	382	64	446	10	5.5	0.1
19.	Giới thiệu	35	19	54	5	0.7	0.1
	Tổng (I)	901	98	1221	2870	15.1	35.4

II. ĐIỀU KHIỂN							
20.	Bắt buộc	73	8	81	0	1	0
21.	Cấm đoán	9	2	11	0	0.1	0
22.	Cho/cho phép	180	1	181	0	2.2	0
23.	Đề nghị	8	55	63	9	0.8	0.1
24.	Giao	12	0	12	0	0.1	0
25.	Hỏi	2549	279	2828	9	34.9	0.1
26.	Hướng dẫn	21	3	24	0	0.3	0
27.	Khuyến răn	23	1	24	0	0.3	0
28.	Mời	118	0	118	0	1.5	0
29.	Nhắc nhở	32	9	41	0	0.5	0.2
30.	Thỉnh cầu	0	5	5	16	0.1	0
31.	Xin	0	2	2	23	0	0.3
32.	Xin phép	0	16	16	7	0.2	0.1
33.	Yêu cầu	269	25	294	4	3.6	0
	Tổng (II)	3294	406	3700	68	45.7	0.8
III. CAM KẾT							
34.	Hứa	0	0	0	4	0	0
35.	Cam kết	12	0	12	0	0.1	0
	Tổng (III)	12	0	12	4	0.1	0
IV. BIỂU CẢM							
36.	Bày tỏ	4	11	15	47	0.2	0.6
37.	Mĩa	3	2	5	0	0.1	0
38.	Trách mắng	36	1	37	0	0.5	0
39.	Xin lỗi	0	0	0	14	0	0.2
	Tổng (IV)	43	14	57	61	0.7	0.8
V. TUYÊN BỐ							
40.	Công bố	25	11	36	0	0.4	0
41.	Tuyên bố	60	8	68	0	0.8	0
42.	Tuyên xử	7	0	7	0	0.1	0
	Tổng (V)	92	19	111	0	1.4	0

Kí hiệu: *P1*: NVGT quyền lực cao nhất (Hội đồng xét xử); *P2*: NVGT quyền lực cao dưới bậc của Hội đồng xét xử (đại diện Viện kiểm sát, luật sư); *NP*: NVGT quyền lực thấp nhất (bị cáo, người bị hại hoặc đại diện hợp pháp của người bị hại, người làm chứng, người có QL&NVLQ)

Trước hết, những kết quả trong bảng 4.1 cho thấy một sự chênh lệch đáng kể giữa các phạm trù HĐNT (tái hiện, điều khiển, cam kết, biểu cảm và tuyên bố) theo cách phân loại của Searle tùy theo chủ thể sử dụng. Mức chênh lệch đó được trình bày trong bảng 4.2 dưới đây:

Bảng 4.2. Năm phạm trù hành động ngôn từ trong phát ngôn của P1, P2 và NP

Phạm trù HĐNT	P1 và P2	NP	Tỉ lệ % P1 và P2 trên tổng số HĐNT	Tỉ lệ % NP trên tổng số HĐNT
Tái hiện	1221	2870	15.1 %	35.4 %
Điều khiển	3700	68	45.7 %	0.8 %
Cam kết	12	4	0.1 %	0.0 %
Biểu cảm	57	61	0.7 %	0.8 %
Tuyên bố	111	0	1.4 %	0.0 %
Tổng số	5101	3003	63.0 %	37.0 %

Phạm trù HĐNT **điều khiển** gồm các HĐNT như *hỏi, yêu cầu, đề nghị...* chiếm ưu thế tuyệt đối trong phát ngôn của NVGT quyền lực cao: 3700/5101 HĐNT (trong khi NVGT quyền lực thấp chỉ sử dụng 68/3003 HĐNT); và cũng chiếm tỉ lệ lớn nhất trong năm phạm trù theo cách phân loại của Searle. Hướng khớp ghép của phạm trù HĐNT điều khiển là hiện thực phải diễn ra phù hợp với từ ngữ, trạng thái tâm lí là người nói đặt người nghe vào trách nhiệm phải thực hiện một hành động trong tương lai. Quan hệ quyền lực bất bình đẳng giữa bên tiến hành tổ tụng và bên tham gia tổ tụng cho phép những NVGT nắm quyền lực tư pháp sử dụng ngôn từ để điều khiển hoạt động xét xử, yêu cầu bên tiếp nhận làm hoặc không làm một việc gì.

Những HĐNT thuộc phạm trù **tái hiện** cũng chiếm tỉ lệ khá cao trong phát ngôn của NVGT quyền lực cao: 1221/5101 HĐNT và NVGT quyền lực thấp: 2870/5101 HĐNT. Hướng khớp ghép giữa từ ngữ với thực tại của phạm trù HĐNT này là làm từ ngữ khớp với thực tại. Những NVGT nắm quyền lực tư pháp như Hội đồng xét xử, đại diện Viện kiểm sát, luật sư sử dụng HĐNT tái hiện để hỗ trợ thực hiện những thủ tục tổ tụng: giải thích và phổ biến pháp luật, công bố những văn bản pháp lí, nêu cơ sở pháp lí và cơ sở thực tế, đưa ra những bình luận và nhận định về sự kiện... Các NVGT tham gia tổ tụng như bị cáo, người bị hại (hoặc đại diện cho người bị hại) sử dụng HĐNT tái hiện để cung cấp thông tin: Khai báo chi tiết theo yêu cầu của Hội đồng xét xử, cung cấp những thông tin cần thiết, xác nhận những tình tiết liên quan đến NVGT

đúng hay sai, nêu ý kiến của NVGT về vụ án... Mỗi bên tham gia đều có mục đích cá nhân, song về cơ bản đều cố gắng tái hiện thông tin và sử dụng lập luận dựa trên những bằng chứng và lí lẽ nhất định nhằm giành được ưu thế trong giao tiếp.

Phạm trù HĐNT **tuyên bố** với hướng khớp ghép “*từ ngữ làm thay đổi thực tại*” chiếm số lượng 111/5101 HĐNT. Phạm trù HĐNT này chỉ có mặt trong phát ngôn của NVGT quyền lực cao mà không xuất hiện trong phát ngôn của NVGT quyền lực thấp. Cụ thể là ở từng giai đoạn xét xử, chủ tọa nắm đặc quyền tuyên bố bắt đầu hoặc kết thúc chủ đề giao tiếp nhằm thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng, duy trì trật tự tại phiên tòa. Tính chất “độc quyền” đó vừa xác nhận quyền lực tối cao, vừa đảm bảo cho hiệu quả điều hành của Hội đồng xét xử.

Biểu cảm và cam kết là hai phạm trù HĐNT xuất hiện thấp nhất trong phát ngôn của các NVGT. Nhóm HĐNT **biểu cảm** có tần số xuất hiện hạn chế, bởi phiên tòa là nơi tìm hiểu sự thật chứ không phải nơi giải bày cảm xúc. Nếu NVGT bị cảm xúc cá nhân chi phối quá nhiều sẽ khó trình bày thông tin chân thực, và có khả năng còn làm ảnh hưởng đến không khí nghiêm túc, trang nghiêm tại tòa án. Tuy nhiên, mỗi phiên tòa cũng là một “sân khấu cuộc đời”, là nơi công dân được bày tỏ, nói một lần cho hết những uẩn khúc, nguyện vọng trước pháp luật nên NVGT cũng có lúc không tránh khỏi cảm xúc quá hưng phấn hoặc xúc động. Bên cạnh đó, phạm trù HĐNT **cam kết** với hướng khớp ghép “*làm cho thực tại khớp với từ ngữ*” cũng xuất hiện ít nhất: 12 HĐNT với NVGT quyền lực cao và 4 HĐNT với NVGT quyền lực thấp. Đối tượng sử dụng chỉ có bị cáo và Hội đồng xét xử. Bị cáo sử dụng HĐNT hứa hẹn khi muốn thuyết phục, gây ảnh hưởng đến phán quyết của Hội đồng xét xử. Còn Hội đồng xét xử sử dụng HĐNT cam kết khi muốn nhấn mạnh sự quan tâm đến nguyện vọng, mong muốn cũng như quyền lợi của đối tác giao tiếp trong suốt quá trình xét xử. Phạm trù HĐNT này tuy gây sức mạnh pháp lí đối với những NVGT nắm quyền lực tư pháp nhưng lại gây sức nặng tâm lí đối với NVGT quyền lực thấp nên được sử dụng hạn chế.

Điểm thứ hai có thể nhận thấy trong hệ thống 42 HĐNT được trình bày trong bảng 4.1. là một số lượng lớn HĐNT được biểu thị bằng *những động từ ngôn hành* (performative verbs) và *những phát ngôn ngôn hành* (performative utterances). Phát

ngôn ngữ hành có chức năng thực hiện hành động được gọi tên bằng chính động từ mà người nói sử dụng trong phát ngôn, với điều kiện chủ thể của động từ ở ngôi thứ nhất và thời gian của sự tình ở thời hiện tại. Động từ chỉ những hành động được thực hiện bằng ngôn ngữ đó chính là động từ ngôn ngữ hành. Danh mục những động từ ngôn ngữ hành có mặt (+) hay vắng mặt (-) trong phát ngôn của các NVGT quyền lực cao (P1, P2) và NVGT quyền lực thấp (NP) cụ thể như sau:

Bảng 4.3. Những động từ ngôn ngữ hành trong phát ngôn của P1, P2 và NP

STT	Động từ ngôn ngữ hành	P1 và P2	NP	Ví dụ phát ngôn ngôn ngữ hành
1.	Giải thích	+	-	Tòa giải thích thêm là, đối với những người bị hại khác cũng vậy, đây toàn là những người bị hại nộp tiền thông qua các đầu mối. (NLA2)
2.	Kết luận	+	-	Từ những tình tiết và chứng cứ nêu trên có đủ cơ sở kết luận :... (NLA2)
3.	Khẳng định	+	-	Tôi khẳng định tại phiên tòa, bị cáo Liễu không thuộc trường hợp cố ý gây thương tích với tình tiết là phạm tội nhiều lần. (NLA3)
4.	Xác nhận	-	-	Xác nhận ông Nguyễn Quốc Hiền là bố đẻ bị cáo Thi đã tự nguyện bồi thường cho bà Phạm Thị Hảo 20.000.000 đ. (NLA10)
5.	Phổ biến	-	-	Tôi phổ biến về quyền và nghĩa vụ của bị cáo. (NLA2)
6.	Quyết định	+	-	Vì các lẽ trên quyết định truy tố trước Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội để xét xử bị can Nguyễn Văn Ký (có lí lịch nêu trên) về tội Giết người theo quy định Điều 93, khoản 1, điểm n Bộ luật hình sự. (NLA7)
7.	Thông báo	+	-	Thưa Hội đồng xét xử, cũng như thông báo cho bị cáo là ngày 30/12/2010, hủy bỏ tạm giữ cho bị cáo. (NLA8)
8.	Giới thiệu	+	-	Sau đây tôi giới thiệu Hội đồng xét xử sơ thẩm mức án cao nhất có khung hình phạt là tử hình gồm có 5 người. (NLA4)
9.	Buộc	+	-	Buộc bị cáo Bùi Ngọc Phương Hiếu phải bồi hoàn cho các bị cáo Nguyễn Huy Du số tiền là 3,015,966,000 đ. (NLA2)
10.	Cho phép	+	-	Trước khi vào phần nghị án, tòa cho phép bị cáo được nói lời sau cùng. (NLA11)
11.	Đề nghị	+	+	Tôi đề nghị theo quy định của pháp luật. (NLA7)
12.	Giao	+	-	Trong thời gian nghị án, giao bị cáo cho các đồng chí công an hỗ trợ tư pháp. (NLA7)
13.	Hỏi	+	+	Tòa hỏi nhớ. Thế thì sau khi biết được hành vi đó xằng vừa rồi có phải hành vi giết người không? (NLA9)
14.	Mời	+	-	Tòa mời ông Tư. (NLA7)

15.	Lưu ý	+	-	Tòa lưu ý đối với các bị cáo, thành khẩn thì được xem xét các tình tiết giảm nhẹ. (NLA8)
16.	Xin	+	+	Bị cáo xin tòa và Hội đồng xét xử cho bị cáo mức án thấp nhất để bị cáo trở về với gia đình. (NLA4)
17.	Xin phép	+	+	Tôi xin phép được phát biểu quan điểm của mình. (NLA6)
18.	Yêu cầu	+	+	Tôi yêu cầu đền bù số tiền tôi bỏ ra đám ma và tiền phục vụ, tiền xe, tiền... (NLA5)
19.	Cảm ơn	+	+	Tôi xin chân thành cảm ơn Hội đồng xét xử, cảm ơn vị đại diện Viện kiểm sát và cảm ơn mọi người có mặt tại phiên tòa hôm nay. (NLA6)
20.	Xin lỗi	-	+	Bị cáo thành thật xin lỗi mẹ, thành thật xin lỗi các anh em, thành thật xin lỗi tất cả mọi người. (NLA4)
21.	Công bố	+	-	Thay mặt hội đồng xét xử, tôi công bố bản án.(NLA10)
22.	Tuyên bố	+	-	Thay mặt Hội đồng xét xử, tôi tuyên bố bế mạc phiên tòa.(NLA11)

Bảng 4.3 cho thấy hệ thống động từ ngôn hành trong giao tiếp pháp đình khá phong phú với 22 động từ. Những động từ ngôn hành đó hoặc cần có thêm một bộ ngữ chỉ nội dung mệnh đề để tạo thành phát ngôn ngôn hành như *đề nghị, lưu ý, yêu cầu, công bố, tuyên bố...*; hoặc có thể đứng độc lập không cần có bộ ngữ chỉ nội dung mệnh đề như *xin lỗi, cảm ơn...* Điều này cho thấy tính minh bạch, công khai cũng như tính nghi thức trang trọng trong giao tiếp giữa các chủ thể giao tiếp biểu hiện rõ nét. Đặt trong phát ngôn ngôn hành của các NVGT nắm những mức độ quyền lực khác nhau, các động từ nằm trong ba kiểu loại: Loại chỉ xuất hiện trong phát ngôn của P1 và P2 (*tuyên bố, công bố, buộc, cho phép, giải thích, đánh giá, kết luận, khẳng định, quyết định, thông báo, giới thiệu, giao, mời, lưu ý*); loại chỉ xuất hiện trong phát ngôn của NP (*xin lỗi*) và loại xuất hiện cả trong phát ngôn của P1, P2 và NP (*xin phép, yêu cầu, cảm ơn, xin, hỏi*). Trong tổng thể số lượng động từ ngôn hành, P1 và P2 sử dụng 20/22 động từ còn NP sử dụng 7/22 động từ. Số lượng động từ ngôn hành trong phát ngôn tỉ lệ thuận với mức độ quyền lực mà NVGT nắm giữ. Chủ thể của phát ngôn không nhân danh cá nhân mình mà nhân danh cơ quan tư pháp, đại diện cho Nhà nước nên cho dù chủ thể phát ở dạng đại từ nhân xưng “*tôi*” hoặc danh xưng lâm thời “*tòa*”, “*Hội đồng xét xử*”, “*đại diện Viện kiểm sát*”, “*luật sư bào chữa*”... thì vẫn được xác định là ngôi thứ nhất. Cũng có khi chủ thể phát ngôn được tỉnh lược vì ý nghĩa ngôn hành đã rõ ràng, minh bạch trong ngữ cảnh. Như vậy, chính động từ ngôn hành và những phát

ngôn ngôn hành với bản chất điều khiển rõ nét đã mang đến màu sắc uy quyền cho những phát ngôn của NVGT có quyền lực cao.

Điểm thứ ba có thể nhận thấy từ bảng thống kê 4.1 trên đây là số lượng các HĐNT mà P1, P2 và NP sử dụng có độ chênh lệch đáng kể. P1 và P2 sử dụng 39 loại HĐNT; trong khi NP sử dụng 20 loại HĐNT. Có thể thấy những NVGT nắm quyền lực tư pháp chiếm ưu thế hoàn toàn xét ở tính chủ động và linh hoạt trong việc lựa chọn các loại HĐNT. Đồng thời, mật độ xuất hiện của các HĐNT trong phạm vi giao tiếp pháp đình cho thấy sự biến thiên đi từ cực này đến cực khác, từ “không” đến “có”. Cụ thể: 1) Có những HĐNT chỉ xuất hiện xuất hiện trong phát ngôn của P1, không xuất hiện trong phát ngôn của P2 và NP; 2) Có những HĐNT chỉ xuất hiện trong phát ngôn của P1 và P2, không xuất hiện trong phát ngôn của NP; 3) Có những HĐNT chỉ xuất hiện xuất hiện trong phát ngôn của P2 và NP, không xuất hiện trong phát ngôn của P1; 4) Có những HĐNT không xuất hiện trong phát ngôn của P1 và P2, chỉ xuất hiện trong phát ngôn của NP và 5) Có HĐNT xuất hiện trong tất cả phát ngôn của P1, P2 và NP. Những nhóm HĐNT đặc thù theo vị thế quyền lực của NVGT được lọc ra trong bảng 4.4 dưới đây.

Bảng 4.4. Nhóm HĐNT đặc thù theo vị thế quyền lực của NVGT

P1	P2	NP	P1	P2	NP	P1	P2	NP	P1	P2	NP	P1	P2	NP
+	-	-	+	+	-	+	+	+	-	+	+	-	-	+
1. Tuyên xử 2. Cam kết 3. Mời 4. Giao 5. Phổ biến 6. Điểm danh			1. Bác bỏ 2. Giải thích 3. Kết luận 4. Quyết định 5. Buộc 6. Cấm 7. Cho phép 8. Hướng dẫn 9. Khuyên răn 10. Nhắc nhở 11. Trách mắng 12. Mía 13. Công bố 14. Tuyên bố			1. Bình luận 2. Chứng minh 3. Đánh giá 4. Khẳng định 5. Phủ định 6. Nêu ý kiến 7. Thông báo 8. Trần thuật 9. Giới thiệu 10. Đề nghị 11. Hỏi 12. Yêu cầu 13. Bày tỏ			1. Thỉnh cầu 2. Xin 3. Xin phép 4. Bày tỏ			1. Khai 2. Chối cãi 3. Tố cáo 4. Thanh minh 5. Hứa 6. Xin lỗi		
Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 3			Nhóm 4			Nhóm 5		
P rất cao			P cao			P trung tính			P thấp			P rất thấp		

Kí hiệu: - : không xuất hiện; + : xuất hiện

Kết quả trong bảng 4.4 cho thấy: Một số HĐNT có phạm vi hành chức hạn chế hoặc chỉ xuất hiện trong phát ngôn của NVGT ở một vị thế quyền lực đặc thù. Sự có mặt của nó ở địa hạt khác có thể sẽ gây ra những tác động đến tương quan quyền lực giữa các NVGT, làm tổn hại đến tính nghi thức, tôn nghiêm, trang trọng của giao tiếp pháp đình. Điều đó cũng có nghĩa là HĐNT càng đặc thù bao nhiêu thì càng gắn với bản chất quyền lực của NVGT bấy nhiêu. Có thể xếp các nhóm HĐNT theo khả năng biểu thị quyền lực (P) trên thang độ sau: Nhóm 1 là những HĐNT biểu thị P rất cao, nhóm 2 biểu thị P cao, nhóm 3 biểu thị P trung bình, nhóm 4 biểu thị P thấp và nhóm 5 biểu thị P rất thấp. Trong nhóm 3 - HĐNT biểu thị P trung bình - xuất hiện những HĐNT mà biên độ chênh lệch giữa nhóm NVGT P1, P2 và NVGT NP cao bất thường: Hỏi (P1 và P2 sử dụng 2818 HĐNT, NP sử dụng 9 HĐNT); yêu cầu (P1 và P2: 294 HĐNT, NP: 4 HĐNT); trần thuật (P1 và P2: 446 HĐNT, NP: 10 HĐNT); khẳng định (P1 và P2: 12 HĐNT, NP: 820 HĐNT); phủ định (P1 và P2: 43 HĐNT, NP: 410 HĐNT)... Số lượng cao bất thường của một số HĐNT, biên độ chênh lệch giữa số lượt sử dụng của P1, P2 và NP trong nhóm 3 cũng có giá trị biểu thị vị thế quyền lực đặc thù của chủ thể giao tiếp trong tương tác.

4.1.2. Phân loại các nhóm hành động ngôn từ đánh dấu mức độ quyền lực

Các HĐNT xuất hiện với số lượng cao bất thường hoặc chỉ xuất hiện trong tương tác một chiều (chiều NVGT quyền lực cao đến NVGT quyền lực thấp hoặc ngược lại) chính là khu vực khảo sát rõ nhất tác động quyền lực trong việc lựa chọn HĐNT. Các HĐNT này cho thấy bản chất hay “*bản sắc*” của những quan hệ bất bình đẳng về quyền lực. Chúng tôi gọi đó là “*các HĐNT được đánh dấu*”. Ngược lại, các HĐNT không có tính loại biệt, đặc trưng cho tương quan quyền lực nào được gọi là “*các HĐNT không được đánh dấu*”. Với loại HĐNT không được đánh dấu này cần phải căn cứ vào nhiều yếu tố trong và ngoài ngôn ngữ khác mới có thể đưa ra kết luận cuối cùng được. Trong phạm vi luận án, chúng tôi nhận diện, miêu tả và phân loại những HĐNT được đánh dấu điển hình, có giá trị xác lập vị thế quyền lực cao hay vị thế quyền lực thấp cho NVGT trong tương tác.

Nhìn từ quan điểm của lí thuyết hành động ngôn từ, những HĐNT được đánh dấu này đều thuộc năm phạm trù HĐNT (tái hiện, điều khiển, cam kết, biểu cảm,

tuyên bố) theo cách phân loại của Searle. Tuy nhiên, qua khảo sát và phân tích ngữ liệu, chúng tôi nhận thấy có thể tiếp tục phân chia các HĐNT này thành những tiểu nhóm khác nhau dựa vào tính chất gần gũi về chức năng và ngữ nghĩa, từ đó những đặc trưng bản chất trong mối quan hệ giữa các HĐNT và quyền lực được xem xét rõ ràng hơn. Nguyên tắc đặt tên nhóm như sau: 1) Lấy tên một HĐNT bao quát được đích ngôn ngữ của cả nhóm; hoặc 2) Lấy tên một HĐNT điển hình cho nhóm để gọi tên cả nhóm.

4.1.2.1. Nhóm hành động ngôn từ đánh dấu quyền lực cao

Các HĐNT đánh dấu quyền lực cao gồm 11 nhóm như bảng 4.5 sau đây:

Bảng 4.5. Phân loại HĐNT đánh dấu quyền lực cao trong giao tiếp pháp đình

STT	Nhóm HĐNT	Hành động ngôn từ
1.	Nhóm Xung gọi	<i>điểm danh, giới thiệu</i>
2.	Nhóm Hỏi	<i>hỏi</i>
3.	Nhóm Thông tin	<i>trần thuật, thông báo, phổ biến, giải thích, hướng dẫn</i>
4.	Nhóm Bình xét	<i>bình luận, chứng minh, đánh giá, kết luận, quyết định, bác bỏ</i>
5.	Nhóm Yêu cầu	<i>yêu cầu, đề nghị, mời, giao</i>
6.	Nhóm Bắt buộc	<i>buộc</i>
7.	Nhóm Cấm đoán	<i>nhắc nhở, cảnh báo, cấm</i>
8.	Nhóm Cho phép	<i>cho, cho phép</i>
9.	Nhóm Khuyến răn	<i>khuyến răn</i>
10.	Nhóm Tuyên bố	<i>công bố, tuyên bố, tuyên xử</i>
11.	Nhóm Biểu cảm	<i>bày tỏ, mỉa, mắng</i>

Trong số 11 nhóm HĐNT trong bảng phân loại trên, nhóm Xung gọi (với HĐNT điểm danh, hô gọi) đã được đề cập đến trong chương 2 nên không được nhắc lại trong phần này. Nhóm Biểu cảm (với các HĐNT *bày tỏ, mỉa, mắng*) không phải nhóm đặc trưng cho giao tiếp hành chính nói chung, bởi tính chất của giao tiếp hành chính là tính nghi thức, trang trọng, do đó, chúng tôi không khai thác nhóm này. Nhóm Hỏi được chúng tôi tách riêng xem xét ở phần sau bởi HĐNT này có tần số xuất hiện vượt trội các HĐNT khác, đồng thời cũng là HĐNT bắt buộc những người tiến hành tố tụng phải thực hiện nhằm đảm bảo tính pháp lý của phiên tòa. Dưới đây luận án xem xét 8 nhóm HĐNT mang tính chất đặc trưng, loại biệt có vai trò quan trọng trong việc xác lập, duy trì, thực thi quan hệ quyền lực, góp phần làm nên “bản sắc” quyền lực trong phát ngôn của Hội đồng xét xử, đại diện Viện kiểm sát và luật sư.

a. Nhóm Thông tin

Nhóm Thông tin bao gồm các HĐNT *trần thuật, thông báo, phổ biến, giải thích, hướng dẫn*. Điểm đồng nhất về đích ngôn ngữ của tất cả các HĐNT này là: *SP1 thuật lại một nội dung thông tin cần thiết cho SP2*.

HĐNT *trần thuật* xuất hiện khá nhiều trong các phát ngôn của NVGT có quyền lực cao: 446 HĐNT trần thuật/8104 tổng số lượt HĐNT được khảo sát. HĐNT trần thuật được các NVGT có quyền lực cao sử dụng với nhiều dạng thức khác nhau: SP1 (Hội đồng xét xử) chỉ đơn giản là nhắc lại những thông tin mà SP2 (bị cáo, người làm chứng...) đã cung cấp với mục đích ghi nhận những thông tin mới, có giá trị; SP1 có thể diễn giải lại những nội dung thông tin, sự kiện, quan điểm... đã được SP2 trình bày trước đó song nội dung tái trần thuật có thể khái quát hơn hoặc cụ thể hơn, chính xác hoặc ngắn gọn hơn... gắn với lập trường, quan điểm riêng của SP1; SP1 nêu những sự kiện là căn cứ thực tế để đưa đến những phán quyết của mình... Việc xét xử một vụ án cũng giống như việc tái hiện lại một phần câu chuyện về những mảnh đời, số phận của con người trong cuộc sống với những mâu thuẫn, va chạm, bi kịch, diễn biến tình cảm, tâm lý hoặc đã phát lộ, hoặc còn tiềm ẩn. Để thực hiện nhiệm vụ buộc tội (với đại diện Viện kiểm sát) hoặc bào chữa (với luật sư), đưa ra những phán quyết cuối cùng về vụ án (với Hội đồng xét xử), những chủ thể giao tiếp này phải nắm rõ hồ sơ vụ án, những tình tiết được ghi trong biên bản lời khai, những tài liệu trong quá trình điều tra... và trình bày những chi tiết quan trọng làm cơ sở để đưa ra hướng xử lý thông tin hoặc bác bỏ những đề nghị chưa thỏa đáng từ phía đối tác giao tiếp.

Ví dụ (48)

Chủ tọa: *Lúc đó bị cáo cầm bao nhiêu tiền?*

Bị cáo: *Bị cáo không nhớ rõ. Bị cáo cầm khoảng năm, sáu trăm bị cáo không nhớ. Lúc đó bị cáo mượn anh Bảy.*

Chủ tọa: ***Năm, sáu trăm. Bị cáo gửi xe ở nhà Bảy. Đặt xe ở đó và vay một triệu. Lúc đó bị cáo có nghĩ ra yêu cầu đặt lấy tiền không?***

HĐNT *phổ biến* thường xuất hiện khi SP1 cung cấp những tri thức pháp luật liên quan đến những quyền và nghĩa vụ mà SP2 được hưởng... thuộc về thủ tục tố tụng. HĐNT *thông báo* được SP1 sử dụng để báo một nội dung, tình hình, sự kiện cho SP2 hoặc cho công chúng biết.

Không chỉ phổ biến, thông báo những quy phạm pháp luật đến công dân, SP1 còn sử dụng HĐNT *giải thích, hướng dẫn* nhằm cung cấp những tri thức chuyên môn luật cho công dân, giúp công dân hiểu rõ các thuật ngữ pháp luật để bảo vệ tốt hơn quyền lợi của bản thân mình. Bởi lẽ trên thực tế, SP2 thường là những người không được đào tạo bài bản về chuyên môn luật, vì thế kiến thức pháp luật cũng như ngôn ngữ pháp luật của họ còn mơ hồ. Họ có xu hướng sử dụng ngôn ngữ đời thường và cắt nghĩa theo cách hiểu cá nhân về thuật ngữ pháp luật.

Ví dụ (49):

Chủ tọa: *Hàng tháng thì như thế này, tòa giải thích với chị là như thế này này. Thực ra là bị cáo đang đi tù, mà nếu mà quyết là bồi thường, buộc bị cáo phải bồi thường thì khi nào bị cáo ra tù, bị cáo đi làm thì bị cáo có trách nhiệm bồi thường cho chị. Cái đó là rõ ràng thế. Chứ đây là anh Hiền anh hỗ trợ cho cháu Châu thôi vì thực ra bị cáo quá mười tám tuổi rồi. Đây là giải thích cho chị là như thế.*

b. Nhóm Bình xét

Nhóm Bình xét bao gồm các HĐNT *bình luận, chứng minh, đánh giá, kết luận, quyết định, bác bỏ*. Điểm đồng nhất về đích ngôn trung của tất cả các HĐNT này là: *SP1 xử lý, bình xét một nội dung thông tin hoặc một sự kiện, đối tượng*. Nội dung thông tin đó có thể là chính con người SP2 hoặc thông tin, sự kiện, tình tiết mà SP2 nói đến, từ đó kiểm soát hướng SP2 cung cấp những thông tin tiếp theo hoặc tạo bước đệm hướng đến phán quyết cuối cùng về vụ án. Ví dụ (49) dưới đây cho thấy SP1 bình về nội dung, sự việc, hành vi mà SP2 trình bày, chỉ ra những điểm bất hợp lý trong lời khai của SP2 để bóc trần sự thật bị SP2 cố gắng che chắn, giấu giếm.

Ví dụ (50):

Chủ tọa: *Tại sao bịt mồm người ta?*

Bị cáo: *Bịt mồm để dùng tay đánh vào mặt.*

Chủ tọa: ***Bịt mồm người ta để làm sao? Để không phát ra tiếng động. Dưới lễ tân người ta không biết.***

Đối tượng bình xét (bình luận, đánh giá...) của SP1 cũng có khi chính là thái độ, nhận thức của SP2, chủ yếu chỉ rõ sự thiếu thành khẩn, đối trá... của SP2. Giữa SP1 và SP2 lúc này hình thành quan hệ đối kháng rõ rệt, SP2 bị đặt trong tình thế bị nghi ngờ.

Ví dụ (51):

Chủ tọa: ... *Bị cáo khai không biết như hôm nay, và cán bộ điều tra cũng thế, thế có cần phải đọc lại không?*

Bị cáo: *Bị cáo không cần.*

Chủ tọa: ***Không cần đúng không? Bởi vì ngày hôm đó bị cáo khai khác với bị cáo khai ngày hôm nay, khác tất cả. Mà đây thể hiện cái sự thành khẩn, ăn năn hối cải. Và đây ngay từ đầu là quyền của các bị cáo. Bản chất của tội phạm là không bao giờ nhận tội.***

Tuy nhiên, cũng cần phải nói thêm rằng nhóm HĐNT Bình xét này mang tính phá hủy thể diện cao, nhằm vào nhân cách của người bị nhận xét một cách rất rõ ràng; đồng thời tiềm tàng nguy cơ đưa SP1 (Hội đồng xét xử) đến một định kiến xấu áp đặt đối với SP2 trong xét xử. Đối với một nền tư pháp coi trọng nguyên tắc “*suy đoán vô tội*”, xét từ góc độ ngôn ngữ học, nên chăng nhóm HĐNT Bình xét của chủ thể giao tiếp về SP2 cần được tiết chế và sử dụng hợp lý, tránh ảnh hưởng đến vị thế trung lập - vị thế “*cầm cân nảy mực*” của tòa án.

c. Nhóm Yêu cầu

Nhóm Yêu cầu gồm các HĐNT *yêu cầu, đề nghị, mời, giao*. Lực ngôn trung chung cho nhóm này là: *SP1 khiến SP2 thực hiện một hành động X nào đó trong hoàn cảnh giao tiếp mang đậm tính nghi thức và quyền uy*. Khảo sát chiều từ trên xuống dưới, từ NVGT quyền lực cao đến NVGT quyền lực thấp trong 11 phiên tòa thu được 427 lượt sử dụng HĐNT thuộc nhóm Yêu cầu dạng trực tiếp trên tổng số 8104 lượt HĐNT, trong đó: HĐNT *yêu cầu* chiếm 294 lần, HĐNT *đề nghị* chiếm 5 lần, HĐNT *mời* chiếm 116 lần và HĐNT *giao* chiếm 12 lần. Số lượng HĐNT trực tiếp chiếm tỉ lệ tuyệt đối, chỉ có 2 HĐNT *yêu cầu* gián tiếp được thực hiện thông qua HĐNT *hỏi*; chẳng hạn phát ngôn của Hội đồng xét xử: “*Bị cáo trả lời được không?*” trong ngữ cảnh bị cáo đang áp úng hoặc im lặng được hiểu là phát ngôn yêu cầu bị cáo trả lời. Kết quả này phù hợp với quan hệ quyền lực bất bình đẳng và phù hợp với không khí công khai, minh bạch tại tòa. Về vị thế, SP1 là người có thẩm quyền nhờ chức vụ trong bộ máy tư pháp đem lại. Khi yêu cầu, SP1 ý thức được vị thế của mình bằng cách nhân

danh pháp luật, dựa vào những quy định và thủ tục cho phép tại tòa. Về khả năng giảm thiểu hoặc né tránh áp lực, đối tượng tiếp nhận hành động yêu cầu là các bên liên quan trong phiên tòa (SP2) không thể từ chối thực hiện những nội dung yêu cầu (X) mà SP1 đã đưa ra. Vì SP1 nhân danh công lí, hơn nữa, khước từ thực hiện X tức là SP2 khước từ cơ hội đảm bảo sự công bằng cho chính mình.

Một phát ngôn điều khiển - bao gồm cả những phát ngôn yêu cầu - thường có hai phần: 1) Thành phần cốt lõi (*the core request* hay *head act*) chính là mệnh đề chính, đơn vị độc lập với các thành phần khác biểu thị đích ngôn trung, làm thành bản chất HĐNT Yêu cầu; 2) Thành phần điều biến lực ngôn trung (*periphera element*) là những yếu tố ngôn ngữ có tính độc lập tương đối kèm theo hoặc xuất hiện trước/sau mệnh đề chính có tác dụng làm giảm hoặc làm tăng sự xúc phạm thể diện, khiến cho lực ngôn trung được điều chỉnh tăng thêm hoặc yếu đi.

Trước hết, thành phần cốt lõi trong phát ngôn thực hiện các HĐNT trong nhóm Yêu cầu có thể được hiện thực hóa bằng biểu thức ngôn hành (BTNH) tường minh hoặc nguyên cấp. Thông thường, BTNH tường minh thường cấu trúc như sau:

<p style="text-align: center;">SP1 + ĐTNH yêu cầu (đề nghị, mời,...) + SP2 + X (trong đó X là nội dung yêu cầu)</p>

Trong phát ngôn của NVGT quyền lực cao, phần chủ thể SP1 - cũng là thành phần chủ ngữ - có thể bị lược bỏ. Tỷ lệ cấu trúc BTNH tường minh có chủ ngữ chỉ chiếm 7.5 % (10/133 tổng số cấu trúc BTNH tường minh), trong khi cấu trúc BTNH tường minh lược chủ ngữ chiếm đến 92.5 % (123/133 tổng số cấu trúc BTNH tường minh). Giữa hai kiểu cấu trúc BTNH tường minh có một sự chênh lệch đáng kể và dạng BTNH tường minh lược chủ ngữ kiểu như: “*Đề nghị đại diện Viện kiểm sát cho ý kiến đối đáp với ý kiến của luật sư!*”; “*Mời luật sư bào chữa cho bị cáo!*”... chiếm ưu thế tuyệt đối. Hiện tượng này một mặt là hệ quả của ngữ cảnh giao tiếp trực diện, do ngôi thứ nhất đã được xác định, nên có thể cho phép người nói lược chủ ngữ mà không ảnh hưởng đến ý nghĩa. Mặt khác, xét dưới góc độ biểu thị quan hệ quyền lực, cấu trúc lược chủ ngữ tạo nên áp lực quyền lực mạnh hơn ở khả năng nhấn mạnh thông tin yêu cầu và độ đậm đặc của thông tin, phù hợp với vị thế cao của NVGT.

Trong tổng số 123 cấu trúc BTNH tường minh lược chủ ngữ, động từ ngôn hành *mời* xuất hiện 108 lần; động từ ngôn hành *đề nghị* và *giao* xuất hiện hạn chế; các loại động từ ngôn hành khác như *yêu cầu*, *ra lệnh*, *bảo*... không xuất hiện trong ngữ liệu của chúng tôi. Dạng cấu trúc “*Mời + SP2 + X*” xuất hiện trong phát ngôn của Hội đồng xét xử đối với nhiều đối tượng khác nhau gồm đại diện Viện kiểm sát, luật sư, bị cáo, người bị hại hoặc đại diện người bị hại, người làm chứng, người có QL& NVLQ. Dạng cấu trúc “*Đề nghị + SP2 + X*” chỉ xuất hiện trong phát ngôn của Hội đồng xét xử đối với đại diện Viện kiểm sát, tức người cùng thuộc cơ quan công quyền trong 3 phiên tòa NLA3, NLA5, NLA11. Trên thực tế cấu trúc “*Đề nghị + SP2 + X*” cũng hoạt động như cấu trúc “*Mời + SP2 + X*”, cùng thực hiện chức năng điều hành phiên tòa và hai động từ ngôn hành hoàn toàn có thể thay thế cho nhau trong ngữ cảnh giao tiếp, kiểu như: “*Mời đại diện Viện kiểm sát nhân dân công bố bản cáo trạng!*” hoặc “*Đề nghị đại diện Viện kiểm sát nhân dân công bố bản cáo trạng!*”.

Ở đây, khi so sánh những kết quả khảo sát trên với một nguồn ngữ liệu được thu thập từ phân xét hỏi của 10 phiên tòa giả định xét xử những vụ án hình sự trong chương trình truyền hình “*Tòa tuyên án*” phát sóng trên VTV6 trong năm 2008 và 2009 (*chi tiết các phiên tòa giả định xin xem trong Phụ lục 2*) chúng tôi nhận thấy có một độ chênh ngôn ngữ nhất định giữa ngôn ngữ pháp đình giả định và ngôn ngữ pháp đình trên thực tế. Trong ngữ liệu 10 phiên tòa giả định, dạng cấu trúc “*Mời + SP2 + X*” xuất hiện 15 lần trong phát ngôn của Hội đồng xét xử đối với các đối tượng là người thuộc bộ máy công quyền và công dân; dạng cấu trúc “*Yêu cầu SP2 + động từ*” xuất hiện 16 lần trong phát ngôn của Hội đồng xét xử đối với đối tượng là bị cáo đang đứng trước vành móng ngựa: “*Yêu cầu bị cáo khai tập trung vào câu hỏi của Hội đồng xét xử!*”; “*Yêu cầu đương sự trật tự, chỉ khi Hội đồng xét xử cho phép mới được hỏi, nói, phát biểu!*”... Trong khi xem xét ngữ liệu 11 phiên tòa thực tế, chúng tôi không thu được BTNH tường minh chứa động từ ngôn hành “*yêu cầu*”, và cũng không có sự khác biệt nhiều giữa những BTNH tường minh mà Hội đồng xét xử sử dụng trong phát ngôn đối với đại diện Viện kiểm sát, luật sư và các đối tượng khác. Phải chăng, đối với nguồn kịch bản ngôn ngữ pháp đình giả định, những đồng nghiệp làm

ngành luật và người bị hại hoặc đại diện người bị hại, người làm chứng, người có QL&NVLQ được nhận thức là ở vị thế quyền lực cao hơn bị cáo nên về mặt ngôn ngữ cách chỉ định của chủ tọa ít nhiều có sắc thái lịch sự và ít áp đặt hơn.

Đối với 294 HĐNT thuộc nhóm Yêu cầu được thực hiện bằng biểu thức ngôn hành nguyên cấp, ngữ liệu cho thấy BTNH nguyên cấp được ưa chuộng không phải là cấu trúc thông dụng chứa chỉ dấu ngữ dụng rõ rệt “**SP2 + Phụ từ tình thái (*hãy, đừng, chớ*) + X**”. Đây là một đặc điểm khá đặc biệt, bởi dạng cấu trúc này đánh dấu lực điều khiển theo hướng tăng nặng hoặc giảm nhẹ rõ rệt: Phụ từ tình thái *hãy* làm tăng lực ngôn trung, nhấn mạnh yêu cầu của SP1 và SP2 phải đáp ứng vô điều kiện; trong khi đó phụ từ tình thái *chớ, đừng* làm giảm lực ngôn trung, giảm tính áp đặt của SP1 và SP2 có thể thực hiện hoặc không thực hiện X. Hai dạng cấu trúc biểu thị HĐNT thuộc nhóm Yêu cầu tìm thấy trong ngữ liệu nằm trong hai kiểu cấu trúc chính:

1) Kiểu 1: “**SP2 + X + Tiểu từ tình thái câu khiến (*đi, nào, nhé!*)**” (*X là nội dung yêu cầu không thể lược bỏ, còn một số thành phần có thể bị lược bỏ*) chiếm 77 cấu trúc/ tổng số 294 cấu trúc HĐNT (tức 26.2%);

2) Kiểu 2: “**SP2+ X (có chứa động từ chỉ hành động) + ngữ điệu câu khiến (*nhấn mạnh vào động từ chỉ hành động trong X, sau phát ngôn có một khoảng ngưng chờ đợi hành động vật lí mà SP2 phải thực hiện*)**” chiếm 217 cấu trúc/ tổng số 294 cấu trúc HĐNT (tức 73.8%).

Nếu dạng cấu trúc kiểu 1 mang đến sắc thái biểu cảm thân thiện, gần gũi thì dạng cấu trúc kiểu 2 mang sắc thái biểu cảm trung tính, khách quan. Dạng cấu trúc kiểu 2 mới là dạng cấu trúc điển hình cho giao tiếp pháp đình. HĐNT được thực hiện bằng dạng cấu trúc này thường nhằm hai mục đích chính: Một là phân phối lượt lời trong điều khiển hoạt động xét xử, chẳng hạn “*Bị cáo Hiếu bị cáo cho Tòa nghe rõ họ tên!*”; hai là mục đích điều chỉnh cách thức hồi đáp của đối tác giao tiếp về nhiều phương diện như yêu cầu mức độ đầy đủ của câu trả lời (“*Bị cáo khai cụ thể!*”), yêu cầu câu trả lời thẳng thắn, trực tiếp (“*Có phù hợp hay không, trả lời thẳng!*”), yêu cầu mức độ lưu loát và âm lượng của câu trả lời (“*Nghe rõ ràng to và trả lời!*”), hạn chế trần thuật dài dòng (“*Thôi được rồi, bị cáo dừng lại!*”)... Ở đây, nội dung mệnh đề của

SP1 là những yêu cầu đối với cách sử dụng ngôn ngữ của SP2, hay nói cách khác HĐNT này thực hiện chức năng siêu ngôn ngữ. Đây chính là một HĐNT loại biệt biểu thị rõ nhất quan hệ bất bình đẳng về quyền trong ngữ cảnh giao tiếp này. Mặt khác, trong số 294 BTNH nguyên cấp thuộc nhóm HĐNT Yêu cầu, số lượng dạng BTNH nguyên cấp có chủ ngữ là 224 (76.2% tổng số), dạng BTNH nguyên cấp lược chủ ngữ là 70 (23.8 % tổng số). Mỗi dạng BTNH biểu thị quyền lực ở những khía cạnh khác nhau. Giá trị ngữ dụng của dạng cấu trúc mệnh đề đầy đủ chủ ngữ là nhấn mạnh vai trò tác nhân của hành động trong nhận thức người nói, đưa ra một phát ngôn có “*địa chỉ*” người nhận rõ ràng, tăng cường tính nghiêm túc, trang trọng của giao tiếp pháp đình. Còn cấu trúc mệnh đề lược chủ ngữ tăng thêm tính chất đanh thép và uy quyền của NVGT nắm quyền lực tư pháp.

Thành phần thứ hai trong phát ngôn thực hiện HĐNT thuộc nhóm Yêu cầu là thành phần điều biến lực ngôn trung. Ngữ liệu cho thấy thành phần hỗ trợ này trong lời yêu cầu của SP1 chủ yếu là lời hô gọi, ít có những điều chỉnh giảm đe dọa thể diện của SP2 nhằm đảm bảo tính chất mệnh lệnh cứng rắn trong phát ngôn; cũng không thấy điều chỉnh tăng đe dọa thể diện có thể gây cho SP2 áp lực tâm lí không cần thiết. Đối với mệnh đề chính thực hiện HĐNT thuộc nhóm Yêu cầu, thành phần hô gọi này có tác dụng tăng cường hoặc giảm lực ngôn trung tùy đối tượng SP2. Trong trường hợp SP2 là bị cáo, thành phần hô gọi chỉ đích danh cá nhân nên có khả năng gây áp lực về tinh thần, ngầm nhắc nhở về thân phận của bị cáo trước tòa và nhắc nhở bị cáo phải tích cực, trung thực hợp tác trong hồi đáp, chẳng hạn như: “**Trường!** Bị cáo Trường trình bày rõ hơn lí do tại sao anh Ninh đâm bị cáo!”... Trong trường hợp SP2 là người bị hại, đại diện cho người bị hại, những người có QL& NVLQ chẳng hạn như: “**Chị Hảo!** Đứng dậy xem nào!” thì thành phần hỗ trợ lại phần nào kéo gần khoảng cách giữa Hội đồng xét xử và những người này, khiến cho mệnh lệnh có phần bớt cứng rắn, “*mềm dịu*” hơn như một sự sẻ chia những mất mát, liên lụy mà họ phải gánh chịu.

Tóm lại, đối với nhóm HĐNT Yêu cầu, việc lựa chọn cấu trúc mệnh đề chính và thành phần hỗ trợ chính là cách thức NVGT quyền lực cao thực hiện mục tiêu đảm bảo quyền lực, duy trì quan hệ bất bình đẳng về quyền lực trong giao tiếp.

d. Nhóm Bắt buộc

Nhóm HĐNT này chỉ gồm một HĐNT *buộc*, với đích ngôn trung: *SP1 cưỡng bức, ràng buộc SP2 thực hiện một nghĩa vụ, trách nhiệm, hành động nào đó; SP2 bắt buộc phải tuân theo, nếu không tuân theo sẽ phải chịu những chế tài luật định*. HĐNT này được biểu thị bằng những phát ngôn có động từ ngôn hành *buộc*; có chứa động từ tình thái *phải, cần* hoặc bằng những phát ngôn chứa tổ hợp tình thái tính *có trách nhiệm, chịu trách nhiệm, có nghĩa vụ*.

Động từ tình thái *phải* diễn đạt tường minh nhất trách nhiệm, nghĩa vụ đối với một hành động hoặc sự kiện nào đó của chủ thể pháp luật gắn với động từ này. Trong phát ngôn của NVGT quyền lực cao, động từ tình thái *phải* đứng trước biểu thức ngôn ngữ là nội dung mệnh đề X, với cấu trúc chung như sau:

phải X = bắt buộc, cưỡng bức (thực hiện) X

Xem xét vai trò biểu thức ngôn ngữ là nội dung mệnh đề X, có thể thấy X thường có cấu tạo do một động từ hoặc một ngữ động từ đảm nhiệm, nội dung chính là nghĩa vụ mà SP2 phải thực thi; cho dù nghĩa vụ đó thường là điều mà SP2 không mong muốn, cố tình che giấu hoặc không thực hiện trước đó. Tính chất bắt buộc của động từ tình thái *phải* được xét ở những khía cạnh áp đặt khác nhau tùy thuộc vào vai trò của X: 1) X có thể là động từ chỉ nhận thức đúng đắn lẽ ra phải có ở người nghe nhưng đã không có như *phải nhớ, phải biết, phải xác định được việc đó, phải nghĩ đến hậu quả...* Nhân danh người có hiểu biết, nhận thức đúng đắn về pháp luật, SP1 áp đặt cách suy nghĩ nhận thức đúng đắn, chủ đích tác động đến tư tưởng của SP2. 2) X cũng có thể là một hành động mà người nghe không muốn làm hoặc đã không làm như *phải khai, phải giữ mình, phải chấp nhận, phải tuân theo pháp luật, phải dừng lại...* Ở đây, phát ngôn của người nói vừa mang tính mệnh lệnh vì SP1 dùng uy quyền, vị thế của mình để buộc SP2 phải thực hiện, SP2 chỉ có một lựa chọn duy nhất và không thể trốn tránh, chối từ; đồng thời vừa mang tính yêu cầu, chỉ dẫn cho SP2 hành động đúng đắn. SP1 nhân danh công lí/luật pháp, lẽ phải/ chuẩn mực đạo đức để buộc SP2 thực hiện X.

Để nhấn mạnh đến nghĩa vụ ràng buộc, các NVGT còn sử dụng động từ ngôn hành *buộc* kết hợp với động từ tình thái *phải* để tạo thành một cấu trúc có tính bắt buộc cao hơn, tăng hiệu lực cho phát ngôn thực hiện HĐNT bắt buộc:

buộc (đối tượng giao tiếp) phải (thực hiện nội dung X)

Ví dụ (52):

Buộc hai bị cáo phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung của anh Trần Hoàng Ninh với chị Trần Thị Ngọc từ ngày 27/02/2005 đến nay là chín mươi tháng...

Bên cạnh đó, động từ tình thái *phải* còn kết hợp chặt chẽ với tổ hợp tình thái tính chỉ nghĩa vụ, trách nhiệm đứng sau nó như *phải có trách nhiệm, phải chịu trách nhiệm, phải có nhiệm vụ...* SP1 nhấn mạnh nghĩa vụ, trách nhiệm mà SP2 buộc phải chấp nhận và thực hiện, vì SP2 đã gây ra những hành vi sai trái trước đó.

Ví dụ (53):

Người ta đánh hậu quả thế nào thì bị cáo phải chịu trách nhiệm.

Ngay kể cả khi động từ tình thái *phải* không lộ diện tường minh thì cấu trúc *động từ buộc + động từ hành động* cũng diễn đạt nét nghĩa bắt buộc khách quan thuộc logic chức phận. Nếu thêm động từ tình thái *phải* vào vị trí Φ trong phát ngôn “*Tổng hợp hình phạt cả hai tội buộc bị cáo Lý Văn Trường Φ chấp hành chung là tử hình*” thì ý nghĩa chung của phát ngôn vẫn giữ nguyên.

Một vấn đề đáng lưu ý là thực tế giao tiếp pháp đình cho thấy ngay cả những NVGT có quyền lực cao cũng chịu áp lực khách quan thuộc logic trách nhiệm, chức phận. Những biểu thức ngôn ngữ mở rộng kiểu như *cần phải, buộc phải* chủ yếu xuất hiện trong phát ngôn của NVGT có vị thế cao.

Ví dụ (54):

Vì vậy cần phải áp dụng hình phạt nghiêm khắc đối với bị cáo. Cần phải cách li bị cáo ra khỏi đời sống xã hội.

Xét trên bình diện giao tiếp, những chủ thể giao tiếp có quyền lực cao này được Nhà nước trao cho nghĩa vụ xét xử bị cáo theo đúng pháp luật Việt Nam. Việc xét xử này nhằm đem lại sự an toàn cho cộng đồng và răn đe, giáo dục những kẻ có ý định phạm tội.

e. Nhóm Cấm đoán

Nhóm Cấm đoán bao gồm các HĐNT *nhắc nhở, cảnh báo, cấm*. Đích ngôn trung chung của nhóm này là: *SP1 báo cho SP2 biết điều không nên làm để phòng tránh những hậu quả xấu*. Tính chất cấm đoán biểu hiện ở những mức độ khác nhau: Từ HĐNT *nhắc nhở, cảnh báo* là mức độ thấp nhất đến HĐNT *cấm đoán* là mức độ cao nhất. Tuy số lượng nhóm HĐNT này được sử dụng hạn chế vì chúng tiềm tàng

nguy cơ vi phạm đến quyền dân chủ của công dân trong giao tiếp; nhưng lại rất quan trọng trong bối cảnh pháp luật khi mà hành vi của đối tác giao tiếp có khả năng gây phương hại đến quyền và lợi ích của tổ chức công dân khác, vi phạm quy định pháp luật.

HĐNT *cảnh báo* hoặc *nhắc nhở* xuất hiện trong trường hợp SP2 không thành khẩn, giấu giếm sự thật; chẳng hạn “*Còn nếu như các bị cáo cố tình khai khác đi hoặc là... Còn tất nhiên sự thật khách quan chỉ có một thôi, không có hai, có ba. Tòa lưu ý các bị cáo...*”. HĐNT *cấm* thường được SP1 sử dụng để ngăn chặn một hành vi không phù hợp với vị thế của SP2 tại tòa hoặc không được pháp luật ủng hộ, chẳng hạn “*Không, không được cãi, không cãi việc đó!*”... Lực ngôn trung *cấm* không được hiển minh bằng động từ *cấm, nghiêm cấm* mà được thể hiện chủ yếu thông qua một số từ ngữ như *không được, không thể... được, không cho phép, đừng* kết hợp với hình thức ngắt lời, ngữ điệu lên giọng gay gắt. Hội đồng xét xử - với vai trò là người điều khiển trình tự xét xử và chi phối giao tiếp trong tòa án có quyền *cấm* một số hành vi nhất định của bị cáo nhằm đảm bảo trật tự và hiệu quả xét xử.

Nhìn chung, nhóm HĐNT *Cấm* đoán là một dạng công cụ hiệu quả để Hội đồng xét xử trấn áp những bị cáo còn quanh co, chối tội, chưa nhận thức được tính chất nguy hiểm trong hành vi của mình, buộc bị cáo phải trả lời thành khẩn.

f. Nhóm Cho phép

Nhóm Cho phép gồm hai HĐNT *cho* và *cho phép* với đích ngôn trung là: SP1 cho phép SP2 được quyền làm việc gì hoặc hưởng lợi ích gì đó bằng lời nói. Sự cho phép này chỉ ra quyền lợi của SP2 nhưng đồng thời cũng cho thấy vị thế của SP1- là đối tượng có quyền điều chỉnh SP2 được làm gì và không được làm gì. Nhóm HĐNT Cho phép đa phần được hiện thực hóa bằng những BTNH tường minh chứa động từ ngôn hành như *cho, cho phép*; chứa động từ tình thái *được*; chứa những tổ hợp tình thái như *được quyền, có quyền*.

Trong tổng số 3105 phát ngôn của NVGT quyền lực cao, có 105 phát ngôn có chứa tổ hợp tình thái *có quyền*, 88 phát ngôn chứa tổ hợp *được quyền*. Quyền trong ngữ cảnh này được hiểu là những điều mà pháp luật công nhận cho công dân được hưởng, được làm, được đòi hỏi. Những từ ngữ này được nhấn mạnh trong phần thủ tục, nghi lễ của những phiên tòa thể hiện vai trò của chủ tọa trong việc đảm bảo thực

hiện quyền lợi của các bên. Kết hợp *được/ có* + *quyền* chỉ ra quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật và quyền bình đẳng của những người tiến hành hoặc tham gia tố tụng trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình.

Ví dụ (55):

Chủ tọa: ... *Đại diện hợp pháp của người bị hại có quyền tham gia phiên tòa, có quyền thay đổi những người tiến hành tố tụng, có quyền kháng cáo.*

Động từ tình thái *được* chỉ dẫn lực ngôn trung cho phép trong phát ngôn của NVGT ở vị thế cao. Trong những phát ngôn chứa động từ tình thái *được* không có sự xuất hiện của người nói nhưng luôn tiền giả định về người nói có quyền lực thuộc hệ thống tư pháp và có vị thế cao hơn người nghe. Ở đây có sự đồng quy chiếu: Sự cho phép của người phát ngôn đối với người tiếp nhận trong hoàn cảnh cụ thể cũng chính là sự thừa nhận, đảm bảo quyền cho công dân của pháp luật nói chung. Do tính chất không độc lập, động từ tình thái *được* thường kết hợp với một động từ chuyển tác đứng sau tạo các tổ hợp tình thái *được kháng cáo, được nói lời sau cùng, được đưa ra chứng cứ và những yêu cầu, được bào chữa...* Những biểu thức ngôn ngữ đứng sau *được* có nội dung chỉ những hành vi của người tiếp nhận được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Thông thường, động từ tình thái cho phép *được* xuất hiện trong các phát ngôn của Hội đồng xét xử nhằm phổ biến quy phạm pháp luật cho những công dân tham gia tố tụng, cho biết những người này được phép làm gì, có quyền lợi gì.

Ví dụ (56):

Chủ tọa: *Bị cáo được nói lời sau cùng trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án. Bị cáo được kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.*

Nhóm HĐNT Cho phép biểu hiện ý chí của Nhà nước trong ngữ cảnh giao tiếp thể chế đặc thù; do vậy mà HĐNT này mang tính quy phạm và cưỡng chế pháp lí cao chứ không tự do theo những thói quen, tập quán trong giao tiếp thông thường.

g. Nhóm Khuyến răn

Nhóm Khuyến răn chỉ gồm một HĐNT *khuyến răn*, với đích ngôn trung là: *SP1 đưa ra một ý kiến, giải pháp, cách xử sự nào đó theo quy phạm pháp luật và chuẩn mực đạo đức xã hội mà SP2 nên làm theo.*

Cần phân biệt HĐNT *khuyến bảo*, *khuyến can* và *khuyến răn*. Với 3 loại HĐNT này thì SP1 đều có vị thế cao hơn SP2 ít nhất về một phạm vi nào đó, chẳng hạn như giàu kiến thức hơn, học vấn cao hơn, nhiều kinh nghiệm... Song, nếu HĐNT *khuyến bảo* phần nào thiên về mối quan hệ gần gũi giữa SP1 và SP2; HĐNT *khuyến can* nhằm ngăn SP2 không thực hiện hành vi nào đó vì nó làm tổn hại lợi ích của SP2; thì HĐNT *khuyến răn* mới là HĐNT xuất hiện chủ yếu trong diễn ngôn xét xử. SP1 - chủ tọa hoặc hội thẩm nhân dân - là những người ở địa vị cao hơn, đại diện cho quyền lực tư pháp cũng như công lí, lẽ phải trong xã hội. SP1 đưa ra một giải pháp mà đối tượng giao tiếp nên làm theo, làm được như thế sẽ phù hợp với đạo đức xã hội và cách xử sự được quy định trong các quy phạm pháp luật. Nhưng trên thực tế, SP2 đã không làm hoặc làm trái với đạo đức và pháp luật, để rồi phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về những hành vi sai trái của mình. HĐNT *khuyến răn* xuất phát từ một chức năng quan trọng của pháp luật - chức năng giáo dục pháp luật cho công dân. Bản chất mỗi phiên tòa đã là một hoạt động giáo dục gián tiếp, mỗi công dân tham gia phiên tòa có thể thu nhận được những kinh nghiệm ứng xử xã hội cũng những kiến thức về pháp luật thông qua quá trình xét xử và bản án. Tuy nhiên, ngay trong khi xét xử, những người tiến hành tố tụng cũng đưa ra HĐNT *khuyến răn* trực tiếp nhằm định hướng cho bị cáo điều chỉnh hành vi và nhận thức sao cho đúng đắn hơn.

Ví dụ (57)

Hội thẩm nhân dân: *Lẽ ra phải lao động để làm lợi ích cho gia đình, cho xã hội. Suy nghĩ nông nổi, không chín chắn, không hiểu biết pháp luật, đây là may mà không chết người, chứ nếu mà chết hoặc lấy đồng hồ, lấy cái bút của người ta thì là phạm tội khác...*

h. Nhóm Tuyên bố

Nhóm Tuyên bố bao gồm các HĐNT *công bố*, *tuyên bố*, *tuyên xử*. Đích ngôn trung của cả nhóm này là: *SP1 thông báo công khai những thông tin cần thiết, những phán quyết cuối cùng cho SP2 hoặc đông đảo công chúng*. Dấu hiệu ngôn hành của các HĐNT trong nhóm được tường minh bằng chính các động từ ngôn hành như *công bố*, *tuyên bố*, *tuyên*, *xử* trong các cấu trúc phát ngôn dạng:

Chủ thể phát ngôn (có thể lược bỏ do ngữ cảnh đã xác định) + **động từ ngôn hành** + **đối tượng tiếp nhận hành động** + **bổ ngữ chỉ nội dung đi kèm**

Thông thường, các NVGT có quyền lực tư pháp thực hiện HĐNT *công bố*, đọc trước công chúng những văn bản pháp lí, những tài liệu dạng viết để hỗ trợ công tác xét xử, đảm bảo tính pháp lí cho phiên tòa. Chẳng hạn: Đối với chủ tọa, khi phiên tòa bắt đầu phải công bố Quyết định đưa vụ án ra xét xử; trong khi xét xử có thể công bố toàn văn hoặc công bố những bút lục ghi chép lời khai tại cơ quan điều tra của bị cáo và những người liên quan; khi phiên tòa kết thúc, phải công bố bản án. Đối với đại diện Viện kiểm sát phải công bố bản cáo trạng, bản luận tội đối với bị cáo. Đối với luật sư, phải công bố bản luận cứ bào chữa... HĐNT *công bố* đóng vai trò quan trọng nhằm đảm bảo thủ tục tiến hành tố tụng đúng với quy phạm pháp luật.

Ví dụ (58):

Chủ tọa: *Bị cáo nghe tòa công bố Quyết định đưa vụ án ra xét xử.*

Trong quá trình xét xử, theo diễn biến của mỗi giai đoạn, chủ tọa thực hiện HĐNT *tuyên bố* để định hướng chủ đề chung cho những người tham gia tố tụng.

Ví dụ (59):

Chủ tọa: *Tòa tuyên bố kết thúc phần xét hỏi ở đây, chuyển sang phần tranh luận.*

HĐNT *tuyên xử* chỉ xuất hiện trong phát ngôn của Hội đồng xét xử vào giai đoạn Tuyên án. SP1 dùng lời nói khép SP2 vào tội danh theo khung hình phạt mà pháp luật đã quy định. HĐNT *tuyên xử* này trực tiếp tác động đến chính bị cáo và gián tiếp tác động đến những đối tượng liên quan và có hiệu lực thay đổi thế giới hiện thực ngay khi hành động đó được thực hiện bằng ngôn từ.

Ví dụ (60):

Chủ tọa: *Tòa tuyên bị cáo Duy phạt tám tháng tù, thử thách là sáu tháng; bị cáo Thanh Sơn tám tháng tù, thử thách là mười ba tháng mười bốn ngày; bị cáo Đức Trung mười sáu tháng tù, thời hạn thử thách là mười hai tháng.*

Sự xuất hiện ổn định của những nhóm HĐNT được xem xét ở trên trong giao tiếp pháp đình tạo nên tính quy thức, lập khuôn trong những phát ngôn của NVGT nắm quyền lực tư pháp. Chúng chính là những công cụ đặc lực để Hội đồng xét xử truy tìm, khai thác và xử lí thông tin toàn diện (người, vật, việc) xung quanh vụ án; đồng thời điều hành, kiểm soát tiến trình xét xử một cách hiệu quả, hợp lí.

4.1.2.2. Nhóm HĐNT đánh dấu quyền lực thấp

Số lượng những HĐNT đánh dấu quyền lực thấp không nhiều và được chúng tôi quy thành 5 nhóm cũng dựa vào sự gần gũi về chức năng và ngữ nghĩa, cụ thể như sau:

Bảng 4.6. Phân loại HĐNT đánh dấu quyền lực thấp trong giao tiếp pháp đình

STT	Nhóm HĐNT	Hành động ngôn từ
1	Nhóm Khai báo	<i>khai, tố cáo</i>
2	Nhóm Xác nhận	<i>khẳng định, phủ định, bác bỏ</i>
3	Nhóm Thanh minh/ chối cãi	<i>thanh minh, chối cãi</i>
4	Nhóm Thỉnh cầu	<i>yêu cầu, đề nghị, xin, xin phép, hỏi</i>
5	Nhóm Biểu cảm	<i>cảm ơn, xin lỗi, bày tỏ</i>

Trong 5 nhóm trên, các HĐNT thuộc nhóm Khai báo, nhóm Xác nhận và nhóm Thanh minh xuất hiện với tần số vượt trội các nhóm khác. Do đó, trong phạm vi luận án, chúng tôi chỉ tìm hiểu ba nhóm này.

a. Nhóm Khai báo

Nhóm Khai báo gồm có các HĐNT *khai, tố cáo*, số lượng chiếm 1418 HĐNT trên tổng số 3003 HĐNT của NVGT quyền lực thấp. Đích ngôn trung của các HĐNT này là: *SP1 cung cấp thông tin về người, sự vật, sự việc, nhận thức, thái độ... khi được thẩm vấn trong hoạt động tư pháp*. Tiến hành thử nghiệm phân chia những BTNH chứa HĐNT thuộc nhóm Khai báo một cách cơ giới theo kích cỡ (độ dài/dung lượng) thành hai nhóm gồm: BTNH ít hơn hoặc bằng 5 hình vị và BTNH trên 5 hình vị, chúng tôi thu được kết quả như sau:

Bảng 4.7. Số lượng và tỉ lệ biểu thức ngôn hành Khai báo theo kích cỡ

Biểu thức ngôn hành	Số lượng	Tỉ lệ % tính trên tổng số
Biểu thức ngôn hành \leq 5 hình vị	864	60.9 %
Biểu thức ngôn hành $>$ 5 hình vị	554	39.1 %
Tổng số biểu thức ngôn hành:	1418	100 %

Các kết quả trong bảng 4.7 cho thấy BTNH thực hiện HĐNT thuộc nhóm Khai báo ít hơn hoặc bằng 5 hình vị chiếm số lượng 60.9 % tổng số BTNH được khảo sát. Kết quả thống kê này khẳng định phát hiện của O'Barr (1982) (dẫn theo Archer D. (2005) [92]) về phong cách ngôn ngữ của NVGT quyền lực thấp: chủ yếu hỏi đáp bằng phát ngôn ngắn gọn, phân mảnh thông tin (fragmented) theo sự dẫn dắt của người

hỏi hơn là bằng phát ngôn tường thuật sự kiện hoàn chỉnh, đầy đủ (narrative). NVGT quyền lực càng thấp thì độ phân mảnh của BTNH Khai báo càng lớn.

b. Nhóm Xác nhận

Nhóm Xác nhận gồm có các HĐNT *khẳng định, phủ định, bác bỏ*; có số lượng 1274 HĐNT trong phát ngôn của NVGT quyền lực thấp, chỉ đứng sau nhóm HĐNT Khai báo. Hiệu lực ngôn trung chung của cả nhóm là: *SP2 xác nhận thông tin về người, sự vật, sự việc... mà SP1 đưa ra là đúng hoặc sai, có hoặc không*.

Đại đa số BTNH biểu hiện HĐNT khẳng định, phủ định, bác bỏ chỉ gồm phần lỗi là từ xác nhận *có/đúng/không/rồi/chưa...* kết hợp với chỉ dẫn ngữ dụng đứng đầu phát ngôn phía trước *dạ/vâng* hoặc/và phía sau yếu tố đánh dấu lịch sự *ạ*:

<i>Dạ/(vâng)</i>	vâng/có/ không/đúng/rồi/chưa...	<i>ạ!</i>
------------------	----------------------------------------	-----------

Trong kết cấu hỏi đáp thực hiện HĐNT khẳng định hoặc HĐNT phủ định trên, chỉ dẫn ngữ dụng đứng đầu phát ngôn phía trước *dạ/vâng* xuất hiện như những từ đệm mang tính chất "cửa miệng", cho thấy những NVGT quyền lực thấp cố gắng tỏ ra chăm chú lắng nghe, có xu hướng đồng thuận với yêu cầu của đối tác một cách kính trọng và đưa đây xác nhận để hội thoại được trôi chảy. Từ *dạ* kết hợp với nội dung thông tin xác nhận *vâng/có/không/đúng/rồi/chưa...* biểu hiện một hành động đáp ứng khi người khác chỉ định đến mình theo cách mềm mỏng, lễ phép. Từ *vâng* mang chức năng kếp nên có khi sử dụng như một chỉ dấu ý nghĩa ngữ dụng cho sự lễ phép của người nói, có khi biểu thị sự khẳng định, đồng thuận nghe theo điều người khác yêu cầu hoặc giải thích. Trong ví dụ (61) dưới đây, từ *vâng, dạ...không* trong lời nói của bị cáo trên vừa khẳng định/phủ định thông tin, vừa thể hiện thái độ hợp tác của bị cáo khi tiếp nhận lời nói của chủ tọa.

Ví dụ (61):

Chủ tọa: *Đánh cảnh cáo, dọa dẫm?*

Bị cáo: ***Vâng.***

Chủ tọa: *Ngoài hành động dọa dẫm ra còn điều kiện gì nữa không?*

Bị cáo: ***Dạ... không***

Theo quan sát thực tế, giữa phần chỉ dấu ngữ dụng *dạ/vâng* và phần lỗi HĐNT xác nhận *có/đúng/không/rồi/chưa...* có thể tồn tại một khoảng ngưng nhất định về thời gian, đồng thời bị chêm xen bởi những từ đệm *à, ừm...* không rõ nghĩa. Đó là những

khi NVGT bị áp lực tâm lí dẫn đến tình trạng quá căng thẳng, lúng túng; hoặc cũng có khi thể hiện sự ngần ngại, do dự, có ý né tránh câu trả lời.

Đặc biệt, xét 410 BTNH thực hiện HĐNT *phủ định* của NVGT vị thế thấp, cấu trúc phủ định, mơ hồ hóa tình thái nhận thức “**không X (X chỉ trạng thái nhận thức hiện thực khách quan chủ động, sáng suốt)**” xuất hiện với tỉ lệ ấn tượng. Ngữ liệu cho thấy bốn cấu trúc biểu thị chức năng này cụ thể như sau:

Bảng 4.8. Tỉ lệ cấu trúc mơ hồ hóa tình thái nhận thức

Cấu trúc phủ định	Số lượng	Tỉ lệ % tính trên tổng số
<i>Không biết</i>	100	52.1 %
<i>Không nhớ</i>	73	38.0 %
<i>Không rõ</i>	14	7.3 %
<i>Không để ý</i>	5	2.6 %
Tổng số	192	100%

Bốn cấu trúc được nêu trong bảng 4.8 đều làm cho thông tin hồi đáp của NVGT quyền lực thấp trở nên không xác định. Khi NVGT quyền lực thấp không thể không trả lời câu hỏi của NVGT quyền lực cao, nhưng cũng không muốn thừa nhận hay cung cấp những thông tin bất lợi cho mình, thì những dạng cấu trúc HĐNT phủ định này trở thành phương tiện tự vệ, giảm nhẹ trách nhiệm cho người nói. Bằng cách phủ định trạng thái nhận thức sáng suốt, tinh táo của mình, một mặt SP1 vẫn hoàn thành nghĩa vụ tham gia hội thoại; mặt khác kín đáo chặn hướng khai thác thông tin của SP2, kéo giãn khoảng cách trách nhiệm giữa bản thân mình và hành động đã xảy ra. Bốn cấu trúc trên giúp SP1 vừa giảm trách nhiệm cho mình, vừa gây “nhiều” thông tin cho SP2.

Ví dụ (62):

Chủ tọa: *Còn can xăng là can xăng gì?*

Bị cáo: *Bị cáo không nhớ. Đó là can nhựa trắng.* (NLA9)

Trong ví dụ (62), bị cáo đã sử dụng BTNH thực hiện HĐNT phủ định “*không nhớ*” để trả lời câu hỏi của chủ tọa về công cụ gây án, biểu thị bản thân cũng không chắc chắn về công cụ gây án. Cách nói kiểu này khiến người nghe có cảm giác bị cáo không chủ động sử dụng can xăng để giết người, mà chỉ là sự vô tình gây nên tội ác. Bị cáo cố tách biệt bản thân mình với vụ án, bảo vệ bản thân trước khả năng bị khai thác thông tin để phục vụ cho mục đích xét xử.

Cũng cần lưu ý rằng HĐNT phủ định, mơ hồ hóa tình thái nhận thức được sử dụng với một con số ấn tượng, chiếm 46.8 % tổng số HĐNT phủ định mà NVGT quyền lực thấp đã thực hiện. Tuy nhiên, việc sử dụng những HĐNT này là con dao hai lưỡi đối với NVGT bị cáo, bởi lẽ: Nếu Hội đồng xét xử phát hiện thấy bị cáo cố tình sử dụng HĐNT này nhiều bất thường thì bị cáo sẽ bị đánh giá, khiển trách về mức độ thành khẩn và rơi vào thế bất lợi hơn.

c. Nhóm Thanh minh/chối cãi

Nhóm Thanh minh/chối cãi gồm có các HĐNT *thanh minh, chối cãi* với số lượng 140 HĐNT. Hiệu lực ngôn ngữ chung của cả nhóm là: *SP2 bị SP1 gán cho những thông tin bất lợi và SP2 phải làm rõ bản chất những thông tin bất lợi đó cho SP1 biết.*

Trong phiên tòa, SP2 có thể buộc phải đối mặt với việc xác nhận hoặc lí giải trước những thông tin bất lợi cho mình mà SP1 cung cấp. Nghiên cứu cho thấy, cấu trúc BTNH thực hiện HĐNT thanh minh hay chối cãi thường được đánh dấu chủ yếu bởi phương tiện từ vựng biểu hiện tình thái giảm nhẹ, “thu nhỏ” nội dung; phần còn lại được nhận diện trong ngữ cảnh. Số lượng và tỉ lệ BTNH có chứa phương tiện từ vựng đánh dấu tình thái giảm nhẹ được trình bày cụ thể trong bảng sau:

Bảng 4.9. Tỉ lệ BTNH chứa phương tiện từ vựng tình thái giảm nhẹ

Phương tiện từ vựng chỉ tình thái giảm nhẹ	Số lượng	Tỉ lệ % trên tổng số
<i>chỉ</i>	37	42.0 %
<i>chỉ... thôi</i>	33	37.5 %
<i>thôi</i>	18	20.5 %
Tổng số:	88	100%

Các từ *chỉ, thôi* và cấu trúc *chỉ... thôi* nằm trong cách nói “thu nhỏ”, gián tiếp đánh vào tâm lí người nghe, hạ giảm sức nặng/kích cỡ thông tin, sự việc mà đối tác giao tiếp nói đến. NVGT quyền lực thấp thừa nhận sự thật, nhưng chỉ là một phần rất nhỏ của sự thật trong những điều người nói đưa ra; hàm ý phủ định những điều người nói đưa ra vì điều người nói đưa ra chưa hoàn toàn chính xác. Các phương tiện từ vựng chỉ tình thái giảm nhẹ là cách đánh giá của NVGT quyền lực thấp đối với phần sự thật mà NVGT quyền lực cao đưa ra nhằm tự biện minh cho mình mà vẫn làm cho NVGT quyền lực cao thấy rõ ý định hợp tác, thiện chí của mình.

Tóm lại, những NVGT trong giao tiếp pháp đình lựa chọn và sử dụng các loại HĐNT phù hợp với vị thế quyền lực của mình theo chiến lược, mục đích tác động rõ rệt. Khi NVGT lựa chọn HĐNT nào là ngay lập tức vị thế của NVGT đó trong tương quan quyền lực với đối tác được bộc lộ. NVGT vị thế cao đặc trưng bởi khả năng sử dụng HĐNT để khai thác, xử lý thông tin linh hoạt, điều khiển hoạt động xét xử và xác lập quyền, nghĩa vụ cho đối tác giao tiếp; trong khi NVGT vị thế thấp đặc trưng bởi những HĐNT hồi đáp thông tin bị động, gò bó, thường có xu hướng mơ hồ hóa và giảm nhẹ trong tình thái nhận thức. Căn cứ vào sự có mặt của những nhóm HĐNT đặc trưng đánh dấu những tương quan quyền lực đặc thù, có thể đưa ra những nhận định bước đầu về hiệu quả sử dụng ngôn ngữ để củng cố quyền lực tư pháp.

4.2. HĐNT HỎI CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ BIỂU THỊ QUAN HỆ QUYỀN LỰC

4.2.1. Phân loại các nhóm hành động ngôn từ hỏi theo chức năng ngữ dụng

Trong tất cả các “HĐNT được đánh dấu” trên, chúng tôi lựa chọn nhóm HĐNT hỏi của Hội đồng xét xử bởi HĐNT này xuất hiện với số lượng lớn: 2549 HĐNT trên tổng số 3105 lượt lời của Hội đồng xét xử. Trục tương tác hỏi - đáp giữa Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng cũng là trục tương tác chính trong những cặp quan hệ quyền lực lệch vai. Vị thế của SP1 là người có thẩm quyền nhờ chức vụ trong bộ máy tư pháp đem lại, có cơ sở để đặt SP2 vào trách nhiệm trả lời câu hỏi. Về khả năng từ chối của SP2, SP2 không được phép từ chối hoặc né tránh trả lời; nếu không sẽ rơi vào tình huống bất lợi hơn. Theo Hoàng Trọng Phiến, tiêu điểm tư duy của người hỏi và người trả lời là sự tồn tại của nhân tố “*cái không rõ*”, cụ thể: “*Bất cứ khi xét tính chất của một câu hỏi cũng phải xét từ phía chủ thể của câu nói. Chủ thể này “không rõ” nên mong tìm câu trả lời về “cái không rõ” đó. Người trả lời giải đáp “cái không rõ” bằng cách cung cấp cho nó một thành phần tương ứng.*” [60, tr.275]. Trong phần xét hỏi tại phiên tòa, nhân tố “*cái không rõ*” không chỉ trở thành tiêu điểm tư duy của người hỏi và người trả lời mà còn trở thành tiêu điểm tư duy của nhiều đối tượng khác nhau cùng tham gia hội thoại.

Nhìn tổng quan, Hội đồng xét xử có quyền tự do thiết lập HĐNT hỏi ở bất kì thời điểm nào, tự do lựa chọn người trả lời và đặc biệt có quyền cho phép/không cho phép các đối tượng khác (đại diện Viện kiểm sát, luật sư, bị cáo, người bị hại...) đặt câu hỏi. Tính chất đơn chiều của HĐNT hỏi cho thấy áp lực quyền lực trải ra trên diện

rộng, theo chiều dài thời gian của phiên tòa. Một số trường hợp HĐNT hỏi do NVGT ở vị thế thấp tạo lập, như đại diện cho người bị hại sau đây: “*Bởi vì trong vụ án này, tôi thấy rằng hai kẻ phạm nhân này nó có chủ mưu giết hại con tôi từ trên đất Thái Nguyên. Tại sao chúng gọi xe, thuê xe phải là xe này? Thứ hai, tại sao là con trai tôi lái đi cơ? Cho nên ngạc nhiên là như thế...*” (NLA5), nhưng đích ngôn trung gián tiếp lại là HĐNT biểu cảm, bộc lộ sự bất bình của người nói hơn là chờ đợi một câu trả lời. Xét dưới góc độ HĐNT hỏi trực tiếp/ chính danh, chiều từ Hội đồng xét xử đến các đối tác giao tiếp vẫn là một chiều duy nhất, đảm bảo quyền lực tư pháp được duy trì suốt quá trình xét xử.

Nếu coi tính áp đặt quyền lực tư pháp là mẫu số chung thì những mức độ áp đặt quyền lực tư pháp khác nhau lại được biểu hiện qua những nhóm HĐNT hỏi khác nhau. Để xem xét áp lực quyền lực trong từng nhóm HĐNT hỏi và xếp các nhóm đó trên một thang độ biểu thị quyền lực chung, chúng tôi tiến hành phân loại HĐNT hỏi thành bốn nhóm theo chức năng, mục đích ngữ dụng: 1) **Nhóm 1**: Nhóm HĐNT hỏi để yêu cầu cung cấp thông tin mới; 2) **Nhóm 2**: Nhóm HĐNT hỏi để yêu cầu bổ sung, làm rõ thông tin mà người trả lời vừa cung cấp; 3) **Nhóm 3**: Nhóm HĐNT hỏi để kiểm tra thông tin mà Hội đồng xét xử đã nắm được trước khi hỏi; 4) **Nhóm 4**: Nhóm HĐNT hỏi để xác nhận tính đúng/sai của thông tin.

Các nhóm HĐNT hỏi được hiện thực hóa bằng những phát ngôn hỏi thuộc vào những kiểu cấu trúc cú pháp sau đây: 1) PNH chứa từ nghi vấn đòi hỏi thông tin dạng mở rộng như *tại sao, như thế nào, vì sao, bằng cách nào...*; 2) PNH chứa từ nghi vấn đòi hỏi thông tin đóng khung theo định hướng cho trước như *ai, khi nào, bao giờ, lúc nào, ở đâu, bao nhiêu, cái gì, cái nào...*; 3) PNH tổng quát có chứa cặp từ nghi vấn *à, hả, hử, có...không, có...chưa..., không...à...*; 4) PNH lựa chọn có chứa quan hệ từ lựa chọn *hay, hoặc, hoặc là...* và 5) PNH sử dụng ngữ điệu có cấu trúc như một phát ngôn trần thuật nhưng được lên giọng ở cuối câu. Dạng PNH này được chúng tôi nhận diện trong ngữ cảnh nhờ phương pháp dự thính và quan sát phòng xử án.

Khảo sát trong 2549 HĐNT hỏi, chúng tôi nhận thấy có sự tương ứng giữa các nhóm HĐNT hỏi phân chia theo chức năng ngữ dụng với cấu trúc cú pháp của phát ngôn thực hiện HĐNT đó tương ứng như sau:

Bảng 4.10. Tỷ lệ các nhóm HĐNT và cấu trúc cú pháp phát ngôn hỏi

HĐNT hỏi	Nhóm HĐNT	Cấu trúc cú pháp của PNH	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Hỏi - yêu cầu cung cấp thông tin	729	<i>PNH chứa từ nghi vấn đòi hỏi thông tin mở</i>	240	9.4
		<i>PNH chứa từ nghi vấn đòi hỏi thông tin hẹp</i>	489	19.2
Hỏi - yêu cầu bổ sung thông tin	344	<i>PNH chứa từ nghi vấn đòi hỏi thông tin mở</i>	29	1.1
		<i>PNH chứa từ nghi vấn đòi hỏi thông tin hẹp</i>	204	8.0
		<i>PNH lựa chọn</i>	96	3.8
		<i>PNH sử dụng ngữ điệu</i>	15	0.6
Hỏi - kiểm tra thông tin	606	<i>PNH chứa từ nghi vấn đòi hỏi thông tin hẹp</i>	206	8.1
		<i>PNH tổng quát</i>	319	12.5
		<i>PNH sử dụng ngữ điệu</i>	81	3.2
Hỏi - xác nhận thông tin	870	<i>PNH tổng quát</i>	758	29.7
		<i>PNH sử dụng ngữ điệu</i>	112	4.4
Tổng số :	2549		2549	100.0

4.2.2. Các nhóm hành động ngôn từ hỏi trong quan hệ với quyền lực

Trên cơ sở khung phân loại và các kết quả khảo sát các dạng HĐNT hỏi phân chia theo chức năng ngữ dụng và cấu trúc phát ngôn hiện thực hóa chúng ở trên, chúng tôi phân tích khả năng biểu thị quan hệ quyền lực của từng nhóm.

4.2.2.1. Hành động ngôn từ hỏi - yêu cầu cung cấp thông tin

Về nguyên tắc, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Hội đồng xét xử phải nghiên cứu hồ sơ vụ án do Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát thu thập theo quy định của luật Tố tụng hình sự để nắm được toàn bộ nội dung vụ án. Quá trình xét hỏi của Hội đồng xét xử tại phiên tòa nhằm tái hiện, xác thực, công khai những tình tiết liên quan đến vụ án; đồng thời cho bị cáo, người bị hại, luật sư bào chữa và những người tham gia phiên tòa hiểu rõ những chứng cứ mà Hội đồng xét xử sử dụng để nghị án. Theo *Từ điển luật học* [86] mỗi tội phạm có thể khác nhau về tính chất và mức độ thể hiện, nhưng đều có 4 yếu tố cấu thành mang tính bắt buộc, bao gồm: 1) Khách thể của tội phạm là quan hệ xã hội mà luật hình sự bảo vệ bị xâm hại; 2) Mặt khách quan của tội phạm là những biểu hiện bên ngoài của tội phạm như hành vi nguy hiểm cho xã hội, hậu quả của hành vi nguy hiểm cho xã hội, mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả, công cụ, phương tiện, hoàn cảnh phạm tội, v.v...; 3) Mặt chủ quan của tội phạm là những biểu hiện tâm lí bên trong của tội phạm được phản ánh qua hình thức động cơ, mục đích của tội phạm; 4)

Chủ thể của tội phạm là một người cụ thể, người này thực hiện hành vi phạm tội phải có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi nhất định mà luật hình sự quy định. Trên cơ sở những quy phạm pháp luật tố tụng, thành phần thông tin mà Hội đồng xét xử yêu cầu cung cấp thường làm sáng tỏ “*cái không rõ*” xoay quanh bốn yếu tố trên. Nhóm HĐNT hỏi - yêu cầu cung cấp thông tin chiếm một tỉ lệ quan trọng trong tổng số HĐNT hỏi phân chia theo chức năng ngữ dụng: 729/2549 HĐNT (28.6%).

Biểu hiện rõ nét nhất của yếu tố quyền lực trong HĐNT hỏi - cung cấp thông tin nằm ở *tính chất tự do* của người hỏi. Trong giao tiếp đời sống, có những vấn đề riêng tư được coi là vùng “*cấm*” của SP2 mà SP1 sẽ không bao giờ được hỏi; nếu SP1 cố tình hỏi thì sẽ bị quy là xâm phạm đời tư hoặc vi phạm về mặt thuần phong mỹ tục. Ở tòa án, SP1 được quyền hỏi, thậm chí còn được phép truy vấn liên tục, chi tiết mà không có vùng “*cấm*” nào cả. Những phát ngôn hỏi có từ nghi vấn càng xuất hiện nhiều thì áp lực quyền lực càng gia tăng. Chẳng hạn: Hỏi để làm rõ thông tin về chủ thể như năm sinh, số tuổi, năng lực hành vi dân sự, năng lực trách nhiệm hình sự...; hỏi để làm rõ thông tin về người bị hại như tuổi của nạn nhân trẻ em bị xâm hại tình dục (*Biết thì biết em Châu bao nhiêu tuổi?*), thái độ của người bị hại trước khi bị giết (*Thái độ như thế nào?*)...; hỏi để làm rõ thông tin về địa điểm (*Ngày 26/02/2005, thì bị cáo, chiều hôm đó bị cáo đi đâu trước khi đi Hải Phòng?*), vị trí (*Đâm vào đâu?*), phương tiện (*Đi bằng gì?*), nguyên nhân (*Tại sao lại bị sa thải?*), thủ đoạn gây án (*Trước khi đi, các bị cáo có những hành động gì?*)...; hỏi để làm rõ thông tin về vai trò, hành động của từng người tham gia gây án trong những vụ gây án tập thể (*Ai đi dao?*)...

Phương tiện cú pháp chủ lực của HĐNT hỏi - yêu cầu cung cấp thông tin gồm PNH chứa từ nghi vấn đòi hỏi thông tin mở: 240/2549 PNH (9.4%); PNH chứa từ nghi vấn đòi hỏi thông tin đóng khung: 489/2549 PNH (19.2 %). Có thể thấy, dạng PNH chứa từ nghi vấn đòi hỏi thông tin dạng mở như *tại sao, như thế nào, vì cái gì, vì lẽ gì, còn gì nữa...* chủ yếu được sử dụng để biểu thị HĐNT hỏi - yêu cầu cung cấp thông tin và một số ít HĐNT hỏi - bổ sung thông tin. Những PNH này có khả năng thiết lập một cuộc hội thoại cởi mở: SP1 đề nghị quyền lựa chọn thông tin trả lời cho SP2 để SP2 chủ động trình bày sự kiện, hành động, nguyện vọng, ý kiến cá nhân...; chấp nhận phát ngôn hỏi đáp dạng *tường thuật* (narrative) dài, hoàn chỉnh của SP2. Đây là cơ hội cho

SP2 vừa đáp ứng tốt yêu cầu cung cấp thông tin của Hội đồng xét xử; vừa đưa ra những thông tin có lợi hơn cho mình, nhằm tự bảo vệ, bào chữa cho mình trước tòa.

Bên cạnh xu hướng sử dụng dạng PNH chứa từ nghi vấn đòi hỏi thông tin mở tìm kiếm thông tin một cách linh hoạt, Hội đồng xét xử còn sử dụng một số lượng lớn dạng PNH chứa từ nghi vấn đòi hỏi thông tin đóng khung, thu hẹp theo định hướng của người hỏi (489/2549 tổng số PNH) như *ai, ở đâu, khi nào, lúc nào, bao nhiêu, người nào, cái gì, cái nào...* Những PNH này chỉ chấp nhận những câu trả lời ngắn gọn với thông tin *phân mảnh* (fragmented). Đây là phương tiện hữu hiệu để Hội đồng xét xử hướng lời khai của SP2 tập trung vào những vấn đề quan trọng của vụ án, tránh kể lể, sa đà vào những nội dung không liên quan. Sự áp đặt của SP1 đối với SP2 về phạm vi thông tin chặt chẽ hơn, quan điểm cá nhân SP2 trong không gian giao tiếp bị hạn chế.

Tuy nhiên, để hoạt động tìm kiếm thông tin diễn ra hiệu quả, không phải lúc nào Hội đồng xét xử cũng sử dụng cấu trúc PNH đòi hỏi thông tin đóng khung theo định hướng trước bởi tính chất hạn định thông tin đưa tương tác đến bé tấc. Các dạng cấu trúc PNH chứa từ nghi vấn cho phép thông tin mở cũng rất cần thiết trong việc tạo ra một không gian tâm lý thoải mái, hạn chế áp lực nặng nề cho SP2, hỗ trợ tốt cho SP1 nhằm khơi thông những nút “*tắc*” trong giao tiếp, thúc đẩy tương tác tiến triển.

4.2.2.2. Hành động ngôn từ hỏi - yêu cầu bổ sung thông tin

Nhóm HĐNT hỏi - yêu cầu bổ sung thông tin chiếm tỉ lệ khiêm nhường hơn các nhóm HĐNT hỏi khác: 344/2549 HĐNT (9.5%) bởi điều kiện xuất hiện của HĐNT này phụ thuộc chặt chẽ vào HĐNT hỏi - yêu cầu cung cấp thông tin. Chỉ khi thông tin mà SP2 cung cấp trước đó chưa làm sáng tỏ được “*cái chưa rõ*” mà SP1 chờ đợi thì SP1 mới thực hiện HĐNT hỏi để yêu cầu bổ sung thông tin. Mức độ đòi hỏi thông tin chi tiết, cụ thể đến đâu do chủ thể đặt câu hỏi quyết định.

Phương tiện cú pháp của HĐNT hỏi - yêu cầu bổ sung thông tin khá đa dạng: PNH chứa từ nghi vấn đòi hỏi thông tin mở, PNH chứa từ nghi vấn đòi hỏi thông tin đóng khung theo định hướng, PNH lựa chọn, PNH sử dụng ngữ điệu. Khả năng biểu thị quyền lực của nhóm HĐNT này được quyết định bởi hai tính chất của PNH: 1) Xu hướng đòi hỏi thông tin theo chiều hướng “*đóng khép*” và 2) Xu hướng chủ động dẫn dắt thông tin của Hội đồng xét xử.

Trước hết, *xu hướng đòi hỏi thông tin theo chiều hướng “đóng khép”* biểu hiện ở dạng PNH chứa từ nghi vấn đòi hỏi thông tin đóng khung theo định hướng - PNH nửa mở - chiếm ưu thế trong 344 HĐNT hỏi - yêu cầu bổ sung thông tin: 204/344 HĐNT, trong khi PNH chứa từ nghi vấn đòi hỏi thông tin mở chỉ chiếm một số lượng khiêm tốn: 29/344 HĐNT. Dạng PNH sử dụng ngữ điệu chiếm 15/344 HĐNT về cơ bản cũng có giá trị như là PNH sử dụng từ nghi vấn đòi hỏi thông tin đóng khung theo định hướng, nhưng được xác định trong ngữ cảnh, chẳng hạn PNH “*Áo khoác?*” được hiểu là “*Áo khoác có đặc điểm gì?*” (xem thêm ví dụ (18)). Dạng PNH lựa chọn thông tin **A hoặc/hay B** bắt đầu chiếm vị thế đáng kể (96/2549 HĐNT). Với dạng PNH lựa chọn, thậm chí khung thông tin còn bị thu hẹp hơn: SP2 bị giới hạn thông tin trả lời, buộc phải lựa chọn một trong số những thông tin mà SP1 đã khoanh vùng, không còn được tự do đưa ra thông tin theo chủ đích cá nhân của mình. Xu hướng đòi hỏi thông tin hỏi đáp theo hướng “khép dần” xuất hiện khá rõ thông qua sự vận động của những cấu trúc hiện thực hóa HĐNT hỏi - yêu cầu bổ sung thông tin: *PNH mở* (PNH chứa từ nghi vấn đòi hỏi thông tin mở) → *PNH nửa mở* (PNH chứa từ nghi vấn đòi hỏi thông tin đóng khung theo định hướng) → *PNH nửa đóng* (PNH lựa chọn). Hướng vận động này hỗ trợ tốt cho Hội đồng xét xử kiểm soát thông tin, chủ động trong tương tác.

Song song với xu hướng đòi hỏi thông tin “đóng khép” là *xu hướng chủ động dẫn dắt thông tin*. Xu hướng này chỉ phát lộ khi có sự phối hợp giữa HĐNT hỏi - yêu cầu thông tin và HĐNT hỏi - bổ sung thông tin theo những chiến lược mà Hội đồng xét xử hoạch định trên cơ sở hồ sơ vụ án kết hợp với việc xem xét đặc điểm của đối tác giao tiếp trong ngữ huống cụ thể, chẳng hạn: chiến lược hỏi - tiền dẫn nhập kết tội trực tiếp, chiến lược hỏi lặp nhằm tăng cấp áp lực quyền lực, chiến lược hỏi “tạm tha để bắt thật”, chiến lược hỏi “bẫy”, chiến lược hỏi truy vấn thông tin. Trong ví dụ (63), Hội đồng xét xử thể hiện vai trò chủ động dẫn dắt thông tin theo chiến lược hỏi truy vấn thông tin.

Ví dụ (63):

Chủ tọa: *Hôm đó bị cáo mặc quần áo gì? (Q1)*

Bị cáo: *Bị cáo mặc áo màu xanh đen. (A1)*

Chủ tọa: ***Bị cáo mặc áo màu xanh đen, áo khoác hay là áo sơ mi? (Q2)***

Bị cáo: *Áo khoác. (A2)*

Chủ tọa: *Áo khoác màu xanh đen.*

Hội đồng xét xử bắt đầu bằng một HĐNT hỏi - yêu cầu thông tin mở (Q1) nhằm thăm dò đối tác, buộc đối tác hé lộ những thông tin liên quan; sau đó chọn một thông tin trọng tâm trong phát ngôn hồi đáp A1 vừa nhận được (thông tin “áo màu xanh đen”) và tiếp tục thực hiện HĐNT hỏi - bổ sung thông tin (Q2 yêu cầu làm rõ “áo khoác hay là áo sơ mi?”) nhằm truy vấn sâu hơn cho đến khi thu đủ thông tin cần thiết. Sự phối hợp hai loại HĐNT này tạo nên một chùm HĐNT hỏi cấu trúc “*hình chóp nón*” có hiệu lực thẩm vấn cao: vừa giúp SP1 hiểu thấu đáo toàn bộ khía cạnh của vấn đề; vừa tạo sức ép đối với SP2 khi SP2 ở trong tình thế bị động, phải bổ sung thông tin sao cho logic với thông tin mình đã cung cấp, phù hợp với những thông tin mà SP1 đã có. Như vậy, khi SP1 buộc SP2 đi theo sự định hướng, dẫn dắt trong chuỗi HĐNT hỏi của mình cũng có nghĩa là SP1 đang thực thi quyền lực tư pháp trong giao tiếp.

HĐNT hỏi - yêu cầu cung cấp thông tin và HĐNT hỏi - yêu cầu bổ sung thông tin đều nhằm mục đích khai thác thông tin. Áp lực quyền lực mà Hội đồng xét xử tạo được với đối tác giao tiếp được khẳng định không chỉ ở tính chất đóng khung, hạn định phạm vi thông tin mà đối tác phải cung cấp, mà còn ở tính chất chủ động dẫn dắt thông tin thông qua kỹ thuật phối hợp hai loại HĐNT hỏi nói trên.

4.2.2.3. Hành động ngôn từ hỏi - kiểm tra thông tin

Kiểm tra thông tin vốn là một thủ tục pháp lí mà bất kì công dân nào khi đến cơ quan công quyền cũng có thể bị yêu cầu. Trước khi phiên tòa diễn ra, nhân viên tòa án đã thực hiện chức năng kiểm tra thông tin công dân bằng cách yêu cầu xuất trình những giấy tờ, tài liệu liên quan... Nhưng trong phiên tòa, một lần nữa Hội đồng xét xử sử dụng chính HĐNT hỏi thực hiện chức năng kiểm tra. HĐNT hỏi - kiểm tra thông tin chiếm số lượng 606/2549 (23.8%) tổng số HĐNT hỏi phân chia theo chức năng ngữ dụng. HĐNT hỏi - kiểm tra thông tin được phân thành 3 vùng thông tin chủ yếu:

HĐNT hỏi - kiểm tra thông tin		
<i>Thông tin về nhân thân của công dân</i>	<i>Thông tin về quy trình tố tụng của cơ quan tư pháp</i>	<i>Thông tin về năng lực nhận thức và giao tiếp của công dân tại tòa</i>

Trong tổng số 606 HĐNT hỏi - kiểm tra thông tin, phương tiện cú pháp chủ lực gồm ba loại phát ngôn: 206 PNH chứa từ nghi vấn đòi hỏi thông tin đóng khung, thu hẹp; 319 PNH tổng quát và 81 PNH sử dụng ngữ điệu. Các kiểu cấu trúc PNH hỏi này biểu thị quyền lực của Hội đồng xét xử không chỉ ở xu hướng đòi hỏi thông tin theo chiều hướng “đóng” mà quan trọng ở đòi hỏi thông tin cần yếu về mặt pháp lí.

Loại HĐNT hỏi - kiểm tra này tiếp tục khẳng định yêu cầu của Hội đồng xét xử về dạng thông tin hỏi đáp mang tính “đóng khép”. Với số lượng 319 PNH tổng quát, tức PNH chứa những từ nghi vấn như *chứ, à, ư, hả, ạ, có... không, có...chưa, có phải... không, có đúng...không, phải không, có đúng thế không, không...à... ,* Hội đồng xét xử đòi hỏi đối tác giao tiếp phải chọn một trong hai phương án trả lời trong *có/ không, đúng/ sai...* Việc áp đặt thông tin trong một cái khung giải pháp mà Hội đồng xét xử đưa ra chính là một áp lực đối với SP2. Như vậy, so sánh với ba dạng PNH mở, PNH nửa mở, PNH nửa đóng thực hiện chức năng yêu cầu cung cấp và bổ sung thông tin ở trên, dạng PNH tổng quát là PNH đóng hoàn toàn: Tất cả những thông tin nằm ngoài khung giải pháp và những giải pháp trung gian đều không hợp lí, không được chấp nhận. PNH sử dụng ngữ điệu cấu trúc như một phát ngôn trần thuật nhưng được lên giọng ở cuối câu, kèm theo một hoặc một vài cử chỉ phi ngôn ngữ của người hỏi như nhú mày, nhìn thẳng tỏ vẻ chờ đợi một phản hồi... thực chất cũng là PNH tổng quát đã được tinh lược các từ nghi vấn *à, hả, hử...* có thể được xác định trong ngữ cảnh. Ngay cả với PNH chứa từ nghi vấn đòi hỏi thông tin đóng khung, thu hẹp như *Bị cáo sinh năm bao nhiêu? Bị cáo tên gì đây?...* xuất hiện thực hiện chức năng kiểm tra cũng không phải PNH nửa mở. Tên gọi và cách phân loại cấu trúc cú pháp này thuần túy dựa vào hình thức của biểu thức ngôn ngữ. Xét bản chất của những PNH hỏi, người hỏi không đòi hỏi cung cấp hay bổ sung tin mới mà chủ yếu để kiểm tra, xác minh lại những thông tin mà Hội đồng xét xử đã biết và công khai thông tin để những người tham dự phiên tòa được biết. Hội đồng xét xử đã nghiên cứu hồ sơ vụ án và nắm rõ thông tin về bị cáo, người bị hại hoặc đại diện cho người bị hại, những người liên quan tham gia phiên tòa trước khi mở tòa. Nghĩa là những PNH chứa từ nghi vấn đòi hỏi thông tin đóng khung, thu hẹp trong ngữ cảnh này cũng chính là PNH đóng. Như vậy, mức độ áp đặt của HĐNT hỏi - kiểm tra thông tin biểu thị ở sự hạn định chặt chẽ về phạm vi thông tin được phép trả lời, thông tin gần như đóng hoàn toàn trong một cái khung giải pháp mà người hỏi nêu ra. Những thông tin cần kiểm tra là những thông tin mà Hội đồng xét xử đã biết, không nghi ngờ; nhưng theo trình tự thủ tục vẫn cần được xác minh trực tiếp tại phiên tòa.

Bên cạnh đó, mức độ áp đặt của HĐNT hỏi - kiểm tra thông tin còn biểu hiện ở chỗ: SP1 đòi hỏi SP2 cung cấp những thông tin cần yếu về mặt pháp lí. Đối với phạm vi thông tin về nhân thân của SP2 (bị cáo, người bị hại hoặc đại diện cho người bị hại, người làm chứng, người có QL&NVLQ), Hội đồng xét xử yêu cầu SP2 xác nhận những thông tin cá nhân khá tỉ mỉ, bao gồm: Họ tên, tuổi, năm sinh, hộ khẩu thường trú, họ tên và nghề nghiệp cha/mẹ, nghề nghiệp, trình độ văn hóa, quốc tịch... Những HĐNT hỏi - kiểm tra thông tin căn cước không chỉ tạo bước đệm tâm lí sẵn sàng cộng tác cho công dân trước Hội đồng xét xử mà quan trọng hơn là đảm bảo việc xét xử “đúng người, đúng tội”. Đối với phạm vi thông tin về quy trình tố tụng của cơ quan tư pháp, Hội đồng xét xử đòi hỏi SP2 xác nhận tính đúng đắn, hợp pháp của quy trình tố tụng chẳng hạn như trước khi xét xử bị cáo phải được cung cấp bản cáo trạng; nội dung bản cáo trạng bị cáo nhận được phải giống với nội dung bản cáo trạng mà đại diện Viện kiểm sát công bố tại phiên tòa; người bị hại (đại diện cho người bị hại) nhận được giấy mời tham dự xét xử... Chỉ cần một thông tin SP2 cung cấp cho thấy thủ tục tố tụng bị vi phạm thì Hội đồng xét xử có thể hoãn phiên tòa. Đối với phạm vi thông tin về năng lực nhận thức và giao tiếp của công dân tại tòa, Hội đồng xét xử đòi hỏi SP2 xác nhận trạng thái nhận thức tỉnh táo (không có bệnh về tâm thần) và khả năng giao tiếp nghe - hiểu bình thường, chẳng hạn như: *Bị cáo đã nghe rõ quyền và nghĩa vụ của bị cáo tại phiên tòa chưa?; Bị cáo có hiểu không?...* Thông tin này trong giao tiếp đời thường có thể “vô thưởng vô phạt” nhưng trong giao tiếp pháp đình có giá trị pháp lí quan trọng. Hội đồng xét xử là những người thuộc tổ chức tư pháp; trong khi những công dân có thể ở những trình độ văn hóa, trình độ học vấn khác nhau. Không phải công dân nào ra trước tòa cũng có đủ hiểu biết, kinh nghiệm về pháp luật, thủ tục tố tụng... Giữa Hội đồng xét xử và công dân tồn tại sự bất bình đẳng trong kiến thức, kinh nghiệm về chuyên môn ngành luật. Và ở một vị thế thấp hơn, những công dân (đặc biệt là bị cáo) có thể đối mặt với những khó khăn trong việc hiểu ngôn ngữ và trình tự tố tụng. Do đó, sử dụng HĐNT hỏi để kiểm tra năng lực nhận thức tối thiểu cũng như quyền lợi pháp lí của công dân trong giao tiếp pháp đình nhằm đảm bảo cho họ quyền và các điều kiện cần thiết theo quy định pháp luật.. Những HĐNT hỏi - kiểm tra thông tin chính là một công cụ để Hội đồng xét xử thực thi quyền lực thể chế giữa đại diện

của cơ quan tư pháp trong giao tiếp với công dân: Vừa đảm bảo tính đúng đắn, hợp pháp của thủ tục pháp lí, vừa bảo vệ quyền lợi bình đẳng của công dân trước pháp luật.

4.2.2.4. Hành động ngôn từ hỏi - xác nhận thông tin

HĐNT hỏi - xác nhận thông tin chiếm số lượng cao vượt trội 870/2549 (34%) tổng số HĐNT hỏi được Hội đồng xét xử thực hiện trong phiên tòa. Nếu như những HĐNT hỏi - yêu cầu cung cấp thông tin, HĐNT hỏi - yêu cầu bổ sung thông tin có chứa tiền giả định thừa nhận tính chân thực của mệnh đề được nêu trong PNH; thì những HĐNT hỏi - xác nhận thông tin lại đi tìm sự xác định tính chân/ngụy, đúng/sai, khẳng định/ phủ định... của toàn bộ mệnh đề hoặc một bộ phận của mệnh đề nêu trong PNH. Chẳng hạn Hội đồng xét xử thông qua một bị cáo này xác minh những lời khai của bị cáo khác cùng liên quan đến vụ án (*Bị cáo Duy, Hải khai như vậy có đúng không?*); xác nhận sự thực mà đối tượng giao tiếp mắt thấy tai nghe (*Trước đó anh có nhìn thấy hành vi nào của ông Ninh cầm cốc bia đập vào đầu Trường không?*); xác nhận lời khai của chính bị cáo trước đó (*Bị cáo có khai thế không?*)... Tỷ lệ xuất hiện cao của HĐNT hỏi - xác nhận thông tin cho thấy đây là một công cụ hữu hiệu được Hội đồng xét xử ưa dùng và chức năng xác nhận thông tin công khai cũng là nhiệm vụ chủ yếu của Hội đồng xét xử. Để đưa ra những phán quyết cuối cùng về tội danh và mức án đối với bị cáo, Hội đồng xét xử bao giờ cũng kết hợp xem xét cả phần “*chứng*” (chứng cứ) và phần “*cung*” (những lời khai của chính bị cáo trước tòa).

Áp lực quyền lực trong những HĐNT hỏi - xác nhận thông tin của Hội đồng xét xử thể hiện ở hai yêu cầu bắt buộc đối với SP2: 1) Phải trả lời trong khung thông tin đóng kín và 2) Cam kết cao về tính pháp lí của thông tin xác nhận.

Hai dạng cấu trúc PNH chủ yếu thực hiện chức năng xác nhận thông tin gồm 758 PNH tổng quát và 112 PNH sử dụng ngữ điệu hỏi. PNH tổng quát và PNH sử dụng ngữ điệu đều đưa ra cái khung thông tin hạn định “*đóng kín*” và người trả lời chỉ được lựa chọn trong cái khung thông tin đó. Về bản chất, cũng có thể coi dạng PNH sử dụng ngữ điệu cũng là dạng tính lược từ nghi vấn của PNH tổng quát.

Ví dụ (65):

Chủ tọa: *Không có hành động gì. Có đặt xe không? (Q1)*

Bị cáo: *À cũng có ạ. Vì lấy xe đi, nếu thuê xe ô tô vợ biết là đi xa. Không muốn vợ biết thì đi đặt xe máy.*

Chủ tọa: *Đi đặt xe máy? (Q2)*

Bị cáo: *Lấy xe máy đi để ra nhà người quen để gửi.*

PNH Q2 trong ví dụ trên hoàn toàn có thể khôi phục từ nghi vấn cuối câu như *à, há, hử...* để tạo thành PNH tổng quát. Với những phát ngôn hỏi này, người trả lời bị giới hạn cả về nội dung thông tin hồi đáp và hình thức của phát ngôn hồi đáp: Chỉ sử dụng các từ *có/không, đúng/sai, đã/chưa, rồi/chưa, nữa/thôi...* hoặc một vài từ xác nhận thông tin một cách ngắn gọn, không được trình bày thêm bất cứ thông tin nào khác. Nếu đối với loại HĐNT hỏi tìm kiếm thông tin, SP2 ít nhiều tự do trong việc lựa chọn cách thức trả lời; đối với loại HĐNT hỏi - kiểm tra thông tin, SP2 bị buộc hồi đáp trong khung thông tin đóng kín mà SP1 đưa ra nhưng thông tin đó nhằm đảm bảo quyền lợi cho chính SP2; thì đối với loại HĐNT hỏi - xác nhận thông tin, SP2 tiếp tục phải hồi đáp trong khung thông tin đóng kín mà không có gì đảm bảo được thông tin xác nhận sẽ có lợi cho mình.

Trên thực tế, HĐNT hỏi - xác nhận thông tin của Hội đồng xét xử có khả năng gây ra áp lực tâm lí lớn đối với đối tác giao tiếp, bởi lẽ người này phải chịu trách nhiệm cá nhân trong những lời xác nhận đúng/sai, khẳng định/phủ định... về nội dung thông tin mà Hội đồng xét xử đưa ra. Sự lựa chọn thông tin xác nhận của SP2 đồng nghĩa với một cam kết về sự thật, do đó tiềm tàng khả năng đưa SP2 vào “*vùng nguy hiểm*”, tự xác nhận chứng cứ phạm tội của mình. HĐNT hỏi - xác nhận thông tin cho những mốc nội dung quan trọng có ảnh hưởng lớn đến hướng nghị án. HĐNT này cũng thể hiện rõ nhất quyền lực của Hội đồng xét xử trong việc xác nhận thông tin, làm cơ sở đánh giá chứng cứ và đưa ra phán quyết cuối cùng về danh dự, phẩm giá, uy tín, tài sản và thậm chí cả mạng sống của các bị cáo.

Từ những phân tích trên đây, chúng tôi cho rằng áp lực quyền lực trong HĐNT hỏi của Hội đồng xét xử là một tác động tổng hợp của bốn yếu tố: 1) Sự cho phép của Hội đồng xét xử đối với mức độ tự do của đối tác giao tiếp trong lựa chọn thông tin hồi đáp (mở, nửa mở, nửa đóng, đóng); 2) Mức độ khai thác thông tin của Hội đồng xét xử (tiếp cận thông tin, dẫn dắt và truy vấn thông tin, xác định rõ thông tin); 3) Tính chất pháp lí của thông tin mà SP2 buộc phải cung cấp (xác lập quyền hay nghĩa vụ); 4) Khả năng ảnh hưởng của thông tin mà SP2 cung cấp đến phán quyết cuối cùng của Hội đồng xét xử

(gián tiếp, trực tiếp). Tóm lược việc phân tích và đánh giá mức độ biểu thị quyền lực của các nhóm HĐNT hỏi phân loại theo chức năng ngữ dụng được trình bày trong bảng sau:

Bảng 4.11. Mức độ biểu thị quyền lực của các nhóm hành động ngôn từ hỏi phân loại theo chức năng ngữ dụng

	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4
Mức độ tự do của đối tác giao tiếp trong lựa chọn thông tin hỏi đáp	Mở - Nửa mở	Nửa mở - Hơi đóng	Hơi đóng - Đóng	Đóng
Mức độ khai thác thông tin của Hội đồng xét xử	Tiếp cận thông tin	Dẫn dắt và truy vấn thông tin	Xác định rõ thông tin	Xác định rõ thông tin
Tính chất pháp lí của thông tin xác nhận	Thông tin thông thường	Thông tin thông thường	Thông tin xác lập quyền công dân	Thông tin xác lập quyền và nghĩa vụ của công dân
Khả năng ảnh hưởng đến phán quyết cuối cùng của Hội đồng xét xử	Gián tiếp	Gián tiếp	Trực tiếp	Trực tiếp
Mức độ biểu thị quyền lực (P)	P trung bình	P tương đối cao	P cao	P rất cao

Có thể thấy bốn nhóm HĐNT hỏi phân chia theo chức năng ngữ dụng biểu thị áp lực quyền lực mà Hội đồng xét xử gây ra đối với đối tác giao tiếp không đồng đều. Mỗi tiểu nhóm biểu thị mức độ quyền lực ở những mức khác nhau trên thang độ từ thấp đến cao, trong đó: HĐNT hỏi - yêu cầu cung cấp thông tin biểu thị P trung bình; HĐNT hỏi - yêu cầu bổ sung thông tin biểu thị P tương đối cao; HĐNT hỏi - kiểm tra thông tin biểu thị P cao và HĐNT hỏi - xác nhận thông tin biểu thị P rất cao.

4.3. TIỂU KẾT

1) Trong chương này, chúng tôi đã trình bày tác động của áp lực quyền lực từ pháp lên sự lựa chọn 42 hành động ngôn từ thuộc 5 phạm trù hành động ngôn từ theo như cách phân loại của Searle. Một số lượng lớn hành động ngôn từ được biểu hiện bằng những phát ngôn ngôn hành có chứa động từ ngôn hành. Phạm trù hành động ngôn từ điều khiển và tái hiện chiếm ưu thế tuyệt đối. Nghiên cứu cho thấy mức độ quyền lực mà một nhân vật giao tiếp nắm giữ là một trong những nhân tố quy định sự có mặt/vắng mặt của các hành động ngôn từ cũng như việc lựa chọn hành động ngôn từ này/kia trong

hệ thống hành động ngôn từ nói chung mà mỗi nhân vật giao tiếp sử dụng. Hoàn toàn có thể coi sự lựa chọn các hành động ngôn từ của các nhân vật giao tiếp là những biến thể hình thành dưới áp lực của tương quan quyền lực. Những biến thể đó phản ánh các chiến lược giao tiếp của chủ thể giao tiếp; tạo ra các biến động về hình ảnh cá nhân người nói và người nghe dưới áp lực uy quyền. Mỗi vị thế quyền lực trong giao tiếp pháp đình sẽ có những “*hàng số*” hành động ngôn từ với các động từ và biểu thức ngôn hành đánh dấu quyền lực cao/thấp, đồng thời chúng cũng chính là công cụ và phương tiện hiện thực hóa quan hệ quyền lực tư pháp giữa các nhân vật giao tiếp.

2) Nhóm hành động ngôn từ Hỏi chiếm số lượng lớn nhất trên tổng số hành động ngôn từ xuất hiện trong phát ngôn của Hội đồng xét xử. Với tư cách là những nhân vật giao tiếp nắm quyền lực tư pháp tối thượng, Hội đồng xét xử đã chủ động lựa chọn các dạng cấu trúc phát ngôn hỏi thích hợp để thực hiện hành động ngôn từ hỏi phù hợp với bốn nhóm chức năng ngữ dụng: hành động ngôn từ hỏi - yêu cầu cung cấp thông tin; hành động ngôn từ hỏi - yêu cầu bổ sung thông tin; hành động ngôn từ hỏi - kiểm tra thông tin và hành động ngôn từ hỏi - xác nhận thông tin.

3) Áp lực quyền lực nói chung biểu hiện ở tính trực tiếp/chính danh của hành động ngôn từ hỏi; tính đơn chiều, độc quyền của Hội đồng xét xử trong tạo lập hành động ngôn từ hỏi và đặc biệt là khả năng áp đặt, kiểm soát của Hội đồng xét xử đối với tác giao tiếp trên nhiều bình diện. Khả năng áp đặt, kiểm soát hình thành dưới tác động tổng hợp của bốn yếu tố: (1) Sự cho phép của Hội đồng xét xử đối với mức độ tự do của đối tác giao tiếp trong lựa chọn thông tin hỏi đáp; (2) Mức độ khai thác thông tin của Hội đồng xét xử; (3) Tính chất pháp lí của thông tin mà SP2 buộc phải cung cấp; (4) Khả năng ảnh hưởng của thông tin mà SP2 cung cấp đến phán quyết cuối cùng của Hội đồng xét xử. Theo đó, nếu phân chia mức độ biểu thị quyền lực theo 4 mức là trung bình, tương đối cao, cao, rất cao thì các nhóm hành động ngôn từ hỏi được xếp trên thang độ như sau : *Hỏi - yêu cầu cung cấp thông tin* → *Hỏi - bổ sung thông tin* → *Hỏi - kiểm tra thông tin* → *Hỏi - xác nhận thông tin*.

KẾT LUẬN

Luận án cung cấp một bức tranh toàn cảnh về các phương tiện ngôn ngữ biểu thị quyền lực trong giao tiếp pháp đình; xác lập khung phân tích quyền lực trong ngôn ngữ giao tiếp thể chế từ cấp độ từ vựng đến cấp độ phát ngôn, từ bình diện cụ thể đến bình diện tổng thể của tương tác. Những đặc trưng ngôn ngữ được luận án chỉ ra có thể ứng dụng vào việc tăng cường hiểu biết và khả năng sử dụng ngôn ngữ của nhiều chủ thể giao tiếp khác nhau.

1. Về nhận thức lí luận, luận án làm rõ vị trí của giao tiếp pháp đình trong giao tiếp hành chính tiếng Việt, chỉ ra đặc điểm của giao tiếp pháp đình là loại hình giao tiếp đa thoại, quan hệ vai bất bình đẳng, phi tương hỗ và đối lập về mục đích giao tiếp. Trên cơ sở đó, luận án tiếp tục xác định phương tiện ngôn ngữ ở cấp độ từ vựng (từ ngữ xưng hô, từ ngữ biểu thị tình thái lập trường chủ quan) và cấp độ phát ngôn (hành động ngôn từ) với tư cách là công cụ thực thi quyền lực tư pháp trong hoạt động công vụ; xem xét các phương tiện này cả ở khả năng biểu thị khung quan hệ quyền lực ổn định trên nền tảng thể chế và khả năng biểu thị quan hệ quyền lực “mềm” phụ thuộc chiến lược ngữ dụng của mỗi nhân vật giao tiếp trong ngữ cảnh cụ thể.

2. Khi nghiên cứu bức tranh quyền lực trong tương tác pháp đình tiếng Việt, có thể nhận thấy một trình tự rõ ràng tuân theo luật định *xét về mặt cấu trúc*, theo đó quan hệ quyền lực chỉ được thừa nhận khi từng phần của tương tác đảm bảo tính pháp lí đúng đắn. *Về hệ thống phân phối lượt lời*, chủ tọa có quyền lực toàn năng biểu hiện ở việc sở hữu số lượt lượt lời nhiều nhất, chủ động tạo lập phát ngôn của mình và áp đặt quyền hoặc nghĩa vụ nói cho đối tác giao tiếp; đại diện Viện kiểm sát, luật sư cũng có quyền lực tư pháp nhất định biểu hiện qua những phát ngôn dài, nội dung phức tạp. *Về hệ thống chủ đề trong tương tác*, chủ tọa có quyền điều khiển toàn bộ chủ đề chung đến những chủ đề cụ thể.

3. Vận dụng cách tiếp cận cấu trúc cặp trao đáp ba bước **I - R - F**, luận án phân tích ba nhóm cấu trúc cặp trao đáp trong hoạt động thực thi những dạng quyền lực khác nhau của Hội đồng xét xử: 1) Nhóm cấu trúc **I, I - R**, gắn với tính chất quyền lực một chiều, trực tiếp, công khai; 2) Nhóm cấu trúc **I - R- F1- F2, I - R - F1- F2 - F3 - F4...** và **I- R- I' - R'** gắn với áp lực buộc đối tác giao tiếp nói ra sự thật rõ ràng, minh bạch; 3) Nhóm cấu trúc **I - R - F** cho thấy quyền lực tư pháp gắn chặt với quan hệ thân hữu để thực hiện chức năng giáo dục pháp luật trong hoạt động tư pháp.

4. Tìm hiểu phương tiện từ ngữ tự xưng của nhân vật giao tiếp có quyền lực cao cho thấy: Hội đồng xét xử chủ yếu sử dụng danh xưng pháp luật, có xu hướng nhấn quyền lực thể chế tư pháp; trong khi đại diện Viện kiểm sát và luật sư chủ yếu sử dụng đại từ nhân xưng, có xu hướng nhấn mạnh quan điểm lập trường bản thân. Phương tiện từ ngữ hô gọi của nhân vật giao tiếp quyền lực cao phản ánh mức độ “*gia giảm*” áp lực tâm lí đối với mỗi đối tác giao tiếp: đối với bị cáo, áp lực quyền lực gia tăng theo sự xuất hiện của các phương tiện lần lượt từ *đại từ cộng gộp “mình”* → *họ tên/tên* → *danh xưng pháp luật “bị cáo”* → *danh xưng pháp luật “bị cáo” + họ tên/tên*; đối với người bị hại (hoặc đại diện hợp pháp của người bị hại), áp lực quyền lực tác động tăng nặng gián tiếp đến bị cáo theo các phương tiện lần lượt từ *danh từ thân tộc (ông/bà/anh/chi)* → *kết hợp “danh từ thân tộc (ông/bà/anh/chi) + họ tên/tên”* → *danh xưng pháp luật (người bị hại, đại diện hợp pháp của người bị hại)*; đối với đại diện Viện kiểm sát và luật sư, áp lực quyền lực không hiển thị rõ, thay vào đó là sự tôn trọng đối với quyền lực thể chế nói chung được biểu hiện thông qua việc được hô gọi bằng danh xưng pháp luật.

5. Tìm hiểu phương tiện từ ngữ tự xưng của nhân vật giao tiếp có quyền lực thấp cho thấy: Quyền lực thể chế tác động đến bị cáo mạnh hơn người bị hại, đại diện hợp pháp của người bị hại, người làm chứng, người có QL&NVLQ. Do đó, bị cáo chủ yếu sử dụng danh xưng pháp luật, còn những đối tượng còn lại chủ yếu sử dụng đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất, trung tính. Bên cạnh đó, các nhân vật giao tiếp quyền lực thấp thừa nhận, khẳng định vị thế thấp của mình khi lựa chọn cách hô gọi đối tác giao tiếp bằng danh xưng pháp luật, hoặc lồng ghép danh xưng pháp luật trong thành phần hô gọi - kính ngữ tách biệt, đứng đầu phát ngôn.

6. Bên quyền lực tư pháp có tính thể chế, ổn định trong khuôn khổ giao tiếp pháp đình thì còn một dạng quyền lực quan điểm, lập trường chỉ hình thành và đạt được thông qua điều chỉnh từ vựng (ngầm ẩn hoặc công khai) trong tương tác. Nhân vật giao tiếp sử dụng chiến lược thay đổi từ ngữ định danh nhằm sửa chữa những hàm ý bất lợi cho vị thế giao tiếp của mình; và lựa chọn những lớp từ vựng mang màu sắc biểu cảm - đánh giá chuỗi hành vi và tác nhân được đề cập đến trong phát ngôn nhằm nhấn mạnh quan điểm, lập trường cá nhân nhìn nhận theo hướng tích cực hay tiêu cực.

7. Với 8104 lượt hành động ngôn từ thu được, luận án nhận thấy hai phạm trù hành động ngôn từ *điều khiển* và *tái hiện* nổi trội hơn phạm trù hành động ngôn từ *cam*

kết, biểu cảm và tuyên bố trong phát ngôn của nhân vật giao tiếp quyền lực cao nói riêng, và trong giao tiếp pháp đình nói chung. Số lượng động từ ngôn hành được hiển minh trong phát ngôn ngôn hành, số lượng và kiểu loại hành động ngôn từ mà mỗi nhân vật giao tiếp lựa chọn tỉ lệ thuận với mức độ quyền lực của nhân vật đó. *Các nhóm hành động ngôn từ đánh dấu quyền lực cao gồm 11 nhóm*: nhóm Xung gọi, nhóm Hỏi, nhóm Thông tin, nhóm Bình xét, nhóm Yêu cầu, nhóm Bắt buộc, nhóm Cấm đoán, nhóm Cho phép, nhóm Khuyên răn, nhóm Tuyên, nhóm Biểu cảm. *Các nhóm hành động ngôn từ đánh dấu quyền lực thấp gồm 5 nhóm*: nhóm Khai báo, nhóm Xác nhận, nhóm Thanh minh/chối cãi, nhóm Thỉnh cầu, nhóm Biểu cảm.

8. Nhóm hành động ngôn từ hỏi của Hội đồng xét xử được chúng tôi tách ra xem xét riêng. Kết quả nghiên cứu cho thấy áp lực quyền lực nói chung biểu hiện ở tính trực tiếp/chính danh, tính đơn chiều, độc quyền của hành động ngôn từ hỏi. Đặc biệt, sự tác động tổng hợp của bốn yếu tố (phạm vi cho phép đối tác giao tiếp hỏi đáp thông tin, mức độ khai thác thông tin của chủ thể giao tiếp, tính chất pháp lí của thông tin, khả năng ảnh hưởng của thông tin đến phán quyết cuối cùng của người hỏi) đã góp phần hình thành những mức độ áp đặt khác nhau của người hỏi đối với người trả lời. Theo đó, nếu phân chia mức độ biểu thị quyền lực theo 4 mức (trung bình, tương đối cao, cao, rất cao) thì các nhóm hành động ngôn từ hỏi được xếp trên thang độ tăng tiến lần lượt từ *Hỏi - yêu cầu cung cấp thông tin* → *Hỏi - bổ sung thông tin* → *Hỏi - kiểm tra thông tin* → *Hỏi - xác nhận thông tin*.

9. Trong khuôn khổ luận án, chúng tôi chủ yếu miêu tả đặc điểm hệ thống phương tiện ngôn ngữ biểu thị quyền lực trong giao tiếp hành chính tiếng Việt, trường hợp giao tiếp pháp đình trên ngữ liệu được tốc kí tại 11 phiên tòa hình sự xét xử công khai tại Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội trong khoảng thời gian từ tháng 6/2010 đến tháng 8/2012. Do hạn chế về thời gian và tính chất đặc thù của những phạm vi giao tiếp pháp luật, chúng tôi chưa có điều kiện khai thác những phạm vi khác như ngôn ngữ thẩm vấn bị can của cảnh sát điều tra, ngôn ngữ tư vấn pháp luật của luật sư, ngôn ngữ dạng bằng chứng pháp y..., mặc dù những phạm vi ngữ liệu này cũng hứa hẹn kết quả thú vị. Mặt khác, chúng tôi cũng chưa thực hiện được việc so sánh những phương tiện ngôn ngữ biểu thị quyền lực trong giao tiếp pháp luật Việt Nam và các quốc gia trên thế giới ở tầm phổ quát hơn. Đó chính là những vấn đề để chúng tôi tiếp tục suy nghĩ và giải quyết.